

**PHẦN THỨ NĂM**

**PHẦN KINH TẾ**



**Lưu hành trực tuyến: Chuyên trang**  
**Học luật trực tuyến (hocluat.vn)**

 [fb.com/hocluat.vn](https://fb.com/hocluat.vn)

 [tailieu@hocluat.vn](mailto:tailieu@hocluat.vn)



**Nên chia sẻ để học tập, không nên thương mại hóa**

# I. THỦ TỤC XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN KINH TẾ

## I. THỦ LÝ VỤ ÁN KINH TẾ

### 1.1. Nhận đơn kiện

Điều 1 PLTTGQCVAKT quy định: “*Cá nhân, pháp nhân, theo thủ tục do pháp luật quy định, có quyền khởi kiện vụ án kinh tế để yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình*”. Như vậy, khởi kiện vụ án kinh tế là quyền của cá nhân hoặc pháp nhân có quyền hoặc lợi ích hợp pháp bị vi phạm hay tranh chấp. Viện kiểm sát không có quyền khởi tố vụ án kinh tế. Tòa án cũng không thể tự mình đưa các tranh chấp kinh tế giữa các tổ chức, cá nhân ra để giải quyết. Tòa án chỉ giải quyết tranh chấp kinh tế khi được một hoặc các bên yêu cầu.

Để thực hiện quyền khởi kiện của mình, đương sự phải làm đơn kiện và nộp tại Tòa án có thẩm quyền. Đơn kiện phải được làm dưới hình thức văn bản và phải gồm các nội dung chủ yếu sau: a/ ngày, tháng, năm viết đơn; b/ Tòa án được yêu cầu giải quyết vụ án; c/ tên của nguyên đơn, bị đơn; d/ địa chỉ của nguyên đơn, bị đơn; trong trường hợp không rõ địa chỉ của bị đơn thì ghi địa chỉ nơi có trụ sở hoặc cư trú cuối cùng của bị đơn; đ/ tóm tắt nội dung tranh chấp, giá trị tranh chấp; e/ quá trình thương lượng của các bên; g/ các yêu cầu đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

Đơn kiện phải do nguyên đơn hoặc người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ký. Nếu nguyên đơn là cá nhân thì chính người này ký đơn kiện. Nếu nguyên đơn là pháp nhân thì người ký đơn kiện là người đại diện theo pháp luật của pháp nhân được quy định trong quyết định thành lập pháp nhân hoặc trong điều lệ của pháp nhân. Nguyên đơn là cá nhân, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân có thể ủy quyền cho người khác ký đơn kiện và tham gia tố tụng tại Tòa án. Việc ủy quyền phải bằng văn bản, trong đó xác định rõ phạm vi ủy quyền và thời hạn ủy quyền. Nếu bên ủy quyền là pháp nhân thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo pháp

luật của pháp nhân và phải đóng dấu của pháp nhân. Nếu bên uỷ quyền là cá nhân thì phải có chữ ký của người này và đóng dấu xác nhận của Uỷ ban nhân dân cấp xã hoặc của cơ quan công chứng.

Kèm theo đơn kiện phải có các tài liệu chứng minh cho yêu cầu của nguyên đơn. Tùy từng loại tranh chấp kinh tế mà Tòa án có thể yêu cầu nguyên đơn nộp các giấy tờ, tài liệu khác nhau. Cụ thể là:

\* Đối với tranh chấp hợp đồng kinh tế, nguyên đơn thường phải nộp kèm đơn kiện văn bản hợp đồng, các phụ lục hợp đồng (nếu có), hoá đơn, chứng từ, giấy biên nhận; những giấy tờ, tài liệu nhằm xác định địa vị pháp lý của nguyên đơn như quyết định (hoặc giấy phép) thành lập pháp nhân, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; những giấy tờ nhằm xác định tư cách pháp lý của người đại diện cho nguyên đơn ký đơn kiện như quyết định bổ nhiệm (hoặc biên bản bầu) người đại diện theo pháp luật, giấy uỷ quyền, biên bản phân công công tác giữa các chức danh quản lý pháp nhân.

\* Đối với tranh chấp giữa công ty với thành viên của công ty hoặc giữa các thành viên của công ty liên quan đến thành lập, hoạt động, giải thể công ty thì tùy trường hợp cụ thể mà Tòa án yêu cầu nguyên đơn nộp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, điều lệ hoạt động của công ty, danh sách thành viên (đối với công ty TNHH, công ty hợp danh), danh sách cổ đông sáng lập (đối với công ty cổ phần) hoặc sổ đăng ký thành viên, sổ đăng ký cổ đông, biên bản bầu chức danh quản lý công ty, biên bản định giá tài sản góp vốn của thành viên, biên bản các cuộc họp của cơ quan quản lý công ty liên quan đến nội dung đang tranh chấp.

\* Đối với tranh chấp liên quan đến việc mua bán cổ phiếu, trái phiếu nguyên đơn có thể nộp những giấy tờ xác định quyền sở hữu cổ phiếu, trái phiếu; hợp đồng mua bán cổ phiếu, trái phiếu; những hoá đơn chứng từ liên quan đến việc thanh toán tiền mua bán cổ phiếu, trái phiếu...

Đơn kiện phải được nộp cho Tòa án trong thời hạn pháp luật quy định. Đơn kiện có thể được nguyên đơn nộp trực tiếp tại Tòa án hoặc gửi qua đường bưu điện.

## **1.2. Xem xét hồ sơ khởi kiện**

Khi nhận được đơn kiện, người có thẩm quyền quyết định thụ lý vụ kiện phải xem xét kỹ đơn kiện và các giấy tờ liên quan để quyết định thụ lý hay không thụ lý vụ kiện. Khi xem xét hồ sơ khởi kiện, Thẩm phán phải lưu ý xem xét các điều kiện để thụ lý vụ án kinh tế, cụ thể là:



*a. Người khởi kiện phải có quyền khởi kiện*

Để làm rõ nội dung này, trước hết Thẩm phán phải xem người khởi kiện phải có tư cách chủ thể pháp lý để khởi kiện (phải có năng lực hành vi tố tụng).

Trong các vụ án kinh tế, người có quyền khởi kiện chỉ có thể là các cá nhân, pháp nhân (Điều 20 PLTTGQCVAKT). Thực tiễn giải quyết các tranh chấp kinh tế biết đến nhiều trường hợp người khởi kiện không có tư cách pháp lý để thực hiện quyền khởi kiện. Ví dụ, đứng danh nghĩa nguyên đơn để khởi kiện chỉ là các đơn vị phụ thuộc của pháp nhân, như chi nhánh, xí nghiệp, cửa hàng, phân xưởng, đội sản xuất, trạm, trại...

Ví dụ: Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn cho bạn hàng vay vốn để phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh. Khi tranh chấp phát sinh và có nhu cầu giải quyết tại Tòa án thì người đứng tên nguyên đơn để khởi kiện là Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chứ không phải là chi nhánh ngân hàng. Tuy nhiên, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam có thể uỷ quyền cho một người nào đó trong Chi nhánh, thường là Giám đốc chi nhánh ký đơn kiện và tham gia tố tụng. Trong trường hợp cụ thể này, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam đã thực hiện quyền khởi kiện của mình thông qua người đại diện.

Người khởi kiện phải có các quyền và lợi ích hợp pháp giả thiết bị vi phạm và đang có tranh chấp. Ví dụ: Một bên trong hợp đồng kinh tế bị bên kia vi phạm và gây thiệt hại dẫn đến tranh chấp.

Có một số trường hợp người khởi kiện có đủ tư cách pháp lý để khởi kiện và trên thực tế có những quyền và lợi ích hợp pháp bị vi phạm nhưng họ có thể bị mất quyền khởi kiện. Trong trường hợp này, Tòa án trả lại đơn kiện cho người nộp đơn mà không thụ lý vụ án.

Ví dụ: Theo quy định của Luật Thương mại thì khi có sự vi phạm hợp đồng trong hoạt động thương mại, trước hết bên bị vi phạm phải khiếu nại với bên vi phạm trong thời hạn khiếu nại do các bên thoả thuận hoặc pháp luật quy định. Nếu bên bị vi phạm không khiếu nại trong thời hạn khiếu nại thì mất quyền khởi kiện tại Tòa án hoặc Trọng tài.

*b. Vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án*

Về nguyên tắc, Tòa án chỉ thụ lý những vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của mình. Nếu tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của hệ thống

cơ quan khác (Ví dụ, trọng tài hay cơ quan Nhà nước) hoặc thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án địa phương khác hoặc Tòa án cấp xét xử khác (Tòa án cấp tỉnh, Tòa án cấp huyện) thì Tòa án nhận đơn phải trả lại đơn kiện cho người nộp đơn và giải thích rõ lý do để họ thực hiện được quyền khởi kiện của mình tại cơ quan đúng thẩm quyền.

Việc xác định thẩm quyền giải quyết các tranh chấp kinh tế của Tòa án được thực hiện theo quy định về thẩm quyền theo vụ việc, thẩm quyền theo cấp xét xử, thẩm quyền theo lãnh thổ và thẩm quyền theo sự lựa chọn của nguyên đơn.

*i. Thẩm quyền theo vụ việc:*

Là việc xác định những loại tranh chấp nào thuộc thẩm quyền giải quyết của hệ thống TAND theo thủ tục tố tụng kinh tế. Thẩm quyền theo vụ việc quy định tại Điều 12 PLTTGQCVAKT. Khi xác định loại thẩm quyền này, Thẩm phán phải lưu ý các vấn đề sau:

- Tranh chấp phát sinh từ quan hệ hợp đồng có mục đích kinh doanh giữa các chủ thể kinh doanh không có tư cách pháp nhân; quan hệ hợp đồng không thể hiện dưới hình thức văn bản; quan hệ hợp đồng được quy định tại Điều 42 PLHĐKT không được giải quyết theo thủ tục tố tụng kinh tế.

- Các tranh chấp kinh tế tại Việt Nam mà một hoặc các bên tranh chấp là tổ chức, cá nhân nước ngoài cũng có thể được giải quyết theo thủ tục tố tụng kinh tế, nếu Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác.

- Tranh chấp không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nếu trước hoặc sau khi xảy ra tranh chấp, các bên có thoả thuận trọng tài, trừ trường hợp thoả thuận trọng tài vô hiệu, không có khả năng thi hành hoặc không thể thi hành được.

*ii. Thẩm quyền của Tòa án theo cấp xét xử:*

Là xác định việc xét xử sơ thẩm các vụ án kinh tế, lao động thuộc quyền hạn của Tòa án cấp xét xử nào: TAND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là Tòa án cấp tỉnh) hay TAND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là Tòa án cấp huyện). Thẩm quyền của TAND các cấp trong việc xét xử các vụ án kinh tế, lao động được quy định tại Điều 13 PLTTGQCVAKT

Cơ sở để phân định thẩm quyền xét xử sơ thẩm vụ án kinh tế cho Tòa án các cấp là: 1/ tính chất của tranh chấp; 2/ nhân tố nước ngoài trong tranh

chấp: 3/ giá trị tranh chấp. Thẩm phán cần lưu ý Tòa án cấp huyện chỉ có thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm một loại tranh chấp kinh tế duy nhất là tranh chấp hợp đồng kinh tế. Nhân tố nước ngoài trong tranh chấp kinh tế được hiểu là một bên đương sự là tổ chức, cá nhân có quốc tịch nước ngoài. Còn giá trị tranh chấp là giá trị tính được bằng tiền của các yêu cầu mà nguyên đơn đưa ra trong đơn kiện. Ví dụ, nguyên đơn đưa ra hai yêu cầu nhờ Tòa án giải quyết: 1/ Buộc bị đơn thanh toán 48 triệu đồng giá trị hàng hoá còn nợ và 2/ Phạt do vi phạm nghĩa vụ thanh toán tính theo lãi suất quá hạn của ngân hàng là 2 triệu đồng. Như vậy giá trị tranh chấp trong trường hợp này là 50 triệu đồng.

*iii. Thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ:*

Là thẩm quyền xét xử sơ thẩm vụ án kinh tế của Tòa án ở một địa phương (lãnh thổ) cụ thể. Loại thẩm quyền này được quy định tại Điều 14 PLTTGQCVAKT. Khi xác định thẩm quyền theo lãnh thổ, Thẩm phán cần lưu ý:

- Nếu bị đơn là pháp nhân thì xác định Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo nơi pháp nhân có trụ sở giao dịch chính.

- Nếu bị đơn là cá nhân thì xác định theo nơi cư trú của cá nhân đó.

- Nếu vụ án chỉ liên quan đến bất động sản thì chỉ có một Tòa án có thẩm quyền giải quyết là Tòa án nơi có bất động sản đó. Những vụ án chỉ liên quan đến bất động sản thường là tranh chấp về quyền sở hữu bất động sản hoặc tranh chấp về chất lượng công trình xây dựng.

*iv. Thẩm quyền của Tòa án theo sự lựa chọn của nguyên đơn:*

Là việc xác định thẩm quyền xét xử sơ thẩm vụ án kinh tế, lao động của một Tòa án địa phương cụ thể theo nguyện vọng của nguyên đơn để tạo những thuận lợi nhất định cho nguyên đơn thực hiện quyền khởi kiện của họ. Thẩm quyền của Tòa án theo sự lựa chọn của nguyên đơn được quy định tại Điều 15 PLTTGQCVAKT. Khi áp dụng Điều này, Thẩm phán cần lưu ý các vấn đề sau:

- Chỉ áp dụng khoản 2 Điều 15 đối với những tranh chấp phát sinh từ các hoạt động của chi nhánh bị đơn, ví dụ: chi nhánh được uỷ quyền ký kết hợp đồng hay chi nhánh tham gia việc thực hiện một phần hoặc toàn bộ hợp đồng và tranh chấp phát sinh từ phần hợp đồng do chi nhánh thực hiện.

- Chỉ nên áp dụng khoản 3 Điều 15 đối với những tranh chấp phát sinh từ hợp đồng đang được thực hiện dở dang và Tòa án nơi thực hiện hợp đồng

có cơ sở giải quyết vụ án. Địa điểm thực hiện hợp đồng được xác định theo sự thoả thuận của các bên trong hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật.

*c. Đơn kiện được nộp trong thời hiệu khởi kiện*

Một trong các điều kiện quan trọng để Tòa án thụ lý vụ án kinh tế là đơn kiện phải được nộp trong thời hiệu khởi kiện. Thời hiệu khởi kiện là thời hạn do pháp luật quy định để đương sự thực hiện quyền khởi kiện yêu cầu cơ quan có thẩm quyền bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Hết thời hạn này mà đương sự không khởi kiện thì sẽ mất quyền khởi kiện.

Điều 31 PLTTGQCVAKT quy định: “Người khởi kiện phải làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án kinh tế trong thời hạn 6 tháng, kể từ ngày phát sinh tranh chấp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”. Như vậy thời hiệu khởi kiện áp dụng chung cho tất cả các tranh chấp kinh tế là 6 tháng kể từ ngày phát sinh tranh chấp. Tuy nhiên, để phù hợp với đặc thù của một số quan hệ xã hội mà luật nội dung có thể quy định thời hiệu khởi kiện và cách tính thời hiệu khởi kiện khác. Trong trường hợp này phải áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện và cách tính thời hiệu khởi kiện trong luật nội dung đó. (Ví dụ, Luật Thương mại, Luật Hàng hải, Luật Kinh doanh bảo hiểm...)

Vấn đề thời hiệu khởi kiện vụ án kinh tế là rất phức tạp. Trong thực tiễn xét xử, các Tòa án thường lúng túng trong việc xác định thời hiệu khởi kiện. Nhiều vụ án kinh tế bị đình chỉ, nhiều vụ án phải xét xử nhiều lần với những phán quyết trái ngược nhau do nhầm lẫn trong cách tính thời hiệu khởi kiện.

*d. Sự việc chưa được giải quyết bằng bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc của cơ quan có thẩm quyền khác.*

Điều kiện thụ lý này không có gì khác so với điều kiện thụ lý tương tự trong thủ tục tố tụng dân sự. Thực tiễn giải quyết các tranh chấp kinh tế có thể xảy ra trường hợp khi cùng một vụ kiện, Tòa án đã ra quyết định đình chỉ nhưng đương sự nộp đơn khởi kiện lại thì Tòa án có thụ lý giải quyết hay không? PLTTGQCVAKT không quy định, TAND tối cao cũng chưa có hướng dẫn cụ thể. Bởi vậy Thẩm phán phải linh hoạt giải quyết từng trường hợp. Về nguyên tắc, khi Tòa án ra quyết định công nhận sự thoả thuận của đương sự, quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án do hết thời hiệu khởi kiện thì đương sự không có quyền khởi kiện lại. Còn khi Tòa án ra quyết định đình chỉ do người khởi kiện rút đơn kiện hoặc do nguyên đơn đã được

triệu tập họp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì đương sự có thể khởi kiện lại và Tòa án thụ lý giải quyết khi thoả mãn đầy đủ các điều kiện thụ lý. Trường hợp tranh chấp kinh tế đã được cơ quan Trọng tài phi chính phủ giải quyết nhưng do một bên đương sự không thực hiện phán quyết của Trọng tài nên bên kia kiện đến Tòa án thì Tòa án thụ lý giải quyết nếu đơn kiện được nộp trong thời hiệu khởi kiện<sup>(82)</sup>.

Ngoài các điều kiện khởi kiện nói trên thì Tòa án chỉ thụ lý vụ án khi nguyên đơn nộp tạm ứng án phí theo mức do Tòa án thông báo. PLTTGQCVAKT không quy định những trường hợp được miễn hoặc giảm án phí.

### **1.3. Thủ tục thụ lý vụ án kinh tế**

Khi vụ kiện hội đủ điều kiện thụ lý thì Tòa án sẽ thụ lý vụ án. Theo thông lệ, người có thẩm quyền quyết định thụ lý sẽ ghi vào góc trên của đơn kiện: “Quyết định thụ lý, thông báo cho đương sự nộp tạm ứng án phí”. Thẩm phán phải tính mức tạm ứng án phí mà đương sự phải nộp. Theo quy định của pháp luật thì nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu độc lập với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trong các vụ án kinh tế phải nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 50% của mức án phí theo thông báo của Tòa án. Mức án phí kinh tế sơ thẩm được quy định cụ thể tại Nghị định số 70/CP ngày 12/06/1997 của Chính phủ quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Toà án phải thông báo cho người nộp đơn biết mức tạm ứng án phí phải nộp và địa chỉ cơ quan thu tạm ứng án phí. Thông báo nộp tạm ứng án phí thường được thực hiện dưới hình thức văn bản với các nội dung: tên Tòa án nhận đơn; tên người khởi kiện; tên việc kiện; mức tạm ứng án phí phải nộp; thời hạn phải nộp tạm ứng án phí. Trong giấy báo nộp tiền tạm ứng án phí phải giải thích rõ nếu người khởi kiện không nộp tạm ứng án phí trong thời hạn quy định thì Tòa án sẽ không thụ lý vụ kiện.

Toà án chỉ thụ lý vụ án khi người khởi kiện nộp tiền tạm ứng án phí. Điều 33 PLTTGQCVAKT quy định: “... Tòa án vào sổ thụ lý vụ án vào ngày

---

<sup>(82)</sup> Xem Điều 31 Nghị định số 116/CP ngày 05/09/1994 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của trọng tài kinh tế và Báo cáo tổng kết công tác ngành Tòa án năm 1999 và phương hướng nhiệm vụ công tác Tòa án năm 2000, Trang 61.

nguyên đơn xuất trình chứng từ về việc nộp tiền tạm ứng án phí”. Như vậy, ngày thụ lý vụ án chính là ngày nguyên đơn xuất trình cho Tòa án biên lai nộp tiền tạm ứng án phí. Ngày này có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định các thời hạn tố tụng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử vụ án. Người vào sổ thụ lý phải ghi rõ số thụ lý vụ án; tên, địa chỉ của các đương sự và ngày thụ lý vụ án.

#### **1.4. Các trường hợp trả lại đơn kiện**

Theo quy định tại Điều 32 PLTTGQCVAKT thì Tòa án trả lại đơn kiện trong những trường hợp sau đây:

- 1/ Người khởi kiện không có quyền khởi kiện;
- 2/ Thời hiệu khởi kiện đã hết;
- 3/ Sự việc đã được giải quyết bằng bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc của cơ quan có thẩm quyền khác;
- 4/ Sự việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án;
- 5/ Sự việc đã được các bên thỏa thuận trước là phải giải quyết theo thủ tục trọng tài.

Cần lưu ý là nếu thỏa thuận về thủ tục trọng tài bị vô hiệu thì thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc TAND.

## **2. CHUẨN BỊ XÉT XỬ VỤ ÁN KINH TẾ**

### **2.1. Nhận và kiểm tra hồ sơ thụ lý**

Sau khi thụ lý vụ án, lãnh đạo Tòa án phân công cho một Thẩm phán phụ trách việc giải quyết vụ án. Thẩm phán được phân công sẽ thực hiện các hoạt động tố tụng cần thiết để xây dựng hồ sơ giải quyết vụ án.

Khi nhận hồ sơ thụ lý vụ án, Thẩm phán được phân công phải xem xét kỹ lưỡng các giấy tờ, tài liệu do nguyên đơn xuất trình cho Tòa án để kịp thời xử lý những sai sót trong khâu thụ lý. Nếu Thẩm phán phát hiện vụ việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án hoặc thời hiệu khởi kiện đã hết trước ngày đương sự nộp đơn kiện cho Tòa án hoặc vụ việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì Thẩm phán ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án và thông báo cho người nộp đơn biết. Thẩm phán cần lưu ý không áp dụng Điều 32 PLTTGQCVAKT để trả lại đơn kiện cho nguyên đơn mà phải áp dụng Điều 39 để ra quyết định đình chỉ vụ án. Việc trả lại đơn kiện cho người nộp đơn chỉ được áp dụng trước khi Tòa án thụ lý vụ án. Khi phát hiện vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết

của Tòa án địa phương khác hoặc của Tòa án cấp xét xử khác thì Thẩm phán phải thực hiện thủ tục chuyển hồ sơ cho Tòa án có thẩm quyền đồng thời thông báo cho người nộp đơn biết.

Nếu vụ án không rơi vào các trường hợp phải đình chỉ hoặc phải chuyển vụ án như đã nói ở trên, Thẩm phán được phân công tiến hành các hoạt động tổ tụng cần thiết để xây dựng và hoàn chỉnh hồ sơ giải quyết vụ án kinh tế. Về cơ bản, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử vụ án kinh tế, Thẩm phán phải thực hiện các công việc sau đây: Thông báo nội dung đơn kiện cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; tiến hành các hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ; hoà giải các bên đương sự; ra các quyết định tổ tụng phù hợp với diễn biến của vụ án. Sau đây, chúng ta sẽ xem xét từng hoạt động tổ tụng cụ thể mà Thẩm phán phải tiến hành trong giai đoạn chuẩn bị xét xử vụ án kinh tế.

## **2.2. Thông báo nội dung đơn kiện**

Công việc đầu tiên Thẩm phán phải tiến hành trong giai đoạn chuẩn bị xét xử vụ án kinh tế là thông báo cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan biết nội dung đơn kiện. Thông báo của Tòa án phải được làm dưới hình thức văn bản, có chữ ký của Thẩm phán. Trong thông báo, Thẩm phán phải yêu cầu bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gửi cho Tòa án ý kiến của mình bằng văn bản về đơn kiện và các tài liệu có liên quan trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày được thông báo.

Việc thông báo nội dung đơn kiện cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải được thực hiện hợp lệ. Người được phân công thông báo nội dung đơn kiện phải lập biên bản giao thông báo, có chữ ký xác nhận của người được thông báo. Nếu bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ở địa phương cách xa địa phương có Tòa án thụ lý vụ án thì Tòa án thụ lý vụ án có thể uỷ thác việc thông báo nội dung đơn kiện cho Tòa án ở nơi có trụ sở hoặc nơi cư trú của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Nhiều Thẩm phán khi thông báo đơn kiện thường tóm tắt luôn nội dung đơn kiện trong thông báo của Tòa án. Cách làm này không sai (bởi PLTTGQCVAKT không cấm điều này) nhưng bộc lộ một số hạn chế do Thẩm phán phải mất nhiều thời gian, công sức để tóm tắt nội dung đơn kiện và rất có thể tóm tắt không đầy đủ hoặc không đúng tinh thần của đơn kiện. Có một cách làm tốt hơn, đó là Thẩm phán thông báo đơn kiện bằng một văn bản riêng và gửi kèm thông báo là bản sao đơn kiện.

PLTTGQCVAKT quy định bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan sau khi được thông báo nội dung đơn kiện phải thông báo cho Tòa án ý kiến bằng văn bản về đơn kiện và các tài liệu có liên quan đến việc giải quyết vụ án. Nhưng thực tế có nhiều trường hợp bị đơn không gửi cho Tòa án ý kiến của mình về đơn kiện và các tài liệu có liên quan. Khi đó Thẩm phán có thể triệu tập bị đơn hoặc người đại diện của bị đơn đến Tòa án để lấy lời khai hoặc tiến hành các hoạt động tố tụng khác để xác minh, thu thập chứng cứ.

### **2.3. Các hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ.**

Trong tố tụng kinh tế, nghĩa vụ chứng minh thuộc về các đương sự. Điều 3 PLTTGQCVAKT quy định: “Đương sự có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh để bảo vệ quyền lợi của mình”. Đương sự phải cung cấp cho Tòa án những chứng cứ cần thiết để chứng minh cho yêu cầu của mình. Ví dụ, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải bồi thường thiệt hại thì phải chứng minh được các thiệt hại thực tế của mình. Nếu không chứng minh được thiệt hại thì bị coi là không có thiệt hại và không được bồi thường. Bên vi phạm muốn được miễn hoặc giảm trách nhiệm bồi thường thiệt hại thì phải chứng minh mình không có lỗi trong việc vi phạm. Nếu không chứng minh được là mình không có lỗi thì bị coi là có lỗi và phải có trách nhiệm bồi thường các thiệt hại phát sinh.

Khi giải quyết tranh chấp kinh tế, Tòa án chủ yếu căn cứ vào các chứng cứ mà đương sự đưa ra. Tuy nhiên, để bảo đảm việc giải quyết tranh chấp kinh tế nhanh chóng, chính xác, đúng pháp luật, Tòa án có thể hướng dẫn các bên cung cấp chứng cứ hoặc tiến hành các biện pháp xác minh, thu thập chứng cứ trong các trường hợp cần thiết.

Thẩm phán có thể tiến hành các biện pháp xác minh, thu thập chứng cứ sau đây:

*2.3.1. Yêu cầu đương sự cung cấp, bổ sung chứng cứ hoặc trình bày về những vấn đề cần thiết.*

Tùy vào từng loại tranh chấp kinh tế và các vấn đề cần chứng minh, mà Thẩm phán có thể yêu cầu các bên đương sự cung cấp bổ sung chứng cứ cho phù hợp. Ví dụ, đối với tranh chấp hợp đồng kinh tế, Thẩm phán có thể yêu cầu các đương sự xuất trình bổ sung những giấy tờ, tài liệu như: phụ lục hợp đồng, biên bản thanh lý hợp đồng; hóa đơn, chứng từ, phiếu thu, phiếu chi, phiếu xuất kho, nhập kho, biên bản giao nhận hàng hóa hay cung ứng



dịch vụ, biên bản xác nhận công nợ, thư từ khiếu nại giữa các bên, biên bản nghiệm thu, kết luận giám định; những giấy tờ, tài liệu xác định tính kinh doanh hợp pháp của các bên đương sự như giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy phép kinh doanh (trường hợp doanh nghiệp kinh doanh những ngành nghề theo quy định của Chính phủ phải có giấy phép kinh doanh), giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, giấy phép đặt chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu tranh chấp liên quan đến hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện), giấy phép đầu tư (đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài); những giấy tờ, tài liệu xác định tư cách và thẩm quyền đại diện của những người thay mặt các bên ký kết hợp đồng và tham gia tố tụng như: Điều lệ hoạt động của doanh nghiệp, quyết định thành lập các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp, quyết định bổ nhiệm giám đốc (đối với doanh nghiệp Nhà nước) hoặc người đứng đầu pháp nhân (đối với các cơ quan Nhà nước, các trường học, bệnh viện, viện nghiên cứu), biên bản bầu những người quản lý, điều hành doanh nghiệp (đối với các loại hình doanh nghiệp khác), hợp đồng thuê giám đốc, biên bản phân công công tác giữa các chức danh quản lý pháp nhân, giấy uỷ quyền ký kết hợp đồng, giấy uỷ quyền tham gia tố tụng.

### *2.3.2. Lấy lời khai của đương sự, người làm chứng*

Ngoài việc yêu cầu đương sự xuất trình giấy tờ, tài liệu có liên quan đến vụ kiện, thì trong trường hợp cần thiết, Thẩm phán có thể tiến hành lấy lời khai của đương sự và người làm chứng để làm rõ tình tiết vụ án. Thẩm phán có thể trực tiếp lấy lời khai hoặc hướng dẫn để đương sự hoặc người đại diện của đương sự, người làm chứng thực hiện việc khai báo.

Thông thường Thẩm phán lấy lời khai của nguyên đơn trước. Để việc lấy lời khai được nhanh chóng và có kết quả, Thẩm phán cần phải hình dung trước các vấn đề cần làm rõ để giải quyết vụ kiện. Những vấn đề cần làm rõ này thường liên quan trực tiếp tới các yêu cầu mà nguyên đơn đưa ra nhờ Tòa án giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của nguyên đơn, Thẩm phán lấy lời khai của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Nếu xét thấy cần thiết, Thẩm phán có thể lấy lời khai của người làm chứng hoặc hướng dẫn họ làm bản tự khai. Thẩm phán cần giải thích cho người làm chứng rõ nghĩa vụ trình bày trung thực tất cả những gì mà mình biết về vụ án và phải chịu trách nhiệm về lời trình bày của mình. Khi lấy lời khai của người làm chứng, Thẩm phán

cần tạo mọi điều kiện để người làm chứng khai báo trung thực về những điều họ biết liên quan đến các tình tiết của vụ án. Nếu phát hiện lời khai của người làm chứng không phù hợp với những chứng cứ xác đáng khác mà Tòa án đã có được thì Thẩm phán cần phân tích cho người làm chứng thấy rõ sự mâu thuẫn trong lời khai của họ và yêu cầu họ khai đúng sự thật.

Khi lấy lời khai của các đương sự và người làm chứng, Thẩm phán phải có thái độ đúng mực, tránh dùng lời lẽ gay gắt, quy chụp hoặc xâm phạm đến danh dự của họ. Các câu hỏi lấy lời khai phải rõ ràng, dễ hiểu và có liên quan đến vụ kiện. Thẩm phán có thể giải thích pháp luật, chính sách để đương sự, người làm chứng nhận thức đúng quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của họ. Nếu lời khai của đương sự, người làm chứng không phù hợp với tình tiết trong các chứng cứ mà Tòa án đã thu thập được, Thẩm phán có thể yêu cầu họ giải thích làm rõ. Nếu lời khai của các bên đương sự mâu thuẫn với nhau hoặc mâu thuẫn với lời khai của người làm chứng thì Thẩm phán có thể cho đối chất.

Thẩm phán tiến hành việc lấy lời khai của đương sự và người làm chứng tại trụ sở của Tòa án. Thẩm phán là người trực tiếp lấy lời khai của đương sự, người làm chứng và là người trực tiếp tiến hành việc đối chất giữa các đương sự, giữa đương sự với người làm chứng. Thư ký là người giúp Thẩm phán ghi biên bản. Biên bản lấy lời khai, biên bản đối chất phải có các nội dung sau: Ngày, giờ, địa điểm lấy lời khai; họ, tên người lấy lời khai; họ, tên, tuổi, nghề nghiệp của người được lấy lời khai; nội dung của lời khai. Nếu là những lời khai quan trọng thì phải ghi đúng cả lời văn của người khai. Nếu người khai có thái độ bất thường (ngập ngừng, luống cuống) thì biên bản phải ghi cả thái độ đó. Mọi sửa chữa trong biên bản lấy lời khai phải được cả người lấy lời khai và người khai xác nhận; những dòng trống phải được gạch bỏ.

Biên bản lấy lời khai hoặc biên bản đối chất phải được đọc lại cho người khai nghe hoặc người khai trực tiếp đọc lại biên bản. Biên bản phải có chữ ký của người khai và người lấy lời khai. Nếu người khai không chịu ký vào biên bản thì người lấy lời khai phải ghi rõ lý do vì sao người khai không chịu ký. Chữ viết trong biên bản phải rõ ràng, dễ đọc và không được viết tắt.

Biên bản đối chất nên được chia thành hai cột: cột ghi ý kiến của nguyên đơn và cột ghi ý kiến của bị đơn. Người ghi biên bản phải ghi lần lượt từng nội dung cần đối chất, với ý kiến cụ thể của những người được đối

chất.

### *2.3.3. Yêu cầu cơ quan Nhà nước, tổ chức hữu quan, cá nhân cung cấp bằng chứng có ý nghĩa cho việc giải quyết vụ án*

Trong nhiều vụ án kinh tế, đương sự có thể gặp khó khăn trong việc cung cấp chứng cứ do quy định về quản lý giấy tờ, tài liệu của các cơ quan Nhà nước. Bằng sáng kiến của mình hoặc theo yêu cầu của đương sự, Thẩm phán có thể đề nghị với các cơ quan Nhà nước, các tổ chức có liên quan cung cấp cho Tòa án những tài liệu cần thiết cho việc giải quyết vụ án. Ví dụ: Thẩm phán có thể yêu cầu cơ quan đăng ký kinh doanh cung cấp các thông tin cần thiết về doanh nghiệp; cơ quan hải quan cung cấp giấy tờ liên quan đến hàng hoá xuất nhập khẩu; ngân hàng cung cấp số tài khoản, hoá đơn, chứng từ xác nhận việc thanh toán; cơ quan ngoại giao, cơ quan đại diện thương mại của Việt Nam ở nước ngoài cung cấp các thông tin cần thiết về đương sự là tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Thẩm phán cần làm Công văn gửi tới các cơ quan này trong đó ghi rõ lý do cần sự giúp đỡ, các yêu cầu cụ thể của Tòa án. Tùy từng trường hợp cụ thể mà công văn có thể do Thẩm phán hoặc lãnh đạo Tòa án ký. Các cơ quan được yêu cầu phải có trách nhiệm cung cấp các thông tin cần thiết cho Tòa án.

### *2.3.4. Xác minh tại chỗ*

Toà án phải tiến hành xem xét, xác minh vật chứng tại chỗ nếu gặp khó khăn trong việc đưa các vật chứng đó tới Tòa án. Không thể mang đến Tòa án những đồ vật, tài sản đang tranh chấp như: nhà cửa, công trình xây dựng, đất đai; các chất hoá học các chất dễ gây cháy nổ, những tài sản khó bảo quản, chi phí vận chuyển cao, hoặc những sổ sách, tài liệu thường xuyên phải sử dụng.

Khi xem xét tại chỗ cần có sự tham gia của đương sự và đại diện của chính quyền xã, phường, đại diện tổ chức xã hội ở địa phương. Tòa án có thể xem xét những nội dung cần xác minh. Việc các đương sự vắng mặt không làm cản trở việc xem xét, xác minh chứng cứ tại chỗ.

Việc xác minh tại chỗ phải được lập biên bản trong đó mô tả chi tiết đặc điểm của đồ vật, tài sản được xem xét (nếu thấy cần thiết phải có sơ đồ, bản đồ kèm theo), ghi lời khai của đương sự, của người làm chứng, ý kiến của đại diện chính quyền địa phương, ý kiến của các nhà chuyên môn (nếu có).

### *2.3.5. Trung cầu giám định*

Nếu việc đánh giá chứng cứ liên quan đến vụ án cần kiến thức chuyên môn thì Tòa án có thể tự mình trung cầu giám định hoặc trung cầu giám định theo yêu cầu của đương sự. Các đương sự có quyền đề nghị với Tòa án cho trung cầu giám định, đưa ra những vấn đề cần giám định và đề cử giám định viên. Tòa án là người đưa ra quyết định cuối cùng về mức độ cần thiết phải trung cầu giám định. Tòa án phải ra quyết định trung cầu giám định, trong đó ghi rõ việc tranh chấp của các đương sự, đồ vật, tài liệu cần giám định và những vấn đề chuyên môn cần được giám định viên quyết định.

Việc giám định được tiến hành bởi các giám định viên của một tổ chức giám định hoặc các nhà chuyên môn khác nhau được Tòa án mời tham gia giám định. Việc giám định có thể do một hoặc nhiều giám định viên thực hiện.

Kết thúc giám định, giám định viên phải đưa ra biên bản giám định trong đó mô tả vắn tắt quá trình thực hiện và đưa ra các kết luận để trả lời cho những vấn đề mà Tòa án đặt ra. Nếu kết luận giám định chưa rõ, chưa đầy đủ, Tòa án có thể yêu cầu giám định bổ sung. Nếu không đồng ý với kết luận giám định, Tòa án có thể yêu cầu giám định lại hoặc chỉ định tổ chức giám định khác thực hiện giám định.

Thực tế giải quyết tranh chấp kinh tế cho thấy Tòa án hay phải trung cầu giám định chất lượng hàng hoá mua bán, tính đồng bộ của những thiết bị kỹ thuật phức tạp, chất lượng của công trình xây dựng.

### *2.3.6. Yêu cầu cơ quan chuyên môn định giá hoặc lập Hội đồng định giá tài sản có tranh chấp*

Nếu các bên tranh chấp không thống nhất được việc xác định giá trị tài sản tranh chấp hoặc cần định giá được tài sản mới giải quyết chính xác vụ án thì Tòa án lập Hội đồng định giá tài sản theo quy định của pháp luật. Ví dụ: Việc xử lý tài sản thế chấp gắn liền với giá trị quyền sử dụng đất. Khi định giá tài sản các bên đương sự được quyền đề xuất giá. Nhưng quyết định về giá cuối cùng vẫn thuộc quyền của Hội đồng định giá.

## **2.4. Hoà giải các bên đương sự.**

Hoà giải các bên đương sự trong giai đoạn chuẩn bị xét xử vụ án kinh tế là một nghĩa vụ bắt buộc của Tòa án. Khi các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án thì Tòa án lập biên bản hoà giải thành và ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự. Quyết định này có

hiệu lực pháp luật ngay. Trường hợp các đương sự không thể thỏa thuận được với nhau thì Tòa án lập biên bản hòa giải không thành và ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Xuất phát từ tầm quan trọng của hòa giải trong thủ tục giải quyết các tranh chấp kinh tế tại Tòa án mà các vấn đề về hòa giải được trình bày chi tiết trong phần riêng.

## **2.5. Các quyết định của Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử**

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, tùy theo diễn biến của vụ án mà Thẩm phán có thể ra một trong các quyết định sau đây:

- Quyết định đưa vụ án ra xét xử;
- Quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án;
- Quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án.

Ngoài ra, trong trường hợp cần thiết, Tòa án có thể ra quyết định áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời ở bất kỳ giai đoạn nào trong quá trình giải quyết vụ án.

### **2.5.1. Quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án**

Tạm đình chỉ giải quyết vụ án kinh tế là việc Tòa án tạm ngừng các hoạt động tố tụng trong một khoảng thời gian nào đó, hết thời gian này Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án. Theo quy định tại Điều 38 PLTTGQCVAKT, Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án trong các trường hợp sau đây:

a/ Nguyên đơn hoặc bị đơn là cá nhân đã chết, pháp nhân đã giải thể mà chưa có cá nhân, pháp nhân thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng;

b/ Đã hết thời hạn chuẩn bị xét xử mà một trong các đương sự không thể có mặt vì lý do chính đáng;

c/ Chưa tìm được địa chỉ của bị đơn hoặc bị đơn bỏ trốn;

d/ Cần đợi kết quả giải quyết vụ án hình sự, vụ án dân sự và vụ án kinh tế khác;

đ/ Đã có Tòa án thụ lý đơn yêu cầu tuyên bố phá sản doanh nghiệp, mà doanh nghiệp đó là đương sự của vụ án;

e/ Trong khi đang giải quyết vụ án có liên quan đến doanh nghiệp mà phát hiện doanh nghiệp đó lâm vào tình trạng phá sản. Trong trường hợp này Tòa án không cho các chủ nợ, doanh nghiệp hữu quan biết.

Tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án kinh tế được thực hiện trên cơ sở quyết định trong đó nêu rõ lý do tạm đình chỉ. Trước khi mở phiên tòa Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án là người có quyền ra quyết định tạm

đình chỉ, còn tại phiên tòa thì Hội đồng xét xử ra quyết định đó. Sau khi ra quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án, Tòa án phải thông báo cho các bên đương sự biết. Quyết định tạm đình chỉ có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Khi lý do của việc tạm đình chỉ không còn, Tòa án tiếp tục tiến hành giải quyết vụ án. Trường hợp tạm đình chỉ do đã có Tòa án thụ lý đơn yêu cầu tuyên bố phá sản doanh nghiệp mà doanh nghiệp đó là đương sự của vụ án thì Tòa án sẽ tiếp tục giải quyết tranh chấp kinh tế nếu Tòa án thụ lý đơn yêu cầu tuyên bố phá sản ra quyết định không mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản doanh nghiệp. Nếu có quyết định mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản doanh nghiệp thì Tòa án giải quyết tranh chấp kinh tế phải ra quyết định đình chỉ theo điểm g khoản 1 Điều 39 PLTTGQCVAKT.

### ***2.5.2. Quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án kinh tế***

Đình chỉ giải quyết vụ án kinh tế là việc Tòa án chấm dứt hoàn toàn những hoạt động tố tụng liên quan đến việc giải quyết vụ án khi phát hiện có sai phạm trong thủ tục thụ lý hoặc việc tiếp tục giải quyết vụ án trở nên không còn ý nghĩa. Điều 39 PLTTGQCVAKT quy định các trường hợp đình chỉ việc giải quyết vụ án sau đây:

a/ Nguyên đơn hoặc bị đơn là cá nhân đã chết mà quyền, nghĩa vụ của họ không được thừa kế, pháp nhân đã giải thể mà không có cá nhân, pháp nhân kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng;

b/ Người khởi kiện rút đơn kiện;

c/ Nguyên đơn được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt;

d/ Sự việc đã được giải quyết bằng bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc của cơ quan có thẩm quyền khác;

đ/ Thời hạn khởi kiện đã hết trước ngày Tòa án thụ lý vụ án;

e/ Sự việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án;

g/ Đã có quyết định của Tòa án mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản doanh nghiệp, mà doanh nghiệp đó là đương sự của vụ án.

Để đình chỉ việc giải quyết vụ án kinh tế, Tòa án phải ra quyết định. Quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án kinh tế phải ghi rõ tên Tòa án ra quyết định, số thụ lý, ngày tháng năm thụ lý, tên nguyên đơn, bị đơn, lý do đình chỉ, quyết định về án phí và quyền kháng cáo, kháng nghị. Quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án kinh tế phải được thông báo hợp lệ cho các đương sự và Viện kiểm sát. Quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án có thể

bị kháng cáo, kháng nghị, trừ trường hợp Tòa án ra quyết định đình chỉ do người khởi kiện rút đơn kiện.

Khi áp dụng các căn cứ đình chỉ việc giải quyết vụ án theo khoản 1 Điều 39 PLTTGQCVAKT. Thẩm phán cần lưu ý các trường hợp sau:

- Điểm d khoản 1 Điều 39 quy định: “Thời hạn khởi kiện đã hết trước ngày Tòa án thụ lý vụ án” là mâu thuẫn với khoản 1 Điều 31 PLTTGQCVAKT: “Người khởi kiện phải làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án kinh tế trong thời hạn 6 tháng, kể từ ngày phát sinh tranh chấp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”. Bởi thời điểm đương sự nộp đơn kiện cho Tòa án và thời điểm Tòa án thụ lý là hoàn toàn khác nhau. Thông tư liên ngành số 04/TTLN ngày 7-1-1995 của TAND tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của PLTTGQCVAKT đã giải thích và hướng dẫn cách áp dụng quy định này, theo đó Tòa án chỉ đình chỉ việc giải quyết vụ án nếu kể từ ngày đương sự nộp đơn tại Tòa án hoặc ngày theo dấu bưu điện trên phong bì (nếu đương sự gửi đơn qua đường bưu điện) đã quá thời hiệu khởi kiện.

- Thẩm phán chỉ áp dụng điểm e khoản 1 Điều 39 “sự việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án” để đình chỉ việc giải quyết vụ án khi tranh chấp đó không thuộc thẩm quyền giải quyết của hệ thống TAND nói chung mà thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan khác, ví dụ, của tổ chức Trọng tài (phi Chính phủ).

Trường hợp Thẩm phán phát hiện vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án địa phương mình mà thuộc thẩm quyền của Tòa án địa phương khác hoặc Tòa án của cấp xét xử khác thì Thẩm phán không ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án mà áp dụng khoản 1 Điều 16 PLTTGQCVAKT để chuyển vụ án cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết. Nếu Thẩm phán phát hiện vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án địa phương mình nhưng do tính chất của tranh chấp mà phải được giải quyết bằng một thủ tục tố tụng khác (ví dụ, thủ tục tố tụng dân sự) thì Thẩm phán không được ra quyết định đình chỉ mà chỉ thông báo cho lãnh đạo Tòa án biết để xoá sổ thụ lý vụ án kinh tế và vào sổ thụ lý vụ án khác cho phù hợp, đồng thời thông báo cho các đương sự biết quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án kinh tế. Đình chỉ việc giải quyết vụ án kinh tế là Tòa án chấm dứt hoàn toàn các hoạt động tố tụng liên quan đến việc giải quyết tranh chấp theo Điều 39 PLTTGQCVAKT.

### **2.5.3. Quyết định đưa vụ án ra xét xử**

Kết thúc giai đoạn chuẩn bị xét xử hoặc khi công tác chuẩn bị xét xử vụ án kinh tế đã hoàn tất, nếu không có căn cứ để ra quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ việc giải quyết vụ án hoặc quyết định công nhận sự thoả thuận của đương sự thì Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Thẩm phán phụ trách việc giải quyết vụ án là người có thẩm quyền ra quyết định .

Quyết định đưa vụ án kinh tế ra xét xử phải có các nội dung: ngày, tháng, năm, địa điểm mở phiên tòa; việc xét xử được tiến hành công khai hoặc xét xử kín; tên của đương sự, những người tham gia tố tụng khác; nội dung tranh chấp; họ và tên của Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký phiên tòa, Kiểm sát viên (nếu Viện kiểm sát tham gia phiên tòa).

### **2.5.4. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời**

Toà án có thể ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời ở bất kỳ giai đoạn nào trong quá trình giải quyết vụ án, việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có ý nghĩa rất lớn trong việc bảo vệ chứng cứ và bảo đảm cho việc thực hiện quyết định của Tòa án sau này.

Theo Điều 42, Tòa án giải quyết vụ việc có thể áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời sau đây: 1/ kê biên tài sản đang tranh chấp, phong tỏa tài khoản; 2/ cấm hoặc buộc đương sự, tổ chức, cá nhân khác thực hiện một số hành vi nhất định; 3/ cho thu hoạch và bảo quản sản vật có liên quan đến tranh chấp; 4/ cho bán sản phẩm, hàng hoá dễ bị hư hỏng. Tòa án có thể áp dụng đồng thời một số biện pháp khẩn cấp tạm thời nói trên.

## **3. HOÀ GIẢI VỤ ÁN KINH TẾ**

### **3.1. Mục đích, ý nghĩa của thủ tục hoà giải**

Hoà giải là hình thức giải quyết tranh chấp xuất hiện sớm nhất trong lịch sử loài người. Có thể nói, khi con người có tranh chấp thì đã biết cách tự thoả thuận với nhau để loại trừ tranh chấp. Ở Việt Nam, qua các thời kỳ phát triển kinh tế, việc hoà giải các tranh chấp kinh tế luôn được coi trọng. Khi tranh chấp phát sinh các bên phải tự thương lượng, hoà giải với nhau. Nếu không hoà giải được mới đưa ra Tòa án hoặc Trọng tài giải quyết. Và ngay cả khi đó các bên vẫn có thể tiến hành hoà giải. Theo Báo cáo tổng kết công tác ngành Tòa án hàng năm thì số lượng tranh chấp kinh tế được giải quyết bằng hoà giải thường chiếm trên dưới 50% tổng số vụ việc đã được Tòa án giải quyết. Năm 1999 các TAND địa phương đã thụ lý 1280 vụ tranh chấp



kinh tế, giải quyết xong 1010 vụ, trong đó hoà giải thành 552 vụ bằng 54,6% số vụ án đã giải quyết. Số lượng vụ án phải đưa ra xét xử chỉ chiếm 20,1% số vụ án đã giải quyết<sup>(83)</sup>.

Giải quyết tranh chấp kinh tế bằng hoà giải thể hiện hàng loạt ưu điểm:

- Giải quyết tranh chấp bằng hoà giải thường rất nhanh chóng, tiết kiệm, hạn chế đến mức tối đa chi phí về thời gian và tiền bạc cho các bên tranh chấp. Việc các bên tranh chấp tự hoà giải với nhau làm giảm đáng kể các chi phí tố tụng của Tòa án.

- Việc các bên tranh chấp hoà giải được với nhau tạo điều kiện duy trì quan hệ hợp tác vốn có giữa các bên.

- Giải quyết tranh chấp bằng hoà giải bảo đảm được bí mật kinh doanh, giữ được uy tín kinh doanh của các bên trên thương trường.

- Về phần mình, khi tiến hành hoà giải các bên đương sự, Thẩm phán hiểu rõ nội dung vụ án cũng như tâm tư, nguyện vọng của các bên tranh chấp và nếu các bên hoà giải không thành thì Tòa án có điều kiện để đưa ra phán quyết chính xác, đúng pháp luật.

### **3.2. Thẩm quyền hoà giải của Tòa án**

Hoà giải tranh chấp kinh tế, một mặt, là quyền của các bên tranh chấp, mặt khác là nghĩa vụ của Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử vụ án kinh tế. PLTTGQCVAKT không quy định những tranh chấp kinh tế nào các đương sự không được hoà giải với nhau. Điều này cho phép chúng ta suy luận rằng các đương sự có thể hoà giải trong mọi tranh chấp kinh tế thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Các tranh chấp kinh tế phát sinh từ quan hệ hợp đồng, quan hệ góp vốn tham gia công ty, quan hệ mua bán cổ phiếu, trái phiếu đều mang yếu tố tài sản và đều thuộc quyền tự định đoạt của các bên tranh chấp. Bởi vậy, việc hoà giải có thể được tiến hành đối với mọi tranh chấp kinh tế, ngay cả với những tranh chấp phát sinh từ hợp đồng kinh tế vô hiệu toàn bộ. Tuy nhiên, các bên tranh chấp chỉ được hoà giải để xử lý hậu quả phát sinh từ hợp đồng vô hiệu chứ không hoà giải theo hướng hợp pháp hóa hợp đồng để tiếp tục

---

<sup>(83)</sup> Báo cáo tổng kết công tác ngành Tòa án năm 1999 và phương hướng nhiệm vụ công tác Tòa án năm 2000, tr 61.

thực hiện hợp đồng. Nếu hoà giải theo hướng này thì phương án hoà giải không có giá trị.

Việc hoà giải có thể được thực hiện bất kỳ lúc nào trong quá trình tố tụng: trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, tại phiên toà sơ thẩm, trong thủ tục phúc thẩm.

### **3.3. Hoà giải trước khi mở phiên toà kinh tế sơ thẩm**

#### *3.3.1. Công tác chuẩn bị cho phiên hoà giải*

Hoà giải trước khi mở phiên toà kinh tế sơ thẩm là một thủ tục bắt buộc Toà án phải tiến hành. Điều 36 Pháp lệnh quy định: “Trước khi mở phiên toà, Toà án tiến hành hoà giải để các đương sự có thể thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án”. Toà án chỉ đưa tranh chấp kinh tế ra xét xử nếu các bên không hoà giải được với nhau hoặc Toà án không thể thực hiện được việc hoà giải.

Hoà giải tranh chấp kinh tế có ý nghĩa quan trọng, nhưng trong thực tế xét xử, nhiều Thẩm phán còn coi nhẹ thủ tục này. Nhiều trường hợp Thẩm phán tiến hành hoà giải các bên đương sự một cách chiếu lệ, phó mặc cho các bên đương sự tự “xoay sở” với nhau hoặc có những vi phạm tố tụng đáng tiếc trong khi tiến hành hoà giải. Để thủ tục hoà giải phát huy hiệu quả thực tế, Thẩm phán phải chú ý các vấn đề sau đây:

- Thẩm phán phải chuẩn bị tốt cho phiên hoà giải, cụ thể Thẩm phán phải nắm vững nội dung vụ án; xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp và đương sự tham gia vụ kiện; nguyên nhân dẫn đến tranh chấp; những điểm mâu chốt trong vụ án và yêu cầu cụ thể của các bên;

- Thẩm phán phải nắm được tâm tư, nguyện vọng và thiện chí hoà giải của mỗi bên để quyết định phương pháp và mức độ hoà giải.

- Thẩm phán phải hiểu rõ quy định của pháp luật về các nội dung đang tranh chấp. Khi cần thiết, Thẩm phán có thể giải thích pháp luật cho các bên. Từ những quy định của pháp luật, các bên đương sự hiểu rõ cái đúng, cái sai của mình và khi đó họ dễ dàng đạt được phương án hoà giải.

Tuy pháp luật không quy định cụ thể về địa điểm tiến hành hoà giải nhưng trong thực tế, việc hoà giải các đương sự thường được tiến hành tại trụ sở Toà án. Có trường hợp các đương sự tự hoà giải với nhau trước rồi mới nhờ Toà án công nhận sự thoả thuận của họ. Trường hợp này, Thẩm phán vẫn phải thực hiện các thủ tục luật định như yêu cầu đại diện của các đương sự phải có mặt ở Toà án để xác nhận nội dung mà các bên đã thoả thuận; lập

biên bản hoà giải thành với đầy đủ chữ ký của đại diện hợp pháp cho các bên và ra quyết định công nhận sự thoả thuận.

Thẩm phán phải ấn định ngày cụ thể để tiến hành hoà giải. Khi ấn định ngày hoà giải Thẩm phán phải tính tới: thời hạn tố tụng mà pháp luật quy định cho việc chuẩn bị xét xử vụ án kinh tế; khả năng triệu tập đương sự tới phiên hoà giải; khả năng bố trí địa điểm hoà giải; khả năng bố trí lịch công tác của Thẩm phán, Thư ký Tòa án.

Sau khi đã xác định ngày sẽ tiến hành hoà giải, Tòa án gửi giấy mời cho đương sự. Giấy triệu tập phải được gửi cho đương sự hoặc người đại diện của đương sự một cách hợp lệ.

### *3.3.2. Thủ tục tiến hành hoà giải*

Trong thủ tục hoà giải, Thẩm phán phải thực hiện các công việc sau:

#### *i. Kiểm tra sự có mặt của những người được triệu tập tới phiên hoà giải*

Khoản 2 Điều 36 Pháp lệnh quy định: “Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải có mặt khi hoà giải”. Bởi vậy, khi bắt đầu thủ tục hoà giải, Thẩm phán phải kiểm tra sự có mặt của những người được triệu tập. Thẩm phán phải chú ý kiểm tra tư cách của những người được đương sự uỷ quyền tới phiên hoà giải. Thẩm phán lưu ý nghiên cứu kỹ tính hợp pháp của văn bản uỷ quyền; nội dung và phạm vi của giấy uỷ quyền. Nếu đương sự hoặc người đại diện của đương sự vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng thì Thẩm phán phải hoãn phiên hoà giải. Thủ tục hoà giải không phải là phiên xét xử chính thức nên khi hoãn phiên hoà giải, Thẩm phán không cần phải ra quyết định. Sau khi hoãn phiên hoà giải, Thẩm phán ấn định một ngày hoà giải khác và gửi giấy triệu tập cho các đương sự.

Nếu nguyên đơn đã được triệu tập lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên hoà giải thì Thẩm phán ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án kinh tế theo điểm c khoản 1 Điều 39 Pháp lệnh. Quyết định này có thể bị kháng cáo, kháng nghị.

PLTTGQCVAKT không quy định cách giải quyết trường hợp đương sự không phải là nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên hoà giải. Tình huống này trong thực tiễn xét xử được các Thẩm phán vận dụng tương tự như quy định tại khoản 4 Điều 44 PLTTGQCVADS để lập biên bản hoà giải không được và ra quyết định đưa vụ án kinh tế ra xét xử.

Nếu trong cùng vụ án có nhiều đương sự, nhưng khi tiến hành hoà giải có đương sự vắng mặt, có đương sự có mặt, Thẩm phán phải cân nhắc trước khi quyết định hoãn phiên hoà giải hay tiến hành hoà giải. Nếu xét thấy việc hoà giải giữa các đương sự có mặt không liên quan hoặc không ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của đương sự vắng mặt thì Thẩm phán vẫn có thể tiến hành hoà giải giữa các đương sự có mặt. Trong trường hợp này kết quả hoà giải chỉ có giá trị pháp lý đối với những người tham gia hoà giải.

### *ii. Phổ biến quyền và nghĩa vụ của các bên trong khi hoà giải*

Bắt đầu thủ tục hoà giải, Thẩm phán phổ biến mục đích, ý nghĩa của thủ tục hoà giải và các quy định của pháp luật về hoà giải. Thẩm phán cần giải thích cho các đương sự biết những quyền và nghĩa vụ của họ khi hoà giải. Ví dụ, quyền được nêu quan điểm, cách thức giải quyết tranh chấp; nghĩa vụ phải lắng nghe ý kiến của bên kia, nghĩa vụ giữ không khí thân thiện và thái độ hợp tác.

### *iii. Thủ tục hoà giải*

Trong thủ tục hoà giải, thông thường nguyên đơn hoặc người đại diện nguyên đơn là người được trình bày ý kiến trước. Sau đó là phần trình bày của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Thẩm phán có thể hướng dẫn các bên tranh chấp trình bày vấn đề ngắn gọn, dễ hiểu, đúng trọng tâm. Thẩm phán phải tạo điều kiện cho các bên bàn bạc, trao đổi ý kiến để đi đến thống nhất cách thức giải quyết. Ví dụ: tạm dừng để các bên ra ngoài bàn bạc, xin ý kiến người có thẩm quyền quyết định...

Trong những vụ kiện phức tạp, đương sự yêu cầu Toà án giải quyết nhiều vấn đề, khi tiến hành hoà giải Thẩm phán lần lượt nêu từng vấn đề để các bên tranh chấp bàn bạc, thoả thuận với nhau. Những vấn đề nào được coi là mấu chốt của vụ án phải được giải quyết trước. Nếu các bên tranh chấp thống nhất được với nhau về cách thức giải quyết vấn đề mấu chốt đó thì các nội dung còn lại sẽ được giải quyết một cách dễ dàng. Khi nêu vấn đề cần hoà giải, Thẩm phán có thể tóm tắt lại ý kiến của từng bên để các bên hiểu nhau và tìm đến tiếng nói chung. Khi vấn đề Thẩm phán nêu ra đã được các bên thống nhất ý kiến (hoặc không thống nhất được ý kiến) thì Thẩm phán chuyển sang vấn đề khác.

Thẩm phán phải giữ vai trò tích cực trong việc hoà giải các bên đương sự. Trong quá trình hoà giải, Thẩm phán có thể phân tích cho các bên thấy nội dung sự việc, nguyên nhân dẫn đến tranh chấp, các quy định của pháp

luật liên quan đến nội dung tranh chấp để các bên tự thấy được cái đúng, cái sai của mình. Khi giải thích, Thẩm phán cần có thái độ khách quan, vô tư, không áp đặt và tuyệt đối không được tiết lộ đường lối xét xử. Thẩm phán có quyền đưa vụ kiện ra xét xử trên cơ sở quy định của pháp luật nếu các bên không tự thương lượng, hoà giải được với nhau. Bởi vậy khi tiến hành hoà giải, Thẩm phán không nên đưa ra cách thức giải quyết của mình, dù chỉ để khuyên các bên nghe theo. Vì điều này dễ làm cho các bên suy đoán rằng đó chính là đường lối xét xử của Tòa án.

Khi hoà giải, các bên đương sự có thể căng thẳng với nhau. Thẩm phán cần nhắc nhở các bên một cách nhẹ nhàng, lịch sự, tránh dùng lời lẽ nặng nề hay thể hiện uy quyền của Tòa án. Thẩm phán cố gắng tạo không khí cởi mở, hiểu biết và hợp tác với các đương sự và giữa các đương sự với nhau. Nếu không khí buổi hoà giải quá căng thẳng, Thẩm phán có thể xem xét để tạm ngừng hoà giải và chuyển việc hoà giải sang một buổi khác. Khi thấy cần thiết, Thẩm phán có thể tạo điều kiện cho các bên trao đổi riêng với nhau để bàn bạc và thống nhất ý kiến.

#### *iv. Lập biên bản hoà giải và ra quyết định*

Khoản 3 Điều 36 Pháp lệnh quy định: “Khi các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án thì Tòa án lập biên bản hoà giải thành và ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự và quyết định này có hiệu lực pháp luật. Trong trường hợp các đương sự không thể thoả thuận với nhau, thì Tòa án lập biên bản hoà giải không thành và ra quyết định đưa vụ án ra xét xử”. Như vậy, khi tiến hành hoà giải các bên đương sự, dù hòa giải thành hay không thành, Tòa án vẫn phải lập biên bản hoà giải.

Thư ký là người có trách nhiệm lập biên bản hoà giải. Biên bản hoà giải phải ghi rõ ngày, tháng, năm, địa điểm tiến hành hoà giải; Tòa án tiến hành hoà giải; họ tên Thẩm phán, Thư ký; tên, địa chỉ các đương sự, người đại diện cho đương sự tham gia hoà giải; những ý kiến trao đổi chính của các bên; nội dung thoả thuận hoặc không thoả thuận được giữa các đương sự. Không giống biên bản lấy lời khai của đương sự và biên bản phiên toà, biên bản hoà giải không cần ghi chi tiết mọi diễn biến tại phiên hoà giải. Biên bản hoà giải chỉ cần ghi những ý kiến trao đổi chính của các bên đương sự. Đối với biên bản hoà giải thành chỉ cần ghi những nội dung mà các bên đã thoả thuận được với nhau. Đối với biên bản hoà giải không thành, ghi lại những ý kiến mà các bên không thống nhất được với nhau.

Biên bản hoà giải phải có đầy đủ chữ ký của Thẩm phán, Thư ký và chữ ký của đương sự hoặc người đại diện của đương sự tham gia hoà giải.

Khi các đương sự thoả thuận được với nhau, Thẩm phán cần xem xét lại tính hợp pháp của phương án thoả thuận. Nếu nội dung thoả thuận không trái pháp luật, không ảnh hưởng đến lợi ích của người thứ ba, các bên hoàn toàn tự nguyện khi hoà giải thì Tòa án lập biên bản hoà giải thành và ra ngay quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự.

Mẫu quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự trong tố tụng kinh tế tương tự mẫu loại quyết định này trong tố tụng dân sự và về cơ bản, quyết định này phải có những nội dung sau:

- Tên Tòa án ra quyết định, số quyết định, số thụ lý và ngày thụ lý vụ án;
- Ngày, tháng, năm ra quyết định;
- Căn cứ ra quyết định: Biên bản hòa giải thành lập ngày, tháng, năm;
- Tên, địa chỉ của các đương sự; họ, tên người đại diện cho các đương sự tham gia hoà giải;
- Tóm tắt nội dung vụ kiện và những yêu cầu của đương sự;
- Phần quyết định công nhận những nội dung mà các đương sự đã thoả thuận được với nhau;
- Mức án phí mà mỗi bên phải chịu.

Quyết định phải được Thẩm phán ký tên và đóng dấu. Bản sao quyết định được gửi cho Viện kiểm sát và cho các bên đương sự để thực hiện.

Tòa án cần giải thích cho các đương sự biết là quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự có hiệu lực pháp luật ngay; các đương sự không có quyền kháng cáo. Viện kiểm sát cũng không có quyền kháng nghị theo quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp các bên đương sự không hoà giải được với nhau thì Thẩm phán cho lập biên bản hoà giải không thành và ra quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm.

### **3.4. Một số vấn đề về hoà giải tại phiên tòa sơ thẩm**

PLTTGQCVAKT không quy định việc hoà giải các bên đương sự là bắt buộc tại phiên tòa kinh tế sơ thẩm. Nhưng do tầm quan trọng của hoà giải mà Hội đồng xét xử nên tạo điều kiện để các đương sự hoà giải với nhau. Để hoà giải đạt kết quả, các thành viên Hội đồng xét xử phải nắm

vững các tình tiết liên quan tới vụ án, bởi vậy việc hoà giải tại phiên toà thường được tiến hành sau thủ tục xét hỏi hoặc sau thủ tục tranh luận. Tuy nhiên, vào bất kỳ lúc nào trên phiên toà, các đương sự cũng có thể hoà giải với nhau.

Điều 50 Pháp lệnh quy định: “Tại phiên toà... nếu các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, thì Hội đồng xét xử ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự. Quyết định này có hiệu lực pháp luật”. Như vậy tại phiên toà kinh tế sơ thẩm, nếu các đương sự thoả thuận được với nhau cách thức giải quyết tranh chấp thì Hội đồng xét xử ra Quyết định công nhận sự thoả thuận chứ không ra bản án. Trong thủ tục hoà giải tại phiên toà, Toà án không phải lập biên bản hoà giải thành (hoặc không thành) vì mọi diễn biến tại phiên toà đã được ghi nhận trong biên bản phiên toà.

Quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự phải có chữ ký của tất cả các thành viên trong Hội đồng xét xử. Bản sao quyết định được gửi cho Viện kiểm sát và các đương sự. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay, các đương sự không có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát không có quyền kháng nghị ở trình tự phúc thẩm.

### **3.5. Một số vấn đề về hoà giải vụ án kinh tế ở Toà án cấp phúc thẩm**

PLTTGQCVAKT không quy định cụ thể về thủ tục hoà giải tại Toà án cấp phúc thẩm. Bởi vậy nhiều vấn đề liên quan đến hoà giải trong giai đoạn tố tụng này còn đang bỏ ngỏ. Ví dụ: Việc hoà giải trước khi mở phiên toà phúc thẩm có phải là một thủ tục bắt buộc hay không? Thủ tục tiến hành hoà giải như thế nào? Khi các đương sự hoà giải được với nhau tại phiên toà phúc thẩm thì Toà án cấp phúc thẩm sẽ ra quyết định công nhận hay ra bản án? Hiệu lực pháp lý của bản án sơ thẩm như thế nào trong trường hợp các đương sự hoà giải được với nhau?...

Điều 2 Pháp lệnh quy định: “... Các đương sự có quyền hoà giải với nhau”. Như vậy các đương sự có thể hoà giải cả ở thủ tục phúc thẩm. Tuy nhiên Toà án cấp phúc thẩm không bắt buộc phải tiến hành hoà giải các đương sự. Cũng cần lưu ý rằng, trong thực tiễn xét xử phúc thẩm số lượng vụ việc được các bên hoà giải ở thủ tục phúc thẩm không nhiều. Trong năm 1999, các Toà phúc thẩm TAND tối cao đã giải quyết 112 vụ, trong số đó đã xét xử 111 vụ: xử y án sơ thẩm 27 vụ, đình chỉ việc giải quyết 9 vụ.

Việc hoà giải các đương sự ở thủ tục phúc thẩm về cơ bản không có gì khác so với việc hoà giải ở thủ tục sơ thẩm. Nếu các đương sự hoà giải được với nhau trước khi mở phiên tòa phúc thẩm thì Tòa án lập biên bản hoà giải thành và ra Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay.

Điều 69 Pháp lệnh quy định: “Phiên tòa phúc thẩm được tiến hành theo các thủ tục như phiên tòa sơ thẩm...”. Như vậy tại phiên tòa phúc thẩm, nếu các đương sự hoà giải được với nhau thì Hội đồng xét xử ra Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay.

## **4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU HỒ SƠ VỤ ÁN KINH TẾ**

### **4.1. Mục đích và nội dung của việc nghiên cứu hồ sơ vụ án kinh tế.**

#### ***4.1.1. Mục đích nghiên cứu hồ sơ.***

Nghiên cứu hồ sơ vụ án kinh tế không phải là một giai đoạn tố tụng độc lập mà chỉ là hoạt động mang tính nghề nghiệp của những người tham gia giải quyết vụ án kinh tế. Đối với Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, việc nghiên cứu thường được tiến hành trong khi xây dựng hồ sơ vụ án. Đối với Thẩm phán trong Hội đồng xét xử, do không trực tiếp xây dựng hồ sơ mà việc nghiên cứu hồ sơ thường được bắt đầu khi hồ sơ đã được xây dựng hoàn chỉnh.

Nghiên cứu hồ sơ vụ án hướng tới các mục đích sau:

- Giúp Thẩm phán nắm vững nội dung vụ án;
- Kịp thời phát hiện và xử lý những sai sót gặp phải trong quá trình xây dựng hồ sơ;
- Khẳng định tính đầy đủ, tính chính xác của các chứng cứ trong hồ sơ;
- Chuẩn bị tốt cho việc xét xử vụ án tại phiên tòa sơ thẩm.

#### ***4.1.2. Nội dung nghiên cứu hồ sơ vụ án kinh tế***

Khi nghiên cứu hồ sơ vụ án kinh tế, Thẩm phán cần phải làm rõ các vấn đề sau đây:

- Thẩm quyền xét xử của Tòa án.
- Thời hiệu khởi kiện.
- Tư cách những người tham gia tố tụng và đại diện của họ tại Tòa án.
- Tính hợp lệ, đầy đủ, chính xác của các chứng cứ, sự cần thiết phải thu thập hay xác minh thêm chứng cứ.



- Luật nội dung được áp dụng để giải quyết tranh chấp.
- Tính hợp pháp của quan hệ pháp luật từ đó phát sinh tranh chấp.
- Các căn cứ để quy định trách nhiệm tài sản cho bên vi phạm nghĩa vụ.

## **4.2. Phương pháp nghiên cứu hồ sơ**

Khi nghiên cứu hồ sơ vụ án kinh tế, Thẩm phán phải nghiên cứu theo phương pháp, trình tự nhất định. Một phương pháp nghiên cứu khoa học sẽ giúp Thẩm phán nhanh chóng làm chủ hồ sơ, nắm vững các tình tiết của vụ án, tránh được những sai sót trong quá trình giải quyết vụ án. Thực tiễn xét xử các vụ án kinh tế biết tới một số cách thức nghiên cứu hồ sơ sau đây:

### ***4.2.1. Nghiên cứu hồ sơ theo các bước tổ tụng.***

Trong cách thức nghiên cứu này, Thẩm phán lần lượt nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án thu thập được trong từng bước tiến hành tố tụng. Việc nghiên cứu hồ sơ được bắt đầu từ đơn khởi kiện, các tài liệu mà nguyên đơn nộp cùng đơn kiện; ý kiến trả lời bằng văn bản của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nộp cho Tòa án sau đó là lời khai của các đương sự, kết luận giám định và các tài liệu khác liên quan đến vụ kiện. Cách nghiên cứu hồ sơ này tỏ ra phù hợp với Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án là người trực tiếp xây dựng hồ sơ. Khi thu thập được tài liệu, chứng cứ Thẩm phán nghiên cứu để kịp thời điều chỉnh hoạt động tố tụng của mình. Nhưng khi hồ sơ vụ án đã hoàn chỉnh thì phương pháp nghiên cứu này tỏ ra kém hiệu quả bởi không thấy được mối liên hệ giữa các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án.

### ***4.2.2. Nghiên cứu hồ sơ theo trình tự thời gian xảy ra các sự kiện liên quan đến vụ án.***

Trong cách thức nghiên cứu này, trước hết Thẩm phán nghiên cứu cơ sở pháp lý làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ bị vi phạm và dẫn tới tranh chấp như: văn bản hợp đồng kinh tế (đối với tranh chấp hợp đồng kinh tế), điều lệ công ty (đối với tranh chấp công ty) sau đó nghiên cứu đến những chứng cứ thể hiện việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ đó; quá trình khiếu nại hoặc thương lượng, hòa giải giữa các bên về sự vi phạm; những yêu cầu cụ thể mà các đương sự nhờ Tòa án giải quyết. Ưu điểm của cách thức nghiên cứu này là Thẩm phán nắm vững nội dung vụ án, thấy rõ nguyên nhân xảy ra tranh chấp.

### ***4.2.3. Nghiên cứu hồ sơ theo từng nhóm vấn đề làm rõ***

Trong phương pháp nghiên cứu này, Thẩm phán thường phân ra các

nhóm vấn đề và tiến hành nghiên cứu theo từng vấn đề đó. Ví dụ; nhóm vấn đề liên quan đến thủ tục tố tụng (thẩm quyền, thời hiệu khởi kiện, tư cách những người tham gia tố tụng, tư cách người đại diện của các đương sự); nhóm vấn đề liên quan đến nội dung vụ kiện (xác định quan hệ đang tranh chấp, những quyền và lợi ích của các bên được pháp luật bảo vệ, hành vi vi phạm của một hoặc các bên; những thiệt hại xảy ra đối với bên bị vi phạm; nguyên nhân dẫn tới vi phạm).

Các nghiên cứu hồ sơ này giúp Thẩm phán đánh giá một cách toàn diện những vấn đề đến vụ án và thủ tục giải quyết vụ án, đặc biệt các tình tiết của vụ án được xem xét dưới nhiều góc độ, trong mối quan hệ đối chiếu, so sánh với các chứng cứ khác nhau.

#### ***4.2.4. Nghiên cứu hồ sơ theo từng tập tài liệu có trong hồ sơ vụ án.***

Trong cách nghiên cứu này, Thẩm phán thường nghiên cứu đồng thời đơn kiện và các tài liệu nộp kèm đơn kiện; hồ sơ hoạt động của các bên đương sự (điều lệ, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, quyết định bổ nhiệm giám đốc...); các văn bản uỷ quyền tham gia tố tụng của người đại diện cho đương sự; văn bản hợp đồng cùng các phụ lục hợp đồng; những tài liệu về quá trình thực hiện hợp đồng; các biên bản lấy lời khai của đương sự.

Mỗi phương pháp nghiên cứu có những ưu điểm và hạn chế riêng. Phụ thuộc vào vai trò của Thẩm phán trong vụ án, khả năng của từng Thẩm phán, tính chất vụ án, Thẩm phán có thể lựa chọn một phương pháp này hoặc phương pháp khác hoặc sử dụng phối hợp nhiều phương pháp khác nhau để nghiên cứu hồ sơ. Nhưng dù sử dụng phương pháp nào đi chăng nữa, khi nghiên cứu hồ sơ vụ án kinh tế, Thẩm phán vẫn phải đảm bảo làm rõ được các nội dung cần nghiên cứu như đã đề cập ở mục trên.

Những Thẩm phán có kinh nghiệm thường sử dụng đan xen các cách thức nghiên cứu hồ sơ khác nhau. Để làm rõ một nội dung nào đó của vụ án. Thẩm phán có thể phải nghiên cứu nhiều loại giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ. Và ngược lại, khi nghiên cứu một loại tài liệu trong hồ sơ, Thẩm phán có thể làm rõ được nhiều nội dung liên quan đến vụ án.

Khi nghiên cứu hồ sơ, Thẩm phán nên ghi tóm tắt những nội dung quan trọng với sự chỉ dẫn rõ ràng số bút lục để tiện cho việc tra cứu sau này.

### **4.3. Trình tự nghiên cứu hồ sơ vụ án kinh tế.**

#### ***4.3.1. Nghiên cứu đơn kiện***

Thủ tục giải quyết vụ án kinh tế được bắt đầu bằng đơn kiện do đương

sự nộp tại Tòa án. Bởi vậy việc nghiên cứu hồ sơ vụ án của Thẩm phán cũng nên bắt đầu từ đơn kiện. Khi nghiên cứu đơn kiện, Thẩm phán cần lưu ý các vấn đề sau:

(i) Về hình thức: Đơn kiện phải bằng văn bản với các nội dung quy định tại Điều 31 PLTTGQCVAKT. Đơn kiện phải ghi rõ ngày viết đơn. Người ký đơn kiện phải là người đại diện hợp pháp của đương sự. Đại diện hợp pháp có thể là đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo uỷ quyền.

(ii) Về nội dung: Thẩm phán phải nghiên cứu kỹ phần trình bày nội dung tranh chấp. Phần này nguyên đơn thường tóm tắt lại quá trình các bên tranh chấp tham gia quan hệ và thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ quan hệ đó. Nội dung này có thể nguyên đơn trình bày theo ý kiến chủ quan của mình bởi vậy Thẩm phán chỉ tham khảo. Để làm rõ sự thật khách quan, Thẩm phán phải phối hợp nghiên cứu nội dung hợp đồng kinh tế, các giấy tờ, tài liệu liên quan tới việc thực hiện hợp đồng đó.

Thẩm phán cần xem trong đơn kiện có đề cập tới việc khiếu nại của bên bị vi phạm với bên vi phạm hay quá trình thương lượng, hòa giải giữa các bên hay không. Trong nhiều quan hệ pháp luật, bên có quyền lợi bị vi phạm không khiếu nại trong thời hạn khiếu nại thì mất quyền khởi kiện. Việc xem xét quá trình thương lượng, hòa giải giữa các bên giúp Thẩm phán nắm vững hơn các tình tiết của vụ án, hiểu được tâm tư, nguyện vọng của các bên để có thể tiếp tục áp dụng các biện pháp hòa giải khác.

Thẩm phán cần nghiên cứu kỹ các yêu cầu nguyên đơn đưa ra trong đơn kiện và trong những lần sửa đổi, bổ sung đơn kiện. Các yêu cầu của đương sự phải cụ thể, rõ ràng. Từ các yêu cầu của nguyên đơn mà Thẩm phán xác định được giá trị tranh chấp, một tiêu chí quan trọng để phân định thẩm quyền xét xử sơ thẩm của Tòa án cấp huyện hay Tòa án cấp tỉnh.

#### **4.3.2. Nghiên cứu văn bản hợp đồng (đối với vụ án phát sinh từ tranh chấp hợp đồng kinh tế)**

Văn bản hợp đồng là nguồn chứng cứ quan trọng khi Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng. Bởi vậy, Thẩm phán cần phải nghiên cứu kỹ lưỡng văn bản hợp đồng.

Khi nghiên cứu văn bản hợp đồng, Thẩm phán cần lưu ý làm rõ tính chất của hợp đồng: hợp đồng mua, bán hay hợp đồng liên doanh liên kết kinh tế; hợp đồng góp vốn hay hợp đồng vay; hợp đồng xây dựng hay hợp đồng vận chuyển... Tính chất của hợp đồng sẽ quyết định đến đường lối giải

quyết tranh chấp hợp đồng đó. Ví dụ. Nếu là hợp đồng mua bán thì người mua phải thanh toán đầy đủ tiền hàng cho người bán. Nhưng nếu là hợp đồng liên kết kinh tế thì các bên phải cùng gánh chịu rủi ro. Tính chất hợp đồng không phụ thuộc vào tên gọi của hợp đồng đó mà do nội dung của hợp đồng quyết định.

Sau khi làm rõ được tính chất hợp đồng. Thẩm phán cần làm rõ hợp đồng giữa các bên có hiệu lực hay không? Để khẳng định điều này. Thẩm phán cần xem hợp đồng kinh tế được ký kết giữa các bên có rơi vào các trường hợp vô hiệu quy định tại Điều 8 PLHĐKT hay không. Cụ thể là:

- Thẩm phán cần xem xét nội dung mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng có vi phạm điều cấm của pháp luật không. Thẩm phán cần lưu ý đến điều khoản đối tượng của hợp đồng để khẳng định các bên có thỏa thuận thực hiện các công việc bị pháp luật cấm thực hiện như mua bán hàng cấm, sản xuất, tiêu thụ hàng giả, vận chuyển hàng cấm lưu thông, dịch chuyển tài sản trái phép... hay không? Những điều cấm của pháp luật có thể được quy định trong nhiều văn bản pháp luật khác nhau.

- Thẩm phán cần phải xem các bên trong hợp đồng có đăng ký kinh doanh để thực hiện công việc đã thỏa thuận hay không? Để khẳng định điều này, Thẩm phán cần làm rõ các nghĩa vụ cụ thể mà mỗi bên phải thực hiện trong hợp đồng là gì? Để thực hiện nghĩa vụ đó, doanh nghiệp có cần đăng ký kinh doanh hay không?

- Thẩm phán cần phải lưu ý xem đại diện các bên ký hợp đồng có đúng thẩm quyền hoặc có hành vi lừa dối hay không? Nếu người ký hợp đồng không phải là người đại diện theo pháp luật của các bên thì Thẩm phán phải xem người đó có được sự uỷ quyền hợp pháp hay không? Việc uỷ quyền có thể được thực hiện theo từng vụ việc cụ thể hoặc uỷ quyền thường xuyên. Thẩm phán cần nghiên cứu kỹ văn bản uỷ quyền, điều lệ hoạt động của doanh nghiệp, quyết định mở chi nhánh, văn phòng đại diện, bản phân công công tác giữa các chức danh quản lý doanh nghiệp, hợp đồng thuê giám đốc... để xác định rõ thẩm quyền đại diện và phạm vi thẩm quyền đại diện.

Thực tế có nhiều trường hợp khi ký hợp đồng, người ký không có giấy uỷ quyền nhưng hợp đồng đã được các bên chấp nhận và tại Tòa án các bên cũng không yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu thì Thẩm phán nên thừa nhận hiệu lực hợp đồng và giải quyết tranh chấp.

Nếu hợp đồng kinh tế được ký kết giữa các bên rơi vào một trong các

trường hợp bị pháp luật coi là vô hiệu toàn bộ thì Tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu toàn bộ và xử lý theo quy định tại Điều 39 PLHĐKT.

Trường hợp hợp đồng kinh tế có hiệu lực pháp luật, Thẩm phán cần nghiên cứu kỹ nội dung hợp đồng để xác định được những quyền và nghĩa vụ cụ thể của từng bên phát sinh từ quan hệ hợp đồng. Thẩm phán nên đặt biệt lưu ý tới những nội dung có liên quan đến tranh chấp. Ví dụ, các bên đang tranh chấp về chất lượng hàng hóa thì Thẩm phán cần phải làm rõ chất lượng hàng hóa được các bên quy định như thế nào trong hợp đồng.

Khi nghiên cứu nội dung hợp đồng, Thẩm phán không nên chỉ dựa vào câu chữ của hợp đồng mà nên phối hợp xem xét ý chí chung của các bên để hiểu bản chất vấn đề. Các điều khoản trong hợp đồng phải được hiểu trong mối liên hệ với nhau, sao cho ý nghĩa của các điều khoản đó phù hợp với toàn bộ nội dung hợp đồng.

Ngoài văn bản hợp đồng kinh tế, Thẩm phán cần nghiên cứu các phụ lục hợp đồng (nếu có), những thỏa thuận thay đổi một số nội dung hợp đồng hay biên bản thanh lý hợp đồng. Về nguyên tắc, những người ký phụ lục hợp đồng hay ký biên bản thanh lý hợp đồng cũng phải là người đại diện hợp pháp của các bên. Phụ lục hợp đồng chỉ có giá trị khi nó đi liền với hợp đồng chính.

#### ***4.3.3. Nghiên cứu các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ hoạt động của đương sự.***

Đương sự trong các vụ án kinh tế thường là các loại hình doanh nghiệp. Doanh nghiệp cũng có hồ sơ hoạt động riêng của mình. Nghiên cứu hồ sơ hoạt động của đương sự giúp Thẩm phán nắm bắt được nhiều thông tin liên quan đến tư cách đương sự, tư cách người đại diện tham gia tố tụng, đại diện ký kết hợp đồng. Đối với vụ án phát sinh từ tranh chấp giữa công ty với thành viên công ty hoặc giữa thành viên công ty với nhau liên quan đến việc thành lập, hoạt động và giải thể công ty thì việc nghiên cứu hồ sơ hoạt động của công ty lại càng quan trọng.

Về cơ bản, hồ sơ hoạt động của đương sự bao gồm: Quyết định (hoặc giấy phép) thành lập, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nếu đương sự là doanh nghiệp), giấy phép kinh doanh hoặc chứng chỉ hành nghề (nếu doanh nghiệp kinh doanh ngành nghề mà pháp luật yêu cầu phải có giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề), điều lệ hoạt động, quyết định bổ nhiệm (hoặc biên bản bầu) người đại diện cho doanh nghiệp, các quyết định hoặc nghị quyết

của cơ quan quản lý doanh nghiệp, các loại sổ sách của doanh nghiệp.

Nghiên cứu các giấy tờ trong hồ sơ hoạt động của đương sự. Thẩm phán sẽ nắm được các thông tin sau đây:

- Tên, địa chỉ trụ sở chính của đương sự, địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có):

- Người đại diện theo pháp luật của đương sự.

- Ngành nghề kinh doanh của các bên (đối với vụ án phát sinh từ tranh chấp hợp đồng kinh tế):

- Tên, địa chỉ của thành viên, quyền và nghĩa vụ cụ thể của các thành viên công ty, nguyên tắc giải quyết tranh chấp giữa các thành viên (đối với vụ án phát sinh từ tranh chấp trong nội bộ công ty).

#### ***4.3.4. Nghiên cứu giấy uỷ quyền tham gia tố tụng***

Như phần trên đã trình bày, đương sự trong các vụ án kinh tế thường là các pháp nhân. Pháp nhân thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng thông qua người đại diện theo pháp luật hoặc theo uỷ quyền. Trường hợp đại diện theo uỷ quyền thì Thẩm phán phải nghiên cứu kỹ giấy uỷ quyền.

- Về hình thức: Theo quy định của pháp luật thì việc uỷ quyền tham gia tố tụng phải được làm thành văn bản. Nếu đương sự uỷ quyền là cá nhân thì văn bản uỷ quyền phải được cơ quan công chứng Nhà nước hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn chứng thực. Nếu đương sự uỷ quyền là pháp nhân thì văn bản uỷ quyền phải được người đại diện theo pháp luật của pháp nhân chứng thực và có đóng dấu của pháp nhân.

- Về nội dung: Thẩm phán cần nghiên cứu nội dung giấy uỷ quyền để xác định chính xác phạm vi uỷ quyền và thời hạn uỷ quyền. Nhiều trường hợp đương sự chỉ uỷ quyền cho người đại diện thực hiện một số hoạt động (Ví dụ, cung cấp chứng cứ, thực hiện việc khai báo) hoặc chỉ tham gia một giai đoạn nào đó của thủ tục tố tụng (Ví dụ, tham gia hòa giải, tham gia phiên tòa sơ thẩm...). Trong trường hợp người uỷ quyền thay đổi nội dung uỷ quyền thì cũng phải làm thành văn bản có chứng thực hoặc chứng nhận như khi uỷ quyền.

Khi nghiên cứu văn bản uỷ quyền, Thẩm phán cần lưu ý người được uỷ quyền có thuộc đối tượng bị cấm không được làm đại diện tham gia tố tụng không? Về vấn đề này, Thẩm phán có thể tham khảo Nghị định số 03/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao về người đại diện, người bảo vệ quyền lợi của đương sự.

#### ***4.3.5. Nghiên cứu biên bản lấy lời khai***

Việc nghiên cứu biên bản lấy lời khai giúp Thẩm phán xác định được đối tượng chứng minh trong vụ án.

Thông thường, Thẩm phán nghiên cứu biên bản lấy lời khai của nguyên đơn trước, sau đó là biên bản lấy lời khai của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, trong thực tế, Thẩm phán không nhất thiết phải tuân thủ nghiên cứu biên bản cứng nhắc như vậy. Thẩm phán có thể đồng thời nghiên cứu biên bản lấy lời khai của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong mỗi quan hệ đối chiếu, so sánh với các chứng cứ khác để làm rõ các vấn đề cần chứng minh. Thẩm phán cần xác định những vấn đề nào cần làm rõ trong vụ án và tiến hành nghiên cứu biên bản lấy lời khai theo các nhóm vấn đề đó. Các đương sự bao giờ cũng cung cấp những lời khai có lợi nhất cho họ, bởi vậy khi nghiên cứu biên bản lấy lời khai, Thẩm phán cần đối chiếu lời khai của các đương sự với nhau; lời khai của đương sự với lời khai của người làm chứng; đối chiếu lời khai của đương sự, của người làm chứng với các giấy tờ tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án.

Khi nghiên cứu lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Thẩm phán cần xác định xem yêu cầu của họ là gì, quan hệ giữa yêu cầu của người liên quan với vụ án, yêu cầu của họ là độc lập hay phụ thuộc vào yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn; có cơ sở để chấp nhận (hoặc bác) các yêu cầu đó hay không?

Nếu trong hồ sơ vụ kiện có biên bản lấy lời khai của người làm chứng thì Thẩm phán cũng phải nghiên cứu kỹ lời khai của họ. Nếu trong vụ án có nhiều người làm chứng thì Thẩm phán phải lần lượt nghiên cứu lời khai của từng người. Khi nghiên cứu biên bản lấy lời khai của người làm chứng, Thẩm phán thường nghiên cứu lời khai của người làm chứng chứng minh cho ý kiến của nguyên đơn trước, sau đó đến lời khai của người làm chứng chứng minh cho ý kiến của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Khi nghiên cứu lời khai của người làm chứng, Thẩm phán cần lưu ý xem xét quan hệ giữa người làm chứng với các đương sự, lợi ích của người làm chứng trong vụ kiện, những điểm mâu thuẫn trong lời khai của người làm chứng với lời khai của các đương sự và các chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án... để đánh giá tính chính xác, độ tin cậy trong lời khai của người làm chứng.

#### **4.3.6. Nghiên cứu các giấy tờ, tài liệu khác liên quan đến vụ án.**

Hồ sơ vụ án kinh tế còn bao gồm nhiều loại giấy tờ, tài liệu khác nhau với giá trị chứng cứ khác nhau.

Các giấy tờ, tài liệu này có thể được Thẩm phán nghiên cứu riêng biệt hoặc đồng thời khi nghiên cứu biên bản lấy lời khai của đương sự và người làm chứng để làm rõ từng vấn đề cần chứng minh. Giấy tờ, tài liệu có liên quan đến vụ án có thể là các hóa đơn, chứng từ, sổ sách kế toán của doanh nghiệp, phiếu thu, phiếu chi, công văn trao đổi giữa các bên, kết luận giám định, khiếu nại của bạn hàng, biên bản định giá tài sản, biên bản đôi chất, biên bản giao nhận hàng hóa, sản phẩm...

Khi nghiên cứu những giấy tờ, tài liệu này, Thẩm phán cần lưu ý tới nguồn gốc hợp pháp và mức độ tin cậy của tài liệu; sự liên hệ giữa các giấy tờ, tài liệu này với các vấn đề cần chứng minh.

Đối với kết luận giám định, Thẩm phán phải nghiên cứu kỹ nội dung của kết luận, xem xét tính khách quan, tính khoa học của quá trình thực hiện việc giám định, sự đầy đủ và tính chính xác của các tài liệu giám định:

Đối với các tài liệu dịch từ tiếng nước ngoài, Thẩm phán cần xem xét tính khách quan của người dịch và tính chính xác của tài liệu dịch.

Đối với biên bản định giá tài sản, Thẩm phán phải xem tính hợp pháp của việc thành lập Hội đồng định giá, quyết định định giá của Hội đồng, sự phù hợp giữa giá tài sản theo kết luận của Hội đồng định giá và giá tài sản trên thị trường tại thời điểm định giá.

## **5. PHIÊN TOÀ KINH TẾ SƠ THẨM**

### **5.1. Chuẩn bị cho việc mở phiên tòa**

#### **5.1.1. Lên lịch xét xử**

Sau khi đã tiến hành điều tra, thu thập chứng cứ và tổ chức hoà giải nhưng không thành, cần tiến hành ngay bước chuẩn bị cho việc đưa vụ án ra xét xử bằng việc ra quyết định đưa vụ án kinh tế ra xét xử (Điều 36) vào thời gian đã dự kiến trước. Trong thực tế, quyết định đưa vụ án kinh tế ra xét xử được chuyển giao cho các bên đương sự ngay sau khi tiến hành hoà giải không thành.

Nội dung quyết định phải ghi đầy đủ họ tên những người tiến hành tố tụng như: Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên (nếu Viện kiểm sát có yêu cầu tham gia phiên tòa), Thư ký phiên tòa.



### **5.1.2. Làm việc với Viện kiểm sát, Hội thẩm nhân dân và luật sư**

#### **- Đối với Viện kiểm sát**

Trường hợp Viện kiểm sát yêu cầu tham gia phiên tòa thì Tòa án phải chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu để chuẩn bị cho việc tham gia phiên tòa trong thời hạn 5 ngày. Hồ sơ vụ án cũng có thể được chuyển cho Viện kiểm sát để nghiên cứu trước khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Nếu giữa Tòa án và Viện kiểm sát có ý kiến khác nhau về đánh giá chứng cứ, về hướng giải quyết vụ án thì trong giai đoạn này giữa Kiểm sát viên và Thẩm phán phụ trách vụ án cần có sự trao đổi trước. Viện kiểm sát có thể trao đổi trực tiếp hoặc bằng văn bản với Tòa án về những vấn đề cần điều tra bổ sung. Tòa án có trách nhiệm kịp thời đáp ứng yêu cầu của Viện kiểm sát về điều tra bổ sung. Trong trường hợp thấy có thể điều tra bổ sung được tại phiên tòa thì Tòa án thông báo cho Viện kiểm sát biết, khi cần thiết có thể báo cáo lãnh đạo hai ngành để giải quyết. Nếu sau khi đã trao đổi ý kiến mà vẫn chưa có sự nhất trí thì từng ngành vẫn tiến hành công việc theo thẩm quyền của mình.

#### **- Đối với Hội thẩm nhân dân**

Đồng thời làm việc với Viện kiểm sát thì Tòa án phải liên hệ với Hội thẩm nhân dân và sắp xếp thời gian cho Hội thẩm nhân dân nghiên cứu hồ sơ, trao đổi với Hội thẩm nhân dân về những vấn đề vướng mắc nếu có trong quá trình Hội thẩm nhân dân nghiên cứu hồ sơ, để trên cơ sở đó thống nhất với Hội thẩm nhân dân về những nội dung cơ bản sẽ đưa ra xét hỏi tại phiên tòa.

#### **- Đối với luật sư**

Toà án phải gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử cho luật sư nhằm bảo đảm sự có mặt của họ tại phiên tòa để họ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho đương sự mà họ bảo vệ.

#### **- Đối với các bên tham gia tố tụng**

Trên thực tế, ngay khi Tòa án giao quyết định đưa vụ án ra xét xử cho các đương sự thì giao luôn cả giấy triệu tập họ đến phiên tòa.

### **5.1.3. Nghiên cứu hồ sơ và chuẩn bị hồ sơ cho việc xét xử tại phiên tòa**

Đây là một bước quan trọng, ảnh hưởng lớn đến kết quả xét xử tại phiên tòa. Thẩm phán phải rà soát lại toàn bộ hồ sơ để bảo đảm là hồ sơ đã thực sự đầy đủ, chặt chẽ, nhằm mục đích tập hợp được những vấn đề cần làm

sáng tỏ tại phiên toà để việc áp dụng pháp luật được chính xác, đúng đắn và khách quan nhằm ra được một bản án đúng đắn và có sức thuyết phục đối với các bên đương sự.

Thực tế trong giai đoạn điều tra, thu thập chứng cứ, Thẩm phán đã phải đồng thời nghiên cứu hồ sơ, nghiên cứu pháp luật áp dụng. Đến giai đoạn chuẩn bị cho việc mở phiên toà thì chủ yếu là rà soát, sắp xếp lại hồ sơ một cách khoa học như: sắp xếp thành một tập riêng các tài liệu của nguyên đơn, của bị đơn, của người có quyền và nghĩa vụ liên quan, các tài liệu tố tụng để đánh bút lục. Công việc này hết sức cần thiết để phục vụ cho quá trình xét hỏi tại phiên toà khi cần trích dẫn bút lục trong hồ sơ để biết được các bên tham gia tố tụng xuất trình tài liệu, chứng cứ đã đầy đủ chưa, nếu phát hiện còn thiếu phải yêu cầu bổ sung ngay (ví dụ như có thể thiếu tài liệu về hồ sơ pháp nhân, về văn bản uỷ quyền, về chứng cứ chứng minh...).

Tiếp theo là việc chuẩn bị đề cương xét hỏi tại phiên toà. Thẩm phán phải hình thành được những nội dung cơ bản sẽ được lần lượt đưa ra xét hỏi và làm sáng tỏ tại phiên toà. Trên thực tế, để tránh tình trạng một vấn đề lặp đi lặp lại, mỗi nội dung cần xét hỏi phải trích dẫn hồ sơ để khi xét hỏi đến nội dung nào là xong dứt điểm nội dung đó. Đề cương xét hỏi được chuẩn bị cụ thể, cẩn thận sẽ là yếu tố quyết định tính khoa học, hợp lý của một phiên toà, tránh tình trạng phiên toà diễn biến một cách dài dòng, có những nội dung không cần thiết thì để đương sự trình bày dài hoặc lặp đi lặp lại trong khi nội dung chủ yếu cần làm sáng tỏ thì lướt qua.

## **5.2. Hoãn phiên toà**

Khi Toà án đã giao quyết định đưa vụ án ra xét xử cho những người tham gia tố tụng thì việc hoãn phiên toà không thể tùy tiện được. Trước hết việc hoãn phiên toà phải tuân theo các căn cứ đã được quy định tại Điều 49 PLTTGQCVAKT. Tuy nhiên cũng cần phải lưu ý một số trường hợp cụ thể sau:

- Đương sự vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng. Theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 03/HĐTP ngày 19/1/1990 của TANDTC thì đương sự nếu là bị đơn đã được triệu tập đến lần thứ hai mà vẫn không đến phiên toà thì Toà án xét xử vụ án vắng mặt họ theo quy định tại khoản 7 Điều 49.

Ngoài ra, trong một số trường hợp cụ thể, mặc dù Điều 49 PLTTGQCVAKT không quy định, nhưng nếu có một trong các bên đương sự có yêu cầu hoãn thì Hội đồng xét xử sẽ tùy theo tình hình thực tế để có quyết định hoãn phiên toà. Cụ thể:

- Yêu cầu hoãn phiên tòa để mời luật sư (hoặc luật gia) bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự.

- Hoãn phiên tòa để yêu cầu sự có mặt của nhân chứng, giám định viên... Trong trường hợp này phải tùy thuộc vào hồ sơ và thực tế có cần sự có mặt của nhân chứng hay giám định viên hay không. (nếu trong hồ sơ đã có lời khai nhân chứng, đã có kết luận giám định thì việc họ có mặt tại phiên tòa là không cần thiết).

- Theo hướng dẫn tại Công văn số 305/NCPL ngày 22/12/1990 của TAND tối cao thì trong trường hợp Hội đồng xét xử đang điều hành xét hỏi tại phiên tòa mà thấy cần phải có thời gian để điều tra, xác minh thêm, cần xem xét hiện trường, vật chứng... thì có thể hoãn phiên tòa để thực hiện các việc trên.

Tuy nhiên, việc hoãn phiên tòa hay vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đương sự cũng cần phải được Hội đồng xét xử phân tích và quyết định sao cho bảo đảm quyền lợi cho đương sự cũng như bảo đảm các quy định của tố tụng, nếu không sẽ xảy ra tình trạng chính Tòa án vi phạm tố tụng.

#### *\* Thủ tục hoãn phiên tòa*

Nói chung, việc hoãn phiên tòa cũng cần phải thực hiện đúng các quy định chung.

- Nếu trước khi mở phiên tòa mà đương sự đã có đơn xin hoãn phiên tòa thì Tòa án vẫn nên mở phiên tòa và Hội đồng xét xử xem xét đơn, lý do xin hoãn phiên tòa có chính đáng hay không.

- Việc hoãn phiên tòa được ghi vào bút ký biên tòa và phải thực hiện bằng văn bản (Quyết định hoãn phiên tòa).

### **5.3. Thủ tục tiến hành phiên tòa sơ thẩm**

#### *a/ Chuẩn bị khai mạc phiên tòa (Điều 45)*

Phiên tòa được người tiến hành với sự có mặt của các đương sự hoặc người đại diện của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự. Nếu Viện kiểm sát có yêu cầu tham gia phiên tòa thì phải có mặt Kiểm sát viên. Ngoài ra phiên tòa phải có mặt của người làm chứng, người giám định, người phiên dịch nếu sự có mặt của những người này là bắt buộc.

Thư ký kiểm tra sự có mặt của đương sự, người đại diện của đương sự, luật sư, người làm chứng, người giám định (nếu có), người phiên dịch (nếu có) và phổ biến nội quy phiên tòa cho họ trước khi khai mạc phiên tòa. Khi phổ biến, Thư ký phải đứng dậy.

*b/ Thủ tục bắt đầu phiên tòa:* (Điều 46) Thủ tục bắt đầu phiên tòa được tiến hành theo trình tự sau:

- Chủ tọa tuyên bố khai mạc phiên tòa và đọc toàn bộ nội dung quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Chủ tọa kiểm tra sự có mặt và các thông tin về đương sự được triệu tập đến tòa như:

+ Tên chính thức của pháp nhân;

+ Tên giao dịch quốc tế (hoặc viết tắt);

+ Địa chỉ chính thức khi thành lập hoặc đăng ký kinh doanh;

+ Địa chỉ hiện nay của đương sự.

- Chủ tọa kiểm tra tư cách của những người đại diện cho đương sự. Nếu đại diện hợp pháp (Giám đốc, Tổng giám đốc) không tự mình trực tiếp tham gia phiên tòa được mà uỷ quyền cho người khác đại diện thì Tòa án phải kiểm tra giấy uỷ quyền: nội dung, phạm vi uỷ quyền và họ có chấp nhận sự uỷ quyền làm đại diện cho pháp nhân tại phiên tòa hay không.

Trong trường hợp người được triệu tập mà vắng mặt thì phải căn cứ vào các quy định cụ thể trong phần hoãn phiên tòa để Hội đồng xét xử quyết định việc hoãn hoặc tiếp tục phiên tòa.

- Chủ tọa giới thiệu theo thứ tự: các thành viên Hội đồng xét xử; Kiểm sát viên; Thư ký phiên tòa; người giám định (nếu có); luật sư (nếu có).

- Chủ tọa phổ biến và giải thích các quyền và nghĩa vụ tại phiên tòa cho các đương sự theo Điều 21 (chỉ những quyền, nghĩa vụ tại phiên tòa) như sau:

+ Nguyên đơn có quyền thay đổi yêu cầu của mình. Bị đơn có quyền phản bác yêu cầu của nguyên đơn hoặc đề đạt yêu cầu có liên quan đến yêu cầu của nguyên đơn. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có thể có yêu cầu độc lập với bên đương sự khác.

+ Được đưa ra chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình, được biết về các chứng cứ mà đương sự khác đưa ra.

+ Yêu cầu thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên, Thư ký phiên tòa, người giám định, người phiên dịch như đã giới thiệu. Về quyền này, phải giải thích rõ cho các đương sự như sau: Nếu thấy những người này có liên quan tới vụ án làm cho việc xét xử không được công bằng.

+ Được tham gia tranh luận, hoà giải tại phiên tòa.

+ Được quyền kháng cáo bản án.

+ Phải trả lời những câu hỏi của Hội đồng xét xử cũng như của đại diện Viện kiểm sát và chịu trách nhiệm về lời trình bày của mình.

+ Có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ những chứng cứ cần thiết liên quan đến yêu cầu của mình.

+ Chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa.

Sau khi phổ biến của quyền và nghĩa vụ, nếu có người có yêu cầu thay đổi những người tiến hành tố tụng thì Hội đồng xét xử xem xét và quyết định. Trước khi Hội đồng xét xử vào thảo luận phải hỏi ý kiến của Kiểm sát viên và luật sư (nếu có).

Trường hợp qua xem xét yêu cầu thay đổi có cơ sở để chấp nhận nhưng không có ngay người để thay thế thì phải hoãn phiên tòa.

- Tiếp theo là phần giải thích cho người giám định, người phiên dịch về quyền, nghĩa vụ của họ như sau:

+ Người giám định có quyền: Đặt câu hỏi về những vấn đề có liên quan đến đối tượng giám định.

+ Người phiên dịch có nghĩa vụ phải phiên dịch trung thực, chính xác.

Người giám định và người phiên dịch phải cam đoan làm tròn nghĩa vụ của mình tại phiên tòa.

- Tiếp theo là phần giải thích nghĩa vụ người làm chứng như sau: Trình bày trung thực tất cả những gì mình biết về vụ án và phải chịu trách nhiệm về lời trình bày của mình. Hỏi họ có cam đoan như vậy không?

Nếu thấy người làm chứng có thể bị ảnh hưởng bởi lời khai của người khác thì chủ tọa cho cách ly người làm chứng với những người khác trước khi lấy lời khai của làm chứng.

- Cuối cùng chủ tọa hỏi đương sự hoặc người đại diện của đương sự, Kiểm sát viên về việc cung cấp thêm chứng cứ hoặc yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng. Nếu có người yêu cầu thì Hội đồng xét xử xem xét và quyết định.

Trên đây là trình tự diễn biến trong phần thủ tục bắt đầu phiên tòa được quy định cụ thể trong tố tụng. Thủ tục này được tiến hành đầy đủ, chính là cơ sở đảm bảo cho phần nội dung xét hỏi tại phiên tòa.

*c/ Thủ tục xét hỏi (Điều 47):* Đây là thủ tục cơ bản và quan trọng nhất của phiên tòa. Tất cả các tình tiết của vụ án sẽ được Hội đồng xét xử xác định đầy đủ bằng cách nghe lời trình bày của những người tham gia trong quá trình xét hỏi. Thẩm phán chủ tọa căn cứ vào nội dung bản đề cương xét

hỏi đã chuẩn bị trước để xét hỏi lần lượt từng nội dung nào chưa rõ thì có thể hỏi thêm ngoài để cương để nhằm mục đích làm sáng tỏ vấn đề.

- Đồng thời trong quá trình tiến hành xét hỏi nếu có nhân chứng, giám định để làm sáng tỏ vấn đề thì cho họ trình bày để kết thúc luôn một vấn đề. Trong tố tụng cổ đưa ra trường hợp xem xét vật chứng, nhưng thông thường trong các vụ án kinh tế, tình tiết này rất ít đặt ra.

- Khi tiến hành hỏi phải lưu ý không hỏi lại các câu hỏi đã được đặt ra và phải theo nguyên tắc: Hội đồng xét xử hỏi trước (trong đó: Chủ tọa hỏi trước, sau đó nếu thấy chưa đủ hoặc chưa rõ thì các thành viên còn lại hỏi tiếp); sau đó đến Kiểm sát viên; người giám định (chỉ được đặt câu hỏi về những vấn đề liên quan đến đối tượng giám định); người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

- Cuối cùng, có quyền đề xuất với Hội đồng xét xử những vấn đề cần được hỏi thêm nhằm mục đích làm sáng tỏ sự thật vụ án.

- Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, người giám định phải trình bày được hết và đầy đủ các tình tiết của vụ án trong quá trình xét hỏi.

- Khi đã không còn ý kiến nào khác thì chủ tọa phiên tòa tuyên bố kết thúc phần xét hỏi để chuyển sang phần tranh luận.

*d/ Thủ tục tranh luận (Điều 48):* thủ tục này dành cho các bên đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự được đặt câu hỏi với nhau nhằm mục đích tranh luận, nêu quan điểm của mình về việc giải quyết vụ án. Đưa ra các phương án để hoà giải với nhau và ý kiến cuối cùng của mỗi bên về việc giải quyết vụ án.

- Để cho phía nguyên đơn trình bày quan điểm trước, sau đó là bị đơn và người có quyền và nghĩa vụ liên quan trình bày. Nếu có luật sư bảo vệ cho đương sự thì luật sư có thể trình bày rồi đương sự bổ sung. Sau đó, ít nhất mỗi bên được quyền tranh luận hai lần.

- Sau khi các bên đã hết ý kiến tranh luận, chủ tọa phiên tòa nghe Kiểm sát viên trình bày ý kiến giải quyết vụ án.

- Trường hợp nếu người khởi kiện rút đơn kiện, hoặc nếu các bên thoả thuận được với nhau thì Kiểm sát viên vẫn phải có ý kiến về việc đó trước khi Hội đồng xét xử ra các quyết định như đình chỉ việc giải quyết vụ án hoặc công nhận sự thoả thuận của các đương sự.

- Kết thúc phần này, chủ tọa phiên tòa tuyên bố nghị án.

*d/ Thủ tục nghị án (Điều 51):* Là thủ tục tổ tụng quy định các nguyên tắc làm việc của Hội đồng xét xử khi nghị án, đó là: các quyết định của Hội đồng xét xử phải được tất cả thành viên thảo luận và quyết định theo đa số. Phải có biên bản ghi các ý kiến đã thảo luận và quyết định của Hội đồng xét xử về mọi tình tiết của vụ án.

- Chỉ các thành viên Hội đồng xét xử mới được tham gia nghị án đó là: Thẩm phán chủ tọa, Thẩm phán thành viên và Hội thẩm nhân dân, đó là nguyên tắc nghị án.

- Về nội dung nghị án: Hội đồng xét xử sẽ cân nhắc phân tích các chứng cứ trong hồ sơ, đối chiếu với quá trình xét hỏi tại phiên tòa và căn cứ văn bản pháp luật để áp dụng cho từng vấn đề của vụ kiện.

- Thủ tục tiến hành nghị án: Hội thẩm nêu quan điểm trước, rồi đến Thẩm phán và cuối cùng đến ý kiến chủ tọa phiên tòa. Các thành viên Hội đồng xét xử đều có quyền ngang nhau khi phát biểu ý kiến, phân tích nội dung vụ kiện.

- Biên bản nghị án được một trong các thành viên Hội đồng xét xử (thông thường là chủ tọa) lập, trong đó ghi tất cả các ý kiến phát biểu của các thành viên Hội đồng xét xử. Sau đó ghi điều luật áp dụng và quyết định của Hội đồng xét xử theo nguyên tắc thống nhất 3/3 hoặc ít nhất là theo đa số 2/3 thành viên Hội đồng xét xử.

Nếu có một thành viên không thống nhất thì phải ghi ý kiến bảo lưu của thành viên đó vào biên bản.

Biên bản phải được các thành viên Hội đồng xét xử xem lại, thông thường do người lập đọc lại. Sau đó từng thành viên ký, ghi rõ họ tên vào biên bản.

\* Nếu trong quá trình nghị án, có điểm nào chưa rõ, có mâu thuẫn giữa diễn biến tại phiên tòa với tài liệu có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử phải ra xét hỏi lại. Lúc đó chủ tọa phiên tòa tuyên bố lý do xét hỏi lại. Trình tự tiếp theo như đã nêu ở phần xét hỏi và tranh luận. Tuy nhiên Hội đồng xét xử chỉ xét hỏi lại những điểm chưa rõ khi nghị án chứ không phải xét hỏi lại toàn bộ vụ kiện.

Qua xét hỏi lại, nếu chưa thể rõ được tình tiết vụ án do hồ sơ chứng cứ chưa đủ cần phải xác minh bổ sung thì Hội đồng xét xử tuyên bố tạm dừng phiên tòa để xác minh bổ sung chứng cứ trong một thời gian thích hợp do Hội đồng xét xử quy định (theo tinh thần hướng dẫn tại Công văn số 305/NCPL của TANDTC đã nêu tại phần hoãn phiên tòa). Hết thời gian bổ

sung xác minh chứng cứ, Hội đồng xét xử mở lại phiên tòa từ đầu, xem xét toàn bộ nội dung vụ kiện.

*e. Tuyên án:* Sau khi nghị án - Hội đồng xét xử trở vào phòng xử để tuyên án:

- Việc tuyên đọc bản án do chủ tọa phiên tòa thực hiện. Chủ tọa phải đọc toàn văn bản án.

- Khi chủ tọa phiên tòa đọc bản án - các đương sự phải đứng tại chỗ.

Sau khi tuyên án xong, chủ tọa có thể nhắc lại quyền kháng cáo cho các đương sự.

#### **5.4. Các thủ tục sau phiên tòa**

Phần này thuộc trách nhiệm của Thư ký phiên tòa - nhưng Thẩm phán cần nắm được để đôn đốc Thư ký thực hiện đúng quy định của Pháp luật.

*a. Cấp trích lục bản án (hoặc quyết định):* Ngay sau khi phiên tòa kết thúc, đương sự được Tòa án cấp trích lục bản án hoặc quyết định về vụ án - thường là phần quyết định của bản án. Phần toàn văn bản án được sao lại và cấp bản sao trong vòng 10 ngày cho đương sự để họ thực hiện quyền kháng cáo (nếu có yêu cầu kháng cáo).

- Nếu có đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì Tòa án phải làm thủ tục chuyển giao hợp lệ bản án cho họ:

+ Nếu vắng mặt có lý do thì chuyển giao bằng cách mời lên, hoặc cùng địa phương nơi có trụ sở (địa chỉ) đương sự để chuyển giao trực tiếp.

+ Trường hợp cố tình vắng mặt, khi xử phải thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết tại địa phương thì khi chuyển giao kết quả xét xử cũng phải làm như vậy.

*b. Trong thời hạn còn quyền kháng cáo, nếu có đương sự kháng cáo, Tòa án phải nhận đơn và hướng dẫn họ làm thủ tục nộp dự phí kháng cáo 200.000 đ.*

Nếu đương sự kháng cáo quá thời hạn tại Điều 61 Pháp lệnh, Tòa án vẫn phải nhận đơn; hướng dẫn nộp dự phí kháng cáo quá hạn, ghi lời trình bày của đương sự về lý do kháng cáo quá hạn. Sau đó làm tờ trình và gửi hồ sơ lên cấp trên (phúc thẩm).

*c. Hết thời hạn kháng cáo, trước khi chuyển hồ sơ lên cấp phúc thẩm, Tòa án phải lập thông báo kháng cáo (kháng nghị nếu có) cho đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp biết - thông báo phải chuyển cho đương sự và Viện kiểm sát.*



## **6. KỸ NĂNG VIẾT ÁN KINH TẾ**

### **6.1. Vai trò của bản án và yêu cầu đối với bản án**

#### **6.1.1. Khái niệm chung**

Quyết định và bản án là những văn bản tố tụng được Thẩm phán đưa ra trong quá trình giải quyết một vụ án, tuy nhiên chúng có một số đặc trưng khác nhau như sau:

- Quyết định: là văn bản được Tòa án đưa ra để giải quyết các vấn đề tố tụng phát sinh từ hoạt động xét xử (như quyết định tạm đình chỉ hoặc đình chỉ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời... Hầu hết các quyết định đều không giải quyết tranh chấp về một nội dung (trừ quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự). Và cũng có loại quyết định của Tòa án thì đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát có quyền kháng nghị, ngược lại có loại quyết định của Tòa án, đương sự và Viện kiểm sát không có quyền trên.

- Bản án là một văn bản tố tụng của Tòa án nhằm xác định sự thật khách quan và đưa ra kết luận cuối cùng để giải quyết tranh chấp về mặt nội dung mà cụ thể là chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của đương sự; nó cũng là văn bản tố tụng kết thúc một giai đoạn tố tụng nhất định (xét xử sơ thẩm hay xét xử phúc thẩm) và tất nhiên tùy từng giai đoạn tố tụng thì đương sự hoặc Viện kiểm sát có quyền kháng cáo hoặc kháng nghị.

#### **6.1.2. Vai trò của bản án**

Bản án các loại án nói chung và bản án kinh tế nói riêng đều có những vai trò sau đây:

*Thứ nhất*, bản án được tuyên nhân danh Nhà nước “Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam”, trong đó đưa ra phán quyết cụ thể để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, bảo vệ pháp chế XHCN, bảo vệ lợi ích công cộng, duy trì trật tự trong kinh doanh.

*Thứ hai*, thông qua việc phân tích vụ án đầy đủ, vận dụng pháp luật chính xác, bản án góp phần giáo dục ý thức tôn trọng pháp luật của công dân nói chung và của các chủ thể doanh nghiệp nói riêng.

*Thứ ba*, bản án tạo cơ sở thực tiễn cho việc đánh giá mức độ phù hợp của các quy định pháp luật đối với thực tế, qua đó giúp các nhà xây dựng pháp luật có định hướng hoàn thiện pháp luật.

*Thứ tư*, thông qua việc giải quyết các tranh chấp phát sinh từ hoạt động kinh doanh, bản án kinh tế góp phần tạo môi trường kinh doanh lành mạnh

trong nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN.

*Thứ năm*, những bản án điển hình phần nào có ý nghĩa để tham khảo cho những người đang tham gia vào hoạt động xét xử và cũng để đúc rút những kinh nghiệm xét xử.

### **6.1.3. Một số yêu cầu cụ thể**

Xuất phát từ vai trò quan trọng nêu trên, bản án phải đáp ứng được một số yêu cầu sau:

#### *i. Bản án phải chính xác, đúng pháp luật*

Đây là yêu cầu hàng đầu đối với mọi bản án, trong đó có bản án kinh tế. Bản án chính xác, đúng pháp luật là bản án được tuyên với sự tuân thủ chặt chẽ những quy định của pháp luật nội dung và pháp luật hình thức, phù hợp với sự thật khách quan của vụ án.

Để ra được bản án chính xác, đúng pháp luật, Hội đồng xét xử phải làm rõ các tình tiết liên quan đến vụ án, đánh giá toàn diện chứng cứ, biết cách vận dụng các quy định pháp luật nội dung để điều chỉnh quan hệ pháp luật đang tranh chấp.

#### *ii. Bản án phải có căn cứ*

Là bản án trong đó mọi tình tiết liên quan đến vụ án và có giá trị cho việc giải quyết vụ án đều phải được xem xét, đánh giá toàn diện, khách quan. Các chứng cứ trong vụ án phải đầy đủ, đáng tin cậy và phải được Tòa án thu thập phù hợp với quy định của pháp luật tố tụng. Các quyết định cụ thể trong bản án phải dựa trên những luận chứng vững vàng. Biểu hiện cụ thể của tính có căn cứ của bản án là khi đọc bản án, những người quan tâm đều có thể hình dung một cách đầy đủ các nội dung cơ bản của vụ án và có thể đánh giá được cách thức giải quyết vụ án của Tòa án là chính xác hay không chính xác.

#### *iii. Bản án phải đầy đủ, ngắn gọn, dễ hiểu và rõ ràng*

Bản án đầy đủ là bản án thể hiện được các nội dung liên quan đến vụ án và phải giải quyết tất cả các yêu cầu mà đương sự đưa ra. Về nguyên tắc, không một yêu cầu nào của đương sự đưa ra mà không được Tòa án xem xét và giải quyết. Mọi quyết định của Tòa án phải được ghi nhận trong bản án.

Bản án đầy đủ nhưng phải ngắn gọn, súc tích: Đầy đủ nhưng không thừa; ngắn gọn nhưng không thiếu. Những tình tiết nào không có ý nghĩa cho việc giải quyết vụ án thì không cần thiết đưa vào bản án.

Một yêu cầu rất quan trọng của bản án là bản án phải rõ ràng, cụ thể.

Các quyết định đưa ra trong bản án phải có một cách hiểu duy nhất và không được kèm theo bất kỳ một điều kiện nào, theo kiểu: Nếu... thì... Ví dụ: Nếu công ty A đòi được tiền của công ty B thì phải có nghĩa vụ thanh toán cho công ty C.

Ngoài ra, bản án phải được viết với ngôn ngữ trong sáng, giản dị, dễ hiểu, không dùng những hình ảnh ví von, bóng bẩy. Các thuật ngữ pháp lý, thuật ngữ kinh doanh sử dụng trong bản án phải chính xác và phổ thông. Các vấn đề trong bản án được trình bày theo bố cục chặt chẽ, hợp lý; các sự kiện đưa ra phải có sự gắn kết, xâu chuỗi và theo một mạch chung.

*iv. Nội dung và cơ cấu phải hợp lý - khoa học; Bản án phải tuân thủ một trình tự, bố cục nhất định.*

Tuy bản án nói chung và bản án kinh tế nói riêng chưa có quy định cụ thể về cách viết nhưng nhìn chung đều được viết theo một bố cục nhất định gồm 4 phần sau:

*\* Phần mở đầu*

Phần này phải ghi các thông tin về số bản án, số thụ lý; Tòa án tiến hành xét xử; thành phần những người tiến hành tố tụng; ngày xét xử, địa điểm xét xử; các thông tin về đương sự, người đại diện của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự.

*\* Phần nội dung vụ án*

Phần này ghi một cách vắn tắt các vấn đề liên quan đến vụ án; ý kiến trình bày của các bên tại phiên tòa; các yêu cầu cụ thể nhờ Tòa án giải quyết; ý kiến của các đương sự và của người bảo vệ quyền lợi của đương sự; ý kiến của Viện kiểm sát.

*\* Phần nhận định*

Trong phần này, Hội đồng xét xử phải đưa ra nhận xét của mình về toàn bộ vụ kiện để làm rõ sự thật khách quan của vụ án và làm sáng tỏ từng vấn đề Tòa án phải giải quyết theo yêu cầu của đương sự.

*\* Phần quyết định*

Ở phần này, Hội đồng xét xử phải đưa ra những quyết định cụ thể để giải quyết nội dung vụ án, trong đó có cả mức án phí mà mỗi bên đương sự phải chịu.

Về mặt hình thức, bản án kinh tế không có gì khác biệt lớn so với bản án dân sự. Bản án phải có đầy đủ chữ ký của các thành viên Hội đồng xét xử và được đóng dấu xác nhận của Tòa án.

## **6.2. Kỹ năng viết bản án kinh tế**

Có thể nói bản án là kết quả tổng hợp của những hoạt động tố tụng phức tạp, vì vậy viết bản án là một vấn đề không đơn giản mà trong đó đòi hỏi Thẩm phán phải nắm vững nội dung toàn bộ vụ án, các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ, phải có khả năng phân tích sâu sắc và lập luận chặt chẽ theo phương pháp chứng minh, so sánh.

Ngoài những đòi hỏi trên, để viết được một bản án thành công cũng còn phải phụ thuộc vào khả năng riêng của từng Thẩm phán. Nói như vậy không có nghĩa là các Thẩm phán không cần rèn luyện cho mình một phương pháp nhằm đáp ứng những yêu cầu chung và để có được một bản án tốt. Viết được một bản án thành công, đảm bảo được những nội dung cơ bản đảm bảo được những yêu cầu nhất định và có tính thuyết phục cao cũng là một trong những yêu cầu để tăng cường năng lực xét xử đối với Thẩm phán trong giai đoạn hiện nay. Vì vậy, dưới đây chúng tôi xin đề cập một số điều cơ bản để Thẩm phán tham khảo khi viết bản án kinh tế.

### **6.2.1. Phần mở đầu:**

Trong bất kỳ bản án nào dù là bản án hình sự, dân sự, kinh tế, lao động hay Hành chính thì trong phần mở đầu đều phải đề cập đến hai vấn đề chính đó là:

- Những quy định chung về thành phần những người tiến hành tố tụng.
- Những đối tượng mà bản án điều chỉnh (các đương sự, bị cáo...) và những người tham gia tố tụng khác (Luật sư, Giám định viên,...).

#### **6.2.1.1. Các vấn đề Thẩm phán phải đề cập trong bản án kinh tế**

- Những quy định chung của bản án như: Quốc hiệu, số bản án và ngày tuyên án; số và ngày thụ lý hồ sơ, cấp Tòa án giải quyết.
- Thành phần những người tiến hành tố tụng gồm Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Thẩm phán trong Hội đồng xét xử và Hội thẩm nhân dân; Đại diện Viện kiểm sát (nếu có tham dự phiên tòa), Thư ký phiên tòa.
- Các đương sự là nguyên đơn, bị đơn, người có quyền và nghĩa vụ liên quan cần phải có thông tin cụ thể như sau:
  - + Tên pháp nhân được ghi theo đúng tên tại quyết định thành lập và đăng ký kinh doanh (hoặc trên giấy phép đầu tư)
  - + Tên giao dịch của pháp nhân (nếu có)
  - + Địa chỉ chính thức của pháp nhân khi thành lập.
  - + Địa chỉ hiện nay của pháp nhân.

+ Đại diện hợp pháp của pháp nhân hoặc đại diện theo uỷ quyền của pháp nhân; chức vụ của họ; nếu là pháp nhân theo uỷ quyền thì cần phải ghi rõ số giấy uỷ quyền, ngày tháng năm trên giấy uỷ quyền. (Lưu ý những người này phải là những người trực tiếp tham gia tố tụng tại phiên toà).

+ Ngoài ra cần phải ghi rõ pháp nhân được thành lập theo quyết định số, ngày; cấp có thẩm quyền ký thành lập; hoạt động theo giấy phép kinh doanh số, ngày và nơi cấp. (Hoặc giấy phép đầu tư thay thế cho hai văn bản trên số, ngày, nơi cấp giấy phép đầu tư).

### *6.2.1.2. Một số vấn đề cần lưu ý*

- Phải ghi rõ ngày, tháng, năm tiến hành phiên toà và xét xử về kinh tế sơ thẩm (hay phúc thẩm); Nếu phiên toà được tiến hành trong nhiều ngày thì có thể viết: “Trong các ngày...” hoặc “Từ ngày... đến ngày”. Ngày, tháng, năm, tiến hành phiên toà được viết trên phần thông tin về các đương sự.

- Đối với Luật sư hoặc những người tham gia tố tụng khác (Giám định viên, phiên dịch...) có thể viết sau phần thông tin về các đương sự, cũng có thể viết dưới thành phần những người tố tụng (phía dưới Thư ký phiên toà). Lưu ý là Luật sư hoặc Luật gia bảo vệ quyền và lợi ích cho đương sự cần ghi rõ tên. Đoàn luật sư hoặc hội luật gia của địa phương nào, bảo vệ cho đương sự nào (nguyên đơn hay bị đơn hoặc người có quyền và nghĩa vụ liên quan).

### *6.2.2. Phần nội dung của bản án*

Trong phần này, bản án phải đề cập một cách tổng hợp những tình tiết chính của vụ án cụ thể:

#### *6.2.2.1. Nếu vụ án phát sinh từ sự vi phạm trong hợp đồng kinh tế thì phải đề cập đến:*

- Hợp đồng đang tranh chấp (số hợp đồng các bên đã ký; ngày, tháng, năm).

- Những nội dung cơ bản của hợp đồng (đối tượng, số lượng, chất lượng, giá trị hợp đồng ngày giao hàng; phương thức thanh toán...). Đặc biệt cần ghi rõ những điểm có liên quan đến tranh chấp đang giải quyết còn những điểm khác không có liên quan thì không cần đề cập đến.

Ví dụ: Trong một vụ kiện nguyên đơn đòi bị đơn phải thanh toán khoản tiền còn thiếu trong hợp đồng thì có thể v.v... những thoả thuận về đối tượng của hợp đồng (mua bán hàng hoá gì? sắt, thép, xi măng...); Tổng giá trị hợp đồng và những thoả thuận về thanh toán.

- Quá trình thực hiện hợp đồng (thực tế các bên đã thực hiện các nghĩa

vụ cam kết) như: Quá trình giao nhận hàng hoá, thời gian giao nhận hàng, việc thanh toán theo hợp đồng...

- Những nguyên nhân vi phạm (giao hàng không đúng chủng loại, thiếu hàng, không đúng thời gian không thanh toán...).

- Quá trình thương lượng để giải quyết giữa các bên.

- Các yêu cầu cụ thể của đương sự: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị hoặc yêu cầu phản bác của bị đơn, người có quyền và nghĩa vụ liên quan...

- Quan điểm tranh luận của các đương sự, Luật sư và ý kiến của cơ quan giám định.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát (nếu có tham dự tại phiên toà).

Với các nội dung nói trên thì có hai cách viết như sau:

*Cách thứ nhất:*

- Phần nội dung cơ bản

+ Tóm tắt những nội dung cơ bản theo ý kiến trình bày của phía nguyên đơn về những yêu cầu của họ. (Theo đơn khởi kiện)

+ Tóm tắt ý kiến của phía bị đơn và yêu cầu phản bác của họ về vụ án.

+ Tương tự như vậy đối với những người có quyền và nghĩa vụ liên quan (nếu có).

- Phần diễn biến tại phiên toà:

+ Nêu những ý kiến, quan điểm hoặc yêu cầu của các đương sự tại phiên toà. (Chủ yếu là những quan điểm được nêu trong phần tranh luận).

+ Tóm tắt những quan điểm tranh luận của luật sư hoặc luật gia tại phiên toà.

+ Tóm tắt ý kiến, hướng đề xuất giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát.

*Cách thứ hai:*

- Phần nội dung cơ bản: Trên cơ sở lời khai của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong gian đoạn chuẩn bị xét xử (tại biên bản ghi lời khai đương sự, biên bản đối chất...) và các tài liệu chứng cứ thu thập được, Thẩm phán tóm tắt toàn bộ nội dung cơ bản của vụ án.

- Phần diễn biến phiên toà:

+ Nêu yêu cầu quan điểm của nguyên đơn tại phiên toà (có khai gì so

với yêu cầu trong đơn khởi kiện hay không).

+ Tương tự như vậy, tóm tắt ý kiến quan điểm của phía bị đơn, các người có quyền và nghĩa vụ liên quan.

+ Tóm tắt quan điểm tranh luận của Luật sư, Luật gia.

+ Ý kiến đề xuất giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát.

*6.2.2.2. Nếu vụ kiện là tranh chấp giữa các thành viên của công ty với nhau hoặc giữa thành viên công ty với công ty liên quan đến việc thành lập, hoạt động và giải thể công ty thì phần nội dung bản án cũng có hai phần.*

- Phần nội dung cơ bản: Tóm tắt quá trình thành lập và hoạt động kinh doanh của công ty, những điểm trong điều lệ công ty có liên quan đến tranh chấp đang giải quyết, quá trình phân chia lợi nhuận, việc tổ chức quản lý công ty (tất nhiên cũng không cần đề cập hết các vấn đề trên mà chủ yếu tập trung vào các vấn đề có tranh chấp).

+ Yêu cầu khởi kiện và những vấn đề nguyên đơn đề nghị giải quyết (Được ghi trong đơn khởi kiện).

- Phần diễn biến tại phiên tòa:

+ Tóm tắt ý kiến quan điểm và yêu cầu của nguyên đơn (Nếu có điểm khác với đơn khởi kiện), của bị đơn và người có quyền nghĩa vụ liên quan.

+ Quan điểm tranh luận của Luật sư, Luật gia.

+ Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát.

- Đối với bản án phúc thẩm, trong phần nội dung vụ án phải tóm tắt việc khởi kiện và giải quyết vụ kiện tại Tòa án cấp sơ thẩm, những quyết định mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên, nội dung của bản án sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị.

- Nếu vụ kiện bị cấp phúc thẩm, giám đốc thẩm huỷ yêu cầu xử lại từ giai đoạn sơ thẩm thì ngoài những nội dung đề cập ở trên - Bản án còn phải ghi rõ quyết định của bản án sơ thẩm đã xử lý và những lý do huỷ án sơ thẩm và quyết định của bản án phúc thẩm hoặc giám đốc thẩm. Phần này được viết sau những nội dung cơ bản của vụ án.

### **6.2.3. Phần nhận định.**

Nếu trong phần nội dung bản án được viết hoàn toàn khách quan chưa thể hiện ý kiến chủ quan của Hội đồng xét xử thì trong phần nhận định bản án là phần mà Tòa án xâu chuỗi các sự kiện về tranh chấp và suy luận trên cơ sở các quy định của pháp luật để làm rõ sự thật khách quan của vụ án.

Trong phần này cần phải nhận định những vấn đề sau:

#### *6.2.3.1. Nhận định về thủ tục tố tụng:*

- Trước hết phải xác định thẩm quyền giải quyết tranh chấp của Tòa án: Tranh chấp về hợp đồng kinh tế, tranh chấp về việc mua bán cổ phiếu trái phiếu hay tranh chấp giữa các thành viên trong công ty...

- Xác định về thời hiệu của vụ án: Cần xác định rõ áp dụng tính thời hiệu khởi kiện theo Luật Thương mại, Pháp lệnh Thủ tục giải quyết của vụ án kinh tế hay những quy định của pháp luật chuyên ngành (Luật Hàng hải, Bảo hiểm...).

- Xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự: Có phải là pháp nhân hay không. Hoặc cá nhân có đăng ký kinh doanh hay không; Có đủ thẩm quyền khởi kiện hay không.

#### *6.2.3.2. Nhận định về các căn cứ làm phát sinh tranh chấp:*

- Nếu tranh chấp phát sinh từ hợp đồng kinh tế bản án phải nhận định để làm rõ hợp đồng kinh tế được các bên ký kết có phù hợp với các quy định chung của pháp luật hay không.

- Nếu hợp đồng kinh tế bị rơi vào các trường hợp bị coi là vô hiệu theo Điều 8 PL HĐKT thì cần nêu quan điểm của Hội đồng xét xử và tuyên bố hợp đồng kinh tế bị vô hiệu (toàn bộ hay một phần) đồng thời đưa ra cách xử lý cụ thể: (giải quyết hậu quả của hợp đồng kinh tế bị coi là vô hiệu).

- Nếu hợp đồng kinh tế được các bên ký kết phù hợp với các quy định của pháp luật thì phải, pháp luật khẳng định rằng hợp đồng kinh tế có hiệu lực phân biệt, các bên phải có nghĩa vụ thực hiện đúng, đầy đủ các vấn đề đã thoả thuận. Trên cơ sở xác định bên nào đã có hành vi vi phạm hợp đồng kinh tế; hành vi vi phạm đó đã dẫn đến những hậu quả (thiệt hại) gì cho đối tác; mức độ lỗi trong sự vi phạm đó; các căn cứ để miễn giảm (toàn bộ hay một phần) hoặc phải chịu trách nhiệm toàn bộ những thiệt hại.

Ví dụ: Tại Điều 1 Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa các bên quy định trách nhiệm của bên A bán cho bên B 10.000 tấn thép, đơn giá 100.000đ/tấn, thành tiền là 1 tỷ đồng Việt Nam. Thời hạn giao hàng cuối cùng là ngày 31/11/1999; Điều 2 hợp đồng trên quy định trách nhiệm thanh toán của bên B “ngay sau khi ký hợp đồng kinh tế, bên B phải ứng trước 10% giá trị hợp đồng; 90% giá trị còn lại phải thanh toán trong vòng 10 ngày, kể từ ngày nhận hàng. Nếu có vi phạm nghĩa vụ thanh toán, bên B phải chịu lãi suất 2%/tháng.



Trong phần nhận định, bản án phải xác định bên nào đã có hành vi vi phạm nghĩa vụ của mình như đã thoả thuận: Bên A có giao hàng hoá đúng số lượng, đúng chất lượng và đúng như thoả thuận không? Từ nhận định của mình, Hội đồng xét xử kết luận bên nào có hành vi vi phạm hợp đồng kinh tế; mức độ lỗi và trách nhiệm bồi thường thiệt hại, phạt hợp đồng... hay nói cách khác là chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu (hoặc chấp nhận một phần yêu cầu) khởi kiện của nguyên đơn. Tất nhiên khi nhận định như trên, Thẩm phán phải xác định những căn cứ pháp luật làm cơ sở để so sánh.

Trong trường hợp có tranh chấp về chất lượng hàng hoá, dịch vụ Thẩm phán cần phải tham khảo ý kiến của cơ quan chuyên môn (cơ quan giám định, kiểm toán...) hay của các cơ quan quản lý Nhà nước (các Bộ, Tổng cục quản lý chuyên ngành...) thì có thể trích ý kiến kết luận của các cơ quan đó vào bản án để lập luận, phân tích và đi đến kết luận.

Ví dụ: Trong vụ tranh chấp giữa Tổng công ty Điện lực Việt Nam với Công ty Bảo hiểm dầu khí đòi bồi thường theo hợp đồng bảo hiểm cần phải trích kết luận của Hội đồng nghiệm thu Nhà nước: “Thép bị ngâm mặn không bảo đảm yêu cầu kỹ thuật để sử dụng vào các kết cấu của thủy điện Yaly”. Bởi vậy Tổng công ty Điện lực Việt Nam từ chối nhận lô hàng là có cơ sở và Công ty Bảo hiểm dầu khí phải bồi thường, phù hợp theo Điều 23 Quy tắc bảo hiểm hàng hoá vận chuyển trên lãnh thổ Việt Nam.

Trong bản án, Hội đồng xét xử còn phải nhận định về ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự; quan điểm giải quyết vụ án của Viện kiểm sát.

Khi nhận định về án phí, Hội đồng xét xử cần lưu ý áp dụng nguyên tắc: Bên nào phải bồi thường bao nhiêu thì chịu án phí sơ thẩm trên số tiền phải bồi thường; Bên nào có yêu cầu bồi thường vượt quá số tiền được bồi thường theo quyết định của Toà án thì phải chịu án phí của giá trị yêu cầu vượt quá đó.

Ví dụ: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn bồi thường 1 tỷ đồng Việt Nam, Toà án quyết định bị đơn bồi thường 700 triệu đồng thì bị đơn phải chịu án phí trên thực tế số tiền 700 triệu đồng còn nguyên đơn phải chịu án phí trên số tiền 300 triệu đồng. Mức án phí được quy định tại Nghị định số 70/CP ngày 12-6-1997 về án phí, lệ phí Toà án. Những khoản tiền bị tịch thu sung công thì không phải chịu án phí.

#### **6.2.4. Phân quyết định**

Trên cơ sở các tình tiết vụ án đã được nhận định ở phần trên, căn cứ vào các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử đưa ra những quyết định cụ thể để giải quyết vụ án.

Trong phân quyết định, bản án cần đề cập những quy định của pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung được áp dụng để giải quyết vụ án.

Trước hết Hội đồng xét xử phải khẳng định việc chấp nhận (hoặc không chấp nhận) đơn kiện của nguyên đơn; khẳng định những căn cứ pháp luật làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ bị vi phạm và dẫn tới tranh chấp là hợp pháp (hoặc không hợp pháp). Ví dụ: khẳng định hợp đồng kinh tế giữa các bên là có hiệu lực nếu là tranh chấp hợp đồng kinh tế hoặc quá trình góp vốn thành lập công ty là hoàn toàn phù hợp với các quy định của pháp luật, nếu là tranh chấp trong nội bộ công ty.

Các quyết định của Hội đồng xét xử đưa ra trong phần này phải cụ thể, rõ ràng và không kèm theo bất kỳ một điều kiện nào. Nếu nguyên đơn đưa ra nhiều yêu cầu cụ thể và quyết định chấp nhận hay không chấp nhận các yêu cầu đó.

Ví dụ:

1. Buộc công ty A phải trả cho công ty B... triệu đồng là số tiền mà công ty B đã ứng trước cho công ty A theo hợp đồng...

2. Chấp nhận yêu cầu của công ty B phạt công ty A 5% giá trị hợp đồng là... triệu đồng.

3. Bác yêu cầu bồi thường... triệu đồng (là khoản thu nhập mà công ty B đáng lẽ được hưởng) của công ty B đối với công ty A...

Trong phân quyết định, Hội đồng xét xử phải quyết định mức án phí cụ thể mà mỗi bên phải nộp; số tiền mà nguyên đơn phải nộp bổ sung vào tạm ứng án phí đã nộp hoặc số tiền nguyên đơn được nhận lại từ tiền tạm ứng án phí. Trách nhiệm phải trả lãi của bên phải thi hành bản án nếu bên đó không thi hành.

Phân quyết định còn phải nêu rõ quyền kháng cáo của các bên (đối với bản án sơ thẩm) hoặc tính chất chung thẩm và nghĩa vụ thực hiện bản án của các đương sự (đối với bản án phúc thẩm)

Bản án phải được các thành viên Hội đồng xét xử ký tên.

Toà án không được sửa chữa, bổ sung bản án tuyên, trừ trường hợp có sai sót rõ ràng về số liệu tính toán hoặc về chính tả và phải thông báo ngay

cho đương sự, Viện kiểm sát cùng cấp và cá nhân, tổ chức khác có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ngay sau khi phiên tòa kết thúc, đương sự được Tòa án cấp trích lục bản án. Chậm nhất là 7 ngày, kể từ ngày tuyên án, Tòa án cấp cho đương sự bản sao bản án theo yêu cầu của họ. Bản sao bản án được gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp. Nếu đương sự vắng mặt tại phiên tòa, thì Tòa án gửi ngay cho họ trích lục bản án.

**Tóm lại:** Bằng phương pháp so sánh và chứng minh, Thẩm phán phải lập luận để đi đến kết luận cuối cùng là bên nào đã vi phạm những thoả thuận trong hợp đồng (hoặc vi phạm điều lệ công ty).

## II. THỦ TỤC PHỤC THẨM VỤ ÁN KINH TẾ

### 1. CHUẨN BỊ XÉT XỬ PHỤC THẨM

#### 1.1. Nhận và kiểm tra hồ sơ phúc thẩm

Đây là công việc của các cán bộ chuyên trách trong phòng nghiệp vụ và của Thư ký khi nhận hồ sơ từ Tòa án cấp dưới gửi lên. Tuy nhiên, khi nhận hồ sơ do Thư ký giao, Thẩm phán cần đối chiếu với bản thống kê tài liệu có trong hồ sơ để kiểm tra lại xem có bị mất bút lục nào không, để kịp thời xác định được trách nhiệm và truy tìm tài liệu bị mất. Đã có nhiều vụ bị mất tài liệu trong hồ sơ, nhưng do không kiểm tra khi bàn giao tài liệu giữa Thư ký và Thẩm phán, nên không xác định được trách nhiệm thuộc về ai? bị mất ở khâu nào? cần phải truy tìm ở đâu? Sự việc sẽ trở nên nghiêm trọng khi bị mất những chứng cứ then chốt, mà những chứng cứ này là duy nhất và không thể phục hồi được. Chánh án TAND tối cao cũng đã có Công văn nhắc nhở trong toàn ngành, thực hiện nghiêm túc thủ tục bàn giao hồ sơ vụ án.

Sau khi kiểm tra hồ sơ, Tòa án cần tiến hành kiểm tra về thủ tục, xem đã có đủ các căn cứ để mở ra giai đoạn phúc thẩm chưa:

- Đối chiếu với khoản 2 Điều 60 PLTTGQCVAKT để kiểm tra đơn kháng cáo xem có nội dung kháng cáo hay không? (nhiều trường hợp có đơn kháng cáo nhưng không có nội dung kháng cáo như: Yêu cầu được thi hành án ngay, yêu cầu xem xét nội dung mới mà cấp sơ thẩm chưa giải quyết hoặc đã tách ra thành một vụ kiện khác, yêu cầu phải giải quyết bằng hình sự đối với cá nhân có liên quan trong vụ án...). Nếu không có nội dung kháng cáo, thì có Công văn và gửi trả hồ sơ vụ án cho Tòa án sơ thẩm, đồng thời thông báo bằng văn bản cho đương sự có đơn biết.

- Đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị có hợp lệ không? Người kháng cáo, kháng nghị có đúng quy định không?

Theo quy định tại khoản 1 Điều 59 PLTTGQCVAKT thì người kháng

cáo chỉ có thể là đương sự hoặc người đại diện của đương sự. Người đại diện ở đây phải được hiểu là người đại diện hợp pháp, tức là người đại diện theo pháp luật hoặc là người đại diện theo ủy quyền. Phải căn cứ vào nội dung ủy quyền để kiểm tra tư cách, quyền hạn của người đại diện, nếu chỉ được ủy quyền tranh tụng ở cấp sơ thẩm thì không có quyền kháng cáo, kháng cáo là hành vi thuộc thủ tục phúc thẩm.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 59 PLTTGQCVAKT thì người kháng nghị chỉ có thể là Viện trưởng (chứ không thể là Phó Viện trưởng hoặc Kiểm sát viên) Viện kiểm sát cùng cấp hoặc trên một cấp.

Đơn kháng cáo và quyết định kháng nghị được ký bởi những người không đủ thẩm quyền theo luật định, đều không có giá trị pháp lý để mở ra giai đoạn phúc thẩm, cần có Công văn và gửi trả hồ sơ vụ án cho Tòa án sơ thẩm, đồng thời thông báo bằng văn bản cho đương sự có đơn kháng cáo và Viện kiểm sát có quyết định kháng nghị biết.

*- Thời hạn kháng cáo, kháng nghị có đúng không?*

Theo quy định tại khoản 1 Điều 61 PLTTGQCVAKT thì thời hạn kháng cáo là 10 ngày, kể từ ngày Tòa án tuyên án hoặc ra quyết định; đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì tính từ ngày bản án, quyết định được giao cho họ hoặc được niêm yết tại trụ sở UBND xã, phường, thị trấn nơi họ có trụ sở hoặc cư trú.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 61 thì thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát cùng cấp là 10 ngày, của Viện kiểm sát cấp trên là 20 ngày, kể từ ngày Tòa án tuyên án hoặc ra quyết định. Nếu Kiểm sát viên không tham gia phiên tòa, thì thời hạn kháng nghị tính từ ngày Viện kiểm sát cùng cấp nhận được bản sao bản án, quyết định.

Nếu kháng cáo, kháng nghị quá hạn thì theo quy định tại khoản 4 mục VII Nghị quyết số 03/HĐTP ngày 19.10.1990 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao, cần kiểm tra xem Tòa án cấp sơ thẩm đã lập biên bản ghi rõ lý do của việc quá hạn này chưa? có thu thập đủ các chứng cứ để xác minh được lý do kháng cáo, kháng nghị quá hạn không? Nếu đúng là do gặp trở ngại khách quan, thì thời hạn kháng cáo, kháng nghị là 10 ngày, kể từ ngày trở ngại đó không còn nữa (khoản 3 Điều 61 PLTTGQCVAKT). Theo hướng dẫn tại mục VI Công văn số 442/KHXX ngày 18/7/1994 của TAND tối cao thì "được coi là trở ngại khách quan trong các trường hợp sau đây:

a/ Người có quyền kháng cáo hoặc kháng nghị theo quy định của pháp

luật tố tụng chưa nhận được bản sao bản án, quyết định của Tòa án mà không phải do lỗi của họ;

b/ Đương sự vắng mặt trong một thời gian dài do yêu cầu công tác, chữa bệnh hoặc vì lý do chính đáng khác;

c/ Đương sự là cá nhân có đăng ký kinh doanh bị chết mà chưa xác định được người thừa kế; đương sự là pháp nhân bị giải thể hoặc phá sản mà chưa xác định được cá nhân, pháp nhân kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của pháp nhân đó;

d/ Do thiên tai, hỏa hoạn làm cho việc kháng cáo không thể thực hiện được đúng hạn.”

- *Đương sự kháng cáo đã nộp đủ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm chưa?*  
Cần kiểm tra nội dung biên lai nộp tạm ứng án phí phúc thẩm. Án phí kinh tế phúc thẩm là 200.000 đồng chứ không phải chỉ là 50.000 đồng như án phí dân sự:

+ Nếu đương sự nộp chưa đủ, thì có văn bản yêu cầu nộp bổ sung và gửi biên lai về Tòa án phúc thẩm.

+ Nếu đương sự chưa nộp tạm ứng án phí phúc thẩm do lỗi của Tòa án sơ thẩm, phải có văn bản yêu cầu Tòa án sơ thẩm kịp thời bổ sung ngay thủ tục này.

+ Nếu đương sự cố tình không nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo yêu cầu của Tòa án sơ thẩm, thì đương sự đó chưa hoàn thành thủ tục kháng cáo (coi như không kháng cáo), cần có Công văn và gửi trả hồ sơ cho Tòa án sơ thẩm, đồng thời thông báo cho đương sự kháng cáo biết.

+ Thời hạn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm thực hiện đúng hướng dẫn tại khoản 3, 4 mục VII Nghị quyết số 03/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao, cụ thể là phải nộp trong thời hạn kháng cáo.

Mọi trường hợp kháng cáo, kháng nghị không đúng hạn, kháng cáo đúng hạn nhưng không nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, kháng cáo đúng hạn nhưng nộp tiền tạm ứng án phí sau khi hết hạn kháng cáo đều bị coi là kháng cáo, kháng nghị quá hạn. Nếu không thuộc các trường hợp được coi là “trở ngại khách quan” như nêu tại mục VI Công văn số 442/KHXX ngày 18/7/1994 của TAND tối cao đã dẫn chiếu trên, thì Tòa án phúc thẩm có Công văn và gửi trả lại hồ sơ vụ án cho Tòa án sơ thẩm đồng thời thông báo bằng văn bản cho các đương sự có kháng cáo và Viện kiểm sát có kháng

nghe quá hạn không được chấp nhận biết, cần nói rõ lý do không chấp nhận thủ tục kháng cáo, kháng nghị, cho họ biết bản án, quyết định sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật - không có thủ tục phúc thẩm nữa (thủ tục tố tụng kinh tế không quy định việc lập Hội đồng xét xử để xét kháng cáo, kháng nghị quá hạn như tố tụng dân sự và không quy định có loại “quyết định” chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị quá hạn). Thông báo cho họ biết thủ tục giám đốc thẩm và thời hạn kháng nghị giám đốc thẩm để họ biết và thực hiện quyền khiếu nại của mình nếu có yêu cầu (thời hạn kháng nghị giám đốc thẩm là chín tháng, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật - khoản 1 Điều 77 PLTTGQCVAKT).

## **1.2. Nghiên cứu hồ sơ**

### **1.2.1 Kiểm tra tính hợp pháp của thủ tục sơ thẩm**

Trước khi đi vào nghiên cứu phần nội dung phức tạp của vụ án, cần tiến hành kiểm tra phần thủ tục tố tụng của cấp sơ thẩm xem có dấu hiệu vi phạm nghiêm trọng, bắt buộc phải hủy án không (hủy xét xử sơ thẩm lại, hủy đình chỉ)?

- *Tòa án sơ thẩm giải quyết vụ án có đúng thẩm quyền không?*

+ Trước hết phải xem vụ án đó có thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án không? Căn cứ vào quy định tại Điều 12, khoản 5 Điều 32 PLTTGQCVAKT, các quy định của tố tụng dân sự, lao động và các quy định khác có liên quan để kiểm tra (có khi thuộc thẩm quyền của UBND các cấp, của các Trung tâm Trọng tài...):

+ Nếu thuộc thẩm quyền của Tòa án thì có phải là án kinh tế không, hay là án dân sự, lao động? Căn cứ vào quy định tại Điều 12 PLTTGQCVAKT để kiểm tra, đối chiếu;

+ Nếu đúng là án kinh tế thì thuộc thẩm quyền sơ thẩm của Tòa án nào (căn cứ vào các Điều 13, 14, 15 PLTTGQCVAKT để kiểm tra).

- *Thành phần Hội đồng xét xử có đúng với quy định tại khoản 1 Điều 17 PLTTGQCVAKT - gồm hai Thẩm phán và một Hội thẩm nhân dân không?*

Thẩm phán, Hội thẩm, Kiểm sát viên, Thư ký Tòa án, người giám định, người phiên dịch có vi phạm các quy định tại Điều 18 PLTTGQCVAKT không?

- *Thành phần đương sự tham gia tố tụng có đủ và đúng với quy định tại Điều 20 PLTTGQCVAKT không? Đặc biệt chú ý trường hợp đương sự là*

các tổ chức - cần phải kiểm tra xem tổ chức đó có đủ tư cách pháp nhân không? Để đánh giá xem một tổ chức có phải là pháp nhân hay không, phải kiểm tra theo các tiêu chí của pháp nhân quy định tại Điều 94 BLDS hoặc khoản 1 Điều 1 Nghị định số 17/HĐBT ngày 16/01/1990 của Hội đồng Bộ trưởng, chứ không chỉ nhìn một cách đơn thuần vào quyết định thành lập tổ chức đó có quy định nó là pháp nhân hay không.

Kiểm tra xem cấp sơ thẩm xác định và đưa vào tham gia tố tụng các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đúng không? Có đủ không?

Thủ tục để tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có phù hợp với khoản 2 Điều 49 PLTTGQCVAKT không?

- Căn cứ vào khoản 2, 3 Điều 20 PLTTGQCVAKT để xem xét *người đại diện* cho đương sự tham gia tố tụng có đúng thẩm quyền không?

- *Vụ án có còn thời hiệu khởi kiện không?* Căn cứ vào khoản 1 Điều 31 PLTTGQCVAKT, điểm 3 mục I Thông tư liên ngành số 04/TTLN ngày 07/01/1995 của TAND tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn về phần này để xem xét, cụ thể:

+ Loại tranh chấp kinh tế này pháp luật *có quy định riêng về thời hiệu khởi kiện không?* Nếu pháp luật có quy định riêng về thời hiệu khởi kiện (như các tranh chấp thương mại, các tranh chấp hàng hải,...) thì phải áp dụng các quy định riêng này để xem xét;

+ Nếu thuộc trường hợp *không có quy định riêng* thì phải căn cứ vào khoản 1 Điều 31 PLTTGQCVAKT và điểm 3 mục I Thông tư liên ngành số 04/TTLN ngày 07/01/1995 để tính thời hiệu khởi kiện sáu tháng. Cần lưu ý để xác định ngày bắt đầu thời hiệu khởi kiện - ngày phát sinh tranh chấp - cho đúng trong từng trường hợp: Tranh chấp xảy ra khi hợp đồng kinh tế đang còn hiệu lực; khi hợp đồng kinh tế hết hiệu lực; khi có sự thỏa thuận mới về kéo dài thời hạn có hiệu lực của hợp đồng...

- *Có căn cứ để đình chỉ vụ án không?* Căn cứ vào các quy định tại khoản 1 Điều 39 PLTTGQCVAKT để xem xét:

+ *Tại giai đoạn sơ thẩm đã có căn cứ để đình chỉ việc giải quyết vụ án không?* Nếu đã có căn cứ để đình chỉ việc giải quyết vụ án ngay trong giai đoạn sơ thẩm mà cấp sơ thẩm vẫn tiến hành xét xử và ra bản án hoặc quyết định khác thì Hội đồng xét xử phúc thẩm mở phiên tòa và ra quyết định hủy bản án hoặc quyết định của cấp sơ thẩm và đình chỉ việc giải quyết vụ án;

+ *Tại giai đoạn phúc thẩm có căn cứ để đình chỉ vụ án không?* Nếu có



thì Hội đồng xét xử phúc thẩm ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án và ghi rõ trong quyết định này câu: “bản án (quyết định) sơ thẩm không có hiệu lực pháp luật”.

**Chú ý:** Cần phải hủy bỏ hoặc giải quyết xong hậu quả của các quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời (nếu có) trước hoặc trong quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án.

- *Có căn cứ để tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án không?* Căn cứ vào các quy định tại khoản 1 Điều 38 PLTTGQCVAKT để xem xét:

+ *Tại giai đoạn sơ thẩm đã có căn cứ để tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án không?* Nếu có căn cứ để tạm đình chỉ mà Tòa án sơ thẩm vẫn tiến hành xét xử hoặc ra quyết định khác thì Hội đồng xét xử cần hủy bản án sơ thẩm, trả hồ sơ về cho Tòa án sơ thẩm để tiến hành giải quyết sơ thẩm lại theo thủ tục chung;

+ *Tại giai đoạn phúc thẩm có căn cứ để tạm đình chỉ vụ án không?* Nếu có thì Hội đồng xét xử ra quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án. Bản án sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật.

**1.2.2. Ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời:**

- Căn cứ vào Điều 41, 42 PLTTGQCVAKT để xem xét việc *ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời* để bảo vệ bằng chứng hoặc để bảo đảm việc thi hành án nếu có yêu cầu của đương sự, của Viện kiểm sát hoặc tự mình quyết định nếu thấy cần thiết.

- Nếu đã có quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời (từ sơ thẩm hoặc phúc thẩm), nhưng xét thấy tình hình đã có sự thay đổi, thì căn cứ vào Điều 43 PLTTGQCVAKT, *ra quyết định thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời*. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời trước khi mở phiên tòa do Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án quyết định, tại phiên tòa do Hội đồng xét xử quyết định.

**1.2.3. Xem xét đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị**

Đọc kỹ đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị để *xác định chính xác và đầy đủ nội dung và phạm vi giải quyết của cấp phúc thẩm*.

Nhìn chung, Tòa án cấp phúc thẩm thường chỉ tập trung nghiên cứu, giải quyết những vấn đề bị kháng cáo, kháng nghị của vụ án mà thôi. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 70 và Điều 71 PLTTGQCVAKT, Tòa án cấp phúc thẩm có quyền sửa đổi một phần hoặc toàn bộ quyết định của bản án,

quyết định sơ thẩm khi nó trái với pháp luật, không phù hợp với hồ sơ vụ án hoặc khi có chứng cứ mới cho thấy bản án, quyết định sơ thẩm sai pháp luật, không đúng với sự thật khách quan của vụ án; có quyền hủy bản án, quyết định sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại khi có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng hoặc việc xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án sơ thẩm không đầy đủ mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể bổ sung được; có quyền tạm đình chỉ hoặc đình chỉ việc giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 38 và Điều 39 PLTTGQCVAKT mà không chỉ phụ thuộc vào nội dung kháng cáo, kháng nghị.

#### ***1.2.4. Nghiên cứu bản án hoặc quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị***

Đọc kỹ phần nhận định của nội dung có kháng cáo, kháng nghị trong Bản án hoặc quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị, đối chiếu với các lý do và yêu cầu kháng cáo, kháng nghị:

- *Bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị có giải quyết các nội dung kháng cáo, kháng nghị không?* Nếu không có hoặc chưa giải quyết thì không có giai đoạn phúc thẩm đối với những nội dung này (vi phạm nguyên tắc xét xử hai cấp);

- Các căn cứ pháp luật nào được áp dụng, các tình tiết, chứng cứ nào của vụ án được dẫn chiếu, sử dụng để Tòa án sơ thẩm nhận định và đưa ra quyết định đối với từng nội dung bị kháng cáo, kháng nghị của vụ án. So sánh với phần lý do kháng cáo, kháng nghị trong đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị.

- *Có căn cứ để hủy án về phần nội dung hay không* (khoản 3 Điều 70 PLTTGQCVAKT): Việc xác minh thu thập chứng cứ của Tòa án sơ thẩm đã đầy đủ chưa? Tòa án phúc thẩm có thể bổ sung được các chứng cứ còn thiếu hay không?

- *Có những sai lầm lớn nào của Tòa án sơ thẩm về nội dung không?* (hợp đồng kinh tế có tranh chấp là hợp pháp hay bị vô hiệu toàn bộ, vô hiệu từng phần; các chứng cứ then chốt làm căn cứ giải quyết vụ án đã được thu thập đủ chưa? Có hợp pháp không? Nguồn cung cấp chứng cứ có đúng không?)

### **1.3. Các hoạt động xác minh thu thập chứng cứ, các căn cứ pháp luật bổ sung**

Nếu bản án, quyết định sơ thẩm không bị hủy để xét xử lại do có vi

phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng hoặc do việc xác minh thu thập chứng cứ của Tòa án sơ thẩm không đầy đủ mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được; không bị tạm đình chỉ hoặc bị đình chỉ việc giải quyết vụ án thì Tòa án phúc thẩm phải tiến hành xác minh, thu thập thêm chứng cứ, các căn cứ pháp luật có liên quan đến vụ án (nếu thấy còn thiếu) để chuẩn bị cho việc mở phiên tòa phúc thẩm và ra bản án, quyết định phúc thẩm. Có thể cần thực hiện các công việc sau:

- Yêu cầu các đương sự cung cấp thêm những chứng cứ cụ thể, cần thiết;

- Lấy thêm lời khai có ý nghĩa của các đương sự và nhân chứng;

- Yêu cầu các cơ quan Nhà nước hữu quan cung cấp các chứng cứ có ý nghĩa cho việc giải quyết vụ án;

- Xác minh các chứng cứ có ý nghĩa cho việc giải quyết yêu cầu kháng cáo, kháng nghị;

- Xác định chính xác loại quan hệ pháp luật đang có tranh chấp, bổ sung đầy đủ các văn bản pháp luật có liên quan đến việc giải quyết vụ án;

#### **1.4. Hòa giải trước và tại phiên tòa phúc thẩm**

Khoản 1 Điều 36 PLTTGQCVAKT quy định: “Trước khi mở phiên tòa, Tòa án tiến hành hòa giải để các đương sự có thể thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án”. Quy định này nằm ở chương VII (Chuẩn bị xét xử) chứ không nằm trong chương IX (Phiên tòa sơ thẩm) và trong quy định trên không quy định cụ thể trước khi mở phiên tòa nào, nên phải hiểu đây là quy định bắt buộc cho cả hai cấp tòa sơ và phúc thẩm. Trong trường hợp các đương sự có yêu cầu và xét thấy khả năng các đương sự có thể hòa giải được với nhau, Tòa án phúc thẩm có thể tiến hành nhiều buổi hòa giải (trước khi mở phiên tòa) để giúp các bên thỏa thuận được với nhau về cách thức giải quyết vụ án hoặc ít nhất cũng thu hẹp được phạm vi tranh chấp.

Căn cứ vào các quy định tại Điều 2, Điều 5, khoản 1 Điều 50 và Điều 69 PLTTGQCVAKT thì tại phiên tòa phúc thẩm, Tòa án có trách nhiệm tạo điều kiện cho các đương sự hòa giải với nhau.

Nếu trước khi mở phiên tòa phúc thẩm các bên đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, thì Tòa án phúc thẩm lập biên bản hòa giải thành và ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Nếu các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm, thì Thư ký phiên tòa phải ghi nội dung thỏa thuận

đó vào biên bản phiên tòa và Hội đồng xét xử ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự ở giai đoạn phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay. Trong trường hợp này, bản án sơ thẩm không có hiệu lực pháp luật.

*Chú ý:* Thỏa thuận của các đương sự chỉ được Tòa án ra quyết định công nhận khi không trái với các quy định của pháp luật.

## **2. PHIÊN TÒA PHÚC THẨM**

### **2.1. Chuẩn bị cho việc mở phiên tòa**

- Căn cứ vào Điều 68 PLTTGQCVAKT để yêu cầu, đôn đốc, kiểm tra cán bộ Thư ký làm tốt thủ tục triệu tập họp lệ các đương sự kháng cáo, các đương sự có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị. Triệu tập người giám định, người làm chứng khi có yêu cầu của đương sự và khi thấy cần thiết cho việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị. Thông báo lịch phiên tòa cho Viện kiểm sát cùng cấp.

- Trên cơ sở kết quả nghiên cứu hồ sơ, căn cứ vào từng nội dung cần phải giải quyết tại giai đoạn phúc thẩm để xây dựng đề cương xét hỏi, tính toán trước các số liệu cần thiết phục vụ cho việc xét hỏi tại phiên tòa.

### **2.2. Thủ tục tiến hành phiên tòa**

Phiên tòa phúc thẩm được tiến hành với sự có mặt của những người tham gia tố tụng như quy định tại Điều 68 PLTTGQCVAKT. Việc hoãn phiên tòa phúc thẩm phải thực hiện đúng quy định tại khoản 4 Điều luật này. Tòa án vẫn tiến hành xét xử khi các đương sự đã được triệu tập họp lệ mà vắng mặt không có lý do chính đáng (không phải chờ đến lần thứ hai như ở giai đoạn sơ thẩm).

Phiên tòa phúc thẩm có thủ tục giống như phiên tòa sơ thẩm, trước khi vào phần xét hỏi, Chủ tọa trình bày tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm và nội dung kháng cáo, kháng nghị.

Nếu qua nghiên cứu hồ sơ thấy cần phải ra các quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án; cần phải hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại hoặc để xác minh, thu thập thêm chứng cứ, thì chỉ nên tập trung xét hỏi thẳng vào các chứng cứ có liên quan trực tiếp đến các quyết định này.

Nếu qua nghiên cứu hồ sơ thấy có những sai sót làm ảnh hưởng lớn đến bản án sơ thẩm (hợp đồng vô hiệu toàn bộ nhưng lại cho rằng hợp đồng hợp pháp hoặc ngược lại; một hoặc một số chứng cứ then chốt để ra quyết

định sơ thẩm không có giá trị pháp lý; áp dụng pháp luật sai;...), trước hết cần xét hỏi để làm rõ những vấn đề này, sau đó mới đi sâu làm rõ từng vấn đề cụ thể có liên quan đến những thay đổi của bản án phúc thẩm so với bản án sơ thẩm.

Nếu qua nghiên cứu thấy không có những sai sót lớn, không có những biến động lớn ảnh hưởng đến toàn bộ nội dung của bản án sơ thẩm, thì Thẩm phán Chủ tọa tiến hành xét hỏi theo hướng loại trừ dần những vấn đề không còn tranh chấp, những vấn đề không có kháng cáo, kháng nghị để tập trung vào xét hỏi phần có yêu cầu kháng cáo, kháng nghị, phần còn tranh chấp trong nội dung có kháng cáo, kháng nghị của bản án sơ thẩm. Việc xét hỏi nên thực hiện dứt điểm từng vấn đề cụ thể trong các yêu cầu kháng cáo, kháng nghị.

Các nội dung khác được tiến hành như phiên tòa sơ thẩm. Cần hướng dẫn các đương sự, Luật sư chỉ tranh luận những vấn đề được giải quyết tại phiên tòa phúc thẩm chứ không mở rộng sang những phần khác.

Quyền hạn của Tòa án phúc thẩm được quy định tại Điều 70 PLTTGQCVAKT.

### **2.3. Bản án phúc thẩm**

Nội dung của bản án, quyết định phúc thẩm được quy định tại khoản 1 Điều 72 PLTTGQCVAKT.

Phân nhận định, cần dẫn chiếu rõ ràng các chứng cứ của vụ án, các căn cứ pháp luật được áp dụng để giải quyết từng vấn đề trong yêu cầu kháng cáo, kháng nghị.

Các phán quyết tại phân quyết định của bản án phải rõ ràng, cụ thể để cơ quan Thi hành án thực hiện được bản án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật.

## **3. PHÚC THẨM QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN SƠ THẨM**

Các quyết định tạm đình chỉ và đình chỉ việc giải quyết vụ án của Tòa án sơ thẩm có thể bị các đương sự kháng cáo, Viện kiểm sát kháng nghị theo trình tự phúc thẩm.

Nếu đơn kháng cáo và quyết định kháng nghị hợp lệ, thì Tòa án phúc thẩm căn cứ vào các quy định cụ thể tại khoản 1 Điều 38, khoản 1 Điều 39 PLTTGQCVAKT, các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lý do và điều luật được viện dẫn trong quyết định sơ thẩm để kiểm tra tính hợp pháp và tính có

căn cứ của các quyết định tạm đình chỉ và đình chỉ việc giải quyết vụ án của Tòa án sơ thẩm.

Việc phúc thẩm các quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ việc giải quyết vụ án được thực hiện theo quy định tại Điều 73 PLTTGQCVAKT. Tòa án phúc thẩm không phải mở phiên tòa, không phải triệu tập các đương sự, trừ trường hợp cần phải nghe ý kiến của họ trước khi ra quyết định.

Quyền hạn của Tòa án phúc thẩm khi phúc thẩm quyết định của Tòa án sơ thẩm được quy định tại Điều 70 PLTTGQCVAKT. Quyết định phúc thẩm có hiệu lực pháp luật.

### III. KỸ NĂNG GIẢI QUYẾT MỘT SỐ LOẠI ÁN KINH TẾ

#### 1. KỸ NĂNG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HOÁ

##### 1.1. Nhận diện hợp đồng mua bán hàng hoá và tranh chấp mua bán hàng hoá

###### 1.1.1. Đặc điểm của hợp đồng mua bán hàng hoá

Trong điều kiện kinh doanh ngày nay, rất nhiều giao dịch kinh doanh có bản chất tương tự như mua bán. Nhận diện các đặc trưng cơ bản của hợp đồng mua bán hàng hoá và phân biệt chúng với các giao dịch khác là bước đầu tiên trong quá trình giải quyết tranh chấp về mua bán hàng hoá.

*Mua bán hàng hoá là quan hệ chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá để đổi lấy tiền, "theo đó người bán có nghĩa vụ giao hàng, chuyển quyền sở hữu hàng hoá cho người mua và nhận tiền; còn người mua có nghĩa vụ nhận hàng hoá và trả tiền cho người bán theo thoả thuận của hai bên"<sup>(84)</sup>.*

Đặc trưng cơ bản của một giao dịch mua bán là nghĩa vụ giao hàng và chuyển quyền sở hữu hàng hoá từ người bán sang người mua<sup>(85)</sup>. Người mua phải nhận hàng và thanh toán tiền hàng cho người bán<sup>(86)</sup>. Giá trị trao đổi của hàng hoá phải được xác định bằng tiền. Kể cả trong các phương thức hàng đổi hàng hoặc thanh toán bù trừ theo thời hạn, người mua tuy không thanh toán bằng tiền, mà bằng tài sản tương ứng, giá hàng hoá đều được định giá bằng tiền. Các tranh chấp liên quan đến các giao dịch này là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá, mặc dù người mua có thể không thanh toán bằng tiền.

---

<sup>(84)</sup> Điều 46, Luật Thương mại, Điều 421 BLDS.

<sup>(85)</sup> Điều 46 Luật Thương mại. Thời điểm chuyển quyền sở hữu do các bên thoả thuận, có thể đồng thời với thời điểm giao hàng, hoặc vào một thời điểm sau đó, hoặc chỉ được tiến hành khi thoả mãn những điều kiện nhất định.

<sup>(86)</sup> Điều 46 Luật Thương mại

Để hợp đồng mua bán hàng hoá có hiệu lực, ngoài các yêu cầu về người bán, người mua, tính tự nguyện của giao dịch, mục đích và nội dung các thoả thuận trong hợp đồng không được trái pháp luật và đạo đức xã hội và phải có các nội dung chủ yếu sau: Tên hàng; Số lượng; Quy cách, chất lượng; Giá cả; Phương thức thanh toán; Địa điểm và thời hạn giao nhận hàng.

Nếu thiếu một trong những nội dung đó, hợp đồng mua bán hàng hoá coi như chưa được giao kết, và vì vậy không làm xuất hiện quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan.<sup>(87)</sup>

### ***1.1.2. Phân biệt hợp đồng mua bán hàng hoá với các loại hợp đồng khác***

Cần phân biệt hợp đồng mua bán hàng hoá với các hợp đồng khác, ví dụ cho thuê tài sản, gia công hoặc các dịch vụ khác gắn với hàng hoá. Mua bán hàng hoá khác với quan hệ thuê tài sản. Khi thuê tài sản, quyền sử dụng và chiếm hữu<sup>(88)</sup> được chuyển cho người thuê, song người cho thuê không chuyển giao quyền sở hữu, mà vẫn là chủ sở hữu của tài sản. Như vậy các tranh chấp liên quan đến các hợp đồng cho thuê tài sản, thuê mua tài chính, các hợp đồng chuyển nhượng vốn, tài sản và bản quyền và các hình thức tương tự (ví dụ franchising) không được coi là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá.

Mua bán hàng hoá khác với các dịch vụ giao nhận hàng hoá, vì người làm dịch vụ giao nhận hàng hoá chỉ thực hiện chức năng trung gian, nhận hàng từ người gửi, tổ chức các hoạt động để chuyển và giao chúng cho người nhận<sup>(89)</sup>. Tương tự như vậy, mua bán hàng hoá khác với đại lý hay uỷ thác thương mại, theo đó bên nhận đại lý hay uỷ thác nhân danh mình mua hoặc bán hàng hoá cho các bên thứ ba theo chỉ dẫn của bên giao đại lý/hoặc bên uỷ thác để hưởng thù lao<sup>(90)</sup>.

Mua bán hàng hoá khác với gia công hàng hoá. Trong quan hệ gia công hàng hoá, bên đặt gia công giao cho bên nhận gia công nguyên liệu, vật liệu và nhận lại hàng hoá đã gia công cũng như thanh toán tiền công<sup>(91)</sup>.

---

<sup>(87)</sup> Điều 50, Luật Thương mại, Điều 401 BLDS.

<sup>(88)</sup> Điều 189, 198, 476 BLDS

<sup>(89)</sup> Điều 163 Luật Thương mại

<sup>(90)</sup> Điều 99, 111 Luật Thương mại

<sup>(91)</sup> Điều 128 Luật Thương mại



Trong các quan hệ giao nhận hoặc gia công hàng hoá, dịch vụ liên quan đến hàng hoá được trao đổi, chứ không phải là bản thân hàng hoá đó. Nếu một bên cung cấp vật tư và tiến hành thi công trên cơ sở nhận thầu xây dựng, các tranh chấp liên quan đến việc cung cấp và lắp đặt vật tư thiết bị này không được giải quyết theo hợp đồng mua bán hàng hoá, mà theo các quy định về đấu thầu xây dựng cũng như các quy định chuyên ngành khác. Trong thực tiễn, rất nhiều hàng hoá được bán kèm theo dịch vụ, ví dụ bán thiết bị, vận chuyển, lắp đặt, vận hành thử tại địa điểm người mua, bán máy vi tính kèm theo cài đặt phần mềm. Trong những tình huống như vậy, Thẩm phán cần xem xét phân giá trị hàng hoá có là chủ yếu của giá trị giao dịch hay không để áp dụng các quy định về mua bán hàng hoá.

Ngoài ra, khái niệm hàng hoá được dùng trong Luật Thương mại Việt Nam hẹp hơn khái niệm hàng hoá theo nghĩa thông thường. Hàng hoá theo Luật Thương mại chỉ bao gồm *"máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hàng tiêu dùng, các động sản khác được lưu thông trên thị trường, nhà ở dùng để kinh doanh dưới hình thức cho thuê, mua bán"*<sup>(92)</sup>. Theo khái niệm này, nhiều loại tài sản khác không phải là hàng hoá theo Luật Thương mại, ví dụ quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, cổ phiếu, trái phiếu và các chứng từ có giá trị khác, bí quyết và các loại tài sản vô hình khác. Những tranh chấp liên quan đến việc mua bán các loại tài sản này không được coi là tranh chấp từ hợp đồng mua bán hàng hoá.

### ***1.1.3. Hợp đồng kinh tế về mua bán hàng hoá và hợp đồng dân sự về mua bán hàng hoá***

Hợp đồng mua bán hàng hoá theo Luật Thương mại có thể được phân chia theo pháp luật hiện hành thành hợp đồng kinh tế hoặc hợp đồng dân sự, do vậy tranh chấp liên quan đến hợp đồng này có thể được Tòa án giải quyết theo tổ tụng kinh tế hoặc tổ tụng dân sự.

Luật Thương mại quy định *"chủ thể của các quan hệ mua bán hàng hoá là thương nhân hoặc một bên là thương nhân"*<sup>(93)</sup>. Vì thương nhân có thể là pháp nhân, cá nhân, hộ gia đình và tổ hợp tác<sup>(94)</sup>; và Luật Thương mại chưa xác định rõ Tòa án nào có thẩm quyền giải quyết tranh chấp thương

---

<sup>(92)</sup> Điều 5 khoản 3, Luật Thương mại

<sup>(93)</sup> Điều 47 Luật Thương mại

<sup>(94)</sup> Điều 5 khoản 6 Luật Thương mại.

mại<sup>(95)</sup>, căn cứ vào các quy định hiện hành<sup>(96)</sup>, cần xác định rõ một hợp đồng mua bán hàng hoá theo Luật Thương mại có là hợp đồng kinh tế hay không, và từ đó xác định Tòa kinh tế có thẩm quyền giải quyết tranh chấp hay không<sup>(97)</sup>.

Một hợp đồng mua bán hàng hoá theo Luật Thương mại là hợp đồng kinh tế (theo cách hiểu hiện nay), nếu thoả mãn các yêu cầu sau đây<sup>(98)</sup>:

(a) Hợp đồng được giao kết giữa pháp nhân với pháp nhân; giữa pháp nhân với cá nhân có đăng ký kinh doanh;

(b) Hợp đồng có mục đích kinh doanh;

(c) Hợp đồng được xác lập bằng văn bản.

Phạm vi khái niệm cá nhân có đăng ký kinh doanh được hiểu rộng hơn cách giải thích trước đây<sup>(99)</sup>; không chỉ bao gồm chủ doanh nghiệp tư nhân, mà cả các hộ kinh doanh cá thể<sup>(100)</sup>.

Việc xác định hợp đồng có mục đích kinh doanh hay không, thường được suy đoán căn cứ vào phạm vi kinh doanh của chủ thể. Luật Thương mại không yêu cầu hợp đồng mua bán hàng hoá phải có mục đích kinh doanh.

Về hình thức của hợp đồng, Luật Thương mại và PLHĐKT có những quy định khác nhau. Theo Luật Thương mại, hợp đồng mua bán hàng hoá được giao kết bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể<sup>(101)</sup>. Theo PLHĐKT 1989, hợp đồng phải được ký kết bằng văn bản (văn bản hợp đồng

---

<sup>(95)</sup> Điều 239 khoản 3 không xác định rõ tòa dân sự hay tòa kinh tế có thẩm quyền giải quyết tranh chấp thương mại.

<sup>(96)</sup> Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự ban hành ngày 29/11/1989; PLITGQCVAKT ban hành ngày 16/3/1994, PLHĐKT ban hành ngày 25/9/1989.

<sup>(97)</sup> Trong quá trình sửa đổi PLHĐKT và xây dựng Bộ luật Tố tụng dân sự Việt Nam, có thể sẽ có nhiều thay đổi cơ bản.

<sup>(98)</sup> Xem các Điều 1, 2, 11 PLHĐKT 1989.

<sup>(99)</sup> Điều 1 khoản 2, Nghị định số 17/HĐBT ngày 16/11/1990; Công văn số 442-KHXX ngày 18/7/1994.

<sup>(100)</sup> Theo các Điều 17-21 của Nghị định số 02/2000/NĐ-CP ngày 3/2/2000 về đăng ký kinh doanh; các quy định này thay thế Nghị định số 66/HĐBT ngày 2/3/1992 về cá nhân và nhóm kinh doanh.

<sup>(101)</sup> Điều 49 khoản 2 Luật Thương mại.

hoặc tài liệu giao dịch)<sup>(102)</sup>; tuy nhiên Pháp lệnh cũng không quy định rõ: nếu vi phạm về hình thức thì hợp đồng có vô hiệu hay không<sup>(103)</sup>. Trong trường hợp này có thể áp dụng các nguyên tắc chung của BLDS, theo đó các giao dịch có thể vô hiệu do không tuân thủ các quy định về hình thức<sup>(104)</sup>. Như vậy xuất hiện khả năng, một hợp đồng kinh tế có thể vô hiệu do vi phạm hình thức theo PLHĐKT năm 1989, song hoàn toàn có hiệu lực theo Luật Thương mại. Trong điều kiện PLHĐKT năm 1989 chưa được sửa đổi, đối với những vấn đề cụ thể này, khi xét xử cần tham khảo các hướng dẫn cụ thể của Tòa án của TAND tối cao.

Căn cứ vào thẩm quyền vụ việc<sup>(105)</sup>, Tòa kinh tế chỉ giải quyết các tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hoá khi hợp đồng này được xác định là hợp đồng kinh tế. *Các hợp đồng mua bán khác được điều chỉnh bởi Luật Thương mại, ví dụ giữa các thương nhân là cá nhân có đăng ký kinh doanh hoặc giữa thương nhân và người tiêu dùng, nếu không phải là hợp đồng kinh tế, thì được xem là hợp đồng dân sự; tranh chấp liên quan đến các hợp đồng dân sự do Tòa dân sự giải quyết.*

Về thẩm quyền của Tòa án các cấp, thẩm quyền theo lãnh thổ và thẩm quyền của Tòa án theo sự lựa chọn của nguyên đơn cần áp dụng các quy định chung của PLTTGQCVAKT, song cần lưu ý một số vấn đề sau đây:

- Theo Điều 13, một trong các căn cứ để xác định thẩm quyền của Tòa án huyện là giá trị tranh chấp (dưới 50 triệu đồng), chứ không phải giá trị của hợp đồng (có thể lớn hoặc nhỏ hơn giá trị tranh chấp);

- Điều 13 tuy không giải thích rõ "nhân tố nước ngoài" là như thế nào, có bao gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hay không, nhưng theo Điều 87 PLTTGQCVAKT (Tên của điều khoản này là "giải quyết các tranh chấp kinh tế có nhân tố nước ngoài") thì nhân tố nước ngoài trong tranh chấp kinh tế là sự tham gia của các cá nhân, pháp nhân nước ngoài;

- Điều 43 PLHĐKT 1989 quy định việc áp dụng các quy định về hợp đồng kinh tế đối với các hợp đồng được giao kết giữa các pháp nhân Việt

---

<sup>(102)</sup> Điều 1,11 PLHĐKT.

<sup>(103)</sup> Điều 8 PLHĐKT nêu 3 trường hợp, trong đó không quy định trường hợp vi phạm hình thức.

<sup>(104)</sup> Điều 139 BLDS.

<sup>(105)</sup> Điều 12 Pháp lệnh giải quyết vụ án kinh tế.

Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam, vì vậy các hợp đồng mua bán hàng hoá với thương nhân nước ngoài theo các Điều 80-82 Luật Thương mại là hợp đồng kinh tế và các tranh chấp liên quan về nguyên tắc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa kinh tế;

- Liên quan đến "nơi thực hiện hợp đồng kinh tế" căn cứ vào Điều 16 PLHĐKT.

## **1.2. Những tranh chấp phổ biến phát sinh từ hợp đồng mua bán hàng hoá thương mại**

### ***1.2.1. Tranh chấp về chất lượng hàng hoá***

Người bán có nghĩa vụ giao hàng cho người mua đúng chất lượng đã thoả thuận. Điều khoản chất lượng là một nội dung chủ yếu cần được các bên thoả thuận trong hợp đồng. Có nhiều cách để xác định chất lượng hàng hoá, ví dụ các bên có thể:

- Dựa vào một tiêu chuẩn chất lượng nhất định (tiêu chuẩn ngành, tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn của hiệp hội quốc tế có uy tín);

- Dựa vào việc mô tả tỷ mỉ các lý tính, hoá tính, đặc trưng, công dụng của hàng hoá;

- dựa vào mẫu hàng;

- dựa vào các thông số kỹ thuật của hàng hoá.

Nếu các bên không thoả thuận cụ thể về chất lượng hàng hoá, người bán phải giao hàng *có chất lượng trung bình của loại hàng đó được lưu thông trên thị trường tại thời điểm giao hàng*<sup>(106)</sup>. Cách quy định này không hoàn đồng nhất với BLDS, theo đó, nếu không được thoả thuận, và pháp luật không có quy định về chất lượng, người bán phải giao hàng với chất lượng *phù hợp với mục đích sử dụng* của hàng hoá và chất lượng trung bình của hàng hoá đó<sup>(107)</sup>.

Tuy không phải là chất lượng, song quy cách, bao bì ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng và khả năng tiêu thụ của hàng hoá. Nếu không được quy định cụ thể thì người bán phải giao hàng với bao bì thường dùng cho loại hàng này, đảm bảo an toàn, có tính đến khả năng chuyển tải trong điều kiện bốc dỡ vận chuyển thông thường phù hợp với thời gian và phương tiện vận tải<sup>(108)</sup>.

---

<sup>(106)</sup> Điều 60 khoản 2 Luật Thương mại

<sup>(107)</sup> Điều 423 khoản 3 BLDS

<sup>(108)</sup> Điều 60 khoản 3, Luật Thương mại.

Sau khi hàng được vận chuyển đến nơi giao hàng, người mua có quyền kiểm tra hàng trong một thời hạn hợp lý. Nếu phát hiện thấy hàng hoá không phù hợp với hợp đồng thì kịp thời thông báo cho người bán. Tùy theo từng loại hàng, các bên có thể thoả thuận về thời hạn thông báo hàng không phù hợp với hợp đồng. Nếu hết thời hạn này mà người mua không thông báo cho người bán (ví dụ hàng giao thiếu, không đúng chủng loại, không đúng bao bì, hàng kém phẩm, hàng giao chậm), thì người mua *mất quyền khiếu nại*.<sup>(109)</sup> Cách quy định này không có trong BLDS.

Thời hạn thông báo về hàng không phù hợp với hợp đồng do các bên thoả thuận tùy thuộc vào đặc điểm và số lượng hàng hoá, đối với hoa quả tươi, thực phẩm mau hỏng thời hạn này có thể được tính bằng giờ, đối với các hàng hoá khác có thể là một số ngày hoặc tuần lễ. Trong trường hợp không có thoả thuận thì *thời hạn khiếu nại là sáu tháng* kể từ ngày giao hàng đối với khiếu nại về quy cách, chất lượng hàng hoá; trong trường hợp hàng hoá có bảo hành thì thời hạn khiếu nại là ba tháng kể từ ngày hết thời hạn bảo hành<sup>(110)</sup>.

Nội dung thông báo phải tương đối cụ thể, nêu rõ khuyết tật của hàng đã giao, ví dụ hàng đã giao có khuyết tật về chất lượng, số lượng, mẫu mã, bao bì, tránh những thông báo mang nội dung chung chung như hàng đã giao "quá kém", "quá tồi", "kém phẩm chất", "không tiêu thụ được".

Tranh chấp về chất lượng hàng hoá thường xuất hiện sau khi bên mua đã nhận hàng và xác định được hàng kém phẩm, hoặc các bên có những cách hiểu về chất lượng hàng hoá khác nhau, hoặc đưa ra những kết quả giám định chất lượng khác nhau.

### ***1.2.2. Tranh chấp về thời gian giao nhận và số lượng hàng hoá***

Người bán phải giao cho người mua đúng loại hàng, đúng số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì, đúng thời hạn và địa điểm theo thoả thuận trong hợp đồng cùng tất cả chứng từ liên quan đến hàng hoá. Nói một cách khái quát nhất, nghĩa vụ giao hàng của người bán được thực hiện, nếu người bán đã thực hiện tất cả các hành vi cần thiết để hàng hoá được chuyển sang cho người mua tự do định đoạt. Những hành vi này có thể là: người bán trực tiếp giao hàng cho người mua tại địa điểm giao hàng; người bán uỷ quyền

---

<sup>(109)</sup> Điều 75; 241 Luật Thương mại.

<sup>(110)</sup> Điều 241, khoản 2, b Luật Thương mại

cho người thứ ba giao hàng nếu được người mua chấp thuận; người bán giao hàng cho người vận chuyển theo các điều kiện đã thoả thuận.

*Tranh chấp về chủng loại hàng hoá:* Người bán không được giao các loại hàng khác hoặc thực hiện các nghĩa vụ khác thay thế loại hàng đã thoả thuận, nếu bên mua không chấp nhận. Tranh chấp về loại hàng thường xuất hiện khi điều khoản tên hàng trong hợp đồng mua bán hàng hoá không được soạn thảo cụ thể, tên hàng được ghi bằng một danh từ không thông dụng và không rõ nghĩa, ngoài tên hàng các bên không thoả thuận gì thêm về công dụng, chức năng và mục đích sử dụng, nơi sản xuất, nguồn gốc, nhãn hiệu của hàng hoá v.v...

Trong những tình huống như vậy, Thẩm phán phải xác định được ý chí chung của các bên về chủng loại hàng hoá. Chủng loại hàng hoá thường được xác định thông qua chào hàng của bên bán hoặc chào mua của bên mua, cách hiểu của thị trường và thông lệ về hàng hoá đó cũng như thói quen kinh doanh giữa các bên. Nếu hàng hoá được giao không đúng chủng loại, bên mua có một trong các quyền sau đây<sup>(111)</sup>:

1. Không nhận hàng, huỷ bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại;
2. Nhận hàng và thanh toán theo giá do các bên thoả thuận;
3. Không nhận hàng, yêu cầu giao đúng chủng loại và đòi bồi thường thiệt hại.

*Giao hàng đúng số lượng:* Tùy theo đặc điểm của hàng hoá, các bên thoả thuận cụ thể số lượng, đơn vị đo lường, cách thức đo lường (ví dụ trọng lượng tịnh, trọng lượng cả bì), mức độ dung sai, mức độ hao hụt tự nhiên ( $\pm\%$ ). Nếu người bán giao thừa hàng so với thoả thuận, người mua có quyền từ chối không nhận phần dôi ra (trong trường hợp này người mua phải nhận lại số hàng thừa này và chịu mọi chi phí liên quan); hoặc người mua có quyền nhận số hàng thừa và thanh toán phần dôi ra đó theo giá mà hai bên thoả thuận. Nếu người bán giao thiếu hàng so với thoả thuận, người mua có quyền:

1. Từ chối không nhận hàng, yêu cầu người bán thực hiện đúng hợp đồng và đền bù thiệt hại; hoặc
2. Từ chối không nhận hàng, huỷ bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại; hoặc

---

<sup>(111)</sup> Điều 68 Luật Thương mại, Điều 430 của BLDS.

3. Nhận phần đã giao và thanh toán số tiền tương ứng với hàng đã nhận; hoặc

4. Nhận phần đã giao và định thời hạn hợp lý để bên bán giao tiếp phần còn thiếu<sup>(112)</sup>.

*Giao hàng đúng thời hạn:* Khác với các quy định của BLDS, thời hạn giao hàng cũng thuộc những nội dung chủ yếu của hợp đồng mua bán hàng hoá, mà nếu thiếu thoả thuận về nó hợp đồng sẽ được coi như là chưa giao kết<sup>(113)</sup>. Luật Thương mại không quy định rõ, điều khoản về thời hạn giao hàng phải cụ thể đến mức nào, ví dụ là một ngày cụ thể, là một thời hạn (một tháng, một quý) hay có thể là một điều khoản mang tính ước lệ (giao hàng ngay, giao hàng trong thời gian sớm nhất, giao hàng trong chuyến tàu sớm nhất...). Tùy theo từng loại hàng, các bên có thể thoả thuận hàng được giao toàn bộ hoặc từng phần theo một lịch trình nhất định. Người bán chỉ được giao hàng trước thời hạn hoặc giao từng phần nếu người mua chấp thuận<sup>(114)</sup>.

Nếu người bán giao hàng sau thời hạn thoả thuận, tùy vào từng loại hàng khác nhau mà hậu quả pháp lý cũng khác nhau. Nếu hàng hoá được dùng cho một thời điểm nhất định, mà sau thời điểm đó hàng trở nên không cần thiết nữa (ví dụ bánh kẹo, đồ chơi phục vụ trực tiếp cho trẻ em dịp Tết Trung Thu, hàng hoá đặc biệt phục vụ cho lễ Noel, cho Tết nguyên đán); bên mua có quyền từ chối tiếp nhận hàng giao chậm và yêu cầu bồi thường thiệt hại. Trong những trường hợp khác, bên mua thường gia hạn hợp lý để bên bán có thể thực hiện được nghĩa vụ giao hàng và yêu cầu bên bán đền bù thiệt hại hoặc trả phạt hợp đồng theo các quy định liên quan đến trách nhiệm vật chất khi vi phạm hợp đồng.

### **1.2.3. Tranh chấp về thanh toán**

Nếu việc giao hàng và chuyển quyền sở hữu hàng hoá là nghĩa vụ cơ bản của người bán, thì nhận hàng và thanh toán tiền mua hàng là nghĩa vụ cơ bản tương xứng của người mua. Nhận hàng thường được hiểu là hành vi thực tế của người mua, tiếp nhận quyền chiếm hữu hàng hoá từ người bán hoặc

---

<sup>(112)</sup> Điều 65 Luật Thương mại, Điều 428 BLDS.

<sup>(113)</sup> Điều 50 Luật Thương mại.

<sup>(114)</sup> Điều 60 khoản 5 Luật Thương mại.

người vận chuyển<sup>(115)</sup>. Nếu người bán đã sẵn sàng giao hàng mà người mua chậm nhận hoặc không nhận, thì người bán phải có nghĩa vụ áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo quản tài sản và yêu cầu bên mua thanh toán chi phí hợp lý. Nếu hàng có nguy cơ hư hỏng (ví dụ thực phẩm, hoa quả), người bán có quyền bán hàng hoá đó để ngăn chặn thiệt hại<sup>(116)</sup>. Người mua chịu rủi ro từ thời điểm chậm tiếp nhận hàng, phải thanh toán tiền hàng trong trường hợp mất mát, hư hỏng xảy ra sau thời điểm quyền sở hữu đã được chuyển từ người bán sang người mua<sup>(117)</sup>.

Người mua phải thanh toán tiền mua hàng theo thoả thuận trong hợp đồng. Các bên có thể thoả thuận nhiều phương thức tính giá (giá cố định, giá có thể điều chỉnh được, các nguyên tắc tính giá trượt), đồng tiền thanh toán, nơi thanh toán, thời hạn thanh toán, phương thức thanh toán, lãi suất phải trả khi thanh toán chậm, bớt giá nếu thanh toán trước thời hạn hoặc thanh toán bằng tiền mặt.

Nếu người mua chậm thanh toán tiền, thì người bán có quyền yêu cầu thanh toán và đòi tiền lãi trên số tiền trả chậm theo lãi suất nợ quá hạn do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, nếu các bên không có thoả thuận khác hoặc pháp luật không quy định khác<sup>(118)</sup>.

*Quyền ngừng thực hiện nghĩa vụ của người bán, người mua:* Nếu có những bằng chứng về việc một bên có hành vi lừa dối hoặc không có khả năng thực tế để thực hiện nghĩa vụ, thì bên kia có quyền đình chỉ việc thực hiện nghĩa vụ tương ứng của mình. Các quy định của Luật Thương mại liên quan đến vấn đề này có chức năng cụ thể hoá các quy định của Điều 412 BLDS về quyền hoãn thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng song vụ.

Người bán có quyền ngừng giao hoặc giữ lại hàng nếu:

- Người mua vi phạm điều khoản thanh toán đã thoả thuận;
- Người mua mất khả năng thanh toán hoặc bị tuyên bố phá sản trước thời điểm giao hàng<sup>(119)</sup>.

---

<sup>(115)</sup> Điều 71 khoản 2 Luật Thương mại

<sup>(116)</sup> Điều 293, 314 BLDS.

<sup>(117)</sup> Điều 71 khoản 3 Luật Thương mại, Điều 314 BLDS.

<sup>(118)</sup> Điều 233 Luật Thương mại, Điều 313 khoản 2 BLDS

<sup>(119)</sup> Điều 67 Luật Thương mại.



Người mua có quyền ngừng thanh toán hoặc giữ lại tiền hàng nếu:

- Hàng bị hư hỏng, có khuyết tật khi nhận;
- Có bằng chứng về người bán có hành vi lừa dối, không có khả năng giao hàng hoặc hàng đang là đối tượng tranh chấp với người thứ ba<sup>(120)</sup>.

### **1.3. Lựa chọn luật áp dụng để giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá**

Sau khi xác định vụ việc thuộc thẩm quyền, Tòa kinh tế sẽ áp dụng Luật Thương mại như là luật riêng (luật chuyên biệt) để giải quyết các tranh chấp liên quan đến hợp đồng mua bán hàng hoá. Trong trường hợp các bên không thoả thuận và Luật Thương mại [1997] không có quy định về một vấn đề cụ thể, ví dụ vấn đề vô hiệu của hợp đồng, cần áp dụng các quy định chung của Pháp lệnh về hợp đồng kinh tế [1989] và BLDS [1995] như là nguồn luật chung để giải quyết tranh chấp.

Nếu Tòa kinh tế có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá với thương nhân nước ngoài, pháp luật tố tụng (luật hình thức) áp dụng tại Tòa án là pháp luật tố tụng Việt Nam (lex fori). Pháp luật nội dung (luật vật chất) được căn cứ vào thoả thuận của các bên, nếu không có thoả thuận thì căn cứ vào các quy định của tư pháp quốc tế để xác định luật áp dụng.

### **1.4. Thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá**

Về nguyên tắc, người khởi kiện phải làm đơn yêu cầu Tòa kinh tế giải quyết vụ án kinh tế trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày phát sinh tranh chấp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác<sup>(121)</sup>. *Đối với tranh chấp hợp đồng mua bán theo Luật Thương mại, thời hiệu tố tụng là hai (2) năm, kể từ thời điểm phát sinh quyền khiếu nại<sup>(122)</sup>*. Đây chính là một ngoại lệ so với các nguyên tắc chung kể trên.

Quyền khiếu nại là một quy định tương đối đặc biệt của Luật Thương mại so với BLDS, đó là quyền của bên bị vi phạm khiếu nại đối với bên vi phạm nếu hàng hoá không phù hợp với hợp đồng. Thời hạn khiếu nại do các bên thoả thuận trong hợp đồng; quá thời hạn đó mà người mua không thông

---

<sup>(120)</sup> Điều 72 Luật Thương mại

<sup>(121)</sup> Điều 31 PLTTGQCVAKT.

<sup>(122)</sup> Điều 242 Luật Thương mại.

báo cho người bán về hàng không phù hợp với hợp đồng thì mất quyền khởi kiện tại Trọng tài hoặc Tòa án có thẩm quyền<sup>(123)</sup>. Trong trường hợp không có thoả thuận thì thời hạn khiếu nại được quy định như sau: (a) Ba tháng kể từ ngày giao hàng đối với khiếu nại về số lượng hàng hoá; (b) Sáu tháng kể từ ngày giao hàng đối với khiếu nại về quy cách, chất lượng hàng hoá; trong trường hợp có bảo hành thì thời hạn khiếu nại là 3 tháng kể từ ngày hết thời hạn bảo hành, (c) Ba tháng kể từ khi bên vi phạm phải hoàn thành nghĩa vụ đối với khiếu nại về các hành vi thương mại khác.

Như vậy, để không bị mất quyền khởi kiện tại Tòa án, các bên phải thực hiện quyền khiếu nại của mình trong thời hạn thoả thuận; hoặc trong thời hạn 3 hoặc 6 tháng theo các quy định trên (nếu không có thoả thuận). Thời hiệu tố tụng 2 năm được tính từ ngày phát sinh quyền khiếu nại, tức là từ ngày giao hàng, ngày hết thời hạn bảo hành hoặc ngày phải thực hiện nghĩa vụ.

### **1.5. Trách nhiệm tài sản do vi phạm hợp đồng mua bán hàng hoá**

Điều kiện để xuất hiện trách nhiệm tài sản trước hết là sự vi phạm hợp đồng, được hiểu là không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ hợp đồng. Tùy theo từng loại nghĩa vụ hợp đồng, các bên có thể thoả thuận hoặc bên bị vi phạm có thể lựa chọn các loại chế tài sau đây:

1. Buộc thực hiện đúng hợp đồng;
2. Phạt vi phạm;
3. Bồi thường thiệt hại;
4. Huỷ hợp đồng.

#### **1.5.1. Bồi thường thiệt hại**

Bồi thường thiệt hại là việc bên có quyền lợi bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm bồi hoàn bằng tiền các tổn thất thực tế do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra. Pháp luật Việt Nam tuân thủ nguyên tắc chịu trách nhiệm tài sản khi có lỗi, người bán phải chịu trách nhiệm về việc hàng không phù hợp với hợp đồng, trừ trường hợp chứng minh được là mình không có lỗi<sup>(124)</sup>.

Tuy nhiên, lỗi trong các quan hệ thương mại cũng giống như lỗi trong các quan hệ pháp luật dân sự là *lỗi suy đoán*. Bên vi phạm hợp đồng bị coi là

---

<sup>(123)</sup> Điều 75.241 Luật Thương mại.

<sup>(124)</sup> Điều 308 khoản 3 BLDS. Điều 68 Luật Thương mại.

có lỗi, nếu không chứng minh được là mình không có lỗi<sup>(125)</sup>. Việc chứng minh không có lỗi thuộc nghĩa vụ của người có hành vi vi phạm hợp đồng. Bên đòi bồi thường phải chứng minh các tổn thất. Số tiền bồi thường thiệt hại gồm giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp và các khoản lợi đáng lẽ bên có quyền lợi bị vi phạm được hưởng. Ngoài ra, bên đòi bồi thường có nghĩa vụ áp dụng các biện pháp hợp lý để hạn chế tổn thất, kể cả các tổn thất liên quan đến các khoản lợi đáng lẽ được hưởng<sup>(126)</sup>.

### **1.5.2. Phạt hợp đồng**

Phạt hợp đồng thực chất là một khoản tiền được xác định theo một phương thức ấn định trước mà bên vi phạm phải trả cho bên bị vi phạm. Chỉ áp dụng chế tài phạt nếu các bên có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định cụ thể.

Khác với đền bù thiệt hại, chỉ cần xuất hiện hành vi vi phạm hợp đồng là bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bên vi phạm trả tiền phạt<sup>(127)</sup>. Bên bị vi phạm không cần chứng minh thiệt hại thực tế đã xảy ra hay chưa. Mức phạt do các bên thoả thuận, song trong mọi trường hợp không được vượt quá 8% giá trị phần nghĩa vụ bị vi phạm<sup>(128)</sup>.

### **1.5.3. Các trường hợp miễn, giảm trách nhiệm tài sản**

Các bên được miễn trách nhiệm vật chất do vi phạm hợp đồng:

- Trong những trường hợp miễn trách nhiệm đã thoả thuận trong hợp đồng;

- Trong những trường hợp bất khả kháng<sup>(129)</sup>.

Tuỳ theo từng loại hàng hoá và đặc trưng của quan hệ mua bán hàng hoá, các trường hợp miễn trách có thể là những tình huống nằm ngoài mong muốn và khả năng ảnh hưởng của hai bên, ví dụ đình công, tình trạng chiến tranh, sự thay đổi cơ bản luật pháp về lĩnh vực hàng hoá liên đới. Bên vi phạm có nghĩa vụ chứng minh các trường hợp miễn trách nhiệm, đặc biệt thông qua xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, ví dụ Phòng thương

---

<sup>(125)</sup> Điều 231 Luật Thương mại, Điều 309 khoản 3 BLDS

<sup>(126)</sup> Điều 229 khoản 2, Điều 232 Luật Thương mại

<sup>(127)</sup> Điều 226, 227 Luật Thương mại

<sup>(128)</sup> Điều 228 Luật Thương mại

<sup>(129)</sup> Điều 77 Luật Thương mại, Điều 308 BLDS

mại hoặc các cơ quan chính quyền có thẩm quyền khác<sup>(130)</sup>.

Trường hợp bất khả kháng là trường hợp xảy ra sau khi giao kết hợp đồng, do những sự kiện có tính chất bất thường mà hai bên không thể hoặc không bắt buộc phải biết trước được và không thể khắc phục được, ví dụ hoả hoạn, lũ lụt, động đất.

Khi xuất hiện trường hợp miễn trách nhiệm, bên không thực hiện hoặc không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ phải thông báo ngay cho bên kia và dự liệu trước các hậu quả có thể xảy ra, tìm biện pháp xử lý hậu quả trên tinh thần hợp tác<sup>(131)</sup>.

Đối với những quan hệ mua bán hàng hoá mà việc giao hàng được thoả thuận vào một thời điểm cố định, nếu xảy ra trường hợp bất khả kháng các bên đều có quyền từ chối thực hiện hợp đồng và không bên nào có quyền đòi bên kia bồi thường. Song nếu việc giao hàng được thoả thuận trong một thời hạn, khi các bên không thoả thuận, thì thời hạn thực hiện nghĩa vụ hợp đồng được tính thêm một thời gian bằng thời gian xảy ra trường hợp bất khả kháng cộng với thời gian hợp lý để khắc phục hậu quả, song không được kéo dài quá 5 hoặc 8 tháng (đối với từng loại hợp đồng) kể từ khi giao kết hợp đồng<sup>(132)</sup>.

## **2. KỸ NĂNG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG**

### **2.1. Nhận dạng hợp đồng tín dụng**

Hợp đồng tín dụng là hình thức để thực hiện quan hệ cho vay giữa tổ chức tín dụng với khách hàng. Do đó, khái niệm hợp đồng tín dụng không bao hàm các hình thức hợp đồng cấp tín dụng khác như hợp đồng bảo lãnh ngân hàng, hợp đồng cho thuê tài chính, hợp đồng chiết khấu thương phiếu, giấy tờ có giá ngắn hạn.

Theo quy định của Điều 51 Luật các tổ chức tín dụng năm 1997, hợp đồng tín dụng phải được lập dưới hình thức văn bản và hợp đồng có các nội dung sau: Điều kiện vay, mục đích sử dụng tiền vay, hình thức vay, số tiền vay, lãi suất, thời hạn vay, hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm,

---

<sup>(130)</sup> Điều 77 khoản 3, Điều 78 khoản 2 Luật Thương mại.

<sup>(131)</sup> Điều 78 khoản 1 Luật Thương mại, Điều 409 khoản 1, BLDS.

<sup>(132)</sup> Điều 79 khoản 1 Luật Thương mại

phương thức trả nợ và những cam kết khác được các bên thoả thuận. Trong thực tế, để thuận lợi cho việc quản lý, các ngân hàng thương mại (ngân hàng chuyên doanh, ngân hàng cổ phần...) thường thực hiện ký kết hợp đồng tín dụng với khách hàng trên mẫu in sẵn.

Đối với trường hợp cho vay có bảo đảm, pháp luật cho phép các bên tham gia hợp đồng tín dụng có thể lập hợp đồng bảo đảm riêng hoặc lập hợp đồng tín dụng gồm có cả hợp đồng bảo đảm.

Đối tượng của hợp đồng tín dụng là vốn tiền tệ (nội tệ, ngoại tệ). Tùy thuộc vào sự thoả thuận của ngân hàng (bên cho vay) với khách hàng (bên vay) mà hợp đồng tín dụng có thời hạn cho vay khác nhau. Trong thực tiễn xét xử, Thẩm phán cần chú ý khoản vay ghi trong hợp đồng tín dụng thuộc loại cho vay ngắn hạn hay trung, dài hạn. Bởi vì, với mỗi loại cho vay nếu đến hạn trả nợ mà khách hàng không trả được nợ thì ngân hàng chỉ được phép gia hạn nợ trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật. Ví dụ: Đối với khoản cho vay ngắn hạn (tối đa đến 12 tháng) nếu ngân hàng cho khách hàng gia hạn nợ thì thời gian gia hạn nợ tối đa bằng một chu kỳ sản xuất kinh doanh nhưng không quá 12 tháng (trừ trường hợp đặc biệt được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cho phép hoặc giao cho tổ chức tín dụng xem xét, quyết định).

Hợp đồng tín dụng thuộc loại hợp đồng thực tế. Do đó, thời hạn cho vay được tính từ khi khách hàng bắt đầu nhận tiền vay cho đến thời điểm trả hết nợ gốc và lãi đã được thoả thuận trong hợp đồng tín dụng, mà không phải tính từ thời điểm ký kết hợp đồng.

Ví dụ: Ngân hàng A ký hợp đồng cho công ty B vay vốn, hai bên hoàn tất thủ tục ký kết hợp đồng vào ngày 01-01-2000 nhưng khoản tiền vay bắt đầu được cấp vào ngày 15-01-2000. Trong trường hợp này thời hạn cho vay tính từ ngày 15-01-2000.

Tùy thuộc vào sự thoả thuận của các bên trong hợp đồng tín dụng mà nghĩa vụ hoàn trả tiền vay của bên vay được thực hiện theo các kỳ hạn trả nợ.

Kỳ hạn trả nợ là các khoảng thời gian trong thời hạn cho vay mà tại cuối mỗi khoảng thời gian đó bên vay phải trả một phần hoặc toàn bộ tiền vay cho tổ chức tín dụng.

Ví dụ: Công ty A ký kết hợp đồng tín dụng vay vốn của Ngân hàng B, trong hợp đồng tín dụng hai bên thoả thuận: Ngân hàng B cho công ty A vay

500 triệu đồng từ ngày 01-01-2000 đến ngày 31-12-2000, Công ty A phải thanh toán tiền vay hai lần: Lần thứ nhất vào ngày 30-6-2000 và lần thứ hai vào ngày 31-12-2000. Như vậy, ở quan hệ hợp đồng này có hai kỳ hạn trả nợ.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng các bên có thể thoả thuận điều chỉnh các kỳ hạn trả nợ trong thời hạn cho vay đã thoả thuận. Nếu ngân hàng chấp thuận điều chỉnh kỳ hạn trả nợ thì lãi suất áp dụng với khoản vay vẫn là lãi suất nợ trong hạn. Còn nếu không được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ thì bên vay phải chịu lãi suất nợ quá hạn đối với số tiền chậm trả. Do đó, khi xem xét hồ sơ vụ án kinh tế về tranh chấp hợp đồng tín dụng, Thẩm phán cần phải chú ý đến giấy tờ liên quan đến điều chỉnh kỳ hạn trả nợ nếu có.

Các vụ tranh chấp hợp đồng tín dụng thường là do bên vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Khi nghiên cứu hồ sơ Thẩm phán cần xác định đúng thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán tiền vay của bên vay (gốc và lãi tiền vay).

Đối với loại hợp đồng tín dụng mà các bên thoả thuận phương thức thanh toán tiền vay theo từng kỳ hạn thì nếu không được ngân hàng cho điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, bên vay có nghĩa vụ thanh toán một phần hoặc toàn bộ tiền vay theo hợp đồng.

Về nguyên tắc, bên vay phải thanh toán toàn bộ tiền vay khi hết hạn cho vay đã được ghi trong hợp đồng tín dụng. Đến hạn thanh toán tiền vay nếu bên vay không thể thực hiện việc trả nợ thì có thể yêu cầu ngân hàng xem xét cho gia hạn nợ.

Gia hạn nợ vay là việc ngân hàng chấp thuận kéo dài thêm một khoảng thời gian cho vay ngoài thời hạn cho vay đã thoả thuận. Việc gia hạn nợ được thực hiện trên cơ sở có văn bản yêu cầu của bên vay và việc chấp thuận gia hạn nợ của ngân hàng được thực hiện ngay trên văn bản xin gia hạn nợ hoặc lập văn bản riêng. Do đó, khi nghiên cứu hồ sơ, Thẩm phán cần xem xét các tài liệu liên quan đến việc gia hạn nợ. Bởi vì, việc gia hạn nợ liên quan đến cách tính lãi tiền vay mà bên vay phải trả cho ngân hàng. Nếu khoản vay được gia hạn nợ thì lãi tiền vay tính theo lãi suất nợ trong hạn mà các bên đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng. Nếu đến hạn trả nợ mà không được gia hạn nợ hoặc hết thời gian được gia hạn nợ mà bên vay không thanh toán tiền vay thì khoản vay chịu lãi suất nợ quá hạn.

Điều 1 Quyết định số 266/1999/QĐ-NHNN1 ngày 30-7-1999 về việc điều chỉnh lãi suất cho vay của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

quy định: Lãi suất nợ quá hạn được thoả thuận trong hợp đồng tín dụng giữa tổ chức tín dụng và khách hàng, nhưng không quá 150% mức lãi suất cùng loại ghi trong hợp đồng tín dụng.

Trong thực tiễn xét xử Toà án có thể bác yêu cầu của nguyên đơn về áp dụng lãi suất nợ quá hạn nếu việc vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay là vì lý do bất khả kháng. Ví dụ: Tại Bản án số 06/KHST ngày 24-2-1998, Toà kinh tế TAND Thành phố Hồ Chí Minh bác một phần yêu cầu của nguyên đơn, không áp dụng lãi suất nợ quá hạn vì bên vay là cơ sở sản xuất đã ngừng sản xuất do bị quy hoạch.

Đối với vụ án bên cho vay (ngân hàng) khởi kiện bên vay vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền vay, bản án cần ghi rõ mức lãi suất nợ quá hạn trong trường hợp bản án đã có hiệu lực pháp luật mà bên vay không thanh toán tiền vay theo quyết định của Toà án.

Khi xét xử, Thẩm phán cần lưu ý rằng, trong quá trình ký kết và thực hiện hợp đồng tín dụng mức lãi suất nợ quá hạn do ngân hàng và bên vay thoả thuận. Còn mức lãi suất nợ quá hạn áp dụng trong trường hợp bản án đã có hiệu lực pháp luật nhưng bên vay không thanh toán tiền vay thì do Hội đồng xét xử quyết định. Mức lãi suất nợ quá hạn do Hội đồng xét xử quyết định có tác dụng lớn trong việc bảo đảm để bên vay thanh toán tiền vay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Do đó, mặc dù hiện nay các văn bản pháp luật chưa có quy định cụ thể nhưng trong bản án cần quyết định mức lãi suất nợ quá hạn tối đa là 150% mức lãi suất cùng loại (mức tối đa mà Ngân hàng Nhà nước quy định) ghi trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài các quy định về áp dụng lãi suất nợ quá hạn, theo quy định của pháp luật, tổ chức tín dụng được quyết định miễn, giảm lãi tiền vay đối với khách hàng theo các nguyên tắc sau:

1. Khách hàng bị tổn thất về tài sản có liên quan đến vốn vay do nguyên nhân khách quan, dẫn đến bị khó khăn về tài chính;

2. Mức độ miễn, giảm lãi tiền vay phù hợp với khả năng tài chính của tổ chức tín dụng;

3. Tổ chức tín dụng không được miễn, giảm lãi tiền vay cho đối tượng thuộc diện áp dụng hạn chế tín dụng (xem Điều 77,78 Luật các tổ chức tín dụng năm 1997).

## **2.2. Xác định luật áp dụng**

Theo các quy định của pháp luật hiện hành thì hợp đồng tín dụng ngân hàng có thể là hợp đồng kinh tế hoặc hợp đồng dân sự. Để xác định đúng thẩm quyền xét xử, ngay khi nhận đơn kiện, Thẩm phán phải nghiên cứu kỹ các điều kiện để xác định bản chất kinh tế hay dân sự của quan hệ hợp đồng tín dụng.

Hợp đồng tín dụng được xem là hợp đồng kinh tế khi thoả mãn điều kiện về chủ thể ký kết hợp đồng kinh tế và mục đích vay vốn của bên vay là nhằm mục đích kinh doanh.

Mục đích sử dụng vốn vay là điều khoản bắt buộc phải có trong hợp đồng tín dụng nên văn bản hợp đồng là căn cứ để xác định mục đích ký kết hợp đồng là kinh doanh hay tiêu dùng dân sự. Thẩm phán cần lưu ý rằng, hành vi sử dụng vốn thực tế của bên vay không làm thay đổi bản chất của quan hệ hợp đồng tín dụng.

Ví dụ: A ký hợp đồng với ngân hàng vay tiền để mua xe máy sử dụng trong sinh hoạt nhưng lại sử dụng xe mua bằng tiền vay để chở hàng thuê. Mặc dù thực tế hành vi sử dụng tiền vay của A nhằm mục đích kinh doanh nhưng về mặt pháp lý quan hệ tín dụng trên đây vẫn là quan hệ hợp đồng dân sự.

Hiện nay ở nước ta theo trật tự áp dụng pháp luật thì đối với quan hệ hợp đồng kinh tế áp dụng các quy định pháp luật về hợp đồng kinh tế, còn quan hệ hợp đồng dân sự áp dụng các quy định pháp luật dân sự. Tuy vậy, do tính đặc thù của quan hệ tín dụng ngân hàng nên Nhà nước có các quy định áp dụng riêng đối với việc ký kết và thực hiện hợp đồng tín dụng ngân hàng. Trong trật tự ưu tiên áp dụng pháp luật thì pháp luật về tín dụng ngân hàng là bộ phận pháp luật chuyên ngành. Do đó, các quy định của pháp luật tín dụng ngân hàng áp dụng cho cả quan hệ tín dụng ngân hàng là quan hệ hợp đồng kinh tế và quan hệ tín dụng ngân hàng là quan hệ dân sự. Đối với quan hệ hợp đồng tín dụng ngân hàng, chỉ trong trường hợp pháp luật về tín dụng ngân hàng không quy định thì mới áp dụng các quy định pháp luật về hợp đồng kinh tế hoặc dân sự.

## **2.3. Xem xét hợp đồng tín dụng có hiệu lực hay vô hiệu**

Kinh doanh ngân hàng là loại kinh doanh tiềm ẩn nguy cơ rủi ro cao. Do đó, để đảm bảo an toàn cho các hoạt động kinh doanh ngân hàng, pháp



luật có các quy định áp dụng riêng đối với việc ký kết và thực hiện hợp đồng tín dụng ngân hàng. Khi xem xét hiệu lực pháp lý của hợp đồng tín dụng, ngoài việc xem xét các yếu tố liên quan đến hiệu lực pháp lý đối với tất cả các loại hợp đồng thì Thẩm phán cần chú ý đến các quy định áp dụng riêng đối với hợp đồng tín dụng ngân hàng.

Nếu hợp đồng tín dụng vi phạm điều cấm của pháp luật sẽ bị xem xét là vô hiệu một phần hoặc toàn bộ.

Hợp đồng tín dụng sẽ bị xem là vô hiệu toàn bộ nếu bên vay là đối tượng cấm cho vay hoặc khoản vay là loại cho vay bị cấm.

Theo bản quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo quy định số 284/2000/QĐ-NHNN1 ngày 25-8-2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng không được cho vay đối với các khoản vay sau đây:

a) Số tiền thuế phải nộp trực tiếp cho ngân sách Nhà nước (trừ trường hợp số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu, khách hàng phải nộp để làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu mà giá trị lô hàng đó tổ chức tín dụng có tham gia cho vay)

b) Số tiền để trả nợ gốc và lãi vay cho tổ chức tín dụng khác;

c) Số lãi tiền vay trả cho chính tổ chức tín dụng cho vay vốn (trừ trường hợp số lãi tiền vay trả cho tổ chức tín dụng cho vay trong thời hạn thi công, chưa bàn giao và đưa tài sản cố định vào sử dụng đối với cho vay trung hạn, dài hạn để đầu tư tài sản cố định mà khoản trả lãi được tính trong giá trị tài sản cố định đó).

Điều 77 Luật các tổ chức tín dụng năm 1997 quy định cấm tổ chức tín dụng cho vay với những người sau đây:

a) Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Phó Giám đốc (Phó Tổng Giám đốc) của tổ chức tín dụng;

b) Người thẩm định xét duyệt cho vay;

c) Bố mẹ, vợ, chồng, con của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc).

Ngoài những quy định cấm trên đây, để bảo đảm an toàn cho hoạt động ngân hàng, pháp luật còn có những hạn chế việc cho vay của tổ chức tín dụng. Khi xem xét các vụ án về hợp đồng tín dụng, Thẩm phán cần tra cứu đầy đủ các quy định của pháp luật có liên quan để đánh giá hiệu lực của hợp đồng tín dụng.

#### **2.4. Việc tham gia tố tụng của ngân hàng.**

Hội sở chính, các chi nhánh, văn phòng đại diện của một ngân hàng hợp thành một pháp nhân thống nhất. Theo PLTTGQCVAKT thì ngân hàng thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng thông qua người đại diện theo pháp luật hoặc người được uỷ quyền.

Về việc các ngân hàng thực hiện uỷ quyền tham gia tố tụng tại TAND, tại Công văn số 81/2000/KHXX ngày 03-7-2000 của TAND tối cao hướng dẫn thực hiện như sau:

##### *a. Hình thức văn bản uỷ quyền.*

Toà án cần chấp nhận văn bản uỷ quyền của ngân hàng là hợp pháp nếu bằng một trong các hình thức sau đây được người đứng đầu ngân hàng ký tên và có đóng dấu của ngân hàng:

- Văn bản thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của ngân hàng, trong đó có quy định việc ngân hàng uỷ quyền cho văn phòng đại diện, chi nhánh của ngân hàng tham gia tố tụng tại TAND để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ngân hàng khi có tranh chấp.

- Văn bản của ngân hàng uỷ quyền cho văn phòng đại diện, chi nhánh của ngân hàng tham gia tố tụng tại TAND để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ngân hàng khi có tranh chấp.

- Văn bản của ngân hàng uỷ quyền cho văn phòng đại diện, chi nhánh của ngân hàng hoặc một người cụ thể tham gia tố tụng tại TAND để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ngân hàng trong một vụ tranh chấp cụ thể.

Khi xem xét văn bản uỷ quyền, Thẩm phán cần đối chiếu nội dung uỷ quyền với vụ việc đang giải quyết. Bởi vì, nếu sử dụng văn bản uỷ quyền cho vụ việc khác với vụ việc xác định trong văn bản uỷ quyền sẽ không có giá trị pháp lý.

##### *b. Người được uỷ quyền*

Việc xác định đúng người được ngân hàng uỷ quyền tham gia tố tụng có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo đảm giá trị pháp lý của bản án, quyết định của Toà án. Việc xác định người được ngân hàng uỷ quyền phải căn cứ vào văn bản uỷ quyền áp dụng theo các trường hợp sau đây:

- Nếu trong văn bản uỷ quyền, ngân hàng là pháp nhân (ví dụ Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam...) uỷ quyền cho văn phòng đại diện, chi nhánh của ngân hàng đó mà không xác định uỷ quyền cho một người cụ thể thì Toà án chỉ chấp nhận việc tham gia

tổ tụng theo uỷ quyền của ngân hàng đối với người đứng đầu văn phòng đại diện, chi nhánh của ngân hàng.

Ví dụ: Trong văn bản uỷ quyền Tổng Giám đốc Ngân hàng Công thương Việt Nam ký ghi: Uỷ quyền cho chi nhánh Ngân hàng Công thương Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện việc khởi kiện Công ty A. Trong trường hợp này người có tư cách đại diện cho Ngân hàng Công thương Việt Nam là Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Công thương Thành phố Hồ Chí Minh khởi kiện Công ty A.

- Nếu trong văn bản uỷ quyền, ngân hàng là pháp nhân uỷ quyền cho người đứng đầu văn phòng đại diện, chi nhánh của ngân hàng đó và cho phép uỷ quyền lại cho một người cụ thể nào đó thì Tòa án chỉ chấp nhận việc tham gia tố tụng theo uỷ quyền của ngân hàng khi người tham gia tố tụng đúng như trong văn bản uỷ quyền của ngân hàng.

Ví dụ: Trong văn bản uỷ quyền do Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam ký ghi: Uỷ quyền cho Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn thành phố Hồ Chí Minh tham gia tố tụng tại TAND để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ngân hàng khi có tranh chấp và được uỷ quyền lại cho một Phó Giám đốc chi nhánh trong trường hợp cần thiết thì Tòa án chỉ chấp nhận việc tham gia tố tụng của Giám đốc chi nhánh hoặc của Phó Giám đốc chi nhánh được uỷ quyền lại. Nếu Giám đốc chi nhánh uỷ quyền lại cho người không phải là Phó Giám đốc chi nhánh thì việc uỷ quyền lại này không phù hợp với nội dung văn bản uỷ quyền do Tổng Giám đốc ký nên không có giá trị pháp lý.

- Nếu trong văn bản uỷ quyền, ngân hàng là pháp nhân uỷ quyền cho một người cụ thể thì chỉ người đó mới có tư cách đại diện theo uỷ quyền để tham gia tố tụng.

- Trong quá trình tham gia tố tụng theo uỷ quyền nếu người được uỷ quyền không thể tiếp tục thực hiện việc uỷ quyền, nếu người đại diện theo pháp luật của ngân hàng không thể tham gia tố tụng và thay đổi người được uỷ quyền thì Tòa án chấp nhận sự thay đổi này.

### *c. Nội dung uỷ quyền*

Thẩm phán cần nghiên cứu kỹ nội dung uỷ quyền trong văn bản uỷ quyền do ngân hàng lập để chấp nhận (hoặc không chấp nhận) hành vi tham gia tố tụng của người được uỷ quyền.

Nếu trong văn bản uỷ quyền ngân hàng uỷ quyền cho người được uỷ

quyền thực hiện tất cả các quyền, nghĩa vụ tố tụng của đương sự thì Tòa án chấp nhận việc uỷ quyền bao gồm: khởi kiện và giải quyết vụ án tại Tòa án sơ thẩm, kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và cả việc giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm (nếu có kháng cáo, kháng nghị).

Nếu trong văn bản uỷ quyền, ngân hàng chỉ uỷ quyền cho người được uỷ quyền thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của đương sự trong việc khởi kiện và giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm thì Tòa án chỉ chấp nhận việc uỷ quyền đó trong việc khởi kiện và giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm. Việc kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm cũng như tham gia giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm không thuộc phạm vi giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm nên trong trường hợp này người được uỷ quyền không có quyền thực hiện các hành vi kể trên.

Mặc dù ngân hàng là pháp nhân thực hiện việc uỷ quyền cho chi nhánh, văn phòng đại diện nhưng vẫn có quyền tự mình tham gia tố tụng thông qua người đại diện theo pháp luật của mình. Trong trường hợp xét thấy cần thiết thì Tòa án có quyền triệu tập đại diện theo pháp luật của ngân hàng tham gia tố tụng.

## **2.5. Tính thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng**

Việc xác định thời hiệu khởi kiện gắn liền với quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong tranh chấp hợp đồng tín dụng. So với các loại hợp đồng khác, hợp đồng tín dụng có nhiều điểm phức tạp hơn trong việc xác định thời hiệu khởi kiện nên đòi hỏi Thẩm phán khi giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng phải nắm vững cách tính thời hiệu khởi kiện.

Một số ý kiến cho rằng: Nếu đến hạn trả nợ theo thoả thuận trong hợp đồng tín dụng mà bên vay không trả được nợ (gốc và lãi tiền vay) thì xem như có sự vi phạm và ngân hàng căn cứ vào hợp đồng tín dụng biết được sự vi phạm của bên vay và nếu không có việc đồng ý gia hạn nợ của ngân hàng thì xem là đã có tranh chấp.

Trong thực tế kinh doanh ngân hàng khi các khoản nợ vay đến hạn các ngân hàng có thể dùng nhiều biện pháp kinh tế tạo điều kiện để bên vay trả nợ và nếu ngân hàng không cho bên vay gia hạn nợ thì khoản cho vay được tính lãi suất cao hơn kể từ thời điểm thanh toán nợ được xác định trong hợp đồng tín dụng (lãi suất nợ quá hạn). Do đó, cách hiểu trên đây không đúng với tính chất tranh chấp.

Hiện nay các văn bản pháp luật không có quy định cụ thể về cách tính

thời hiệu khởi kiện đối với hợp đồng tín dụng. Để áp dụng thống nhất cách tính thời hiệu khởi kiện vụ án về hợp đồng tín dụng, Báo cáo tổng kết của ngành Tòa án năm 1999 và phương hướng nhiệm vụ công tác Tòa án năm 2000 hướng dẫn cách tính thời hiệu khởi kiện hợp đồng tín dụng trong trường hợp bên cho vay và bên vay có thoả thuận: nếu hết thời hạn hợp đồng mà bên vay chưa trả được nợ thì phải chịu lãi chậm trả, áp dụng theo hai trường hợp sau:

1. Nếu hợp đồng có quy định thời hạn phải chịu lãi chậm trả thì thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày liền sau ngày hết hạn trả lãi chậm trả.

Ví dụ: Công ty A ký hợp đồng tín dụng vay của ngân hàng B 100 triệu đồng, hai bên thoả thuận: Thời hạn trả nợ là ngày 1-6-2000, nếu đến hạn trên Công ty A không trả được nợ thì phải chịu lãi suất nợ quá hạn (chậm trả) nhưng thời hạn tối đa không quá ngày 15-9-2000. Đến ngày 15-9-2000 Công ty A không trả được tiền vay cho ngân hàng. Trong trường hợp này thời hiệu khởi kiện tính từ ngày 16-9-2000.

2. Nếu hợp đồng tín dụng không quy định thời hạn phải chịu lãi suất nợ quá hạn (chậm trả) thì thời hạn khởi kiện không hạn chế.

Ví dụ: Nếu ở ví dụ trên Công ty A và ngân hàng B không thoả thuận về thời hạn áp dụng lãi suất nợ quá hạn thì thời hiệu khởi kiện là không hạn chế.

Theo các quy định của pháp luật hiện hành về tín dụng ngân hàng thì nợ đến hạn thanh toán mà bên vay không thanh toán được và nếu không được ngân hàng cho gia hạn nợ thì khoản nợ đó bị chuyển sang nợ quá hạn, phải áp dụng lãi suất nợ quá hạn theo mức quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng. Do đó, khi xem xét hợp đồng tín dụng để tính thời hiệu khởi kiện, nếu ngân hàng và bên vay không ghi vào văn bản hợp đồng tín dụng về lãi chậm trả thì xem như các bên đương nhiên phải chấp hành quy định của pháp luật.

## **2.6. Xem xét quan hệ hiệu lực giữa hợp đồng tín dụng và hợp đồng bảo đảm tiền vay.**

Để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ hoàn trả tiền vay của bên vay, việc ký kết hợp đồng tín dụng ngân hàng thường gắn với quan hệ bảo đảm tiền vay.

Quan hệ bảo đảm tiền vay là một dạng giao dịch bảo đảm nên về bản chất đây là một loại quan hệ hợp đồng. Tuy vậy, hợp đồng bảo đảm tiền vay không tồn tại độc lập mà phụ thuộc vào hợp đồng tín dụng. Tính phụ thuộc

này thể hiện ở chỗ, hợp đồng bảo đảm tiền vay được kí kết nhằm bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo thời hạn đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng.

Theo quy định của pháp luật Việt Nam, hợp đồng bảo đảm tiền vay gồm có: hợp đồng cầm cố, hợp đồng thế chấp, hợp đồng bảo lãnh bằng tài sản (gọi tắt là hợp đồng bảo lãnh).

Trong các loại hợp đồng trên đây thì khi nghiên cứu hồ sơ vụ án về hợp đồng tín dụng Thẩm phán cần lưu ý xem xét cơ cấu chủ thể của hợp đồng bảo lãnh. Bởi vì, nếu trong quan hệ thế chấp, cầm cố mà bên vay là bên thế chấp, cầm cố thì về bản chất pháp lý quan hệ thế chấp, cầm cố có cùng bản chất hợp đồng với hợp đồng tín dụng nhưng đối với trường hợp tiền vay được đảm bảo bằng biện pháp bảo lãnh thì hợp đồng cầm cố, thế chấp mà bên bảo lãnh ký kết với tổ chức tín dụng có thể cùng hoặc có thể khác với bản chất của hợp đồng tín dụng.

Ví dụ: Doanh nghiệp Nhà nước A vay vốn tại chi nhánh ngân hàng Công thương B (thuộc ngân hàng Công thương Việt Nam) để kinh doanh và bảo đảm tiền vay bằng việc thế chấp một khu nhà kho. Trong trường hợp này hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp đều mang bản chất của hợp đồng kinh tế, bất luận hợp đồng thế chấp được lập thành văn bản riêng hay là một bộ phận của hợp đồng tín dụng.

Trong trường hợp bảo đảm tiền vay bằng biện pháp bảo lãnh, về cơ cấu chủ thể ngoài bên vay và bên cho vay còn có bên bảo lãnh. Theo quy định của pháp luật, tổ chức, cá nhân đều có thể là bên đứng ra đóng vai trò là người bảo lãnh cho tổ chức, cá nhân khác vay vốn tại tổ chức tín dụng. Thực tế cho thấy, người bảo lãnh, có thể thực hiện việc bảo lãnh nhằm mục đích kinh doanh và cũng có thể chỉ là hình vi dân sự thuần tuý. Do đó, khi thụ lý, nghiên cứu hồ sơ tranh chấp liên quan đến hợp đồng tín dụng, đòi hỏi Thẩm phán phải đánh giá đúng quan hệ phát sinh tranh chấp là tranh chấp tín dụng (vay và thanh toán tiền vay) hay là tranh chấp phát sinh từ việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của bên bảo lãnh.

Trong trường hợp tranh chấp phát sinh từ việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của bên bảo lãnh, Thẩm phán phải căn cứ vào các điều kiện mà pháp luật quy định để xác định hợp đồng bảo lãnh có tranh chấp là hợp đồng kinh tế hay hợp đồng dân sự. Trong thực tế, nhiều trường hợp hợp đồng tín dụng là hợp đồng kinh tế nhưng hợp đồng bảo lãnh là hợp đồng dân sự do hợp

đồng bảo lãnh ký kết giữa tổ chức tín dụng và người bảo lãnh không thoả mãn điều kiện của hợp đồng kinh tế. Trong trường hợp này, nếu tranh chấp phát sinh giữa các bên ký kết hợp đồng tín dụng thì thuộc thẩm quyền giải quyết của toà kinh tế, nếu tranh chấp phát sinh giữa các bên ký kết hợp đồng bảo lãnh thì thuộc thẩm quyền giải quyết của toà dân sự.

Ví dụ: doanh nghiệp tư nhân A kí hợp đồng tín dụng và vay 200 triệu đồng ở Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp B (thuộc ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam) để kinh doanh. Khoản vay của doanh nghiệp tư nhân A được bà C, là cán bộ nghỉ hưu, bảo lãnh bằng việc thế chấp một ngôi nhà thuộc sở hữu của mình. Đến hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng, doanh nghiệp tư nhân A không trả được nợ và không cho gia hạn nợ nên ngân hàng yêu cầu bà C thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Do bà C không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh nên ngân hàng thực hiện xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Trong vụ việc kể trên nếu tranh chấp phát sinh giữa doanh nghiệp tư nhân A với ngân hàng trong việc thực hiện hợp đồng tín dụng thì đây là tranh chấp hợp đồng kinh tế. Còn nếu tranh chấp giữa bà C với ngân hàng trong việc thực hiện hợp đồng bảo lãnh thì lại là tranh chấp hợp đồng dân sự.

Khi thụ lý, nghiên cứu hồ sơ Thẩm phán cần lưu ý là các biện pháp bảo đảm nghĩa vụ (trong đó có các biện pháp cầm cố, thế chấp, bảo lãnh), được quy định cụ thể trong BLDS nhưng không có nghĩa là tất cả các hợp đồng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh đều là hợp đồng dân sự. Việc xác định bản chất pháp lý của hợp đồng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh là hợp đồng dân sự hay hợp đồng kinh tế phải căn cứ vào các quy định của pháp luật về hai loại hợp đồng này. Mặt khác, cần thấy rằng, do tính đặc thù của việc bảo đảm nghĩa vụ hoàn trả tiền vay theo hợp đồng tín dụng nên Nhà nước có các quy định áp dụng riêng cho việc cầm cố, thế chấp, bảo lãnh vay vốn tại các tổ chức tín dụng. Các quy định áp dụng riêng này được xem là bộ phận pháp luật chuyên ngành trong tín dụng ngân hàng và được ưu tiên áp dụng so với các quy định khác.

Ở nước ta, do trong một thời gian dài mối quan hệ hiệu lực giữa giao dịch bảo đảm và giao dịch được bảo đảm không được quy định cụ thể trong các văn bản pháp luật nên có các ý kiến khác nhau, thậm chí các cơ quan bảo vệ pháp luật cũng có quan điểm khác nhau về đường lối giải quyết một vụ án tranh chấp về hợp đồng tín dụng. Nghị định của Chính phủ số

165/1999/NĐ-CP ngày 19/11/1999 được ban hành là văn bản pháp luật đầu tiên phân định mối quan hệ hiệu lực giữa giao dịch bảo đảm với giao dịch được bảo đảm. Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 165/1999/NĐ-CP quy định: giao dịch bảo đảm bị vô hiệu không làm ảnh hưởng đến hiệu lực của nghĩa vụ được bảo đảm, trừ trường hợp giao dịch bảo đảm là điều kiện có hiệu lực của nghĩa vụ được bảo đảm.

Trong tín dụng ngân hàng, giao dịch được bảo đảm là hợp đồng tín dụng còn giao dịch bảo đảm là hợp đồng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh bằng tài sản.

Với tính chất là giao dịch phái sinh nên hiệu lực của hợp đồng cầm cố, hợp đồng thế chấp, hợp đồng bảo lãnh bằng tài sản phụ thuộc vào hiệu lực của giao dịch được bảo đảm - hợp đồng tín dụng. Do đó, Thẩm phán cần lưu ý các trường hợp sau:

- Nếu hợp đồng tín dụng bị vô hiệu toàn bộ (còn gọi là vô hiệu tuyệt đối) thì hợp đồng cầm cố, hợp đồng thế chấp, hợp đồng bảo lãnh bằng tài sản cũng chấm dứt hiệu lực.

- Nếu hợp đồng cầm cố, hợp đồng thế chấp, hợp đồng bảo lãnh bằng tài sản bị vô hiệu toàn bộ thì không làm vô hiệu hợp đồng tín dụng, trừ trường hợp việc cầm cố, thế chấp, bảo lãnh bằng tài sản là điều kiện có hiệu lực của hợp đồng tín dụng.

Để xác định trường hợp nào việc thực hiện cầm cố, thế chấp, bảo lãnh bằng tài sản là điều kiện có hiệu lực của hợp đồng tín dụng, Thẩm phán phải căn cứ vào các quy định của pháp luật và nội dung thoả thuận của các bên trong hợp đồng tín dụng.

## **2.7. Giải quyết tranh chấp phát sinh từ việc xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ cho các tổ chức tín dụng.**

Tất cả các tổ chức, cá nhân vay vốn tại tổ chức tín dụng có nghĩa vụ trả nợ (nợ gốc và lãi tiền vay) khi đến hạn hoặc trước hạn theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp khách hàng vay, bên bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì tài sản dùng để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ (tài sản bảo đảm) sẽ được xử lý để thu hồi nợ.

Trong thực tế, tranh chấp phát sinh từ việc xử lý tài sản bảo đảm tiền vay giữa bên bảo đảm (bên có tài sản cầm cố, thế chấp) với tổ chức tín dụng (bên nhận bảo đảm) do nhiều nguyên nhân như: do thoả thuận của các bên trong hợp đồng cầm cố, hợp đồng thế chấp, hợp đồng bảo lãnh bằng tài sản



không rõ ràng; do vi phạm các quy định của pháp luật về xử lý tài sản bảo đảm... Xét về bản chất pháp lý, tranh chấp phát sinh từ việc xử lý tài sản bảo đảm tiền vay là tranh chấp hợp đồng bảo đảm tiền vay.

Theo quy định của pháp luật, hợp đồng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh phải lập thành văn bản nên hình thức hợp đồng không phải là căn cứ để xác định hợp đồng bảo đảm là hợp đồng kinh tế hay dân sự. Do đó, để xác định đúng thẩm quyền giải quyết tranh chấp, Thẩm phán phải căn cứ vào chủ thể ký kết và mục đích ký kết hợp đồng bảo đảm tiền vay.

Về mặt nguyên tắc, Nhà nước tôn trọng quyền tự định đoạt của các bên kí kết hợp đồng bảo đảm tiền vay nên việc xử lý tài sản bảo đảm tiền vay ưu tiên thực hiện theo phương thức mà các bên đã thoả thuận. Tổ chức tín dụng chỉ được quyền chủ động áp dụng các phương thức xử lý tài sản trong trường hợp các bên không xử lý được tài sản bảo đảm theo phương thức đã thoả thuận.

Khi nghiên cứu hồ sơ tranh chấp hợp đồng bảo đảm tiền vay, ngoài các kỹ năng phải thực hiện như đối với các tranh chấp khác, Thẩm phán cần lưu ý các vấn đề sau:

*Thứ nhất*, xem xét việc thực hiện trật tự ưu tiên áp dụng phương thức xử lý tài sản bảo đảm tiền vay có đúng quy định của pháp luật không. Nếu tổ chức tín dụng vi phạm trật tự ưu tiên áp dụng các phương thức xử lý tài sản bảo đảm tiền vay thì việc xử lý tài sản để thu hồi nợ không được thừa nhận về mặt pháp lý.

Ví dụ: Trong hợp đồng bảo đảm tiền vay, bên vay và tổ chức tín dụng thoả thuận: Nếu đến hạn trả nợ mà bên vay không thực hiện thanh toán đầy đủ nợ gốc và lãi tiền vay cho tổ chức tín dụng thì bên vay sẽ trực tiếp bán tài sản thế chấp có sự giám sát của tổ chức tín dụng. Trong trường hợp này nếu tổ chức tín dụng bán tài sản thế chấp sẽ bị xem là vi phạm pháp luật.

*Thứ hai*, xem xét việc xử lý tài sản có bảo đảm khách quan và bảo đảm lợi ích chính đáng của bên có tài sản bảo đảm hay không.

Lợi ích của bên có tài sản bảo đảm bị xâm hại trong trường hợp giá tài sản bảo đảm được xử lý thấp hơn giá thực tế. Vì vậy, để bảo đảm quyền lợi chính đáng của bên có tài sản bảo đảm, pháp luật có các quy định cụ thể về trình tự, thủ tục tiến hành xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ cho tổ chức tín dụng.

Trong công tác xét xử, nếu có vi phạm về trình tự, thủ tục xử lý tài sản

bảo đảm thì Thẩm phán cần xem xét tính chất và mức độ vi phạm để đánh giá giá trị pháp lý của việc thực hiện xử lý tài sản bảo đảm tiền vay. Việc xử lý tài sản bảo đảm tiền vay sẽ không được thừa nhận về mặt pháp lý nếu không bảo đảm tính khách quan và không bảo đảm lợi ích chính đáng của bên có tài sản bảo đảm.

Ví dụ: Do không xử lý được tài sản bảo đảm theo phương thức đã thoả thuận trong hợp đồng nên ngày 01/01/2001 tổ chức tín dụng gửi thông báo cho người bảo lãnh là sẽ xử lý tài sản cầm cố vào ngày 05/01/2001. Do điều kiện khách quan nên người bảo lãnh không đến nơi xử lý tài sản cầm cố. Sau khi tổ chức tín dụng xử lý tài sản cầm cố, người bảo lãnh khởi kiện tổ chức tín dụng với lý do giá tài sản cầm cố bị xử lý chỉ bằng 2/3 giá trị thực tế.

Ở ví dụ trên đây, việc tổ chức tín dụng xử lý tài sản thế chấp không được thừa nhận về mặt pháp lý vì vi phạm thủ tục xử lý tài sản bảo đảm và không bảo đảm lợi ích chính đáng của người có tài sản bảo đảm. Bởi vì, theo quy định của pháp luật, trong trường hợp trên đây tổ chức tín dụng phải thông báo thời điểm xử lý tài sản cho bên bảo đảm không sớm hơn 7 ngày kể từ ngày gửi thông báo. Mặt khác, việc xử lý tài sản bảo đảm vắng mặt người có tài sản bảo đảm trong trường hợp trên không bảo đảm yêu cầu khách quan trong việc xử lý tài sản bảo đảm tiền vay<sup>(133)</sup>.

*Thứ ba*, xem xét việc sử dụng tiền thu được do xử lý tài sản bảo đảm tiền vay.

Việc thanh toán thu nợ trong việc xử lý tài sản bảo đảm phải được thực hiện theo thứ tự do pháp luật quy định như sau:

- Thanh toán các chi phí cần thiết để xử lý tài sản bảo đảm;
- Thanh toán tiền thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước (nếu có);
- Thanh toán nợ gốc, lãi vay, lãi quá hạn tính đến ngày bên bảo đảm hoặc bên giữ tài sản giao tài sản cho tổ chức tín dụng để xử lý.

Thực tế xử lý tài sản bảo đảm tiền vay cho thấy, trong nhiều trường hợp sau khi thực hiện thứ tự thanh toán trên đây, số tiền còn lại không đủ để

---

<sup>133</sup> Xem nội dung số 165/1999/ND-CP ngày 19/11/1999 về giao dịch bảo đảm; Nghị định số 178/1999/ND-CP ngày 29/12/1999 về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng; Thông tư liên tịch số 03/2001/TTLT/NHNN-BTP-BCA-BTC-TCDC ngày 23/4/2001 hướng dẫn việc xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ cho các tổ chức tín dụng.

thanh toán nợ gốc, lãi vay, lãi quá hạn cho tổ chức tín dụng. Trong trường hợp này bên cho vay vẫn có quyền truy đòi bên vay hoặc bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền còn thiếu. Nếu số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm sau khi thanh toán các khoản theo thứ tự do pháp luật quy định mà còn thừa thì trả cho người có tài sản bảo đảm.

### **3. XỬ LÝ CÁC HỢP ĐỒNG KINH TẾ VÔ HIỆU TRONG GIẢI QUYẾT CÁC TRANH CHẤP KINH TẾ**

Hợp đồng kinh tế vô hiệu là hợp đồng được ký kết trái với quy định pháp luật do đó không có hiệu lực thi hành ngay từ thời điểm ký kết. Hợp đồng kinh tế vô hiệu không làm phát sinh quyền nghĩa vụ giữa các bên ký kết, các bên không có nghĩa vụ và không được phép thực hiện. Nếu hợp đồng kinh tế vô hiệu đã được thực hiện xong thì các bên phải bị xử lý về tài sản, nếu các bên đã thực hiện được một phần thì phải chấm dứt thực hiện và phải bị xử lý về tài sản theo quy định của pháp luật. Do vậy, trên nguyên tắc, không có tranh chấp về hợp đồng kinh tế vô hiệu mà chỉ có giải quyết tranh chấp về hậu quả của hợp đồng kinh tế vô hiệu.

Khi giải quyết loại tranh chấp này, Thẩm phán cần lưu ý những nội dung sau:

#### **3.1. Quy định pháp luật về hợp đồng kinh tế vô hiệu**

PLHĐKT phân biệt hai loại hợp đồng kinh tế vô hiệu: hợp đồng kinh tế vô hiệu toàn bộ và hợp đồng kinh tế vô hiệu từng phần.

##### **3.1.1. Hợp đồng kinh tế vô hiệu toàn bộ**

Khoản 1 Điều 8 PLHĐKT quy định:

“1. Những hợp đồng kinh tế sau đây được coi là hợp đồng kinh tế vô hiệu toàn bộ;

- a) Nội dung hợp đồng kinh tế vi phạm điều cấm của pháp luật;
- b) Một trong các bên ký kết hợp đồng kinh tế không có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật để thực hiện công việc đã thoả thuận trong hợp đồng;
- c) Người ký hợp đồng không đúng thẩm quyền hoặc có hành vi lừa đảo.”

##### **3.1.1.1. Nội dung hợp đồng kinh tế vi phạm điều cấm của pháp luật**

Điều cấm của pháp luật thông thường được hiểu đó là việc ký kết hợp

đồng kinh tế mua bán, vận chuyển hàng cấm, hàng giả, mua bán vận chuyển văn hoá phẩm đồi trụy, mua bán chuyển dịch tài sản bất hợp pháp...

Tuy nhiên, trong thực tiễn xét xử, để có đủ cơ sở pháp luật đánh giá một cách chính xác hiệu lực của một hợp đồng kinh tế, kết luận một hợp đồng kinh tế là vô hiệu toàn bộ hoặc vô hiệu từng phần, cần thiết phải căn cứ vào pháp luật hợp đồng kinh tế, các quy định hướng dẫn chuyên ngành, các văn bản hướng dẫn của các cơ quan quản lý Nhà nước về đối tượng, về chủ thể của hợp đồng và về mục đích sử dụng đối tượng của hợp đồng.

Ví dụ:

Khi giải quyết tranh chấp về hợp đồng tín dụng, cần thiết phải chú ý đến đối tượng vay và cho vay, đến khoản tiền vay, đến mục đích sử dụng khoản tiền đó... Do đó, Thẩm phán giải quyết vụ án phải có những văn bản của cơ quan quản lý chuyên ngành về việc vay và cho vay- đó là những quy định và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước. Có thể đơn cử một số trường hợp sau:

+ Tại bản Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 284/2000/QĐ-NHNN1 ngày 25-8-2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định cấm các tổ chức cho vay đối với các khoản vay sau:

a) Số tiền thuế phải nộp trực tiếp cho ngân sách Nhà nước (trừ trường hợp số tiền thuế xuất, nhập khẩu khách hàng phải nộp để làm thủ tục xuất nhập khẩu mà trị giá lô hàng đó tổ chức tín dụng có tham gia cho vay);

b) Số tiền để trả nợ gốc và lãi cho vay cho tổ chức tín dụng khác;

c) Số lãi tiền vay trả cho chính tổ chức tín dụng cho vay vốn.

Luật Tổ chức tín dụng 1997 quy định cấm tổ chức tín dụng cho vay đối với những người sau đây:

a) Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng giám đốc), Phó Giám đốc (Phó Tổng giám đốc) của tổ chức tín dụng;

b) Người thẩm định xét duyệt cho vay;

c) Bố, mẹ, vợ chồng, con của thành viên những người nói tại điểm a trên đây;

\* Đối với tranh chấp hợp đồng kinh tế trong lĩnh vực thương mại

Nghị định số 11/1999/NĐ-CP ngày 3-3-1999 quy định về những hàng hoá cấm lưu thông, dịch vụ cấm thực hiện.

*3.1.1.2. Hợp đồng kinh tế cũng có thể bị vô hiệu toàn bộ do một bên*

*không có đăng ký kinh doanh để thực hiện nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng.*

Đăng ký kinh doanh là một điều kiện để xác định tư cách của chủ thể của hợp đồng kinh tế, khi chủ thể không có đăng ký kinh doanh thì hợp đồng kinh tế được ký kết sẽ bị vô hiệu. Do vậy, để xác định hợp đồng kinh tế đang tranh chấp có hiệu lực hay vô hiệu cần xác định tư cách của chủ thể hợp đồng kinh tế với các nội dung sau:

Có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật: Cần phân biệt thời điểm được coi là có đăng ký kinh doanh đối với từng loại doanh nghiệp cụ thể.

+ Các doanh nghiệp áp dụng theo Luật Doanh nghiệp 1999 – thời điểm doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh là thời điểm doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (Khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp).

+ Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam: Căn cứ Điều 60 Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, là thời điểm doanh nghiệp được cấp giấy phép đầu tư vì giấy phép đầu tư có giá trị là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

+ Các doanh nghiệp thuộc các ngành nghề kinh doanh có điều kiện theo Điều 4 Nghị định số 02/2000/NĐ-CP của Chính phủ, thời điểm kinh doanh được tính từ khi các doanh nghiệp này được cấp giấy phép kinh doanh.

+ Đối với các hợp tác xã thì áp dụng Luật Hợp tác xã 1996 (Điều 16, 18, 20)

\* Để có đủ cơ sở kết luận chính xác “công việc đã thỏa thuận trong hợp đồng” có phù hợp với đăng ký kinh doanh hay không - Thẩm phán cần chú ý những nội dung sau:

- Đối với các hợp đồng mua bán, hợp đồng tiêu thụ sản phẩm, hợp đồng mua bán xuất nhập khẩu – thì yêu cầu cả hai bên đều phải có đăng ký kinh doanh.

- Đối với các hợp đồng chỉ có một bên thực hiện công việc trong hợp đồng thì chỉ cần bên thực hiện công việc trong hợp đồng có đăng ký kinh doanh là đủ.

Cụ thể:

+ Hợp đồng trong xây dựng cơ bản thì bên nhận thầu xây dựng;

- + Hợp đồng thiết kế thì bên nhận thiết kế;
- + Hợp đồng vận chuyển thì bên chủ phương tiện vận chuyển, bên nhận vận chuyển;
- + Hợp đồng tín dụng thì bên cho vay và nhận tiền gửi;
- + Hợp đồng gia công thì bên nhận gia công;
- + Hợp đồng dịch vụ thì bên nhận dịch vụ;

*3.1.1.3. Một căn cứ khác làm hợp đồng kinh tế vô hiệu toàn bộ là người ký hợp đồng không đúng thẩm quyền hoặc có hành vi lừa đảo.*

Tiêu chí người ký hợp đồng kinh tế không đúng thẩm quyền có phạm vi rất rộng. Trong đó có quy định của PLHĐKT (Điều 9), quy định của Điều 5, Điều 6 Nghị định 17/HĐBT ngày 16-1-1990 của Hội đồng Bộ trưởng, hướng dẫn của liên ngành và của TAND tối cao.

Điều 9 PLHĐKT quy định:

“Người ký hợp đồng kinh tế phải là đại diện hợp pháp của pháp nhân hoặc người đứng tên đăng ký kinh doanh.

Đại diện hợp pháp của Pháp nhân hoặc người đứng tên đăng ký kinh doanh có thể uỷ quyền bằng văn bản cho người khác thay mình ký hợp đồng kinh tế. Người được uỷ quyền chỉ được ký hợp đồng kinh tế trong phạm vi uỷ quyền và không được uỷ quyền lại cho người thứ ba”.

Điều 5, Điều 6 Nghị định 17/HĐBT ngày 16/01/1990 của Hội đồng Bộ trưởng hướng dẫn cụ thể quy định này như sau:

“Đại diện hợp pháp của pháp nhân là người được bổ nhiệm hoặc được bầu vào chức vụ đứng đầu pháp nhân đó và đang giữ chức vụ đó.

Người đứng tên đăng ký kinh doanh là người đã đứng tên xin giấy phép kinh doanh, được cấp giấy phép kinh doanh và đã đăng ký kinh doanh tại cơ quan có thẩm quyền theo đúng quy định về đăng ký kinh doanh.

Việc uỷ quyền cho người khác thay mình ký hợp đồng kinh tế phải được làm bằng văn bản, có ghi rõ họ tên, chức vụ, nơi làm việc, giấy chứng minh của người được uỷ quyền, phạm vi uỷ quyền, thời hạn uỷ quyền.

...Hợp đồng kinh tế đã ký vượt quá phạm vi được uỷ quyền, bị vô hiệu phần vượt quá phạm vi uỷ quyền”...

Khi xem xét, kết luận một hợp đồng kinh tế vô hiệu về thẩm quyền ký kết, cần thiết phải chú ý đến:

+ Hình thức pháp lý của uỷ quyền: uỷ quyền thường xuyên, uỷ quyền theo vụ việc, uỷ quyền có điều kiện.

+ Thời hạn cấp uỷ quyền: trên nguyên tắc, uỷ quyền phải được xác định trước khi ký hợp đồng. Trường hợp người đứng đầu pháp nhân có văn bản công nhận hợp đồng kinh tế đã được ký kết trước khi có uỷ quyền, hiện nay xử lý trường hợp này chưa có hướng dẫn cụ thể. Tuy nhiên có thể công nhận sự uỷ quyền này nếu đối tác không phản đối.

+ Với việc ký kết của chi nhánh, văn phòng đại diện, trạm, trại cửa hàng cần lưu ý: uỷ quyền cụ thể người ký kết và thực hiện hợp đồng kinh tế mà không phải uỷ quyền cho các đơn vị này đứng tên thay pháp nhân, nên mọi trường hợp chủ thể hợp đồng kinh tế phải là pháp nhân mà không phải chi nhánh, trạm, trại, cửa hàng... được pháp nhân uỷ quyền.

Hành vi lừa đảo trong việc ký kết và thực hiện hợp đồng kinh tế thông thường được hiểu là những hành vi giả danh, mạo danh, mạo giấy tờ, chữ ký, con dấu... nếu Tòa án phát hiện chính xác các hành vi này thì tuyên bố hợp đồng kinh tế là hợp đồng kinh tế vô hiệu và chuyển hồ sơ cho cơ quan có chức năng để xử lý theo pháp luật, nhưng đây là những trường hợp hãn hữu đòi hỏi phải có sự tôn trọng cần thiết.

Cũng cần phân biệt những trường hợp giả danh mạo chữ ký, con dấu với các hợp đồng kinh tế khống chi: ký khi chưa biết đối tác là ai, nội dung giao dịch là gì, những người có thẩm quyền đã ký tên đóng dấu. Trong các trường hợp này, hợp đồng kinh tế không thể bị coi là vô hiệu.

### **3.1.2. Hợp đồng kinh tế vô hiệu từng phần**

Khoản 2 Điều 8 PLHĐKT quy định:

“2. Hợp đồng kinh tế bị coi là vô hiệu từng phần khi nội dung của phần đó vi phạm điều cấm của pháp luật, nhưng không ảnh hưởng đến nội dung phần còn lại của hợp đồng.”

Những bản hợp đồng kinh tế khi ký kết có nội dung vi phạm các quy định của Nhà nước về tiêu chuẩn chất lượng, về giá cả, về thanh toán... thì các phần bị vi phạm đó bị coi là vô hiệu (vô hiệu từng phần).

Những hợp đồng kinh tế đã ký vượt phạm vi uỷ quyền, thì phần vượt quá phạm vi uỷ quyền bị coi là vô hiệu.

Trong một hợp đồng, có cả nội dung ký bị cấm, có nội dung ký hợp pháp, thì phần nội dung ký hợp pháp vẫn có giá trị pháp lý.

### **3.2. Thẩm quyền kết luận và xử lý hợp đồng kinh tế vô hiệu.**

Thẩm quyền này đã được hướng dẫn cụ thể tại Công văn số 46/KHXX ngày 17/5/1997 của TAND tối cao về thẩm quyền xử lý hợp đồng kinh tế vô hiệu.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 8 PLHĐKT được Hội đồng Nhà nước thông qua ngày 25/9/1989, thì việc kết luận hợp đồng kinh tế là vô hiệu toàn bộ hoặc từng phần thuộc thẩm quyền của Trọng tài kinh tế. Nhưng theo quy định của Luật sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật tổ chức TAND được Quốc hội thông qua ngày 28/12/1993 thì ngày 01/7/1994 hệ thống cơ quan Trọng tài kinh tế Nhà nước chấm dứt hoạt động, đồng thời theo quy định của PLTTGQCVAKT thì các quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm pháp luật hợp đồng kinh tế của Trọng tài kinh tế không còn hiệu lực thi hành và giao thẩm quyền giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh tế cho TAND. Tuy nhiên, Tòa án là cơ quan xét xử không có chức năng quản lý Nhà nước nên không thể tự mình kiểm tra và tuyên bố hợp đồng vô hiệu như Trọng tài kinh tế trước đây. Theo nội dung hướng dẫn tại điểm b Mục 2 và điểm a Mục 4 Công văn số 11/KHXX ngày 23/1/1996 của TAND tối cao, thì các hợp đồng kinh tế bị coi là vô hiệu khi xảy ra tranh chấp TAND thụ lý giải quyết theo PLTTGQCVAKT và áp dụng về xử lý hợp đồng kinh tế vô hiệu tại Điều 39 PLHĐKT để giải quyết.

Theo các quy định và hướng dẫn trên đây, TAND xử lý các hợp đồng kinh tế vô hiệu khi nào xảy ra tranh chấp mà các bên khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

### **3.3. Xử lý hợp đồng kinh tế vô hiệu**

Về nguyên tắc, các hợp đồng kinh tế vô hiệu không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên ký kết, các bên không được phép và không có nghĩa vụ phải thực hiện những thoả thuận trong hợp đồng kinh tế vô hiệu. Nguyên tắc xử lý hợp đồng kinh tế vô hiệu là các bên không được phép thực hiện và nếu đã thực hiện thì phải khôi phục lại tình trạng ban đầu.

Điều 39 PLHĐKT quy định về xử lý hợp đồng kinh tế vô hiệu như sau:

“1. Việc xử lý hợp đồng kinh tế vô hiệu toàn bộ theo quy định như sau:

a) nếu nội dung công việc trong hợp đồng chưa được thực hiện thì các bên không được phép thực hiện;

b) nếu nội dung công việc trong hợp đồng đã được thực hiện một phần thì các bên phải chấm dứt thực hiện và xử lý về tài sản;

c) nếu nội dung công việc trong hợp đồng đã được thực hiện thì xử lý về tài sản”.

\* Nếu nội dung công việc trong hợp đồng chưa được thực hiện thì các bên không được phép thực hiện. Trong trường hợp này, khi các bên đã ký kết



hợp đồng kinh tế nhưng sau đó một trong các bên phát hiện hợp đồng kinh tế đó bị vô hiệu nên không thực hiện hoặc một trong các bên đã ký hợp đồng nhưng vì lý do nào đó không thực hiện và do không thực hiện hợp đồng đã ký nên giữa các bên phát sinh tranh chấp, một trong các bên đã khởi kiện ra tòa. Khi thụ lý và giải quyết vụ án kinh tế, Tòa án xác định hợp đồng kinh tế đang tranh chấp giữa các bên là hợp đồng kinh tế vô hiệu toàn bộ do vi phạm một trong 3 điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 8 PLHĐKT - đây là hợp đồng kinh tế vô hiệu toàn bộ nhưng không gây hậu quả, các bên vẫn trong tình trạng ban đầu. Việc xử lý tài sản không cần phải đặt ra.

\* Nếu nội dung công việc trong hợp đồng đã được thực hiện một phần thì các bên phải chấm dứt thực hiện và xử lý về tài sản.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng kinh tế nếu một trong các bên phát hiện hợp đồng kinh tế bị vô hiệu thì ngay khi phát hiện phải chấm dứt việc thực hiện. Những gì các bên đã thực hiện bị xử lý về tài sản theo khoản 2 Điều 39 PLHĐKT theo nguyên tắc sau đây:

“Các bên có nghĩa vụ hoàn trả cho nhau tất cả những tài sản đã nhận được từ việc thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp không thể hoàn trả được bằng hiện vật thì phải hoàn trả bằng tiền, nếu tài sản đó không bị tịch thu theo quy định của pháp luật;

- Thu nhập bất hợp pháp phải nộp vào ngân sách Nhà nước;
- Thiệt hại phát sinh các bên phải chịu.”

*Những nội dung cần chú ý khi xử lý hợp đồng kinh tế vô hiệu.*

Pháp luật hợp đồng kinh tế không xác định nguyên tắc lỗi của các bên trong việc ký hợp đồng kinh tế vô hiệu, do đó thiệt hại phát sinh các bên phải tự chịu.

Tòa án không phát hiện đưa hợp đồng kinh tế vô hiệu ra xử lý mà chỉ kết luận và xử lý khi trong quá trình giải quyết vụ án kinh tế phát hiện hợp đồng kinh tế vô hiệu, do vậy thời hiệu xử lý hợp đồng kinh tế vô hiệu thường gắn liền thời hiệu khởi kiện vụ án kinh tế.

Việc hoàn trả tài sản trong các trường hợp đặc thù như trong hợp đồng vận chuyển, hợp đồng xây dựng, hợp đồng tín dụng... chưa có những quy định và hướng dẫn cụ thể. Tuy nhiên từ những đặc thù đó trong quá trình thi hành PLHĐKT đã thực hiện như sau:

+ Nếu hợp đồng kinh tế đã được thực hiện một phần thì các bên phải chấm dứt thực hiện và bị xử lý về tài sản. Phần hợp đồng kinh tế đã thực hiện

thì căn cứ vào khối lượng công việc đã thực hiện để thanh toán cho nhau theo quy định của pháp luật.

Ví dụ: Trong trường hợp hợp đồng kinh tế vận chuyển đã thực hiện thì các bên thanh toán cho nhau theo giá cước quy định của Nhà nước; Trong hợp đồng xây dựng cơ bản thì khối lượng đã thực hiện thì phải tổ chức giám định, nếu đạt chất lượng thì các bên thanh toán cho nhau theo đơn giá quy định, phần không đạt chất lượng phải dỡ bỏ, thiệt hại phát sinh các bên phải tự chịu. Trong hợp đồng giao nhận tài sản nếu phải hoàn trả tài sản đã nhận theo hợp đồng kinh tế vô hiệu thì tài sản đã nhận và sử dụng phải được giám định tỷ lệ hao mòn và bên đã sử dụng phải thanh toán theo tỷ lệ hao mòn trong quá trình sử dụng. Trong hợp đồng tín dụng, bên đã nhận tiền phải chịu lãi suất theo quy định của Ngân hàng theo từng thời kỳ tương ứng.

Hoà giải trong quá trình giải quyết vụ án xử lý hợp đồng kinh tế vô hiệu.

PLTTGQCVAKT không quy định những vụ việc nào không được hoà giải. Trong thực tế việc hoà giải đã góp phần giải quyết vụ án được thuận lợi và nhanh chóng, cho nên việc hoà giải trong quá trình giải quyết vụ án kinh tế kể cả việc xử lý hợp đồng kinh tế vô hiệu là không trái pháp luật. Nhưng đối với xử lý hợp đồng kinh tế vô hiệu chỉ được hoà giải để giải quyết hậu quả của hợp đồng kinh tế vô hiệu chứ không được hoà giải để giải quyết việc coi đó là hợp đồng kinh tế vô hiệu hay không vô hiệu và càng không được hoà giải để tiếp tục thực hiện hợp đồng. Trường hợp chi nhánh của pháp nhân nhân danh pháp nhân ký kết hợp đồng không được uỷ quyền hợp pháp của người đứng đầu pháp nhân mà nội dung của hợp đồng đó không trái pháp luật, việc thực hiện công việc đã thoả thuận trong hợp đồng phù hợp với đăng ký kinh doanh của các bên, thì Tòa án có thể hoà giải để các bên chấp nhận hợp đồng và định cho họ thời hạn phù hợp để họ hoàn tất hợp đồng theo quy định của pháp luật. Nếu các bên vẫn yêu cầu tuyên bố hợp đồng kinh tế vô hiệu hoặc sau khi đã hết thời hạn mà Tòa án ấn định để các bên hoàn tất hợp đồng mà không hoàn tất hợp đồng theo quy định của pháp luật thì Tòa án tuyên bố hợp đồng kinh tế vô hiệu.

PHẦN THỨ SÁU

**PHẦN LAO ĐỘNG**



# I. XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN LAO ĐỘNG

## 1. THỤ LÝ VỤ ÁN LAO ĐỘNG

### 1.1. Đơn kiện

Đơn kiện là tài liệu nhằm mục đích khởi kiện vụ án lao động. Nếu không có đơn kiện, vụ án lao động không thể phát sinh (trừ những vụ án do Viện kiểm sát khởi tố). Theo khoản (k.) 2 Điều (Đ.) 32 PLTTGQCTCLĐ (PL), đơn kiện phải ghi rõ:

- Ngày, tháng, năm làm đơn
- Toà án được yêu cầu giải quyết vụ án
- Họ, tên của nguyên đơn, bị đơn
- Địa chỉ của nguyên đơn, bị đơn; nếu không rõ địa chỉ của bị đơn thì ghi địa chỉ nơi làm việc hoặc nơi cư trú cuối cùng hoặc nơi có trụ sở của bị đơn,
- Nội dung tranh chấp, giá trị tranh chấp nếu có
- Quá trình thương lượng, hoà giải, quyết định của Hội đồng trọng tài lao động cấp tỉnh (nếu có)
- Các yêu cầu đề nghị Toà án giải quyết.

Đơn kiện phải do nguyên đơn hoặc người đại diện của nguyên đơn ký; nếu là người đại diện ký phải kèm theo giấy uỷ quyền hợp lệ.

Pháp luật không yêu cầu đơn kiện phải làm theo một hình thức (theo mẫu) nhất định nào, nhưng phải có đầy đủ các nội dung nêu trên. Tuy nhiên trên thực tế nhiều trường hợp đương sự là người lao động thường không làm đầy đủ theo quy định, ví dụ không ghi địa chỉ bị đơn hoặc không nêu rõ các yêu cầu cụ thể đề nghị Toà án giải quyết. Về nguyên tắc, nếu đơn kiện làm không đúng quy định nêu trên, Toà án có thể trả lại đơn (Đ.34 PL). Song trên thực tế nhiều Toà án đã không áp dụng máy móc điều này, mà hướng dẫn cho nguyên đơn làm lại theo đúng quy định để nếu các điều kiện khác cũng được đáp ứng thì đơn có thể được thụ lý ngay, tiết kiệm thời gian cho

đương sự và cho cả Tòa án. Một số Tòa đã có sáng kiến tự thảo ra một mẫu đơn kiện đơn giản bao gồm đầy đủ các nội dung pháp luật yêu cầu để cung cấp cho đương sự khi cần hướng dẫn họ làm lại đơn. Nguyên đơn chỉ cần điền vào các mục đã ghi sẵn trong mẫu là họ đã có một đơn kiện hoàn chỉnh.

## **1.2. Tư cách đương sự trong vụ án lao động**

Đương sự trong vụ án lao động gồm:

- Người lao động (NLD);
- Tập thể lao động;
- Người sử dụng lao động (NSDLĐ).

Đương sự là NLD có quyền tự mình thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng trong vụ án lao động nếu đã đạt độ tuổi từ đủ 15 tuổi trở lên. Tuy nhiên đối với những người từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi, Tòa án có thể triệu tập người đại diện của họ là bố mẹ hoặc người đỡ đầu hợp pháp tham gia tố tụng khi thấy cần thiết. NLD cũng có thể uỷ quyền bằng văn bản cho luật sư hoặc người khác đại diện cho mình tham gia tố tụng. Người được uỷ quyền có thể là bất kỳ người nào trừ những đối tượng sau đây:

- Người không có quốc tịch VN hoặc không cư trú tại VN, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác đối với đương sự là người có quốc tịch nước ngoài, người không có quốc tịch hoặc là người VN định cư ở nước ngoài;

- Người chưa đủ 18 tuổi;
- Người bị bệnh tâm thần;
- Người đang bị khởi tố về hình sự hoặc bị kết án nhưng chưa được xoá

án;

- Cán bộ Tòa án, kiểm sát;
- Người giám định, người phiên dịch hoặc người làm chứng trong vụ

án;

- Người thân thích với Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án,

Kiểm sát viên đang tham gia giải quyết vụ án.

Người được uỷ quyền chỉ có thể thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của đương sự trong phạm vi được uỷ quyền.

Trường hợp người lao động chưa đủ 15 tuổi thì họ thực hiện quyền, nghĩa vụ của đương sự trong tố tụng thông qua người đại diện (bố mẹ hoặc người đỡ đầu, người giám hộ hợp pháp). Tương tự, trong trường hợp NLD là người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần mà không thể tham gia tố tụng được thì chỉ người đại diện của họ mới có thể thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng.

Đương sự là NSDLĐ cũng có thể tự mình hoặc uỷ quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình nếu họ là cá nhân từ đủ 18 tuổi trở lên. Trường hợp người sử dụng lao động là một tổ chức (pháp nhân) thì quyền, nghĩa vụ tố tụng được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật. Đó là Tổng giám đốc (Giám đốc) các doanh nghiệp hoặc thủ trưởng các cơ quan, đơn vị. Những người này cũng có thể uỷ quyền bằng văn bản cho người khác đại diện cho pháp nhân tham gia tố tụng.

Đương sự là tập thể lao động thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng thông qua đại diện Ban chấp hành (BCH) công đoàn cơ sở. Nếu khởi kiện thì BCH công đoàn cơ sở tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn (do có hành vi khởi kiện của chính mình). Trong trường hợp BCH công đoàn cơ sở không khởi kiện thì khi cần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể lao động, công đoàn cấp trên của công đoàn cơ sở cũng có quyền khởi kiện (k.1, Đ.1 PL). Khi đó công đoàn cấp trên phải cung cấp tài liệu, chứng cứ và có quyền, nghĩa vụ tố tụng như nguyên đơn; đồng thời BCH công đoàn cơ sở của tập thể lao động có lợi ích cần được bảo vệ cũng phải tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn (k.4, Đ.19 PL).

### **1.3. Thẩm quyền của Tòa án trong giải quyết vụ án lao động**

#### ***1.3.1. Thẩm quyền chung của Tòa án***

Theo quy định của pháp luật lao động thì các tranh chấp lao động sau đây thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

1) Các tranh chấp lao động cá nhân giữa NLĐ với NSDLĐ về quyền và lợi ích liên quan đến việc làm, tiền lương, thu nhập và các điều kiện lao động khác; về thực hiện hợp đồng lao động và trong quá trình học nghề mà Hội đồng hoà giải lao động (HĐHGLĐ) cơ sở hoặc hoà giải viên lao động cấp huyện hoà giải không thành. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng một số Tranh chấp lao động (TCLĐ) cá nhân sau đây có thể được Tòa án giải quyết mà không nhất thiết phải qua hoà giải trước tại cơ sở:

- Tranh chấp về xử lý kỷ luật lao động theo hình thức sa thải hoặc về trường hợp bị đơn phương chấm dứt hợp đồng;

- Tranh chấp về bồi thường thiệt hại cho người sử dụng lao động.

2) Các tranh chấp lao động tập thể giữa tập thể lao động và NSDLĐ về quyền và lợi ích liên quan đến việc làm, tiền lương, thu nhập và các điều kiện lao động khác; về việc thực hiện Thỏa ước lao động tập thể (TULĐTT); về quyền thành lập, gia nhập, hoạt động công đoàn đã được Hội đồng trọng

tài lao động cấp tỉnh giải quyết mà tập thể lao động hoặc NSDLĐ không đồng ý với quyết định của HĐTT. Như vậy mọi tranh chấp lao động tập thể trước khi yêu cầu Tòa án giải quyết đều phải được HĐTT lao động cấp tỉnh giải quyết trước mà một trong hai bên hoặc cả hai bên không đồng ý với quyết định của HĐTT.

### ***1.3.2. Thẩm quyền của Tòa án các cấp***

Theo quy định tại Đ.12 PL thì Tòa án cấp huyện giải quyết theo thủ tục sơ thẩm các tranh chấp lao động cá nhân trừ một số vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp tỉnh.

Toà án cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm các tranh chấp lao động tập thể; các tranh chấp lao động cá nhân có yếu tố nước ngoài và các vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp huyện mà Tòa án cấp tỉnh xét thấy cần lấy lên để giải quyết.

### ***1.3.3. Thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ***

Về mặt lãnh thổ Tòa án có thẩm quyền xét xử sơ thẩm là Tòa án nơi làm việc hoặc nơi cư trú của bị đơn. Trường hợp bị đơn là pháp nhân thì Tòa án có thẩm quyền là Tòa án nơi pháp nhân có trụ sở chính, trừ trường hợp các đương sự có thoả thuận khác hoặc nguyên đơn có quyền lựa chọn khác.

### ***1.3.4. Thẩm quyền của Tòa án theo sự lựa chọn của nguyên đơn***

Nhằm bảo vệ lợi ích hoặc tạo thuận lợi cho người đi kiện trong một số trường hợp, pháp luật cho phép nguyên đơn có quyền lựa chọn Tòa án (theo lãnh thổ) để yêu cầu giải quyết vụ án lao động. Các trường hợp cụ thể đã được quy định tại Đ.14 PL.

## **1.4. Thời hiệu khởi kiện vụ án lao động**

Thời hiệu khởi kiện là khoảng thời gian do pháp luật quy định để nguyên đơn có thể làm đơn yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Hết thời hạn này đương sự cũng hết quyền khởi kiện. Đối với các vụ việc khác nhau thì thời hiệu khởi kiện cũng được quy định khác nhau. Đ.32 PL quy định các loại thời hiệu như sau:

- Một năm kể từ ngày phát sinh tranh chấp hoặc 6 tháng kể từ ngày Hội đồng hoà giải lao động cơ sở hoặc hoà giải viên của cơ quan lao động cấp huyện hoà giải không thành đối với các tranh chấp về xử lý Kỷ luật lao động (KLLĐ) theo hình thức sa thải, đơn phương chấm dứt Hợp đồng lao động (HĐLĐ) hoặc về bồi thường thiệt hại cho NSDLĐ. Như vậy đối với các loại tranh chấp này có hai loại thời hiệu là một năm và 6 tháng.



- 6 tháng kể từ ngày HĐHGLĐ hoặc hoà giải viên của cơ quan lao động cấp huyện hoà giải không thành đối với các tranh chấp lao động cá nhân khác.

- 3 tháng kể từ ngày có quyết định về tranh chấp lao động tập thể của Hội đồng trọng tài lao động cấp tỉnh mà một trong 2 bên tập thể lao động và người sử dụng lao động không đồng ý với quyết định đó.

Đối với các TCLĐ đã qua Hội đồng hòa giải lao động cơ sở, hay hòa giải viên lao động hòa giải thì phải theo thời hiệu quy định tại Điều 167 BLLĐ. Nếu quá thời gian đó, đương sự mới yêu cầu Hội đồng hòa giải lao động cơ sở hay hòa giải viên lao động hòa giải thì dù hòa giải không thành, Tòa án cũng không thụ lý.

Ngoài ra trong các vụ án cụ thể, Thẩm phán cần lưu ý một số loại thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện hoặc những trường hợp được tính lại thời hiệu khởi kiện quy định tại các Điều 168-171 BLDS để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện.

### **1.5. Tam ứng án phí trong vụ án lao động**

Các đương sự có nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí lao động sơ thẩm là nguyên đơn; bị đơn có yêu cầu đối với nguyên đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

Mức tiền tạm ứng án phí được quy định cụ thể như sau:

- Trong các vụ án không có giá ngạch hoặc có giá ngạch từ 1 triệu đồng trở xuống thì mức tạm ứng án phí là 50.000 đồng.

- Trong các vụ án có giá ngạch từ 1 triệu đồng trở lên, mức tạm ứng án phí là 50% của mức án phí sơ thẩm mà Tòa án dự tính theo giá trị tranh chấp (k.1, Đ.23; k.3, Đ.21 NĐ 70/CP ngày 12/6/1997)

Tuy nhiên, cần lưu ý một số trường hợp sau đây được miễn nộp tiền tạm ứng án phí:

- NLD đòi tiền lương, BHXH, tiền bồi thường tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

- NLD đòi bồi thường thiệt hại hoặc khởi kiện vì bị sa thải, chấm dứt HĐLĐ trái pháp luật;

- BCH công đoàn cơ sở, công đoàn cấp tỉnh, công đoàn ngành khởi kiện vì lợi ích của tập thể lao động;

- Viện kiểm sát khởi tố.

Trường hợp đương sự là NLD khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các

tranh chấp lao động không thuộc các trường hợp nêu trên, nếu có khó khăn về kinh tế được UBND cấp xã nơi người đó cư trú xác nhận thì có thể được Tòa án cho miễn nộp tiền tạm ứng án phí.

Nguyên đơn phải nộp tiền tạm ứng án phí trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nộp đơn.

### **1.6. Thủ lý vụ án - Trả lại đơn kiện**

Thủ lý vụ án là việc Tòa án chấp nhận đơn kiện thông qua việc vào sổ thụ lý. Bằng hoạt động này, Tòa án chính thức xác định trách nhiệm giải quyết vụ án của mình.

Khi nhận được đơn kiện cùng với các tài liệu kèm theo, Tòa án tiến hành xem xét, nghiên cứu một số vấn đề chủ yếu sau đây để quyết định thụ lý hay không thụ lý vụ án:

- Vụ việc có thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án không. Thực tế đã có một số vụ việc không thuộc thẩm quyền của vụ án (ví dụ: tranh chấp giữa hợp tác xã với xã viên) nhưng Tòa án vẫn thụ lý để rồi sau đó phải ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án, gây tổn kém thời gian, công sức.

- Sự việc đã được giải quyết trước tại cơ sở chưa (trừ một số vụ việc không bắt buộc phải qua hoà giải tại cơ sở).

- Thời hiệu khởi kiện còn hay đã hết.

Khi xem xét vấn đề này, Thẩm phán cần lưu ý một số vụ việc dù theo quy định không bắt buộc nhưng thực tế các bên đã đưa ra hoà giải trước tại cơ sở (thông qua biên bản hoà giải không thành mà nguyên đơn xuất trình hoặc theo lời trình bày của nguyên đơn khi nộp đơn kiện). Khi đó thời hiệu khởi kiện chỉ là 6 tháng kể từ ngày hoà giải không thành.

- Người khởi kiện có quyền khởi kiện không; có đáp ứng đầy đủ điều kiện về tư cách đương sự không.

- Đơn kiện có làm đúng theo quy định không.

Nếu xét thấy các điều kiện đều đã thoả mãn thì Tòa án thông báo cho nguyên đơn nghĩa vụ, mức nộp, thời hạn và địa điểm nộp tiền tạm ứng án phí (trừ trường hợp được miễn). Tòa án thụ lý vụ án kể từ ngày nguyên đơn xuất trình biên lai nộp tiền tạm ứng án phí. Trường hợp người khởi kiện được miễn nghĩa vụ này thì Tòa án thụ lý ngay khi nhận được đơn kiện.

Tòa án sẽ không thụ lý vụ án mà *trả lại đơn kiện* khi có các trường hợp sau:

- Người nộp đơn không có quyền khởi kiện.

- Thời hiệu khởi kiện đã hết.
- Sự việc chưa được HĐHGLĐ cơ sở hoặc hoà giải viên của cơ quan lao động cấp huyện hoặc HĐTTLĐ cấp tỉnh giải quyết trước, trừ những việc không nhất thiết phải qua hoà giải tại cơ sở.
- Sự việc đã được giải quyết bằng bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc bằng quyết định của cơ quan có thẩm quyền khác.

- Sự việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.
- Đơn kiện làm không đúng quy định.

Tuy nhiên trên thực tế nếu các điều kiện khác đã được đáp ứng nhưng đơn kiện làm không đúng quy định thì Tòa án có thể hướng dẫn đương sự làm lại đơn để có thể thụ lý vụ án ngay.

- Đương sự không nộp tiền tạm ứng án phí.

## **2. CHUẨN BỊ XÉT XỬ VỤ ÁN LAO ĐỘNG**

### **2.1. Xác minh, thu thập chứng cứ trong vụ án lao động**

Xác minh, thu thập chứng cứ là hoạt động của Thẩm phán trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án lao động nhằm điều tra, thu thập đầy đủ các chứng cứ cần thiết cho việc giải quyết vụ án. Trong tố tụng lao động, hoạt động này được Thẩm phán tiến hành nếu xét thấy cần thiết, bởi lẽ các đương sự có nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Tuy vậy trên thực tế, mọi Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đều tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ để làm rõ các tình tiết của vụ án.

Sau khi thông báo nội dung đơn kiện cho các đối tượng liên quan, Thẩm phán có thể tiến hành việc xác minh, thu thập chứng cứ bằng nhiều biện pháp khác nhau. Tùy thuộc vào đối tượng cần chứng minh của từng vụ án mà Thẩm phán tiến hành một hoặc nhiều biện pháp thích hợp. Có vụ án chỉ cần thực hiện một biện pháp, nhưng cũng có vụ án Thẩm phán phải tiến hành đồng thời nhiều biện pháp khác nhau mới có thể điều tra, thu thập được đầy đủ chứng cứ cần thiết. Các biện pháp xác minh, thu thập chứng cứ bao gồm (Đ.37 PL):

- Yêu cầu các đương sự cung cấp, bổ sung chứng cứ hoặc trình bày về những vấn đề cần thiết.
- Yêu cầu các bên tranh chấp lao động, cơ quan Nhà nước, tổ chức, cá

nhân hữu quan cung cấp chứng cứ có ý nghĩa cho việc giải quyết vụ án.

- Yêu cầu người làm chứng trình bày về những vấn đề cần thiết.
- Xác minh tại chỗ.
- Trưng cầu giám định.
- Lập Hội đồng định giá hoặc yêu cầu cơ quan chuyên môn định giá tài sản khi cần thiết.

### **2.1.1. Thông báo nội dung đơn kiện**

Trong vòng 7 ngày kể từ ngày thụ lý vụ án, Thẩm phán phải thông báo cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan biết nội dung đơn kiện.

Bản thông báo cần tóm tắt nội dung đơn kiện cùng với các yêu cầu cụ thể của nguyên đơn, nêu rõ việc Tòa án đã thụ lý đơn kiện đó vào ngày tháng năm nào, đồng thời yêu cầu bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận được thông báo phải gửi cho Tòa án ý kiến của họ bằng văn bản về đơn kiện cùng với các tài liệu có liên quan đến việc giải quyết vụ án. Thẩm phán có thể ghi cụ thể các tài liệu cần thiết mà đương sự phải gửi cho Tòa án. Ví dụ: yêu cầu bị đơn là NSDLĐ gửi bản thoả ước lao động tập thể, nội quy lao động (nếu có), HĐLĐ, giấy phép đầu tư...

Thông báo có thể gửi theo đường bưu điện hoặc chuyển giao trực tiếp cho đương sự.

### **2.1.2. Lấy lời khai của các đương sự và của người làm chứng**

Do thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án lao động tương đối ngắn (30 hoặc 40 ngày), Thẩm phán cần tiến hành khẩn trương các hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ để bảo đảm thời hạn giải quyết vụ án.

Trong khi chờ văn bản trả lời của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Thẩm phán có thể triệu tập nguyên đơn đến để lấy lời khai nhằm làm sáng tỏ các tình tiết sự việc tuy đã được trình bày trong đơn kiện nhưng có thể chưa rõ ràng, hoặc làm rõ các yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết, hoặc để yêu cầu nguyên đơn cung cấp thêm chứng cứ.

Sau khi nhận được văn bản trả lời của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Thẩm phán tiến hành lấy lời khai của từng bên. Khi lấy lời khai cần tập trung đúng trọng tâm những vấn đề cần điều tra, xác minh để giải quyết vụ án. Việc lấy lời khai có thể thực hiện bằng nhiều cách khác nhau. Thẩm phán có thể nêu vấn đề cần điều tra để đương sự tự trình bày, sau đó xét hỏi thêm những gì cần điều tra cụ thể hơn nếu thấy cần

thiết. Thẩm phán cũng có thể lấy lời khai dưới dạng Hỏi - Đáp về từng vấn đề cụ thể.

Việc lấy lời khai phải lập thành biên bản. Biên bản phải phản ánh đúng nội dung lời khai; nếu là những lời khai quan trọng thì phải ghi nguyên văn lời khai đó. Biên bản phải có chữ ký của Thẩm phán, của người ghi biên bản (Thư ký) và của đương sự, trong đó đương sự phải ký toàn bộ các trang biên bản. Trường hợp đương sự không chịu ký thì Thẩm phán lấy lời khai phải ghi rõ lý do vì sao đương sự không chịu ký. Nếu có người phiên dịch thì họ cũng phải ký vào biên bản. Trường hợp cần bổ sung, sửa chữa hoặc huỷ bỏ câu chữ hay nội dung nào của biên bản thì phải ghi rõ và có chữ ký của cả người lấy lời khai và người khai xác nhận việc sửa chữa, bổ sung đó. Những chỗ trống trong biên bản phải được gạch bỏ. Chữ viết trong biên bản phải rõ ràng và không được viết tắt.

Sau khi có lời khai của từng bên, nếu phát hiện có sự mâu thuẫn giữa các lời khai thì Thẩm phán có thể cho đối chất nhằm tìm ra sự thật khách quan. Các bên trực tiếp đối đáp với nhau dưới sự điều khiển khách quan của Thẩm phán. Việc đối chất cũng phải được ghi thành biên bản.

Pháp luật không khống chế cụ thể số lần lấy lời khai cho nên về nguyên tắc, Thẩm phán có thể lấy lời khai của các đương sự bất cứ lúc nào nếu thấy cần thiết. Tuy nhiên, để đảm bảo tính kinh tế và tiết kiệm thời gian, công sức của đương sự, Thẩm phán nên hạn chế số lần lấy lời khai ở mức thấp nhất. Muốn vậy, trước khi triệu tập các đương sự đến để lấy lời khai, Thẩm phán phải lập kế hoạch điều tra cụ thể, trong đó xác định những vấn đề cần phải làm rõ để giải quyết vụ án là gì, cần phải hỏi đương sự nào những vấn đề gì...

Khi lấy lời khai của người làm chứng, nếu họ là bạn bè thân thích hoặc thân nhân của đương sự thì cần ghi rõ quan hệ đó vào biên bản lấy lời khai. Nếu người làm chứng có những biểu hiện đáng chú ý như luống cuống, ngập ngừng, quanh co... thì cũng phải phản ánh rõ trong biên bản.

### ***2.1.3. Yêu cầu cơ quan Nhà nước, tổ chức, cá nhân hữu quan cung cấp chứng cứ có ý nghĩa cho việc giải quyết vụ án***

Có thể có những vụ án mà việc giải quyết cần có sự giúp đỡ, hỗ trợ của các cơ quan Nhà nước hoặc các tổ chức, cá nhân khác. Ví dụ, để giải quyết vụ án về kỷ luật sa thải, Tòa án yêu cầu đơn vị sử dụng lao động xuất trình bản nội quy lao động, bản TULĐTT, nhưng đơn vị không thể cung cấp được

vì các tài liệu đã bị thất lạc... Khi đó Tòa án có thể yêu cầu Sở Lao động - thương binh và xã hội, nơi đã đăng ký TULĐTT và nội quy lao động của đơn vị cung cấp các tài liệu này. Hoặc nếu cần kết quả điều tra xác minh vụ án về tham ô, Tòa án có thể yêu cầu cơ quan điều tra cung cấp những thông tin liên quan...

Việc liên lạc với các cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân được thực hiện bằng một Công văn. Khi Tòa án gửi Công văn yêu cầu, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trả lời và cung cấp cho Tòa án những thông tin theo yêu cầu đó.

#### **2.1.4. Xác minh tại chỗ**

Đây là một biện pháp xác minh, thu thập chứng cứ mà Thẩm phán có thể sử dụng khi thấy cần chứng kiến hoặc cần điều tra tính xác thực của một hoặc một số tình tiết, sự kiện nào đó trong vụ án, ví dụ xem xét hiện trường xảy ra tai nạn lao động, xem xét hiện trạng máy móc, thiết bị bị thiệt hại, hư hỏng. Quá trình xác minh tại chỗ cần có sự tham gia của các đương sự có liên quan, đại diện chính quyền địa phương, đại diện Viện kiểm sát nếu Viện kiểm sát tham gia giải quyết vụ án...

Việc xác minh tại chỗ phải được lập thành biên bản, trong đó mô tả cụ thể đặc điểm, vị trí, hiện trạng của đối tượng được xem xét (có thể thể hiện bằng sơ đồ, bản đồ...). Nếu có lời khai của đương sự, nhân chứng hoặc ý kiến của đại diện chính quyền địa phương thì cũng cần phản ánh vào biên bản. Biên bản xác minh phải có đủ chữ ký của những người tham gia.

#### **2.1.5. Trưng cầu giám định**

Khi cần có ý kiến của các nhà chuyên môn để đánh giá chứng cứ một cách chính xác, Thẩm phán có thể tiến hành trưng cầu giám định. Ví dụ: trưng cầu giám định về chữ viết, chữ ký; về mức độ thương tật do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp... Viện kiểm sát hoặc đương sự cũng có thể yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định.

Người giám định phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án hoặc Viện kiểm sát, có quyền tìm hiểu tài liệu của vụ án liên quan đến đối tượng phải giám định, đồng thời có nghĩa vụ thực hiện giám định một cách khách quan, trung thực. Kết luận của người giám định phải được lập thành văn bản gửi cho Tòa án.

Về nguyên tắc, các chi phí giám định do người thua kiện chịu nếu kết quả giám định có ý nghĩa cho việc giải quyết vụ án; trường hợp kết quả giám

định không có ý nghĩa cho việc giải quyết vụ án thì người yêu cầu trưng cầu giám định hoặc Tòa án, Viện kiểm sát tự mình trưng cầu giám định phải chịu chi phí giám định. Riêng chi phí giám định liên quan đến tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp gây ra cho người lao động thì người sử dụng lao động phải chịu (trong mọi trường hợp).

#### **2.1.6. Lập Hội đồng định giá hoặc yêu cầu cơ quan chuyên môn định giá tài sản khi cần thiết**

Trong trường hợp các đương sự không thống nhất được về giá trị tài sản tranh chấp hoặc việc xác định giá trị tài sản có ý nghĩa cho việc giải quyết vụ án thì Thẩm phán thành lập Hội đồng định giá theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu một cơ quan chuyên môn tiến hành việc định giá. Các đương sự có liên quan đến tài sản được định giá có quyền phát biểu ý kiến và đề xuất giá, nhưng quyền quyết định về giá vẫn thuộc Hội đồng định giá hoặc cơ quan chuyên môn.

#### **2.1.7. Ủy thác cho Tòa án khác xác minh, thu thập chứng cứ**

Khi cần xác minh, thu thập chứng cứ ở ngoài địa hạt của Tòa án mình và xét thấy không cần thiết phải trực tiếp điều tra hoặc xác minh, Thẩm phán có thể ủy thác cho Tòa án nơi cần phải tiến hành xác minh thực hiện việc xác minh, thu thập chứng cứ để làm rõ các tình tiết của vụ án. Thẩm phán phải làm văn bản gửi cho Tòa án được ủy thác, trong đó trình bày tóm tắt nội dung vụ án, đặt ra những câu hỏi cụ thể đối với đương sự hoặc nhân chứng cần lấy lời khai, hoặc đưa ra những yêu cầu cụ thể về việc xác minh tại chỗ các đồ vật, tài sản...

Việc ủy thác cho Tòa án khác là một hình thức hợp tác giữa các TAND trong việc thực hiện nhiệm vụ chung, đồng thời tránh được những chi phí không cần thiết. Tòa án được ủy thác cần thực hiện đầy đủ và nhanh chóng những yêu cầu của Thẩm phán ủy thác, coi đó như công việc của chính Tòa án mình. Biên bản lấy lời khai hoặc biên bản xác minh tại chỗ cần gửi ngay cho Thẩm phán đã ủy thác.

#### **2.1.8. Biện pháp khẩn cấp tạm thời**

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án lao động, nhằm bảo vệ lợi ích cấp thiết của đương sự hoặc để bảo đảm cho việc thi hành án sau này, Thẩm phán có thể ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Các biện pháp đó bao gồm:

- Tạm đình chỉ việc thi hành quyết định sa thải NLD.
- Buộc NSDLĐ tạm ứng một số khoản cho NLD: tiền lương, tiền bồi

thường, trợ cấp do tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp.

- Cảnh hoặc buộc đương sự, tổ chức, cá nhân khác có liên quan thực hiện những hành vi nhất định nếu xét thấy cần thiết cho việc giải quyết vụ án lao động hoặc để đảm bảo cho việc thi hành án (Đ.44 PL).

Thẩm phán có thể tự mình ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nếu thấy cần thiết và phải chịu trách nhiệm về quyết định đó. Nếu do áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trái pháp luật mà gây thiệt hại cho đương sự thì phải bồi thường. Viện kiểm sát hoặc tổ chức công đoàn có quyền yêu cầu bằng văn bản để Tòa án ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Các đương sự cũng có thể làm đơn yêu cầu Thẩm phán áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về yêu cầu của mình. Thẩm phán xem xét trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, nếu chấp nhận thì phải ra quyết định ngay.

Trong quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải ghi rõ biện pháp được áp dụng và thời hạn có hiệu lực của quyết định, tuy nhiên không được quá thời hạn giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời được thi hành ngay mặc dù có khiếu nại của đương sự hoặc kiến nghị của Viện kiểm sát hoặc công đoàn. Các đương sự có quyền khiếu nại, Viện kiểm sát và công đoàn theo quy định của pháp luật có quyền kiến nghị về quyết định này với Chánh án của Tòa án đang giải quyết vụ án. Trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại hoặc kiến nghị, Chánh án Tòa án phải xem xét và trả lời cho người kiến nghị hoặc khiếu nại.

Trong quá trình áp dụng, biện pháp khẩn cấp tạm thời có thể bị thay đổi hoặc huỷ bỏ và do Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án quyết định.

## **2.2. Nghiên cứu hồ sơ vụ án lao động**

### **2.2.1. Yêu cầu của việc nghiên cứu hồ sơ vụ án lao động**

Kết quả nghiên cứu hồ sơ vụ án trực tiếp ảnh hưởng đến chất lượng giải quyết vụ án. Để giải quyết vụ án lao động đúng pháp luật, việc nghiên cứu hồ sơ vụ án của Thẩm phán phải đảm bảo các yêu cầu sau:

#### **2.2.1.1. Phải nắm vững các quy định của pháp luật có liên quan đến vụ án đang giải quyết.**

Đây là nguyên tắc cơ bản hàng đầu bởi vì Thẩm phán không nắm vững các quy định pháp luật thì không thể giải quyết vụ án đúng pháp luật.



Nghiên cứu hồ sơ vụ án là bước chuẩn bị cơ bản cho hoạt động xét xử; là quá trình xem xét đánh giá các chứng cứ, các tình tiết và đề trên cơ sở đó bước đầu xác định hướng giải quyết vụ án; mà việc xem xét, đánh giá các chứng cứ, các tình tiết của vụ án là phải dựa trên cơ sở pháp luật. Nếu Thẩm phán không nắm vững pháp luật thì không thể xác định được phạm vi nghiên cứu, không thể đánh giá được hoặc đánh giá không đúng các chứng cứ, các tình tiết được phản ánh trong hồ sơ vụ án.

Trước khi tiến hành nghiên cứu, trên cơ sở đã xác định được quan hệ pháp luật có tranh chấp, Thẩm phán cần kiểm tra lại kiến thức của mình về loại quan hệ pháp luật cần giải quyết, chuẩn bị những tài liệu, văn bản pháp luật có liên quan để sử dụng trong quá trình nghiên cứu hồ sơ.

### *2.2.1.2. Nghiên cứu toàn diện*

Đây là một yêu cầu có tính nguyên tắc đối với các Thẩm phán khi nghiên cứu hồ sơ vụ án. Nguyên tắc này đòi hỏi:

*Thứ nhất:* Khi nghiên cứu bất cứ loại vụ án nào, loại tranh chấp gì Thẩm phán phải nghiên cứu tất cả các vấn đề có liên quan đến việc giải quyết vụ án, cả các vấn đề có liên quan đến pháp luật nội dung và luật tố tụng; bởi vì trong một vụ án việc giải quyết nội dung tranh chấp không tách rời việc áp dụng pháp luật về tố tụng.

*Thứ hai:* Phải nghiên cứu tất cả các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ; có như vậy mới xem xét, đánh giá về vụ án được khách quan, chính xác.

### *2.2.1.3. Nghiên cứu hồ sơ phải gắn liền với việc đánh giá các chứng cứ*

Nghiên cứu hồ sơ là để xác định đường lối giải quyết vụ án; mà muốn xác định được đường lối giải quyết vụ án thì phải dựa trên cơ sở kết quả đánh giá các chứng cứ trong hồ sơ vụ án.

- Trên cơ sở các vấn đề cần nghiên cứu đã được xác định, Thẩm phán phải hình dung ra được những chứng cứ nào cần thiết để chứng minh cho từng vấn đề trong vụ án;

- Phải xem trong hồ sơ đã có đủ những chứng cứ cần thiết để giải quyết vấn đề đó hay chưa;

- Mỗi chứng cứ (đã có trong hồ sơ) nói lên điều gì, tổng hợp các chứng cứ lại thì có thể rút ra được điều gì, để giải quyết vấn đề gì, dựa trên căn cứ pháp lý nào.

#### *2.2.1.4. Sau khi nghiên cứu hồ sơ, phải xác định được hướng giải quyết tiếp theo đối với vụ án*

Hướng giải quyết tiếp theo đối với vụ án tùy thuộc vào thời điểm nghiên cứu hồ sơ, nhưng nhìn chung là sau khi đã hoàn thành về cơ bản việc xác minh thu thập chứng cứ; do đó hướng giải quyết tiếp theo có thể là:

- Xác minh, thu thập chứng cứ còn thiếu;
- Tổ chức hoà giải (nếu chưa hoà giải). Trường hợp này, sau khi nghiên cứu hồ sơ Thẩm phán phải sơ bộ phác thảo phương án hoà giải;
- Chuyển vụ án nếu thấy không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án mình;
- Tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án;
- Quyết định đưa vụ án ra xét xử (nếu đã hoà giải). Trường hợp này Thẩm phán phải bước đầu xác định được đường lối giải quyết nội dung vụ tranh chấp.

Dù vụ án được giải quyết theo hướng nào, Thẩm phán cũng vẫn phải đưa ra được những cơ sở về chứng cứ và các căn cứ pháp lý.

#### **2.2.2. Phương pháp nghiên cứu hồ sơ vụ án lao động**

Trước khi tiến hành việc nghiên cứu hồ sơ vụ án, Thẩm phán cần chuẩn bị các tài liệu văn bản pháp luật có liên quan đến việc giải quyết vụ án. Thẩm phán phải căn cứ vào hồ sơ vụ án để xác định được: đây là vụ kiện gì, áp dụng luật nào (ngành luật nào, văn bản pháp luật nào) để giải quyết.

##### **\* Các bước nghiên cứu hồ sơ vụ án lao động.**

Việc nghiên cứu hồ sơ vụ án lao động của Thẩm phán được tiến hành qua các bước sau: Kiểm tra hồ sơ vụ án, nghiên cứu hồ sơ, tổng hợp kết quả nghiên cứu hồ sơ

##### *i. Kiểm tra hồ sơ:*

- Kiểm tra các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được theo dự kiến;
- Kiểm tra, sắp xếp các tài liệu trong hồ sơ, đối chiếu với bảng kê danh mục tài liệu;
- Nắm bắt những tài liệu quan trọng trong hồ sơ.

##### *ii. Tiến hành nghiên cứu hồ sơ.*

Những nội dung Thẩm phán phải nghiên cứu đối với hồ sơ vụ án lao động gồm: Tính hợp lệ của việc khởi kiện, nội dung vụ án; trong đó trọng tâm là nghiên cứu nội dung của vụ án.

- Về tính hợp lệ của việc khởi kiện:

+ Thẩm phán phải xem lại các chứng cứ, tài liệu về việc giao kết hợp đồng lao động, sự kiện làm phát sinh tranh chấp (việc sa thải, chấm dứt hợp đồng, đòi bồi thường thiệt hại...) đơn kiện, ý kiến trả lời của bị đơn... để xác định lại thật chính xác loại quan hệ pháp luật tranh chấp;

+ Kiểm tra việc xác định tư cách đương sự và những người tham gia tố tụng đã đúng và đủ hay chưa. Đặc biệt chú ý trường hợp đương sự là doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức thì phải xem doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức đó có còn tồn tại hay đã chấm dứt hoạt động, có thay đổi người đại diện tham gia tố tụng hay không;

+ Xem xét các điều kiện thụ lý vụ án. Thẩm phán phải xem xét lại tất cả các vấn đề sau:

\* Quyền khởi kiện. Chú ý trường hợp đương sự là người dưới 15 tuổi, người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần thì phải có người đại diện tham gia tố tụng. (Người đại diện trong trường hợp này áp dụng theo các quy định tại Chương II mục 5 Phần thứ nhất của BLDS).

\* Thời hiệu khởi kiện.

\* Thẩm quyền của Tòa án.

\* Về thủ tục hoà giải. Pháp luật không hạn chế việc hoà giải các loại tranh chấp lao động do đó dù là việc kiện không bắt buộc hay bắt buộc phải qua hoà giải thì Thẩm phán cũng phải xem các đương sự có yêu cầu hoà giải hay không. Nếu các bên đã yêu cầu hoà giải thì phải xem trong hồ sơ đã có biên bản hoà giải không thành hay chưa. Nếu có biên bản hoà giải không thành thì phải nghiên cứu biên bản đó để xem thủ tục hoà giải có theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 10/TT-LĐTBXH ngày 25/3/1997 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hay không.

\* Kiểm tra việc nộp tạm ứng án phí để xem việc Tòa án cho miễn nộp tạm ứng án phí có đúng quy định hay không, nguyên đơn đã nộp tạm ứng án phí hay chưa, nếu chưa nộp thì tại sao.

\* Nghiên cứu nội dung đơn kiện.

\* Nghiên cứu ý kiến trả lời, lời khai của bị đơn và các tài liệu khác để xác định việc tranh chấp đã được giải quyết hay chưa.

Khi có đủ cơ sở xác định việc khởi kiện là hợp lệ, Tòa án thụ lý giải quyết là đúng thì Thẩm phán mới tiến hành nghiên cứu nội dung vụ án.

- Nghiên cứu nội dung vụ án.

Đây là vấn đề trọng tâm. Thẩm phán cần tập trung nghiên cứu các nội

dung chủ yếu sau đây:

+ Về quan hệ lao động. Yêu cầu của nội dung này là Thẩm phán phải xác định được giữa các bên tranh chấp có quan hệ lao động hay không. Nếu không phải là quan hệ hợp đồng lao động thì phải thuộc trường hợp có hợp đồng đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài và có tranh chấp giữa tổ chức kinh tế với người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Nếu có quan hệ hợp đồng lao động thì phải làm rõ được các bên giao kết hợp đồng lao động khi nào, hợp đồng bằng miệng hay bằng văn bản, hợp đồng không xác định thời hạn hay xác định thời hạn, những nội dung chủ yếu của hợp đồng như công việc phải làm, địa điểm làm việc, tiền lương, phụ cấp, BHXH và các điều kiện lao động khác.

Để xác định được các vấn đề trên, Thẩm phán nghiên cứu các bản hợp đồng có trong hồ sơ. Nếu trong hồ sơ không có hợp đồng bằng văn bản thì phải nghiên cứu ý kiến trả lời của bị đơn và lời trình bày của các bên tại Tòa án để xác định việc các bên giao kết hợp đồng như thế nào. Đối với những vấn đề có sự khác nhau về chứng cứ như về tiền lương, phụ cấp, về thời gian bắt đầu làm việc... thì Thẩm phán phải đối chiếu, so sánh các chứng cứ để có kết luận chính xác.

Khi đánh giá vấn đề quan hệ lao động, Thẩm phán chú ý một số trường hợp cụ thể sau:

\* Trường hợp tại thời điểm xảy ra tranh chấp, các bên không có hợp đồng lao động bằng văn bản nhưng nếu người lao động thuộc diện trong biên chế của doanh nghiệp Nhà nước trước đây thì vẫn được coi là đối tượng lao động theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn và dựa trên căn cứ pháp lý là quy định tại Điều 12 Nghị định số 198/CP ngày 31/12/1994 của Chính phủ.

\* Trường hợp sau khi hết hạn hợp đồng, các bên không ký kết bản hợp đồng mới, người lao động vẫn làm việc và được trả lương thì Thẩm phán cần phải làm rõ việc các bên có thoả thuận kéo dài thời hạn hợp đồng hay không; nếu có thì nội dung thoả thuận như thế nào.

- Về nội dung tranh chấp.

Phần này, Thẩm phán phải nghiên cứu để làm rõ các bên tranh chấp về những vấn đề gì, diễn biến nội dung tranh chấp là gì, yêu cầu kiện tụng của các bên như thế nào. Nếu trong vụ án có nhiều quan hệ tranh chấp thì Thẩm phán phải nghiên cứu lần lượt từng vấn đề, sắp xếp vấn đề nào nghiên cứu

trước, vấn đề nào nghiên cứu sau; kết thúc mỗi vấn đề phải có tổng hợp đánh giá kết luận.

Để có cơ sở nghiên cứu, Thẩm phán phải căn cứ vào các quy định của pháp luật có liên quan đến quan hệ pháp luật tranh chấp. Ví dụ:

+ Đối với tranh chấp về sa thải, Thẩm phán phải nghiên cứu để làm rõ những vấn đề sau:

\* Lý do sa thải có đúng hay không.

Nếu sa thải về hành vi trộm cắp, tham ô: Người lao động có hành vi trộm cắp, tham ô hay không, khi nào, ở đâu đối tượng của hành vi trộm cắp tham ô là tiền hay tài sản, trị giá tài sản trộm cắp tham ô là bao nhiêu.

Nếu sa thải về hành vi tiết lộ bí mật, công nghệ kinh doanh: Căn cứ vào đâu để xác định đó là bí mật công nghệ, kinh doanh. Người lao động có tiết lộ bí mật công nghệ, kinh doanh hay không, khi nào, ở đâu, tiết lộ với ai, nội dung tiết lộ là gì, thiệt hại xảy ra do việc tiết lộ bí mật công nghệ kinh doanh.

Nếu sa thải về hành vi khác: Hành vi khác là gì, có phải là hành vi vi phạm kỷ luật lao động hay không, xảy ra khi nào, ở đâu, tính chất mức độ vi phạm, thiệt hại xảy ra như thế nào (có thiệt hại hay không và thiệt hại có nghiêm trọng hay không).

Nếu sa thải về hành vi tái phạm: Người lao động bị xử lý kỷ luật chuyển làm việc khác khi nào, về hành vi gì, đã được xoá kỷ luật hay chưa; hành vi tái phạm là gì, xảy ra khi nào, ở đâu, tính chất, mức độ vi phạm và thiệt hại xảy ra nếu có.

Nếu sa thải về hành vi tự ý bỏ việc: người lao động có nghỉ việc hay không, bắt đầu nghỉ từ ngày nào, đến ngày nào, tổng số bao nhiêu ngày, lý do nghỉ việc là gì.

\* Việc sa thải có đúng thời hiệu và thủ tục hay không. Cụ thể là: hành vi vi phạm xảy ra khi nào, người sử dụng lao động xử lý sa thải khi nào, có họp xét kỷ luật hay không, có đại diện công đoàn tham gia hay không, ý kiến của công đoàn thế nào, đương sự có mặt hay không, nếu vắng mặt thì vì lý do gì, người sử dụng lao động đã thông báo hợp lệ hay chưa. Ai là người quyết định sa thải, sau khi ra quyết định sa thải, người sử dụng lao động có gửi quyết định sa thải cho đương sự và Ban chấp hành công đoàn hay không. Khi sa thải quyền lợi của người lao động được giải quyết như thế nào.

Doanh nghiệp có nội quy lao động hay không, có được cơ quan lao

động đăng ký hay không; nội quy có quy định về hành vi và hình thức xử lý kỷ luật hay không, các quy định đó có phù hợp với pháp luật hay không.

\* Yêu cầu kiện tụng của các bên là gì.

Yêu cầu của người lao động là gì: các yêu cầu có liên quan trực tiếp đến việc sa thải như huỷ quyết định sa thải, nhận trở lại làm việc, bồi thường thiệt hại hoặc không trở lại làm việc để hưởng trợ cấp và các yêu cầu khác như tiền lương, tiền thưởng, BHXH, tiền phép, tiền làm thêm giờ...

Bị đơn có yêu cầu phản tố hay không, nội dung yêu cầu đó là gì, cơ sở nào để đưa ra yêu cầu đó.

+ Đối với các tranh chấp về việc người sử dụng lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, Thẩm phán phải nghiên cứu để làm rõ các vấn đề sau:

\* Lý do đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động có đúng hay không.

Để làm rõ vấn đề này, Thẩm phán căn cứ vào lý do chấm dứt hợp đồng mà người sử dụng lao động nêu ra đồng thời căn cứ vào các quy định tại Điều 38, Điều 39 của BLLĐ để tìm các chứng cứ thể hiện lý do chấm dứt hợp đồng.

\* Thủ tục chấm dứt hợp đồng có đúng quy định hay không. Cụ thể là: người sử dụng lao động có báo trước hay không, báo trước bao nhiêu ngày; người sử dụng lao động có trao đổi nhất trí với Ban chấp hành công đoàn cơ sở hay không, ý kiến của công đoàn thế nào. Quyết định chấm dứt hợp đồng được ký ngày nào, ai ra quyết định. Người lao động nghỉ việc từ ngày nào, có được nhận quyết định chấm dứt hợp đồng lao động hay không; các quyền lợi mà người lao động được trả khi chấm dứt hợp đồng là những khoản nào, đã nhận hay chưa...

\* Yêu cầu kiện tụng của các bên là gì. Người lao động có yêu cầu huỷ quyết định chấm dứt hợp đồng lao động hay không, có yêu cầu trở lại làm việc hay không, có yêu cầu bồi thường hay không... bị đơn có yêu cầu phản tố hay không, nội dung yêu cầu là gì, cơ sở nào để đưa ra yêu cầu đó.

+ Đối với các tranh chấp về đòi bồi thường thiệt hại cho người sử dụng lao động, Thẩm phán phải nghiên cứu để làm rõ các vấn đề sau:

\* Bồi thường về việc gì;

\* Căn cứ nào để xác định trách nhiệm bồi thường. Người lao động có thực hiện hành vi vi phạm hay không, khi nào, ở đâu, nguyên nhân của việc vi phạm là gì, hành vi vi phạm đó có gây thiệt hại hay không, thiệt hại về tài

sản hay lợi ích, trị giá bao nhiêu, lỗi của các bên đến đâu...

\* Về nghĩa vụ bồi thường. Người sử dụng lao động yêu cầu bồi thường bao nhiêu, phương thức thực hiện bồi thường như thế nào.

\* Về thủ tục bồi thường: Thẩm phán căn cứ vào thời hiệu quy định tại Điều 86 và thủ tục quy định tại Điều 87 của BLLĐ để xem xét việc xử lý trách nhiệm bồi thường có đúng thời hiệu và thủ tục hay không.

Để có cơ sở quyết định một cách chính xác, khách quan các yêu cầu đòi bồi thường, Thẩm phán phải nghiên cứu kỹ các chứng cứ, lý do của cả nguyên đơn và bị đơn. Việc đánh giá kết luận về nghĩa vụ bồi thường phải hết sức thận trọng, có xem xét đến điều kiện khả năng và thu nhập của người lao động.

+ Đối với các tranh chấp về tiền lương, Thẩm phán phải nghiên cứu làm rõ một số vấn đề chủ yếu sau:

\* Tiền lương theo hợp đồng lao động, việc thay đổi mức lương nếu có;

\* Hình thức trả lương áp dụng tại đơn vị sử dụng lao động, hình thức trả lương theo hợp đồng lao động như thế nào;

\* Thực tế việc chi trả lương cho người lao động như thế nào (thời gian trả lương, mức lương đã trả, phương thức trả, việc khấu trừ tiền lương...).

\* Yêu cầu cụ thể về tiền lương của người lao động như thế nào.

### *iii. Tổng hợp kết quả nghiên cứu.*

- Trên cơ sở các thông tin đã ghi nhớ, ghi chép lại được trong quá trình nghiên cứu hồ sơ, Thẩm phán phải tổng hợp toàn bộ kết quả nghiên cứu hồ sơ vụ án để sử dụng nội dung tổng hợp đó vào việc giải quyết vụ án ở các giai đoạn tiếp theo.

- Việc tổng hợp kết quả nghiên cứu phải bảo đảm các yêu cầu sau:

+ Bảo đảm tính khái quát; phải tóm lược được những vấn đề chính, những sự kiện, tình tiết chủ yếu; không sa vào vụn vặt hoặc kể lể như lời trình bày của các đương sự.

+ Phải đầy đủ. Khái quát không có nghĩa là cắt xén, bỏ bớt những sự kiện, tình tiết trong vụ án. Nội dung tổng hợp phải phản ánh được hết các vấn đề có tranh chấp, các sự kiện và các tình tiết, chứng cứ có liên quan đến vấn đề đó.

+ Phải bảo đảm chính xác. Nội dung tổng hợp phải phản ánh trung thực diễn biến, nội dung vụ án. Các thông tin được tổng hợp mặc dù đã qua sàng lọc, kiểm tra nhưng vẫn phải bảo đảm tính khách quan, không lộng ý

kiến nhận định chủ quan vào nội dung tóm tắt, các dữ liệu như số, ký hiệu, ngày tháng phải chính xác. Nếu có nghi vấn về sự nhầm lẫn của đương sự hoặc của người ghi chép các văn bản hoạt động tố tụng thì phải kiểm tra đối chiếu chứ không được tự tẩy xoá, sửa chữa.

+ Thuận tiện cho việc sử dụng. Nội dung tổng hợp kết quả nghiên cứu sẽ được sử dụng thường xuyên trong quá trình giải quyết vụ án (nếu có căn cứ để tiếp tục giải quyết vụ án) như để xây dựng phương án hoà giải, xét hỏi, viết bản án... do đó việc ghi chép phải rõ ràng, mạch lạc, phải ghi chú số bút lục ngay sau mỗi sự kiện, sau mỗi tình tiết hoặc chứng cứ.

Bản tổng hợp kết quả nghiên cứu hồ sơ vụ án lao động bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

- Tên vụ án (vụ án về:...)
- Đương sự: thành phần đương sự, người đại diện, tên, tuổi, nghề nghiệp, địa chỉ.
- Tóm tắt nội dung vụ án:
  - + Việc xác lập quan hệ lao động: thời gian, hình thức, nội dung chủ yếu của hợp đồng;
  - + Quá trình thực hiện hợp đồng;
  - + Thời điểm xảy ra sự kiện làm phát sinh tranh chấp (tóm tắt nội dung của sự kiện).
  - + Quá trình thương lượng, hoà giải nếu có;
  - + Thời điểm khởi kiện;
  - + Yêu cầu khởi kiện;
  - + Kết quả hoà giải tại Tòa án (nếu đã hoà giải).
- Phân đánh giá:
  - + Nêu lần lượt từng vấn đề với nội dung của vấn đề cần giải quyết, các tình tiết, sự kiện có liên quan đã được xem xét, các chứng cứ đã có và đã được đánh giá.
  - + Kết luận về vấn đề: nội dung kết luận, cơ sở về chứng cứ và pháp lý để đưa ra kết luận đó.

- Kết luận chung về vụ án và nêu hướng giải quyết tiếp theo.

### **2.2.3. Các quyết định về vụ án.**

#### **2.2.3.1. Quyết định chuyển vụ án.**

- Qua nghiên cứu hồ sơ mà thấy rằng vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án mình thì Thẩm phán ra quyết định chuyển vụ án, kèm



theo hồ sơ vụ án cho Tòa án có thẩm quyền và thông báo cho đương sự, cơ quan, tổ chức có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan biết.

- Các trường hợp quyết định chuyển vụ án và thủ tục tiến hành:

+ Vụ án không thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp mình. Ví dụ Tòa án cấp tỉnh thấy vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp huyện và ngược lại Tòa án cấp huyện thấy vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp tỉnh. Trường hợp này, Thẩm phán ra quyết định chuyển vụ án, gửi hồ sơ vụ án kèm theo quyết định cho Tòa án có thẩm quyền làm thông báo về việc chuyển vụ án và chuyển giao cho các đương sự, cơ quan, tổ chức có liên quan.

+ Vụ án không thuộc thẩm quyền của Tòa án địa phương mình (là trường hợp khác đơn vị hành chính tỉnh, huyện). Trường hợp này Thẩm phán làm quyết định, do Chánh án ký, gửi kèm theo hồ sơ vụ án cho Tòa án có thẩm quyền. Thẩm phán làm thông báo về việc chuyển vụ án để chuyển giao cho đương sự, cơ quan, tổ chức có liên quan.

+ Vụ án không thuộc thẩm quyền của Tòa lao động (đối với Tòa án cấp tỉnh). Trường hợp này Thẩm phán chỉ chuyển hồ sơ cho Tòa chuyên trách có thẩm quyền và làm thông báo cho đương sự, cơ quan, tổ chức có liên quan.

### *2.2.3.2. Quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án.*

Qua nghiên cứu hồ sơ, nếu có căn cứ tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 40 PLTTGQCTCLĐ thì Thẩm phán ra quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án.

Khi quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án, Thẩm phán chú ý một số điểm sau đây.

+ Trường hợp Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án vì chưa tìm được địa chỉ của bị đơn quy định tại điểm c khoản 1 Điều 40 Pháp lệnh là trường hợp sau khi Tòa án đã thụ lý vụ án thì bị đơn không có mặt tại địa chỉ do nguyên đơn cung cấp và không ai biết địa chỉ của bị đơn. Trường hợp này, Thẩm phán yêu cầu nguyên đơn tìm địa chỉ của bị đơn. Thẩm phán cũng có thể áp dụng những biện pháp cần thiết để xác định địa chỉ của bị đơn. Nếu không tìm thấy địa chỉ của bị đơn thì mới ra quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án.

Nếu bị đơn cố ý giấu địa chỉ, cố ý lẩn tránh không đến Tòa án nhưng trước đó Thẩm phán đã lấy được lời khai của họ, đã thu thập đầy đủ chứng cứ thì vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều

49 Pháp lệnh.

+ Khi lý do của việc tạm đình chỉ không còn thì Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án.

+ Quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm có thể bị kháng cáo, kháng nghị. Do đó khi nhận được kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định tạm đình chỉ, Thẩm phán đã ra quyết định tạm đình chỉ cần kiểm tra lại việc tạm đình chỉ. Nếu thấy việc tạm đình chỉ là đúng thì chuyển ngay hồ sơ vụ án lên Tòa án cấp trên để giải quyết theo thẩm quyền; nếu thấy việc tạm đình chỉ là không đúng hoặc lý do của việc tạm đình chỉ không còn thì tiến hành ngay việc giải quyết vụ án và thông báo cho người kháng cáo, kháng nghị biết.

### *2.2.3.3. Quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án.*

Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, nếu có căn cứ để đình chỉ việc giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 41 Pháp lệnh Thủ tục các tranh chấp lao động thì Thẩm phán ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án.

Khi quyết định việc đình chỉ việc giải quyết vụ án, Thẩm phán chú ý một số điểm sau đây:

+ Quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án có thể bị kháng cáo, kháng nghị trừ trường hợp người khởi kiện rút đơn kiện, Viện kiểm sát rút quyết định khởi tố.

+ Nếu Tòa án quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án đối với các trường hợp quy định tại điểm a, d, đ và g khoản 1 Điều 41 Pháp lệnh thì đương sự không có quyền khởi kiện lại.

Trường hợp Tòa án quyết định đình chỉ giải quyết vụ án theo điểm e khoản 1 Điều 41 Pháp lệnh, nếu sau đó doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản thì đương sự không có quyền khởi kiện lại; nếu có quyết định của Tòa án về việc đình chỉ giải quyết việc tuyên bố phá sản của doanh nghiệp theo Điều 35 của Luật Phá sản doanh nghiệp ngày 30/12/1993 thì đương sự có quyền khởi kiện lại.

Nếu Tòa án đình chỉ việc giải quyết vụ án đối với các trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 41 Pháp lệnh thì đương sự vẫn có quyền khởi kiện lại nhưng phải nộp tạm ứng án phí như khởi kiện lần đầu (trừ trường hợp được miễn nộp).

+ Tòa án cấp phúc thẩm quyết định đình chỉ việc xét xử phúc thẩm vụ án trong trường hợp người kháng cáo rút toàn bộ kháng cáo, Viện kiểm sát

rút toàn bộ kháng nghị.

+ Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 41 Pháp lệnh, Toà án quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án nếu nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Trong trường hợp có đại diện của công đoàn cấp trên đã khởi kiện nhưng vắng mặt đại diện công đoàn cơ sở thì Toà án vẫn tiến hành giải quyết vụ án.

#### *2.2.3.4. Quyết định đưa vụ án ra xét xử.*

Sau khi hoà giải không thành, nếu không có căn cứ để tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án thì Thẩm phán ra quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Về thời hạn: kể từ ngày thụ lý vụ án đến ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử là 30 ngày. Đối với các vụ tranh chấp tập thể phức tạp thì thời hạn nói trên cũng không quá 40 ngày.

Về nội dung: quyết định đưa vụ án ra xét xử phải ghi đầy đủ các nội dung theo mẫu in sẵn, trong đó cần lưu ý:

- Thẩm phán phải ấn định ngày mở phiên toà và ghi rõ trong quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Ghi đầy đủ thành phần Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên (nếu Kiểm sát viên tham gia phiên toà), Thư ký phiên toà và những người tham gia tố tụng. Trường hợp sau khi đã ra quyết định đưa vụ án ra xét xử mà có sự thay đổi thành phần người tiến hành tố tụng (do thành viên Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên ốm đau hoặc phải đi công tác đột xuất...), Thẩm phán phải thông báo sự thay đổi đó cho các đương sự, cơ quan, tổ chức có liên quan.

### **2.3. Hoà giải vụ án lao động**

#### *2.3.1. Mục đích, ý nghĩa và yêu cầu hoà giải.*

Hoà giải là một biện pháp giải quyết vụ án lao động trong đó Thẩm phán (hoặc Hội đồng xét xử) là người hoà giải, giúp đỡ các bên tranh chấp bàn bạc trên tinh thần tự nguyện nhằm đạt được thoả thuận chung để giải quyết những tranh chấp về quyền và lợi ích trong quan hệ lao động.

##### *2.3.1.1. Mục đích của hoà giải:*

Hoà giải không phải nhằm phán xét xem trong các bên tranh chấp ai đúng, ai sai, ai có quyền làm gì trong quá khứ hay yêu cầu nào của họ là hợp pháp... Mục đích của *hoà giải trước hết là để cho các bên bộc lộ và giải toả mâu thuẫn, nói lại sự thương lượng và hợp tác giữa họ.*

Như vậy, trong hoà giải, chủ yếu là các bên làm việc với nhau để thẳng

thần đối mặt với những bất đồng và cùng tìm cách giải quyết những bất đồng đó bằng thương lượng. Sự thương lượng này cũng mở ra khả năng các bên có thể tiếp tục hợp tác với nhau hoặc ít nhất cũng mở ra thiện chí giải quyết tranh chấp trong hoà bình.

- Hoà giải để nâng cao hiểu biết của các bên:

Qua đối thoại trực tiếp với nhau, có sự giúp đỡ của người hoà giải, các bên hiểu tương quan giữa họ, hiểu khả năng, điều kiện và những lý do của bên kia. Họ cũng hiểu pháp luật, điều kiện kinh doanh, tình hình xã hội hơn. Từ những hiểu biết đó, các bên có thể tự đánh giá và giải quyết vấn đề của họ. Trong các quan hệ tương tự, các bên cũng biết xử sự hợp pháp hơn nên ngăn ngừa được những tranh chấp khác phát sinh.

- Hoà giải chủ yếu để các bên tranh chấp thoả thuận lựa chọn giải pháp chung thích hợp để giải quyết tranh chấp.

Đây là mục đích cao nhất của hoà giải. Mục đích này chỉ thực sự đạt được khi mọi vấn đề đều đã được bộc lộ và các bên hiểu rõ ràng về giải pháp mà họ lựa chọn.

Như vậy, nếu Thẩm phán xác định những mục đích nêu trên thì bao giờ cũng đạt được một hoặc một số mục đích nhất định, không phụ thuộc vào có hoà giải thành hay không. Nếu xác định mục đích hoà giải chỉ là hoà giải thành thì nhiều trường hợp việc hoà giải là vô nghĩa vì nó chẳng đạt được mục đích nào cả.

#### 2.3.1.2. Ý nghĩa của hoà giải:

Hoà giải là phương pháp giải quyết tranh chấp lao động, có thể *tạo ra khả năng duy trì quan hệ lao động* sau tranh chấp. So với xét xử, phương pháp hoà giải *nhANH chóng, linh hoạt hơn*. Từ đó, hoà giải có thể *hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực của tranh chấp* tới mối quan hệ hai bên, tới đời sống người lao động và nền sản xuất nói chung. *Hoà giải cũng là phương pháp giải quyết tranh chấp lao động phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế thị trường* vì nó đảm bảo quyền tự do thoả thuận của các bên, là cách tốt nhất để giải quyết những tranh chấp về lợi ích.

#### 2.3.1.3. Các yêu cầu đối với Thẩm phán hoà giải:

- Thẩm phán hoà giải cần khách quan, công bằng, không thiên vị bên nào (mặc dù một bên hoàn toàn đúng). Khi hoà giải, Thẩm phán phải kiên trì, tích cực, chủ động nhưng tránh mất thời gian vào những việc không cần

thiết hoặc không có khả năng mang lại kết quả.

- Thẩm phán phải nắm vững và thực hiện đúng các nguyên tắc hoà giải. Nguyên tắc hoà giải cũng là những nguyên tắc giải quyết tranh chấp lao động rói chung (Điều 158 - BLLĐ) và những nguyên tắc tố tụng lao động, trong đó phải đặc biệt chú trọng các nguyên tắc:

- Hoà giải trên cơ sở tôn trọng quyền và lợi ích của hai bên, tôn trọng lợi ích chung của xã hội và tuân theo pháp luật.

- Đảm bảo quyền tự định đoạt của các bên.

- Thẩm phán phải nắm vững các quy định về luật nội dung, luật tố tụng lao động và biết vận dụng những quy định đó vào từng vụ việc cụ thể, trích dẫn đề tư vấn cho các bên khi cần thiết.

- Thẩm phán phải có phương pháp và kỹ năng hoà giải. Kỹ năng hoà giải là tổng hợp các cách hỏi, nghe, quan sát, thu thập - tóm tắt đánh giá và cung cấp thông tin, dẫn dắt đối thoại, xử lý tình huống, tác động tư vấn... để các bên xác định các yêu cầu thực sự cần thiết và có thể thay đổi lập trường của họ để đạt được thoả thuận chung...

### **2.3.2. Thủ tục hoà giải:**

#### **2.3.2.1. Hoà giải trước phiên toà (Điều 38 Pháp lệnh).**

\* **Chuẩn bị hoà giải:** Để chuẩn bị cho việc hoà giải trước phiên toà, Thẩm phán phải tiến hành các công việc sau:

- Xác định thời gian tiến hành hoà giải trong phạm vi thời hạn chuẩn bị xét xử sau khi đã thu thập, xác minh chứng cứ tương đối đầy đủ để giải quyết yêu cầu của các bên.

- Xác định địa điểm hoà giải: Thông thường địa điểm hoà giải tại trụ sở của Toà án. Nếu có điều kiện, Toà án nên bố trí phòng hoà giải riêng với các tiện nghi và cách sắp xếp, bài trí phù hợp với yêu cầu hoà giải. Thẩm phán cũng có thể quyết định hoà giải tại địa điểm của nguyên đơn, bị đơn hoặc địa điểm khác nếu nơi đó thuận lợi cho các bên và việc hoà giải tranh chấp giữa họ.

- Xác định thành phần tham gia hoà giải; chuyển giao giấy triệu tập tới các đương sự, gửi giấy mời cho các luật sư của họ, đại diện Viện kiểm sát, công đoàn... (nếu cần thiết).

- Nghiên cứu kỹ hồ sơ vụ án, nắm được diễn biến của quan hệ có tranh chấp, sự kiện tranh chấp, yêu cầu và quan điểm của mỗi bên.

- Chuẩn bị các văn bản pháp luật, các quy định về nội dung tranh chấp,

tổ tụng... liên quan đến tranh chấp đang cần hoà giải.

- Dự kiến khả năng, mức độ mà các bên tranh chấp có thể nhượng bộ, những khó khăn, những tình huống có thể xảy ra và cách giải quyết.

- Chuẩn bị phương án hoà giải, những trường hợp có thể phải thay đổi phương án đó và hướng thay đổi.

\* *Tiến hành hoà giải*: Sau khi chuẩn bị, Thẩm phán tiến hành hoà giải tại địa điểm, thời gian như đã thông báo cho đương sự theo các bước sau:

- Kiểm tra sự có mặt của các đương sự và giới thiệu những người tham gia hoà giải.

- Phân tích để các đương sự biết vai trò, tác dụng và tính bắt buộc của thủ tục hoà giải.

- Phổ biến quyền và nghĩa vụ của các bên khi tham gia hoà giải, trong đó, Thẩm phán phải nhấn mạnh các đương sự có quyền được đưa yêu cầu, thay đổi hoặc rút yêu cầu; được trình bày quan điểm, được đưa ra hướng giải quyết và thoả thuận với nhau về việc giải quyết tranh chấp... Các đương sự cũng phải có nghĩa vụ tôn trọng nhau và chấp hành sự điều khiển quá trình hoà giải của Thẩm phán.

- Thẩm phán có thể tóm tắt yêu cầu của các bên và hỏi họ có giữ nguyên, thay đổi, bổ sung yêu cầu hay không hoặc Thẩm phán đề nghị nguyên đơn, rồi bị đơn trình bày tóm tắt yêu cầu, quan điểm của mình. Sau đó, Thẩm phán thống nhất các vấn đề cần tập trung hoà giải.

- Thẩm phán gợi ý và điều khiển tự tự các vấn đề cần thảo luận. Nếu các yêu cầu của đương sự có liên quan đến nhau thì phải thảo luận các yêu cầu chính thức (Ví dụ: người sử dụng lao động thoả thuận nhận người lao động trở lại làm việc hay các bên thoả thuận chấm dứt hợp đồng) rồi tiếp đến các yêu cầu phái sinh (trả trợ cấp thôi việc, các khoản tiền nghỉ phép...). Nếu các yêu cầu cần hoà giải độc lập với nhau thì nên thảo luận những yêu cầu có khả năng đạt thoả thuận chung trước để tạo ra thiện chí giữa các bên khi hoà giải những yêu cầu tiếp theo. Cũng có thể thoả thuận hai yêu cầu đồng thời khi một yêu cầu nào đó trở thành điều kiện để thoả thuận yêu cầu khác.

Trong quá trình các bên thảo luận, Thẩm phán phải nghe và quan sát, tóm tắt và đánh giá những gì nghe được. Nếu thấy cần thiết, Thẩm phán có thể cung cấp thông tin, trích dẫn những quy định liên quan để tư vấn cho các bên hoặc hỏi để gợi mở cho họ trình bày, nhắc nhở để hướng sự trình bày họ

vào những vấn đề cần thiết... Nếu các bên quá mất bình tĩnh, Thẩm phán có thể cho giải lao hoặc gặp riêng từng bên để phân tích những lợi thế và bất lợi của họ, giúp họ xác định những ưu tiên thực sự cần thiết.... giải toả tâm lý quá khích của họ.

- Sau khi ý kiến của các bên đã rõ và họ không bổ sung gì thêm, Thẩm phán tóm tắt kết quả thảo luận (thống nhất được hướng giải quyết tranh chấp như thế nào hoặc không thống nhất được cách giải quyết vì quan điểm của các bên ra sao...)

- Nếu các bên không thoả thuận được (hoặc chỉ thoả thuận được một phần yêu cầu cần giải quyết) thì Thẩm phán đưa ra phương án hoà giải, phân tích cho các bên hiểu rõ nội dung phương án và những tác dụng khi chấp nhận phương án đó. Thẩm phán có thể điều chỉnh lại phương án cho phù hợp với yêu cầu chung của hai bên.

- Nếu các bên đã thoả thuận được về tất cả các nội dung tranh chấp thì Thẩm phán hướng dẫn các bên thoả thuận phân án phí, thông báo cho các bên quy định về án phí hoà giải (khoản 3 - Điều 30 Pháp lệnh).

*\* Lập biên bản hoà giải và ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự.*

- Nếu các bên thoả thuận được về các vấn đề cần phải giải quyết thì Thư ký giúp Thẩm phán lập biên bản hoà giải thành. Nội dung biên bản hoà giải thành phải phản ánh kết quả thoả thuận của các bên, phản ánh việc họ đã đọc lại biên bản, công nhận biên bản ghi đúng nội dung thoả thuận và thống nhất giữa họ không còn tranh chấp nào khác. Các bên tranh chấp, Thẩm phán và Thư ký phải ký vào biên bản. Sau đó, Thẩm phán ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự, giải thích cho họ biết quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay.

- Nếu các bên không thoả thuận được (hoặc chỉ thoả thuận được một phần) về hướng giải quyết tranh chấp, Thư ký giúp Thẩm phán lập biên bản hoà giải không thành. Biên bản này phải ghi rõ những vấn đề mà các bên thống nhất được và không thống nhất được, quan điểm của mỗi bên. Các bên cùng Thẩm phán, Thư ký ký vào biên bản. Sau đó, Thẩm phán có thể yêu cầu các đương sự về suy nghĩ tìm phương án giải quyết để tại phiên toà tiếp tục hoà giải.

### *2.3.2.2 Hoà giải tại phiên toà (Điều 50 Pháp lệnh)*

- *Chuẩn bị hoà giải:* Công tác chuẩn bị cho phiên toà cũng đồng thời

là công tác chuẩn bị cho hoà giải tại phiên toà. Song, ngoài những công việc chung, Thẩm phán phải suy nghĩ thêm về những nguyên nhân hoà giải không thành trước đó; đánh giá khả năng hoà giải tại phiên toà để có sự đầu tư đúng mức; dự liệu việc thay đổi cách thức và phương án hoà giải.

Thẩm phán chủ tọa cũng nên trao đổi với các thành viên khác trong Hội đồng xét xử về diễn biến, kết quả hoà giải trước phiên toà và yêu cầu họ tham gia hoà giải.

- *Tiến hành hoà giải*: Theo quy định, hoà giải tại phiên toà được thực hiện sau thủ tục bắt đầu phiên toà và trước khi xét hỏi. Tuy nhiên, bất cứ lúc nào thấy có khả năng hoà giải thì Hội đồng xét xử nên khuyến khích và tạo điều kiện để các bên hoà giải. Trình tự tiến hành hoà giải có thể thực hiện như quá trình hòa giải trước phiên toà.

- Nếu hoà giải không thành thì Hội đồng xét xử chuyển sang phân xét hỏi. Nếu hoà giải thành thì Thư ký phiên toà lập biên bản hoà giải thành (nội dung tương tự như biên bản hoà giải thành trước phiên toà) và yêu cầu các bên ký vào biên bản. Sau đó Hội đồng xét xử ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự.

### *2.3.2.3. Hoà giải tại phiên toà phúc thẩm*

Theo quy định tại Điều 70 Pháp lệnh thì phiên toà phúc thẩm được tiến hành theo các thủ tục như phiên toà sơ thẩm. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm cũng bắt buộc phải hoà giải. Việc hoà giải tại phiên toà phúc thẩm cũng giống như hoà giải tại phiên toà sơ thẩm về thời điểm, cách thức, thủ tục lập biên bản và ra quyết định... Một điểm khác cơ bản của việc hoà giải tại phiên toà phúc thẩm so với tại phiên toà sơ thẩm là Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận việc bổ sung yêu cầu của đương sự và phạm vi hoà giải là phạm vi phần quyết định của bản án bị kháng cáo, kháng nghị. Những vấn đề không có kháng cáo, kháng nghị thì Hội đồng xét xử phúc thẩm không hoà giải.

## **3. KỸ NĂNG XÉT XỬ VỤ ÁN LAO ĐỘNG TẠI PHIÊN TOÀ SƠ THẨM**

### **3.1. Những người tham gia phiên toà**

Về nguyên tắc, việc xét xử phải công khai, trực tiếp, liên tục và bằng lời nói. Tất cả các chứng cứ thu thập được trong quá trình điều tra cần phải được xem xét và kiểm tra tại phiên toà. Vì vậy theo Điều 47



PLTTGQCTCLĐ, phiên toà được tiến hành với sự có mặt của các đương sự hoặc người đại diện của họ. Trong trường hợp Ban chấp hành công đoàn cơ sở khởi kiện thì phải có mặt đại diện của công đoàn đó. Nếu Công đoàn cấp trên của công đoàn cơ sở khởi kiện, thì đại diện công đoàn cấp trên và đại diện công đoàn cơ sở của tập thể lao động có lợi ích cần được bảo vệ phải có mặt tại phiên toà.

Nếu cần thiết phải có người làm chứng, người giám định, người phiên dịch, thì phiên toà cũng chỉ được tiến hành khi họ có mặt. Nếu vụ án do Viện kiểm sát khởi tố hoặc yêu cầu tham gia phiên toà, thì đại diện của Viện kiểm sát phải có mặt, hoặc có ý kiến bằng văn bản mới được tiến hành phiên toà.

### **3.2. Các trường hợp hoãn phiên toà**

- Vắng mặt đại diện của công đoàn đã khởi kiện, vắng mặt Kiểm sát viên hoặc chưa có ý kiến bằng văn bản của Viện kiểm sát cùng cấp trong trường hợp Viện kiểm sát khởi tố hoặc có yêu cầu tham gia phiên toà.

- Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng (lý do chính đáng được hiểu là họ gặp phải trở ngại khách quan không thể khắc phục được như ốm đau, thiên tai, hoặc đi công tác đột xuất...)

- Nguyên đơn, bị đơn, hay người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt không rõ lý do. Đây là trường hợp Tòa án đã gửi giấy báo triệu tập đến phiên toà, nhưng không có cơ sở xác định giấy báo đó có đến tay đương sự hay không.

- Luật sư của đương sự vắng mặt và không gửi bài bảo vệ quyền lợi cho đương sự và đương sự cũng yêu cầu hoãn phiên toà.

- Đương sự đề nghị hoãn phiên toà để mời luật sư. Trường hợp này nếu phiên toà mở lần đầu thì chủ tọa cần hỏi rõ lý do vì sao đương sự không mời luật sư trước, mà đến phiên toà mới có yêu cầu mời luật sư. Nếu đương sự đưa ra được lý do chính đáng thì cần chấp nhận đề nghị của đương sự

- Vắng mặt người làm chứng, người giám định, người phiên dịch nếu sự có mặt của những người này là không thể thiếu được.

Việc xét xử vẫn được tiến hành nếu các đương sự yêu cầu xét xử vắng mặt họ hoặc người không phải là nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vắng mặt. Nếu nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì đình chỉ giải quyết vụ án.

### **3.3. Thủ tục bắt đầu phiên tòa lao động**

#### *a. Chuẩn bị cho việc khai mạc phiên tòa.*

- Thư ký phiên tòa kiểm tra xem các đương sự đã ngồi đúng vị trí chưa. Nếu chưa, cần nhắc các đương sự ngồi đúng vị trí của họ.

- Thư ký phiên tòa kiểm tra những người được triệu tập đến phiên tòa (đương sự, nhân chứng, người phiên dịch, giám định viên nếu có...) ai có mặt, ai vắng mặt, lý do vắng mặt. Nếu đương sự cử người đại diện, yêu cầu họ xuất trình giấy uỷ quyền.

- Thư ký phiên tòa phổ biến nội quy phòng xét xử để mọi người đến phiên tòa thực hiện.

Sau khi làm xong những thủ tục trên, Thư ký phiên tòa vào báo cáo với Hội đồng xét xử về sự có mặt, vắng mặt của những người được triệu tập đến phiên tòa; các diễn biến, biểu hiện có ảnh hưởng không tốt đến phiên tòa để Hội đồng xét xử có phương án giải quyết.

#### *b. Khai mạc phiên tòa.*

Khai mạc phiên tòa là thủ tục bắt đầu phiên tòa. Nó có ý nghĩa quan trọng vì việc khai mạc phiên tòa có tác động đến tâm lý của đương sự và những người tham dự phiên tòa. Để tạo cho đương sự và những người tham dự phiên tòa có niềm tin vào việc xét xử của Tòa án ngay từ giây phút ban đầu, khi khai mạc phiên tòa cần tiến hành một cách cẩn trọng, tránh những luộm thuộm, sai sót không đáng có có thể xảy ra. Vì vậy, ngay từ khi bước vào phòng xét xử, tư thế của Hội đồng xét xử phải đàng hoàng, chững chạc. Ngoài việc ăn mặc, việc đi đứng cũng cần chú ý, tránh tình trạng người đi vào trước cản trở người đi vào sau, nhất là những phòng xử án hẹp, lối đi của Hội đồng xét xử quá chật.

Khi Hội đồng xét xử vào phòng xét xử, Thư ký phiên tòa yêu cầu tất cả mọi người đứng dậy.

Tiếp đến, Chủ tọa phiên tòa mời mọi người ngồi xuống.

Lưu ý: Chủ tọa cần quan sát xem trong phòng xử án mọi người đã đứng dậy hết chưa, lúc đó mới mời mọi người ngồi xuống, tránh tình trạng vội vàng mời ngồi ngay trong khi vẫn có những người đang nhấp nhóm đứng lên, hoặc vẫn còn có người chưa đứng dậy; song cũng tránh tình trạng để mọi người đứng quá lâu.

Tiếp theo, Chủ tọa phiên tòa tuyên bố khai mạc phiên tòa và đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Sau đó, Chủ tọa yêu cầu Thư ký phiên tòa báo cáo sự có mặt, vắng mặt của những người được triệu tập đến phiên tòa. Nếu có người vắng mặt (nguyên đơn, bị đơn, luật sư hay người làm chứng...) Chủ tọa phiên tòa đề nghị đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm, sau đó Hội đồng xét xử hội ý. Trường hợp đơn giản thì hội ý ngay tại bàn và quyết định luôn tiếp tục xử, hay hoãn xử. Nếu phức tạp cần phải có thời gian hội ý, thì Hội đồng vào phòng nghị án để bàn.

Trường hợp những người được triệu tập đến phiên tòa đều có mặt, hay tuy có vắng mặt một số người, nhưng Hội đồng quyết định xử vắng mặt họ thì Chủ tọa bắt đầu thẩm tra căn cước các đương sự. Thông thường kiểm tra căn cước nguyên đơn, sau đó đến bị đơn và tiếp theo là những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Khi Chủ tọa phiên tòa kiểm tra căn cước của ai thì yêu cầu người đó đứng dậy và thường kiểm tra những điểm chính sau:

- Họ tên (ngoài ra còn tên nào khác không);
- Tuổi;
- Nơi cư trú;
- Nghề nghiệp...
- Nơi công tác.
- Nếu có người đại diện uỷ quyền thì cần kiểm tra giấy uỷ quyền xem có hợp pháp không, phạm vi được uỷ quyền.

Trường hợp đại diện Ban chấp hành công đoàn là nguyên đơn trong các vụ án tranh chấp lao động tập thể, cần hỏi thêm chức danh của người đại diện.

Sau khi kiểm tra xong căn cước các đương sự, Chủ tọa yêu cầu các đương sự đứng dậy để nghe Chủ tọa phổ biến quyền và nghĩa vụ tố tụng của các đương sự.

Theo quy định của Pháp luật, các đương sự có quyền:

- Xin thay đổi những người tiến hành tố tụng bao gồm Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên, Thư ký phiên tòa, người giám định, người phiên dịch (nếu có).

- Nguyên đơn có quyền rút đơn khởi kiện, thay đổi yêu cầu kiện tụng. Tuy nhiên, việc thay đổi yêu cầu chỉ được chấp nhận nếu không phải hoãn phiên tòa để xác minh thêm, hoặc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc thay đổi đó.

- Có quyền mời luật sư, hoặc tự mình bảo vệ quyền lợi cho mình.

- Đưa ra tài liệu, chứng cứ, đề xuất triệu tập thêm nhân chứng
- Có quyền yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để bảo vệ lợi ích cấp thiết của mình, bảo đảm việc thi hành án. Đương sự phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về yêu cầu của mình, nếu có lỗi trong việc gây ra thiệt hại thì phải bồi thường.

- Hoà giải với nhau tại phiên toà
  - Tranh luận tại phiên toà
  - Kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án
- Cùng với quyền, các đương sự có nghĩa vụ:

- Tuân thủ nội quy phòng xử án;
  - Tuân thủ sự điều khiển của chủ tọa phiên toà và Hội đồng xét xử
- Đương sự nào vi phạm sẽ căn cứ mức độ mà bị xử lý theo pháp luật.

Tiếp đó, chủ tọa giới thiệu thành phần Hội đồng xét xử (Họ tên, chức danh, nơi công tác của từng thành viên Hội đồng); giới thiệu họ tên, chức danh, nơi công tác của đại diện Viện kiểm sát nhân dân, Thư ký phiên toà, người giám định, người phiên dịch (nếu có). Sau đó hỏi từng đương sự xem có ai xin thay đổi thành phần Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên, Thư ký phiên toà, người giám định, người phiên dịch không.

Nếu có đương sự xin thay đổi một trong những người tiến hành tố tụng, Chủ tọa phiên toà phải yêu cầu họ nêu rõ lý do việc xin thay đổi. Sau đó Chủ tọa yêu cầu đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm. Hội đồng xét xử vào phòng nghị án để thảo luận. Trước khi thảo luận, Hội đồng xét xử nghe ý kiến của người bị xin thay đổi. Sau đó căn cứ Điều 17,18 PLTTGQCTCLĐ để quyết định.

\* Những trường hợp phải thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân:

- Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân đồng thời là đương sự, người đại diện hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích của đương sự, người thân thích của đương sự, người làm chứng của vụ án.

Pháp luật chưa quy định thế nào là người thân thích của đương sự. Tuy nhiên trong thực tiễn những trường hợp sau đây được xem là người thân thích của đương sự: Thẩm phán hay Hội thẩm nhân dân là ông bà, bố mẹ, con cái, anh em, chú bác, cô, cậu... của đương sự.

- Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân đã tham gia xét xử trong cùng một vụ án.

Cần lưu ý, Pháp lệnh chỉ quy định Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân

đã tham gia xét xử, tức đã ngồi xét xử tại phiên toà. Song, theo Công văn số 40/KHXX ngày 6-7-1996 của TAND tối cao và Nghị quyết số 03/HĐTP ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao: Thẩm phán đã ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự về vấn đề đã giải quyết trong vụ án thì không được tham gia xét xử lại vụ án đó theo thủ tục sơ thẩm.

- Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân đã tham gia tố tụng với tư cách là Kiểm sát viên; Thư ký Toà án, người giám định, người phiên dịch.

Theo Nghị quyết số 03/HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Thư ký trước đó đã tham gia tố tụng với tư cách là Thư ký Toà án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, nay được bổ nhiệm làm Thẩm phán, vẫn có thể tham gia xét xử vụ án đó ở cùng cấp. Trường hợp Thư ký đã tham gia tố tụng ở cấp xét xử này thì không được tham gia tố tụng với tư cách là Thẩm phán ở cấp xét xử khác.

- Trong một Hội đồng xét xử mà Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân là người thân thích với nhau.

- Có căn cứ cho thấy Thẩm phán, Hội thẩm không vô tư trong khi xét xử.

Đây là vấn đề rất tế nhị và phức tạp, vì vậy khi đương sự yêu cầu thay đổi Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân trong trường hợp này chủ tọa phải yêu cầu đương sự nêu lý do cụ thể, nếu lý do đương sự đưa ra không chính đáng thì cần bác yêu cầu. Tuy nhiên, Hội đồng cần cân nhắc kỹ lưỡng, nếu thấy việc Thẩm phán hoặc Hội thẩm nhân dân tiếp tục xét xử sẽ gây ra sự không tin tưởng cho đương sự, thì nên chấp nhận yêu cầu của đương sự.

\* Những trường hợp phải thay đổi Kiểm sát viên, Thư ký Toà án.

- Kiểm sát viên, Thư ký Toà án đã tham gia tố tụng cùng vụ án ở cấp xét xử khác. Ví dụ: Anh A là Thư ký Toà án cấp quận đã tham gia trong quá trình xác minh, thu thập chứng cứ, hoà giải và làm Thư ký phiên toà, nay anh A chuyển lên Toà án tỉnh vẫn với chức năng Thư ký; vụ án trên bị cấp giám đốc huỷ giao hồ sơ cho Toà án cấp tỉnh xử lại theo trình tự sơ thẩm. Trong trường hợp này anh A không được tham gia tố tụng giải quyết vụ án đó.

- Kiểm sát viên, Thư ký đồng thời là đương sự, người đại diện hoặc người bảo vệ quyền lợi của đương sự, người thân thích của đương sự, người làm chứng trong vụ án.

- Có căn cứ cho thấy Kiểm sát viên, Thư ký Toà án không vô tư trong kh. xét xử.

\* Những trường hợp phải thay đổi người giám định, người phiên dịch:

Người giám định, người phiên dịch phải thay đổi khi họ đồng thời là đương sự, người đại diện hoặc người bảo vệ quyền lợi cho đương sự, người thân thích của đương sự, người làm chứng trong vụ án. Ngoài ra, nếu có căn cứ cho thấy họ không vô tư trong khi làm nhiệm vụ thì cũng có thể bị thay đổi.

Trường hợp phiên toà có người giám định, người phiên dịch, Chủ tọa phiên toà giải thích cho họ biết quyền và nghĩa vụ của họ. Những người này phải cam đoan làm tròn nghĩa vụ. Để buộc người phiên dịch, người giám định trả lời một cách trình trọng trước toà, gây tâm lý cho các đương sự tin tưởng vào sự công tâm của họ, Chủ tọa nên đặt ra yêu cầu: Yêu cầu ông (bà) cam đoan trước toà làm tròn nghĩa vụ được giao, phản ánh một cách trung thực, khách quan mọi việc...

+ Chủ tọa phiên toà giải thích cho người làm chứng về quyền và nghĩa vụ của họ. Người làm chứng phải cam đoan khai đúng sự thật. Nếu người làm chứng có thể bị ảnh hưởng bởi lời khai của người khác, thì Chủ tọa phiên toà cho cách ly người làm chứng này với người làm chứng khác, trước khi lấy lời khai của người làm chứng.

Chú ý: Khi yêu cầu người phiên dịch, người giám định, người làm chứng cam đoan trước toà, Chủ tọa phải linh hoạt căn cứ vào trình độ của từng đối tượng, để đặt câu hỏi, hay đưa ra những yêu cầu cho họ trả lời...

Chủ tọa phiên toà hỏi đương sự hoặc người đại diện của đương sự, Kiểm sát viên, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự về việc cung cấp thêm chứng cứ hoặc yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng. Nếu có người yêu cầu thì Hội đồng xét xử xem xét và quyết định. Trường hợp đã có lời khai của người làm chứng hay đã có đủ chứng cứ để giải quyết vụ án thì Hội đồng xét xử bác yêu cầu. Trường hợp thấy có những vấn đề cần có người làm chứng để làm rõ, hay nếu có người làm chứng sẽ có thể thay đổi hướng giải quyết vụ án thì hoãn việc xét xử để triệu tập thêm người làm chứng.

Chủ tọa hỏi Kiểm sát viên và luật sư xem có cần bổ sung gì về phần thủ tục không. Nếu không có ý kiến gì, Chủ tọa tuyên bố chuyển sang giai đoạn hoà giải.

### **3.4. Hoà giải tại phiên toà**

Theo Điều 50 PLTTGQCTCLĐ thì hoà giải tại phiên toà lao động sơ thẩm là một thủ tục bắt buộc. Nếu Hội đồng xét xử không tiến hành hoà giải

trước khi xét hỏi thì bị coi là vi phạm thủ tục tố tụng. Vì vậy chủ tọa cần giải thích cho đương sự thấy việc hoà giải tại phiên toà là xuất phát từ lợi ích của các đương sự, vừa xuất phát từ quy định của pháp luật tố tụng lao động. Nếu các đương sự thoả thuận được với nhau thì Hội đồng xét xử lập biên bản hoà giải thành và ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự, quyết định đó có hiệu lực pháp luật. Nếu các đương sự không thể hoà giải được với nhau thì Hội đồng xét xử tiến hành xét xử.

### **3.5. Xét hỏi tại phiên toà**

Khác với án dân sự, kinh tế, tại phiên toà lao động, trước khi vào phần xét hỏi, Hội đồng xét xử đã tiến hành hoà giải, vì vậy nội dung vụ án và các yêu cầu của nguyên đơn cũng như các quan điểm của bị đơn về việc giải quyết vụ án đã được các bên trình bày trước toà. Sang phần xét hỏi, Hội đồng xét xử, trước hết là chủ tọa, cần đi ngay vào việc xét hỏi các tình tiết của vụ án, các chứng cứ mà các bên đã xuất trình hoặc do Toà thu thập được. Để việc xét hỏi có kết quả, làm rõ được những yêu cầu cần giải quyết trong vụ án và có sự thuyết phục với đương sự, người dự phiên toà, Hội đồng xét xử, trước hết là chủ tọa, phải nắm vững hồ sơ và có kế hoạch xét hỏi cụ thể. Thông thường chủ tọa hỏi nguyên đơn trước sau đó hỏi đến bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng. Tuy nhiên tùy những trường hợp cụ thể, chủ tọa có thể hỏi bị đơn trước và trong quá trình hỏi các đương sự có thể xen vào hỏi các nhân chứng. Trong quá trình xét hỏi cần làm rõ những điểm đương sự khai mâu thuẫn bằng cách yêu cầu các đương sự phải khai rõ dựa vào cơ sở nào lại khai như vậy. Nếu các đương sự có những lời khai không đúng với các chứng cứ Toà đã thu thập được, chủ tọa cần trích dẫn ngay những chứng cứ đó. Nếu đương sự có những lời khai khác với lời khai ban đầu, Chủ tọa cần tuyên bố lời khai ban đầu của đương sự và yêu cầu đương sự nêu rõ lý do vì sao lại thay đổi lời khai của mình.

Thông thường Chủ tọa hỏi xong rồi đến các thành viên Hội đồng xét xử hỏi, tiếp đó đến Kiểm sát viên, luật sư (nếu có). Tuy nhiên không nhất thiết phải theo trình tự trên, các thành viên Hội đồng xét xử có thể hỏi bất cứ lúc nào trong những trường hợp đương sự trả lời chưa rõ ràng, hay trong phần trả lời của đương sự có những mâu thuẫn cần phải hỏi ngay để làm rõ mà chủ tọa không hỏi.

Nếu phiên toà có đương sự, nhân chứng vắng mặt chủ tọa phiên toà phải công bố lời khai của họ; kết hợp với nghe lời khai, chủ tọa phiên toà

phải đưa ra xem xét những tài liệu vật chứng và hỏi các đương sự về các tài liệu vật chứng đó. Nếu bên nào không công nhận phải nêu rõ lý do.

Trong quá trình xét hỏi, Hội đồng xét xử có thể phê phán những người dự phiên toà về những hành vi thiếu văn hoá như mất trật tự, để chân lên ghế, hút thuốc v.v... Đồng thời cũng có thể phê phán đương sự về những hành vi, lời nói không đúng mực của họ, nhưng không nên dùng những lời nói nặng nề làm cho không khí phiên toà trở nên căng thẳng.

Trong vụ án lao động, người lao động và người sử dụng lao động trước phiên toà bình đẳng với nhau. Nhưng trong cuộc sống người lao động lại ở địa vị thấp hơn và sự hiểu biết về pháp luật cũng hạn chế. Trong khi đó giải quyết vụ án lao động không phải chỉ giải quyết cụ thể quyền và nghĩa vụ cho các bên đương sự, mà qua việc xét xử còn tạo cho đương sự thông cảm với nhau, xích lại gần nhau để cùng nhau tồn tại. Vì vậy cách thức xét hỏi phải để cho người lao động và người sử dụng lao động cảm nhận được ý tưởng của Toà án là bảo vệ lợi ích hợp pháp của hai bên và lợi ích chung của xã hội, không thiên lệch bên nào.

Phần xét hỏi kết thúc khi các thành viên của Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên, luật sư và các đương sự không yêu cầu hỏi thêm.

Chủ tọa tuyên bố kết thúc phần xét hỏi chuyển sang phần tranh luận

### **3.6. Tranh luận tại phiên toà**

Chủ tọa phiên toà có trách nhiệm điều khiển để cho các đương sự, luật sư của các đương sự đưa ra các lập luận bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ, đồng thời đưa ra được các giải pháp để giải quyết vụ án.

Phần tranh luận không hạn chế thời gian, song nếu các đương sự phát biểu trùng lặp, hoặc không đi vào vấn đề mà vụ án phải giải quyết, thì chủ tọa có thể nhắc nhở, hoặc cắt bớt.

#### *Cách thức tiến hành*

- Chủ tọa yêu cầu nguyên đơn phát biểu trước. Nguyên đơn có thể đưa ra những lập luận, chứng cứ để bảo vệ quyền lợi cho mình.

- Những người có quyền lợi liên quan về phía nguyên đơn (nếu có) phát biểu bổ sung.

- Bị đơn đáp lại những yêu cầu của nguyên đơn và những người có quyền lợi liên quan về phía nguyên đơn.

Những người có nghĩa vụ liên quan phía bị đơn (nếu có) phát biểu bổ sung.



- Nếu nguyên đơn, bị đơn có luật sư thì luật sư phát biểu trước, sau đó nguyên đơn, bị đơn phát biểu bổ sung.

- Trong quá trình tranh luận, mỗi bên đương sự chỉ được phát biểu một lần đối với ý kiến mà mình không đồng ý. Trường hợp cần thiết chủ tọa có thể cho phát biểu thêm.

- Nếu phiên tòa có đại diện công đoàn cơ sở hay đại diện công đoàn cấp trên tham dự, chủ tọa phiên tòa mời đại diện công đoàn phát biểu quan điểm của công đoàn.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu cuối cùng, nêu rõ quan điểm và hướng giải quyết vụ án. Khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu, Chủ tọa yêu cầu các đương sự đứng dậy.

Kết thúc phần tranh luận, Hội đồng vào nghị án.

### **3.7. Nghị án**

Chủ tọa phiên tòa chủ trì việc nghị án và thông thường là người ghi biên bản nghị án. Chủ tọa phiên tòa cũng có thể chỉ định một thành viên trong Hội đồng xét xử ghi biên bản nghị án.

Để nghị án đạt hiệu quả cao, Chủ tọa phiên tòa cần chuẩn bị đầy đủ các văn bản pháp luật phục vụ cho việc giải quyết vụ án, khi cần thiết sẽ trình bày cho các thành viên Hội đồng xét xử xem xét vận dụng để giải quyết vụ án.

Chủ tọa phiên tòa nêu từng vấn đề trong vụ án phải giải quyết để Hội đồng xét xử thảo luận và biểu quyết.

Khi trình bày xong những vấn đề thấy phải nghị bàn, chủ tọa cần hỏi các thành viên Hội đồng xét xử cần nghị bàn thêm vấn đề gì mà chủ tọa chưa nêu ra. Những vấn đề cần nghị bàn trong nghị án phải xuất phát từ những vụ án cụ thể. Nhưng nhìn chung trong các vụ án tranh chấp lao động, cần nghị bàn những vấn đề chính sau:

- Quan hệ pháp luật đang tranh chấp. Trong những vụ án mà quan hệ tranh chấp khá rõ ràng, chủ tọa chỉ cần hỏi xem có thành viên nào trong Hội đồng xét xử có ý kiến khác về quan hệ pháp luật đã được xác định trong vụ án không; nếu các thành viên Hội đồng xét xử không có ý kiến gì khác thì chuyển sang phần giải quyết nội dung vụ án, cụ thể:

- Những yêu cầu của nguyên đơn nêu ra, những yêu cầu nào đúng cần được chấp nhận? Nếu chấp nhận thì chấp nhận toàn bộ hay một phần? Những yêu cầu nào không đúng cần phải bác. Cơ sở pháp lý để chấp nhận

hay không chấp nhận những yêu cầu của nguyên đơn (cơ sở chứng cứ, cơ sở pháp luật...)

- Những yêu cầu phản tố của bị đơn (nếu có). Những yêu cầu nào đúng cần chấp nhận; những yêu cầu nào không đúng cần bác; cơ sở pháp lý để chấp nhận hay không chấp nhận những yêu cầu của bị đơn (cơ sở về chứng cứ, về pháp luật...)

- Những yêu cầu của những người có quyền và nghĩa vụ liên quan trong vụ án (nếu có); những yêu cầu nào cần chấp nhận; những yêu cầu nào không chấp nhận; cơ sở về chứng cứ, về pháp luật của việc chấp nhận hay không chấp nhận những yêu cầu của những người có quyền và nghĩa vụ liên quan.

- Các quyết định về án phí...

Trong những vụ án cần phải giải quyết nhiều quan hệ, thì cần phải nghị bàn những quan hệ chính trước (tức những quan hệ mà từ đó làm phát sinh các quan hệ khác). Ví dụ: trong vụ án về đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, khi nghị án trước hết phải nghị bàn xem việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đúng hay sai; sau đó mới nghị bàn tiếp việc giải quyết hậu quả của việc chấm dứt hợp đồng đúng, sai đó...

Nếu tại phiên tòa xuất hiện các tình tiết quy định tại Điều 40 hay Điều 41 PLTTGQCTCLĐ thì Hội đồng xét xử ra quyết định tạm đình chỉ hay đình chỉ vụ án.

Nếu tại phiên tòa đương sự yêu cầu áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời thì cần nghị bàn xem có chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu đó.

Khi nghị án tất cả các thành viên Hội đồng xét xử phải phát biểu quan điểm của mình. Vì vậy, nếu thành viên nào chưa phát biểu, Chủ tọa phải hỏi ý kiến của họ.

Sau khi nghị bàn, Chủ tọa tóm lược từng vấn đề để Hội đồng xét xử biểu quyết. Nếu có những vấn đề không có sự nhất trí của tất cả các thành viên Hội đồng xét xử, thì khi tuyên án phải tuyên theo đa số.

Biên bản nghị án phải phản ánh đầy đủ những vấn đề Hội đồng xét xử đã nghị bàn. Những vấn đề có những ý kiến khác nhau, phải ghi đủ các ý kiến đó.

Các thành viên của Hội đồng xét xử phải đọc lại biên bản nghị án và ký vào biên bản nghị án.

### **3.8. Tuyên án**

Sau khi nghị án, Hội đồng xét xử vào phòng xét xử để tuyên án. Khi tuyên án Chủ tọa yêu cầu các đương sự đứng dậy.

### **3.9. Những công việc phải làm sau khi tuyên án**

#### **3.9.1. Sửa chữa biên bản phiên tòa**

Trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự, người đại diện, hoặc người bảo vệ quyền lợi cho đương sự, công đoàn khởi kiện, đại diện người sử dụng lao động có quyền được xem biên bản phiên tòa. Nếu những người này yêu cầu bổ sung, sửa chữa biên bản phiên tòa, chủ tọa phiên tòa thấy yêu cầu đó là đúng thì Thư ký phiên tòa phải bổ sung sửa chữa. Chủ tọa phiên tòa, Thư ký phiên tòa và người yêu cầu ký tên xác nhận những điều sửa chữa bổ sung. Nếu yêu cầu sửa chữa bổ sung biên bản phiên tòa không được chấp nhận thì người yêu cầu đó có quyền ghi ý kiến của mình bằng văn bản để đưa vào hồ sơ vụ án.

#### **3.9.2. Cấp trích lục, bản sao bản án hoặc quyết định**

Ngay sau khi phiên tòa kết thúc hoặc sau khi ra quyết định mà không mở phiên tòa các đương sự, công đoàn đã khởi kiện, đại diện người sử dụng lao động được Tòa án cấp trích lục bản án hoặc quyết định về vụ án. Chậm nhất bảy ngày từ ngày ra bản án, quyết định, Tòa án phải cấp cho đương sự bản sao bản án hoặc quyết định theo yêu cầu của họ đồng thời gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp. Nếu đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì phải gửi ngay cho họ bản trích lục án hoặc quyết định. Bản trích lục, bản sao bản án, quyết định sơ thẩm phải ghi chưa có hiệu lực pháp luật.

## **4. VIẾT BẢN ÁN LAO ĐỘNG**

### **4.1. Yêu cầu chung**

- Bản án phải xác định rõ đối tượng và phạm vi xét xử. Vấn đề này phụ thuộc vào yêu cầu của các bên tranh chấp, trong đó yêu cầu của nguyên đơn và của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải thuộc phạm vi quan hệ lao động, tranh chấp lao động. Yêu cầu của bị đơn phải liên quan đến yêu cầu của nguyên đơn. Bản án không quyết định về những vi phạm pháp luật không thuộc yêu cầu của đương sự.

- Bản án phải xác định chính xác các tình tiết thực tế. Sự chính xác thể hiện bằng những tình tiết có logic, hợp lý về thời gian, được lưu lại trong các văn bản hoặc được đương sự, người làm chứng, cơ quan có thẩm quyền xác

nhận... Các tình tiết này phải được chứng minh tại phiên tòa.

- Bản án phải áp dụng đúng pháp luật, thể hiện ở việc bản án phải căn cứ vào các điều, khoản, điểm cụ thể của các văn bản pháp luật hiện hành. Các quy định giả định phải đúng với trường hợp đang tranh chấp. Điều luật làm căn cứ phải đặt trong mối tương quan với cả hệ thống quy phạm pháp luật. Quyền lợi của các bên phải được giải quyết theo đúng các quy định pháp luật tương ứng.

- Bản án phải được diễn đạt ngắn gọn, rõ ràng, chứng minh đầy đủ, đánh giá sự kiện đúng mức, phân tích vấn đề sâu sắc, toàn diện, có logic, lập luận sắc sảo, có sức thuyết phục...

## **4.2. Viết bản án lao động sơ thẩm**

### **4.2.1. Phần mở đầu**

Tại các Tòa án đều có mẫu phần mở đầu bản án. Các mẫu này thực tế không phải do Tòa án nhân dân tối cao phát hành nhưng nhìn chung đều tương đối thống nhất, đáp ứng yêu cầu của công tác xét xử. Khi viết án, Thẩm phán chỉ cần điền các nội dung cần thiết vào chỗ trống. Tuy nhiên, Thẩm phán cần lưu ý một số vấn đề sau:

- Phải điền đầy đủ các thông tin làm cơ sở để xác định tính hợp pháp của việc xét xử, làm cơ sở cho công tác thi hành án hoặc cho giai đoạn phúc thẩm (nếu có).

- Nếu việc xét xử kéo dài trong nhiều ngày thì Thẩm phán cũng phải ghi rõ điều đó.

- Về đương sự, phải ghi rõ họ là nguyên đơn, bị đơn hay người có quyền, nghĩa vụ liên quan. Nếu đương sự là *cá nhân* phải ghi rõ họ tên, tuổi, địa chỉ, nghề nghiệp của họ. Nếu họ tham gia tố tụng thông qua người đại diện thì sau khi ghi về đương sự, phải ghi rõ họ tên, tuổi, địa chỉ của người đại diện và quan hệ đại diện của họ.

Nếu đương sự là *pháp nhân* thì sau khi ghi tên, địa chỉ trụ sở của pháp nhân phải ghi rõ họ tên, tuổi, chức vụ của người đại diện theo pháp luật. Nếu là đại diện theo uỷ quyền thì sau khi ghi họ tên, tuổi, vị trí công tác của người được uỷ quyền cần ghi rõ người uỷ quyền và chức vụ của họ, số giấy uỷ quyền, ngày cấp.

Nếu đương sự là *tập thể lao động* thì cần ghi rõ đó là tập thể lao động của doanh nghiệp nào, do ai đại diện và chức vụ trong Ban chấp hành công đoàn của người đại diện.

- Nếu vụ án do Viện kiểm sát *khởi tố* hoặc công đoàn cấp trên khởi kiện thì ghi *nguyên đơn* là cá nhân hoặc tập thể được bảo vệ quyền lợi. Sau khi ghi hết các nội dung cần thiết về đương sự còn phải ghi rõ vụ án do Viện kiểm sát nào khởi tố hoặc công đoàn nào khởi kiện.

- Các đương sự có mặt hay vắng mặt và lý do vắng (nếu có).

- Về những người tham gia tố tụng khác như người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch... cần ghi đủ họ tên, tuổi, địa chỉ hoặc nơi công tác, chức danh và nơi giới thiệu, nơi cứ... (nếu có) của họ.

#### **4.2.2. Phần nội dung**

Đây là phần trọng tâm của bản án, là cơ sở cho phần quyết định. Để trình bày rõ vấn đề, phần này nên cơ cấu thành hai phần nhỏ: Tóm tắt nội dung vụ việc và nhận định của Hội đồng xét xử.

*\* Tóm tắt nội dung vụ việc:*

Phần này *phải phản ánh được* diễn biến của quan hệ lao động (hoặc quan hệ học nghề) có tranh chấp, sự kiện dẫn đến tranh chấp, quá trình giải quyết tranh chấp (nếu có), yêu cầu của các đương sự và quan điểm của họ, quan điểm của những người tham gia tố tụng khác... Vì vậy, các sự kiện cần trình bày theo thứ tự thời gian để đảm bảo viết ngắn gọn, đầy đủ, rõ ràng, dễ hình dung...

Trong bản án lao động, thông thường phần này *có các nội dung* sau:

- Thời điểm người lao động bắt đầu vào làm việc cho người sử dụng lao động, hình thức và thời hạn hợp đồng lao động (nếu có), công việc, mức lương các chế độ người lao động được hưởng, các thoả thuận khác (có liên quan đến tranh chấp)

- Các sự kiện làm thay đổi quan hệ của các bên (liên quan đến tranh chấp) và thời điểm xảy ra các sự kiện đó. Ví dụ: Sửa đổi, bổ sung hợp đồng, ký hợp đồng mới, điều chuyển lao động, kỷ luật lao động...

- Sự kiện làm phát sinh tranh chấp: Người sử dụng lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, kỷ luật sa thải; người lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động (vi phạm cam kết về thời gian làm việc bắt buộc cho người sử dụng lao động sau khi được đào tạo miễn phí); thời điểm xảy ra sự kiện đó và cách giải quyết vấn đề của các bên (thời gian báo trước, thủ tục thi hành kỷ luật, thanh lý hợp đồng, trợ cấp thôi việc...).

- Quá trình giải quyết tranh chấp trước khi khởi kiện: thương lượng, hoà giải, trọng tài (nếu có).

- Yêu cầu cụ thể và quan điểm của nguyên đơn;
- Yêu cầu và ý kiến bị đơn về yêu cầu của nguyên đơn;
- Yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (nếu có);
- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích cho đương sự (nếu có);
- Ý kiến của đại diện công đoàn (nếu có);
- Quan điểm giải quyết vụ án của Viện Kiểm sát (nếu có);

*Lưu ý:* Trong phần này, bản án không trình bày lại những lời khai giống nhau của các bên mà trình bày về các sự kiện đã được xác định, được chứng minh tại phiên tòa.

*\* Nhận định của Hội đồng xét xử:*

Dựa trên những tình tiết đã được chứng minh (ở phần trên) bản án *phải thể hiện* cách đánh giá chứng cứ, quan điểm áp dụng pháp luật... của Hội đồng xét xử. Trên cơ sở đó, bản án đưa ra nhận định về các yêu cầu của đương sự: Cơ sở chấp nhận, mức độ chấp nhận hoặc lý do không chấp nhận... Phạm vi nhận định phải hướng vào tất cả những vấn đề các đương sự tranh chấp, đã yêu cầu Tòa án giải quyết. Thực tế, tùy thuộc vào từng vụ tranh chấp, số lượng các yêu cầu và mối liên quan giữa các yêu cầu... mà bản án nhận định về các vấn đề cần thiết theo những trình tự khác nhau. Tuy nhiên, những *nội dung chung nhất* của phần nhận định trong bản án lao động thường tập trung vào những vấn đề sau:

- Nhận định về tính hợp pháp của việc khởi kiện (khởi tố) và thẩm quyền xét xử của Tòa án.

- Đánh giá giá trị chứng minh của chứng cứ thông qua sự phân tích về tính chân thực, khách quan, tính có căn cứ, tính liên quan trực tiếp đến vấn đề tranh chấp... của các chứng cứ. Vấn đề này đặc biệt cần thiết khi các đương sự đưa ra những chứng cứ khác nhau về cùng một vấn đề.

- Nhận định về yêu cầu, ý kiến của nguyên đơn (có cơ sở để chấp nhận hay không và mức độ chấp nhận - nếu có) thông qua việc viện dẫn các tình tiết thực tế (các thoả thuận trong hợp đồng, căn cứ và thủ tục chấm dứt hợp đồng hoặc sa thải, lời khai của người làm chứng, kết luận của giám định, của Hội đồng định giá, của thanh tra lao động...) và đối chiếu với các quy định của pháp luật.

- Nhận định về ý kiến, yêu cầu (nếu có) của bị đơn (tương tự như trên).

- Nhận định về yêu cầu, quan điểm của người có quyền, nghĩa vụ liên quan.

- Nhận định về ý kiến, quan điểm áp dụng pháp luật của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

- Nhận định về ý kiến của công đoàn (nếu cần thiết).

- Nhận định về quan điểm của Viện Kiểm sát.

- Nhận định về nghĩa vụ nộp án phí của đương sự.

*Lưu ý:* Trong phần này, bản án không trình bày lại các tình tiết vụ án mà chỉ viện dẫn nó làm căn cứ thực tế để đưa ra nhận định. Các quy định làm căn cứ cho từng nhận định phải được trích dẫn cụ thể. Những ý kiến giống nhau (Ví dụ: ý kiến của đương sự và luật sư của họ) có thể gộp lại để đưa ra cùng một nhận định. Về cách thể hiện, bản án có thể nêu tên nhận định trước, sau đó dùng các căn cứ thực tế và pháp lý để chứng minh cho nhận định đã nêu (phương pháp diễn dịch) hoặc từ việc phân tích đánh giá các căn cứ thực tế và điều luật được viện dẫn để đi đến kết luận vấn đề (phương pháp quy nạp) hoặc kết hợp cả hai phương pháp đó.

#### **4.2.3. Phân quyết định**

Phần này *bao gồm* các quyết định của Hội đồng xét xử:

- Quyết định áp dụng các điều khoản cụ thể của các văn bản pháp luật hiện hành trong lĩnh vực lao động, tổ tụng lao động, án phí...

- Quyết định chấp nhận sự thoả thuận của các bên (nếu có).

- Quyết định về nội dung tranh chấp: Chấp nhận hay bác yêu cầu của đương sự và xác định quyền, nghĩa vụ cụ thể của họ.

- Quyết định về nghĩa vụ nộp án phí.

- Thông báo quyền kháng cáo.

*Lưu ý:* Các quyết định phải thống nhất với phần nhận định, phải cụ thể rõ ràng, chỉ hiểu một nghĩa. Bản án không nêu lại lý do của quyết định. Nếu có quyết định cần thiết phải cho thi hành ngay thì phải ghi rõ trong bản án.

#### **4.3. Bản án phúc thẩm**

Về cơ bản, bản án phúc thẩm có cơ cấu giống bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, trong một số phần có những nội dung khác cần phải lưu ý như sau:

*Phân tóm tắt nội dung vụ việc:* Sau khi tóm tắt diễn biến quan hệ có tranh chấp và yêu cầu, quan điểm của các đương sự, bản án phúc thẩm phải có các nội dung:

- Tóm tắt nhận định của bản án sơ thẩm (phân liên quan đến kháng

cáo, kháng nghị).

- Nêu toàn bộ phần quyết định của án sơ thẩm.

- Tóm tắt việc kháng cáo, kháng nghị (người kháng cáo, kháng nghị, thời điểm kháng cáo, kháng nghị, nội dung phạm vi, lý do kháng cáo, kháng nghị...).

- Sau đó, bản án phúc thẩm tóm tắt ý kiến và cách giải quyết kháng cáo, kháng nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự tại Tòa án cấp phúc thẩm (nếu có).

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về kháng cáo, kháng nghị... (nếu có).

*Phần nhận định của Hội đồng xét xử:* Bản án phúc thẩm phải nhận định về các nội dung cơ bản sau:

- Nhận định về tính hợp pháp của việc kháng cáo, kháng nghị.

- Nhận định về các nội dung trong phạm vi kháng cáo, kháng nghị.

Trên cơ sở nhận xét về cách giải quyết tranh chấp (liên quan đến phạm vi kháng cáo, kháng nghị) trong bản án sơ thẩm (chứng cứ đã đầy đủ chưa, đánh giá chứng cứ đúng mức, hợp lý hay không, áp dụng pháp luật chính xác hay sai lầm...), bản án phúc thẩm kết luận có căn cứ chấp nhận kháng cáo, kháng nghị hay không. Nếu chấp nhận một phần hay toàn bộ kháng cáo, kháng nghị thì bản án phúc thẩm phải chỉ rõ những thiếu sót, sai lầm trong bản án sơ thẩm và thể hiện những nhận xét, đánh giá hợp lý của Tòa án cấp phúc thẩm về các chứng cứ (chứng cứ cũ và/hoặc mới) hoặc viện dẫn những quy định pháp luật chính xác hơn để giải quyết vấn đề bị kháng cáo, kháng nghị.

- Nếu tại cấp phúc thẩm, các bên thoả thuận được một phần nội dung kháng cáo, kháng nghị thì bản án cũng nhận định về điều đó.

- Tương tự như bản án sơ thẩm, bản án phúc thẩm cũng phải nhận định về ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, quan điểm giải quyết kháng cáo, kháng nghị của Viện kiểm sát. Điều đó đặc biệt cần thiết khi Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận những ý kiến, quan điểm đó.

- Nếu việc chấp nhận một phần hoặc toàn bộ kháng cáo, kháng nghị có liên quan đến nghĩa vụ nộp án phí của đương sự thì bản án phúc thẩm cũng phải nhận định về điều đó mặc dù phần này không có trong nội dung kháng cáo, kháng nghị.



*Phản quyết định của bản án phúc thẩm:*

Trên cơ sở các nhận định trên, phản quyết định viện dẫn cụ thể các quy định làm căn cứ cho việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị để quyết định:

+ Về hình thức: Chấp nhận hay bác kháng cáo, kháng nghị, mức độ chấp nhận (một phần hay toàn bộ).

+ Về nội dung: Các quyết định cụ thể giải quyết kháng cáo, kháng nghị; ví dụ:

- Xử y án sơ thẩm.

- Các quyết định trong bản án sơ thẩm số..... của Tòa án..... có hiệu lực pháp luật.

- Về án phí phúc thẩm

Hoặc:

- Huỷ bản án sơ thẩm số..... của Tòa án...

- Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án..... xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Hoặc: Sửa một phần bản án sơ thẩm:

- Chấp nhận sự thoả thuận tự nguyện của..... (nếu có).

- Xử....

- Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị sửa có hiệu lực pháp luật.

- Về án phí sơ thẩm (nếu có).

## II. XÉT XỬ PHỨC THẨM VỤ ÁN LAO ĐỘNG

### 1. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG VỀ XÉT XỬ PHỨC THẨM VỤ ÁN LAO ĐỘNG

Xét xử phúc thẩm vụ án lao động là việc Tòa án trên một cấp xét xử lại vụ án lao động mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị.

#### 1.1. Quyền kháng cáo, kháng nghị

##### 1.1.1. Những người, tổ chức sau đây có quyền kháng cáo

- Đương sự (nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan).

- Đại diện của đương sự bao gồm: đại diện theo pháp luật và đại diện theo uỷ quyền.

Đối với đại diện theo pháp luật thì người đại diện có quyền kháng cáo không cần sự đồng ý của người được đại diện. Tuy nhiên pháp luật tố tụng lao động quy định người lao động từ đủ 15 tuổi có quyền tham gia tố tụng một cách độc lập. Vì vậy trong trường hợp người lao động đã đủ 15 tuổi mà không bị hạn chế về năng lực hành vi thì không đặt ra vấn đề phải có người đại diện.

Đại diện uỷ quyền phải là những người không bị pháp luật tố tụng lao động cấm tham gia tố tụng với tư cách người, và chỉ được thực hiện hành vi tố tụng trong phạm vi được uỷ quyền. Vì vậy nếu người đại diện uỷ quyền kháng cáo thì tòa phải xem giấy uỷ quyền để xác định phạm vi họ được uỷ quyền.

- Công đoàn đã khởi kiện. Trong tranh chấp lao động tập thể, nếu công đoàn cơ sở của tập thể người lao động khởi kiện thì Ban chấp hành công đoàn có quyền kháng cáo. Nếu công đoàn cấp trên của công đoàn cơ sở khởi kiện thì ngoài công đoàn khởi kiện có quyền kháng cáo, Ban chấp hành công đoàn cơ sở cũng có quyền kháng cáo, vì theo Điều 19 PLTTGQCTCLĐ,

trong trường hợp này Ban chấp hành công đoàn cơ sở của tập thể lao động có lợi ích cần được bảo vệ phải tham gia tố tụng với tư cách nguyên đơn.

#### **1.1.2 Những cơ quan có quyền kháng nghị**

- Viện kiểm sát cùng cấp với Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án lao động.
- Viện kiểm sát trên một cấp của Viện kiểm sát cùng cấp với Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án lao động.

#### **1.1.3. Thủ tục kháng cáo, kháng nghị**

- Người kháng cáo phải làm đơn kháng cáo. Trường hợp ngay tại phiên tòa sơ thẩm, sau khi tuyên án đương sự đặt vấn đề kháng cáo bản án, thì chủ tọa phiên tòa cần hướng dẫn cho đương sự làm đơn kháng cáo.

- Viện kiểm sát kháng nghị phải bằng văn bản.
- Kháng cáo, kháng nghị phải ghi rõ:
  - + Nội dung phần quyết định của bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị.
  - + Lý do kháng cáo, kháng nghị.
  - + Yêu cầu của người kháng cáo, kháng nghị.

#### **1.1.4. Đối tượng kháng cáo, kháng nghị**

- Bản án sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật.
- Quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ việc giải quyết vụ án (trừ quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án với lý do đương sự rút đơn khởi kiện, Viện kiểm sát rút quyết định khởi tố) của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật.

### **1.2. Thời hạn kháng cáo, kháng nghị**

#### **1.2.1. Thời hạn kháng cáo**

Thời hạn kháng cáo là 10 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án hoặc ra quyết định đối với đương sự hoặc đại diện của đương sự có mặt khi giải quyết vụ án.

Nếu đương sự vắng mặt và không có đại diện khi giải quyết vụ án thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày giao bản sao bản án, quyết định cho đương sự.

Cần lưu ý: Pháp luật quy định giao bản sao bản án, quyết định cho đương sự tức là phải giao tận tay cho đương sự. Nếu Tòa án giao cho người khác để nhờ họ chuyển cho đương sự thì phải tính từ ngày đương sự nhận được bản sao bản án, quyết định của Tòa án. Vì vậy, khi giao bản sao bản án, quyết định cho đương sự cần ghi rõ ngày, tháng, năm giao cho đương sự và yêu cầu đương sự ký xác nhận.

Trường hợp đương sự không có mặt tại nơi cư trú thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày niêm yết bản sao bản án, quyết định của Tòa án tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đương sự cư trú hoặc nơi có trụ sở nếu đương sự là pháp nhân.

### **1.2.2. Thời hạn kháng nghị**

Thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát cùng cấp là 7 ngày, của Viện kiểm sát cấp trên một cấp là 10 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án hoặc ra quyết định đối với trường hợp có mặt Kiểm sát viên khi giải quyết vụ án.

Trường hợp Kiểm sát viên cùng cấp không có mặt khi Tòa án tuyên án hoặc ra quyết định thì thời hạn kháng nghị được tính từ ngày Viện kiểm sát cùng cấp nhận được bản sao bản án, quyết định của Tòa án.

### **1.2.3. Kháng cáo, kháng nghị quá hạn**

Thời hạn kháng cáo, kháng nghị được tính ngày tròn, không tính ngày tuyên án, ngày nhận được bản sao bản án, quyết định, ngày niêm yết bản sao bản án, quyết định của Tòa án. Nếu ngày cuối cùng của thời hạn kháng cáo, kháng nghị rơi vào ngày chủ nhật, ngày lễ thì được trừ những ngày đó và được tính vào ngày làm việc tiếp theo ngày nghỉ đó.

Nếu đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị gửi qua bưu điện thì ngày kháng cáo, kháng nghị được tính căn cứ vào ngày bưu điện nơi gửi đóng dấu ở phong bì.

Kháng cáo, kháng nghị quá thời hạn vì trở ngại khách quan như: bão, lụt, ách tắc giao thông hay do ốm đau thì thời hạn kháng cáo, kháng nghị được tính lại từ đầu kể từ ngày trở ngại đó không còn nữa.

## **1.3. Thủ tục kháng cáo, kháng nghị**

Kháng cáo, kháng nghị được gửi đến Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án. Nếu kháng cáo gửi đến Tòa án cấp phúc thẩm thì Tòa án cấp phúc thẩm phải chuyển đơn kháng cáo cho Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án.

Đương sự kháng cáo phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn kháng cáo; nếu không nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm thì coi như không kháng cáo, trừ trường hợp được miễn nộp một phần hay toàn bộ án phí.

Những trường hợp khi kháng cáo được miễn nộp tiền tạm ứng án phí:

+ Người lao động đòi tiền lương, bảo hiểm xã hội, tiền bồi thường tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

+ Người lao động đòi bồi thường thiệt hại hoặc khởi kiện vì bị sa thải,

bị đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động.

+ Ngoài những trường hợp trên, nếu người lao động có khó khăn về kinh tế được Ủy ban nhân dân xã, phường xác nhận thì có thể được miễn nộp một phần hoặc toàn bộ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

+ Công đoàn cơ sở, công đoàn ngành, công đoàn cấp tỉnh kháng cáo không phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

+ Viện kiểm sát kháng nghị không phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

#### **1.4. Thủ tục chuyển hồ sơ kháng cáo, kháng nghị và thông báo kháng cáo, kháng nghị**

Trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận được kháng cáo đối với những trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, kháng nghị hoặc kể từ ngày người kháng cáo xuất trình biên lai nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm phải gửi kháng cáo, kháng nghị kèm theo toàn bộ hồ sơ cho Tòa án cấp phúc thẩm, đồng thời phải thông báo kháng cáo cho Viện kiểm sát cùng cấp, đương sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng cáo. Nếu Viện kiểm sát kháng nghị thì Viện kiểm sát phải gửi bản sao kháng nghị cho đương sự có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng nghị.

Mọi trường hợp kháng cáo không đúng hạn, kháng cáo đúng hạn nhưng không nộp tiền tạm ứng án phí, kháng cáo đúng hạn nhưng nộp tiền tạm ứng án phí sau khi đã hết hạn kháng cáo đều bị coi là kháng cáo quá hạn. Trong trường hợp này Tòa án cấp sơ thẩm không phải gửi hồ sơ vụ án bị kháng cáo lên Tòa án cấp phúc thẩm, mà chỉ gửi đơn kháng cáo có kèm theo bản sao bản án sơ thẩm và tài liệu xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm về lý do kháng cáo không đúng hạn, không nộp hoặc nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm quá hạn. Nếu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo quá hạn thì Tòa án cấp sơ thẩm phải gửi ngay hồ sơ vụ án bị kháng cáo lên Tòa án cấp phúc thẩm để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

#### **1.5. Hậu quả của việc kháng cáo, kháng nghị và rút kháng cáo, kháng nghị**

- Bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị thì chưa có hiệu lực pháp luật nên không được thi hành.

- Đối với các quyết định về tiền lương, tiền bồi thường, trợ cấp do tai

nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp cho người lao động; những quyết định buộc thực hiện một hành vi nhất định như: buộc người sử dụng lao động nhận người lao động trở lại làm việc,... nếu án sơ thẩm đã tuyên phải thi hành ngay, mà bị kháng cáo, kháng nghị thì chưa có hiệu lực pháp luật nhưng vẫn được thi hành.

- Phần bản án, quyết định không bị kháng cáo, kháng nghị thì có hiệu lực pháp luật.

- Trước khi mở phiên tòa người kháng cáo, Viện kiểm sát kháng nghị có quyền rút một phần hoặc toàn bộ kháng cáo, kháng nghị. Nếu người kháng cáo rút toàn bộ kháng cáo, Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị thì Thẩm phán ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm, án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật.

## **2. XÉT XỬ PHÚC THẨM**

### **2.1. Phạm vi và thời hạn xét xử phúc thẩm**

#### **2.1.1. Phạm vi xét xử phúc thẩm**

Toà án cấp phúc thẩm chỉ xem xét phần bản án, quyết định sơ thẩm có liên quan đến nội dung kháng cáo, kháng nghị. Vì vậy nếu bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị toàn bộ thì Toà án cấp phúc thẩm phải xem xét lại toàn bộ bản án, quyết định sơ thẩm đó. Nếu bản án, quyết định sơ thẩm chỉ bị kháng cáo, kháng nghị một phần thì Toà án cấp phúc thẩm chỉ xem xét phần bị kháng cáo, kháng nghị. Tuy nhiên trong trường hợp bản án, quyết định sơ thẩm chỉ bị kháng cáo, kháng nghị một phần nhưng giải quyết phần đó có liên quan đến các quyết định khác thì Toà án cấp phúc thẩm cũng cần giải quyết những quyết định đó.

Ví dụ: Toà án cấp sơ thẩm tuyên:

1. Huỷ quyết định chấm dứt hợp đồng lao động số... ngày... tháng... năm của doanh nghiệp X.

2. Buộc doanh nghiệp X nhận người lao động Y trở lại làm việc.

3. Buộc doanh nghiệp X phải bồi thường cho người lao động Y những ngày không được làm việc tính từ ngày... tháng... năm... đến ngày doanh nghiệp nhận người lao động Y trở lại làm việc và mức lương... /tháng.

Doanh nghiệp X kháng cáo không đồng ý nhận người lao động trở lại làm việc.

Trường hợp này dù doanh nghiệp X không kháng cáo quyết định số 3 nhưng nếu Toà án cấp phúc thẩm xét thấy quyết định chấm dứt hợp đồng lao

động của doanh nghiệp X là đúng nên phải huỷ quyết định buộc doanh nghiệp X nhận người lao động Y trở lại làm việc thì phải giải quyết cả quyết định số 3 tức không buộc doanh nghiệp X phải bồi thường những ngày người lao động Y không được làm việc và phải giải quyết thêm về chế độ trợ cấp thôi việc và các chế độ khác có liên quan đến việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động.

### **2.1.2. Thời hạn xét xử phúc thẩm.**

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do Tòa án cấp sơ thẩm gửi đến, Tòa án cấp phúc thẩm phải mở phiên tòa phúc thẩm.

Trường hợp vụ án có nhiều tình tiết phức tạp thì thời hạn đó là 30 ngày.

## **2.2. Chuẩn bị xét xử phúc thẩm.**

Để xét xử phúc thẩm đạt kết quả tốt thì khâu chuẩn bị xét xử có một ý nghĩa hết sức quan trọng. Trong quá trình chuẩn bị xét xử Thẩm phán phải làm những việc sau.

### **2.2.1. Nghiên cứu hồ sơ vụ án.**

Khác với việc nghiên cứu hồ sơ để xét xử sơ thẩm; khi nghiên cứu hồ sơ để xét xử phúc thẩm trước hết Thẩm phán phải nghiên cứu bản án, quyết định sơ thẩm để nắm được nội dung vụ án, nhận định của bản án và các quyết định của cấp sơ thẩm. Tiếp đó Thẩm phán phải nghiên cứu đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị để xét xem bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị những điểm gì; đối chiếu với các quy định của pháp luật tố tụng xem Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm tố tụng không; nếu có vi phạm thì vi phạm đó có nghiêm trọng dẫn đến việc huỷ bản án, quyết định sơ thẩm không; xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ, qua đó đánh giá xem việc thu thập chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm đã đủ chưa; việc đánh giá chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm có khách quan không. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ hoặc các chứng cứ đã được thu thập nhưng chưa được xác minh thì cần phải xem những chứng cứ đó có thể được bổ sung, xác minh trong phiên tòa không hay phải tiến hành thu thập xác minh trước khi xét xử; Tòa án cấp phúc thẩm tự thu thập, xác minh chứng cứ hay uỷ thác cho Tòa án khác tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ mới được bổ sung; xem xét xem Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đúng pháp luật về nội dung chưa, từ đó định ra hướng giải quyết có chấp nhận hay không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị; nếu chấp nhận kháng cáo, kháng nghị thì huỷ hay sửa án sơ thẩm.

### **2.2.2. Ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời**

Trong quá trình chuẩn bị xét xử, nếu đương sự hay Viện kiểm sát, công đoàn cơ sở hay công đoàn cấp trên của công đoàn cơ sở khởi kiện yêu cầu áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời để bảo vệ lợi ích cấp thiết của đương sự hay bảo đảm việc thi hành án, thì Thẩm phán cấp phúc thẩm có quyền căn cứ vào Điều 68, Điều 43, Điều 44 Pháp lệnh TTGQCTCLĐ để ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, đó là:

- Tạm đình chỉ việc thi hành quyết định sa thải người lao động.
- Buộc người sử dụng lao động tạm ứng tiền lương, tiền bồi thường, trợ cấp do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho người lao động.
- Cấm hoặc buộc đương sự, tổ chức, cá nhân khác có liên quan thực hiện những hành vi nhất định nếu xét thấy cần thiết cho việc giải quyết vụ án lao động hoặc để bảo đảm cho việc thi hành án.

### **2.2.3. Ra quyết định tạm đình chỉ hoặc đình chỉ giải quyết vụ án**

Trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Thẩm phán cũng có quyền ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm nếu vụ án xuất hiện những tình tiết quy định tại khoản 1 Điều 40 Pháp lệnh TTGQCTCLĐ.

Thẩm phán cũng có quyền ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án nếu có một trong các căn cứ quy định tại Điều 41 khoản 1 Pháp lệnh:

## **2.3. Phiên tòa phúc thẩm**

### **2.3.1. Những người tham gia phiên tòa phúc thẩm**

- Viện kiểm sát cùng cấp phải tham gia phiên tòa phúc thẩm trong trường hợp Viện kiểm sát kháng nghị. Các trường hợp khác Viện kiểm sát có thể tham gia phiên tòa khi thấy cần thiết. Trong những trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phúc thẩm thì Tòa án cấp phúc thẩm phải gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu trong thời hạn 5 ngày.

- Đương sự kháng cáo, công đoàn khởi kiện, đại diện người sử dụng lao động, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị phải được triệu tập tham gia phiên tòa.

- Người giám định, người làm chứng, người phiên dịch khi đương sự yêu cầu và Tòa án thấy cần thiết cho việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị.

### **2.3.2. Các trường hợp hoãn phiên tòa**

- Kiểm sát viên phải tham gia phiên tòa hoặc có yêu cầu tham gia phiên tòa vắng mặt.



- Các đương sự (nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị), đại diện công đoàn khởi kiện đã được triệu tập đến phiên tòa một cách hợp lệ mà vắng mặt có lý do chính đáng như bị ốm, đi công tác xa chưa về kịp... Trường hợp những người này vắng mặt không có lý do nhưng tòa cũng không xác định được họ có nhận được giấy triệu tập của tòa hay không thì Hội đồng xét xử cũng phải hoãn phiên tòa. Nếu đương sự vắng mặt tại phiên tòa nhưng họ yêu cầu tòa xử vắng mặt, thì không phải hoãn phiên tòa.

- Người giám định, người phiên dịch, người làm chứng đã được tòa triệu tập mà vắng mặt có lý do, nếu tòa thấy việc vắng mặt họ ảnh hưởng đến việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị.

- Pháp lệnh TTGQCTCLĐ không quy định phải hoãn phiên tòa khi vắng mặt luật sư, nhưng pháp luật cho phép luật sư được tham gia ở bất kỳ giai đoạn tố tụng nào khi có yêu cầu của đương sự, vì vậy nếu phiên tòa phúc thẩm vắng mặt luật sư, mà đương sự yêu cầu có mặt luật sư để bảo vệ quyền lợi cho họ, thì Hội đồng xét xử cần phải hoãn phiên tòa.

### **2.3.3. Thủ tục bắt đầu phiên tòa phúc thẩm**

Trước khi Hội đồng xét xử vào phòng xử án thì Thư ký phiên tòa phải ổn định chỗ ngồi cho những người tham gia phiên tòa, kiểm tra sự có mặt, vắng mặt của các đương sự và những người được triệu tập đến phiên tòa, phổ biến nội quy phiên tòa. Khi Hội đồng xét xử vào, thư ký yêu cầu mọi người đứng dậy. Khi tất cả mọi người trong phòng xử án đã đứng dậy, chủ tọa mời mọi người ngồi và tuyên bố khai mạc phiên tòa.

- Chủ tọa phiên tòa yêu cầu thư ký báo cáo sự có mặt, vắng mặt của những người được triệu tập đến phiên tòa.

- Hội đồng xét xử giải quyết những trường hợp vắng mặt đương sự, luật sư, người giám định, người phiên dịch, người làm chứng; nếu không phải hoãn phiên tòa thì chủ tọa phiên tòa kiểm tra căn cước của những người được triệu tập đến phiên tòa, giải thích quyền và nghĩa vụ của họ tại phiên tòa. Tại phiên phúc thẩm, đương sự có các quyền và nghĩa vụ sau:

+ Nguyên đơn có quyền rút đơn khởi kiện, người kháng cáo có quyền rút kháng cáo.

+ Các đương sự có quyền hoà giải với nhau để giải quyết vụ án.

+ Có quyền yêu cầu áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời.

+ Có quyền mời luật sư, người bào chữa để bảo vệ quyền lợi cho mình.

- + Có quyền tranh luận tại phiên toà.
- + Có quyền xin thay đổi thành phần Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên, Thư ký phiên toà, người giám định, người phiên dịch (nếu có).
- + Có nghĩa vụ tuân thủ nội quy phòng xử án.
- Chủ tọa giới thiệu thành phần Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên, Thư ký phiên toà, người giám định, người phiên dịch (nếu có). Nếu có ý kiến yêu cầu thay đổi thì Hội đồng xét xử xem xét, quyết định chấp nhận hay không chấp nhận. Nếu chấp nhận mà không có người thay thế ngay thì Hội đồng xét xử hoãn phiên toà.
- Nếu phiên toà có người giám định, người phiên dịch, người làm chứng thì chủ tọa phiên toà giải thích cho họ biết quyền và nghĩa vụ của họ và yêu cầu họ phải cam đoan làm tròn trách nhiệm.

#### **2.3.4. Hoà giải tại phiên toà**

Theo khoản 1 Điều 70 Pháp lệnh thì tại phiên toà phúc thẩm, Hội đồng xét xử cũng tiến hành hoà giải trước khi bước vào giai đoạn xét hỏi.

Khác với phiên toà sơ thẩm, tại phiên toà phúc thẩm, trước khi hoà giải chủ tọa tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm và nội dung kháng cáo, kháng nghị.

Hội đồng đi sâu vào việc hoà giải những quyết định của bản án sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị, vì những phần không bị kháng cáo, kháng nghị không thuộc đối tượng hoà giải. Tuy nhiên nếu các đương sự thoả thuận được với nhau mà sự thoả thuận đó thay đổi toàn bộ quyết định của án sơ thẩm thì toà vẫn chấp nhận. Nếu các đương sự hoà giải được với nhau, Hội đồng xét xử lập biên bản hoà giải thành, có chữ ký của các đương sự và các thành viên của Hội đồng xét xử; Hội đồng xét xử ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự. Quyết định này phải có chữ ký của các thành viên Hội đồng xét xử.

#### **2.3.5. Xét hỏi tại phiên toà phúc thẩm**

Về nguyên tắc, Hội đồng xét xử phải thẩm tra lại tất cả các chứng cứ mà Toà án cấp sơ thẩm đã thu thập để đánh giá tính hợp pháp, tính chính xác, khách quan của các chứng cứ đó. Tuy nhiên khác với xét hỏi tại phiên toà lao động sơ thẩm, Hội đồng xét xử cần đi sâu thẩm tra các chứng cứ, các sự kiện, tài liệu có liên quan đến việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị: vì vậy Hội đồng xét xử không nhất thiết phải hỏi tuân tự tất cả các yêu cầu của nguyên, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, mà có thể hỏi ngay

những vấn đề liên quan đến việc giải quyết kháng cáo kháng nghị. Do đó Hội đồng xét xử có thể hỏi người kháng cáo trước.

Chủ tọa là người chủ động xét hỏi tại phiên tòa, các thành viên khác của Hội đồng xét xử cần chú ý lắng nghe, theo dõi diễn biến của phiên tòa để hỏi bổ sung những điều chủ tọa chưa làm rõ hoặc những điều chủ tọa bỏ sót.

Trong quá trình xét hỏi, Hội đồng phải làm rõ được những nội dung kháng cáo, kháng nghị. Nếu các đương sự trả lời mâu thuẫn nhau, cần yêu cầu họ lý giải sự mâu thuẫn đó, hay đối chiếu ngay chứng cứ, những tài liệu vật chứng đã thu thập được để làm rõ sự thật khách quan của vụ án.

Trường hợp các đương sự khai khác với lời khai tại phiên tòa sơ thẩm, chủ tọa buộc họ phải lý giải để tìm ra sự mâu thuẫn.

### **2.3.6. Tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm**

Phần tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm cũng giống như tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm. Hội đồng xét xử chủ trì để các đương sự hay luật sư của họ (nếu có) đưa ra các chứng cứ, những cơ sở pháp lý để bảo vệ những quyền, lợi ích của họ liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị. Các đương sự cũng có quyền đưa ra những phương án để giải quyết vụ án.

Sau khi các đương sự, luật sư đã tranh luận với nhau, Kiểm sát viên phát biểu hướng giải quyết vụ án.

### **2.3.7. Nghị án**

Những vấn đề cần nghị bàn khi nghị án:

- Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật đang tranh chấp đúng hay sai.

- Việc xét xử sơ thẩm có vi phạm các quy định của pháp luật tố tụng không. Nếu có thì vi phạm những quy định nào?

- Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập đủ chứng cứ chưa? Việc đánh giá chứng cứ như thế nào?

- Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng pháp luật đúng hay sai. Cách giải quyết của cấp phúc thẩm đã đúng với sự thật khách quan của vụ án chưa.

- Về án phí lao động sơ thẩm, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm đúng hay sai. Nếu phải sửa án sơ thẩm thì có phải sửa án phí sơ thẩm không.

- Án phí phúc thẩm.

Từ cơ sở nghị bàn trên, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 70 Pháp lệnh TTGQCTCLĐ để ra một trong những quyết định sau:

a. Bác kháng cáo, kháng nghị và giữ nguyên các quyết định của bản án, quyết định sơ thẩm.

b. Sửa một phần hoặc toàn bộ quyết định của bản án, quyết định sơ thẩm khi:

+ Nội dung trái pháp luật, không phù hợp với hồ sơ vụ án.

+ Có chứng cứ mới cho thấy bản án, quyết định sơ thẩm trái pháp luật, không đúng với sự thật khách quan của vụ án.

c. Huỷ bản án, quyết định sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại trong những trường hợp vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng hoặc việc xác minh thu thập chứng cứ không đầy đủ mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể bổ sung được.

d. Tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án hoặc đình chỉ giải quyết vụ án chỉ vụ án có một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 41 Pháp lệnh.

### ***2.3.8. Những trường hợp tòa phúc thẩm ra quyết định không phải mở phiên tòa***

Hội đồng xét xử phúc thẩm không phải mở phiên tòa, không phải triệu tập đương sự trong các trường hợp sau:

- Xét kháng cáo, kháng nghị quá hạn
- Xét kháng cáo, kháng nghị về phần án phí
- Xét kháng cáo, kháng nghị những quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được kháng cáo, kháng nghị Tòa án cấp phúc thẩm phải ra quyết định giải quyết. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm có quyền:

- Bác hay chấp nhận kháng cáo, kháng nghị quá hạn. Nếu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, kháng nghị quá hạn thì Tòa án cấp sơ thẩm phải gửi ngay hồ sơ vụ án lên Tòa án cấp phúc thẩm.

- Bác kháng cáo, kháng nghị giữ nguyên quyết định về án phí sơ thẩm.
- Sửa phần án phí sơ thẩm
- Giữ nguyên hoặc sửa, hoặc huỷ các quyết định sơ thẩm.

## **3. NHỮNG CÔNG VIỆC SAU KHI XÉT XỬ PHÚC THẨM**

Trong thời hạn năm ngày kể từ ngày ra bản án, quyết định. Tòa án cấp phúc thẩm phải gửi bản sao bản án, quyết định phúc thẩm cho đương sự, công đoàn đã khởi kiện, đại diện người sử dụng lao động, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng cáo, kháng nghị và Viện kiểm sát.

### **III. KỸ NĂNG GIẢI QUYẾT MỘT SỐ VỤ ÁN CỤ THỂ**

#### **1. KỸ NĂNG XÉT XỬ CÁC VỤ ÁN LAO ĐỘNG CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI**

##### **1.1. Tranh chấp lao động có yếu tố nước ngoài**

Để xác định các tranh chấp lao động có yếu tố nước ngoài, Thẩm phán căn cứ vào quy định tại Điều 3, mục 5 chương 11 (các Điều từ 131 đến 135 của BLLĐ).

Theo quy định tại các Điều luật nêu trên, yếu tố nước ngoài trong quan hệ lao động thuộc phạm vi điều chỉnh của BLLĐ là:

- Người lao động là người nước ngoài làm việc tại Việt Nam cho đơn vị sử dụng lao động là doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân Việt Nam;
- Người sử dụng lao động là người nước ngoài, bao gồm các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc quốc tế tại Việt Nam;
- Có người nước ngoài góp vốn và tham gia quản lý lao động;
- Hợp đồng lao động được thực hiện ở nước ngoài.

Theo các dấu hiệu nêu trên các tranh chấp lao động có yếu tố nước ngoài bao gồm các loại tranh chấp sau:

*1.1.1. Tranh chấp lao động giữa người lao động nước ngoài với người sử dụng lao động là các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân Việt Nam, trên lãnh thổ Việt Nam.*

Người nước ngoài là người không có quốc tịch Việt Nam, được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp giấy phép lao động tại Việt Nam.

Đối với những vụ tranh chấp mà khi Tòa án thụ lý đơn kiện, người lao động nước ngoài không có giấy phép lao động (do chưa làm thủ tục xin cấp giấy phép hoặc đã làm thủ tục nhưng chưa được cấp giấy phép) thì Tòa án vẫn thụ lý giải quyết. Thanh tra lao động có trách nhiệm xem xét và xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

*1.1.2. Tranh chấp lao động giữa người lao động Việt Nam với người sử dụng lao động là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.* (Các doanh nghiệp được thành lập theo luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp trong khu chế xuất, khu công nghiệp) như: doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, doanh nghiệp thành lập trên cơ sở hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao, hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh, hợp đồng xây dựng - chuyển giao áp dụng cho đầu tư nước ngoài.

*1.1.3. Tranh chấp lao động giữa người lao động Việt Nam với người sử dụng lao động là cá nhân người nước ngoài, cơ quan, tổ chức nước ngoài hoặc quốc tế trên lãnh thổ Việt Nam.*

Người sử dụng lao động là cá nhân người nước ngoài là trường hợp người nước ngoài vào Việt Nam để hoạt động trên các lĩnh vực khác nhau; do đó có thể là người nước ngoài được cấp giấy phép lao động để làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức của Việt Nam nhưng có thuê lao động giúp việc là người Việt Nam hoặc cũng có thể là cá nhân người nước ngoài không thuộc đối tượng phải có giấy phép lao động.

Cơ quan, tổ chức nước ngoài hoặc quốc tế có thể là văn phòng đại diện, chi nhánh của nước ngoài, các tổ chức chính trị, chính trị xã hội, các cơ quan lãnh sự, ngoại giao, các tổ chức kinh tế của nước ngoài hoặc quốc tế hoạt động tại Việt Nam.

*1.1.4. Tranh chấp lao động giữa người lao động Việt Nam với tổ chức kinh tế đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài mà có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng đi làm việc ở nước ngoài; cụ thể là các trường hợp sau:*

- Tranh chấp có liên quan đến thời hạn của hợp đồng đi làm việc ở nước ngoài;

- Tranh chấp về khoản tiền đặt cọc, phí dịch vụ, quyền lợi về bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động khi hoàn thành hợp đồng ở nước ngoài;

- Tranh chấp về nghĩa vụ bồi thường của người lao động do vi phạm hợp đồng đi làm việc ở nước ngoài.

*1.1.5. Tranh chấp lao động giữa người lao động Việt Nam với người sử dụng lao động là doanh nghiệp Việt Nam nhận thầu, khoán công trình ở nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 134 BLLĐ.* Đây là trường hợp

tranh chấp phát sinh trong quan hệ lao động giữa các bên Việt Nam về việc thực hiện hợp đồng lao động ở nước ngoài.

*1.1.6. Tranh chấp lao động giữa người lao động Việt Nam với người sử dụng lao động là công dân Việt Nam xảy ra ở nước ngoài.* Ví dụ người Việt Nam đang lao động, công tác, học tập ở nước ngoài có thuê người lao động Việt Nam giúp việc; khi có tranh chấp về lao động thì được coi là tranh chấp lao động có yếu tố nước ngoài và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Việt Nam.

Tất cả các trường hợp tranh chấp nêu trên được coi là tranh chấp lao động có yếu tố nước ngoài, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Việt Nam theo thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động; trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác thì áp dụng theo điều ước đó.

## **1.2. Xác định tư cách đương sự**

### **1.2.1. Tư cách đương sự**

- Người lao động, hoặc người sử dụng lao động là cá nhân người nước ngoài phải đủ 18 tuổi.

- Người sử dụng lao động là cơ quan, tổ chức nước ngoài hoặc quốc tế thì cơ quan, tổ chức đó là đương sự trong vụ án.

Khi xác định tư cách đương sự trong vụ án lao động có yếu tố nước ngoài: Thẩm phán chú ý một số điểm sau:

- Trong tranh chấp lao động giữa người lao động với người sử dụng lao động là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì doanh nghiệp là đương sự trong vụ án chứ không phải là chủ doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài là pháp nhân Việt Nam do đó nếu có tranh chấp với người lao động, kể cả lao động Việt Nam hay người lao động nước ngoài thì pháp nhân đó là đương sự trong vụ án chứ không phải là chủ sở hữu tài sản của doanh nghiệp.

- Trường hợp chi nhánh của tổ chức nước ngoài hoặc quốc tế có nhiều văn phòng đại diện; khi có tranh chấp giữa văn phòng đại diện với người lao động Việt Nam thì đương sự trong vụ án phải là người sử dụng lao động tức là cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tuyển dụng lao động. Nếu văn phòng đại diện tuyển dụng quản lý và sử dụng lao động thì văn phòng mới là đương sự trong vụ án.

- Trong cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

(đặc biệt là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài) thường có Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, các Giám đốc chuyên trách như: Giám đốc tài chính, Giám đốc điều hành, Giám đốc nhân sự, Giám đốc sản xuất...; Thẩm phán cần chú ý căn cứ vào điều lệ của doanh nghiệp, Nghị quyết của Hội đồng quản trị hoặc các biên bản phân công, phân cấp quản lý để xác định đúng tư cách đương sự và người có thẩm quyền đại diện của doanh nghiệp.

- Trong các tranh chấp về hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài mà do tổ chức kinh tế khởi kiện thì người lao động là bị đơn. Nếu tranh chấp có liên quan đến nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà có người bảo lãnh tài sản thì người bảo lãnh tài sản tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Trong trường hợp tổ chức kinh tế khởi kiện đòi thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh thì người bảo lãnh là bị đơn. Tranh chấp này không áp dụng thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động để giải quyết.

### ***1.2.2. Về người đại diện của đương sự.***

- Đương sự là cá nhân có thể tự mình hoặc uỷ quyền bằng văn bản cho người khác tham gia tố tụng;

- Người sử dụng lao động là cơ quan, tổ chức thực hiện quyền nghĩa vụ tố tụng thông qua người đại diện theo pháp luật hoặc theo uỷ quyền.

Đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức là những người đã được nêu tại điểm 1 Mục 3 của Thông tư số 21/TT-LĐTBXH ngày 12/10/1996 của Bộ lao động - thương binh và xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 198/CP ngày 31/12/1994 của Chính phủ.

Người đại diện của văn phòng đại diện, chi nhánh nước ngoài là người đứng đầu của văn phòng đại diện hoặc chi nhánh được ghi trong giấy phép đặt văn phòng đại diện hoặc chi nhánh.

Trường hợp có thay đổi người đứng đầu của văn phòng đại diện hoặc chi nhánh thì phải có xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc thay đổi đó.

- Trong trường hợp đương sự uỷ quyền cho người khác tham gia tố tụng thì việc uỷ quyền phải tuân theo các quy định tại Điều 22 PLTTGQCTCLĐ. Nếu văn bản uỷ quyền được lập ở nước ngoài thì phải có chứng thực của cơ quan đại diện ngoại giao hoặc lãnh sự Việt Nam ở nước sở tại.

Được coi là văn bản uỷ quyền trong các trường hợp sau đây:



- + Văn bản uỷ quyền tham gia tố tụng đối với một vụ án;
- + Văn bản phân công công tác, trong đó đã phân công cụ thể lĩnh vực đảm nhiệm, công việc phụ trách;
- + Điều lệ tổ chức và hoạt động, trong đó đã quy định cụ thể quyền hạn, trách nhiệm của mỗi một cá nhân lãnh đạo;
- + Quyết định đặt văn phòng đại diện, chi nhánh hoặc bộ phận trực thuộc của doanh nghiệp, trong đó đã quy định rõ nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của người đứng đầu văn phòng đại diện, chi nhánh hoặc bộ phận trực thuộc.

### **1.3. Thẩm quyền của Tòa án**

#### ***1.3.1. Thẩm quyền theo vụ việc***

- Các tranh chấp nêu tại phần 1 trên đây được coi là tranh chấp lao động có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND theo thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động.
- Các tranh chấp đó phải phát sinh từ hợp đồng lao động hoặc hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.
- Các tranh chấp sau đây không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động:

+ Tranh chấp giữa các bên đều là người nước ngoài gồm. Tranh chấp giữa người lao động nước ngoài với văn phòng đại diện, chi nhánh nước ngoài; với cơ quan, tổ chức khác của nước ngoài hoặc quốc tế tại Việt Nam. Tranh chấp giữa người lao động nước ngoài với tổ chức nước ngoài nhận thầu khoán công trình tại Việt Nam. Tranh chấp giữa người lao động nước ngoài với chủ sở hữu doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, với bên nước ngoài trong hợp đồng liên doanh tại Việt Nam; trừ trường hợp người lao động nước ngoài có ký kết hợp đồng lao động với doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài hoặc doanh nghiệp liên doanh, thì khi có tranh chấp Tòa án mới thụ lý giải quyết.

+ Tranh chấp giữa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài với đơn vị sử dụng lao động nước ngoài, ở nước ngoài;

#### ***1.3.2. Thẩm quyền theo cấp Tòa án***

- Tranh chấp lao động có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp tỉnh.

Ở Tòa án cấp huyện, khi nhận được đơn kiện mà thấy có yếu tố nước ngoài thì chuyển đơn cho Tòa án cấp tỉnh và thông báo cho đương sự biết để liên hệ giải quyết.

### ***1.3.3. Thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ và theo sự lựa chọn của nguyên đơn***

- Nếu các bên không có sự thoả thuận về việc lựa chọn Tòa án để giải quyết vụ tranh chấp thì Tòa án có thẩm quyền xét xử sơ thẩm vụ án là Tòa án nơi bị đơn làm việc hoặc cư trú. Nếu bị đơn là pháp nhân thì Tòa án có thẩm quyền là Tòa án nơi pháp nhân có trụ sở chính, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Trường hợp cơ quan, tổ chức nước ngoài hoặc quốc tế tại Việt Nam có nhiều chi nhánh, văn phòng đại diện ở các đơn vị hành chính khác nhau; nếu có tranh chấp phát sinh tại chi nhánh hoặc văn phòng đại diện thì nguyên đơn có quyền được khởi kiện tại Tòa án nơi cơ quan tổ chức có trụ sở chính hoặc Tòa án nơi có chi nhánh, văn phòng đại diện.

### **1.4. Tiếng nói, chữ viết trong vụ án lao động có yếu tố nước ngoài**

- Tiếng nói, chữ viết dùng trong quá trình giải quyết vụ án lao động là tiếng Việt.

- Người tham gia tố tụng có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình.

- Người nước ngoài khi tham gia tố tụng có thể dùng tiếng Việt hoặc tiếng nước ngoài; nếu dùng tiếng nước ngoài thì phải có và phiên dịch.

- Người nước ngoài có thể sử dụng người phiên dịch của họ nếu được Tòa án chấp nhận; nếu họ không có người phiên dịch thì Tòa án mời người phiên dịch và người được phiên dịch phải trả tạm ứng phiên dịch; người thua kiện phải chịu khoản chi phí phiên dịch.

- Người phiên dịch thực hiện quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

### **1.5. Nghiên cứu hồ sơ vụ án**

Hồ sơ vụ án có yếu tố nước ngoài có một số đặc điểm sau đây mà Thẩm phán cần phải chú ý khi nghiên cứu hồ sơ vụ án:

- Có nhiều tài liệu bằng tiếng nước ngoài: đó là các tài liệu về tổ chức hoạt động của đơn vị sử dụng lao động như hợp đồng liên doanh, điều lệ doanh nghiệp, các biên bản họp của một Hội đồng quản trị, Ban điều hành... các tài liệu về tư cách pháp lý của người đại diện tham gia tố tụng như: hộ chiếu, visa, giấy phép lao động, quyết định bổ nhiệm... các tài liệu có liên quan làm chứng cứ để bảo vệ quyền lợi của đương sự như các giấy tờ, thư, fax, chứng từ sổ sách về lương, chấm công lao động...

Về nguyên tắc đương sự phải nộp cho Tòa án kèm theo bản tiếng Việt hoặc bản dịch. Khi tiếp nhận, Thẩm phán phải kiểm tra và yêu cầu đương sự thực hiện. Khi nghiên cứu hồ sơ, Thẩm phán phải kiểm tra, đối chiếu, nếu tài liệu nào không có bản dịch hoặc bản dịch không có chứng thực hợp lệ thì phải yêu cầu đương sự bổ sung. Nếu đương sự không nộp bản dịch bằng tiếng Việt thì tài liệu đó không được sử dụng như chứng cứ trong vụ án.

Riêng đối với hợp đồng liên doanh, điều lệ công ty liên doanh và các hợp đồng hợp tác đầu tư khác, thì bắt buộc đương sự phải nộp bản tiếng Việt. Nếu là bản sao thì phải có công chứng hợp lệ.

- Trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, cơ quan tổ chức nước ngoài hoặc quốc tế thường ban hành nhiều loại văn bản đa dạng về hình thức và về nội dung thì quy định khá cụ thể về chế độ lao động; có tài liệu được đăng ký nhưng cũng có những tài liệu không được đăng ký hợp lệ tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, Thẩm phán phải nghiên cứu thận trọng, tỉ mỉ tất cả các tài liệu có liên quan trong hồ sơ để làm cơ sở cho việc đánh giá chứng cứ.

- Trong nhiều trường hợp, người sử dụng lao động nước ngoài ký kết hợp đồng lao động không theo mẫu do Bộ Lao động - thương binh và xã hội phát hành; nội dung của hợp đồng có điều khoản mà pháp luật Việt Nam chưa quy định, sử dụng nhiều từ, ngữ không phổ biến.

Đối với trường hợp này, việc xác định và đánh giá chứng cứ của Thẩm phán phải hết sức thận trọng, phải kết hợp nghiên cứu các chứng cứ khác như lời khai, văn bản trả lời để làm rõ vấn đề cần xem xét, không được suy đoán chủ quan hoặc giải thích tùy tiện. Nếu trong hợp đồng lao động, các bên có những thoả thuận mà pháp luật Việt Nam chưa quy định, thì việc đánh giá chứng cứ phải dựa trên nguyên tắc là không trái với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

- Đối với những chứng cứ thu được từ các phương tiện kỹ thuật như băng ghi âm, ghi hình hoặc các tài liệu có liên quan đến các thiết bị kỹ thuật như: thẻ chấm công, dữ liệu tin học... khi xem xét, Thẩm phán cần hết sức thận trọng nếu thấy cần thiết thì phải trưng cầu giám định để có cơ sở kết luận khách quan, chính xác về chứng cứ đó.

- Tiền lương, thu nhập của người lao động làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, cá nhân, cơ quan, tổ chức sử dụng lao

động nước ngoài được trả bằng ngoại tệ; do đó khi tính toán để giải quyết quyền lợi cho các bên tranh chấp, Thẩm phán phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỉ giá hiện hành do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

- Vấn đề tạm đình chỉ giải quyết vụ án.

Điểm b khoản 1 Điều 40 PLTTGQCTCLĐ đã quy định Tòa án quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án: nếu “đã hết thời hạn chuẩn bị xét xử mà một trong các đương sự không thể có mặt vì lý do chính đáng”. Để bảo đảm thời hạn giải quyết vụ án và bảo đảm quyền lợi cho các đương sự; Thẩm phán cần chú ý những điểm sau.

+ Tòa án chỉ chấp nhận việc vắng mặt khi có lý do chính đáng như đương sự là cá nhân bị ốm đau, tai nạn đột xuất; bản thân hoặc gia đình gặp biến cố nghiêm trọng mà không thể có mặt theo thời hạn đã được ấn định hoặc đương sự là doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức gặp thiên tai, hoả hoạn hoặc có trở ngại khách quan khác mà người đại diện không thể có mặt khi Tòa án xét xử vụ án.

+ Khi đã có quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án mà quyết định đó bị kháng cáo, kháng nghị thì ngay sau khi nhận được kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định tạm đình chỉ, Tòa án đã ra quyết định tạm đình chỉ cần kiểm tra lại việc tạm đình chỉ đó. Nếu thấy việc tạm đình chỉ là đúng thì chuyển ngay hồ sơ vụ án lên Tòa án cấp trên để giải quyết theo thẩm quyền. Nếu thấy việc tạm đình chỉ là không đúng hoặc lý do tạm đình chỉ không còn thì tiến hành ngay việc giải quyết vụ án và thông báo cho người kháng cáo, kháng nghị biết.

- Về đình chỉ giải quyết vụ án.

Điểm b khoản 1 Điều 41 PLTTGQCTCLĐ đã quy định Tòa án quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án trong trường hợp: “... tổ chức đã giải thể mà không có cá nhân, tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng”. Trước khi khai mạc phiên tòa Thẩm phán cần yêu cầu Thư ký phiên tòa kiểm tra đầy đủ các giấy tờ có liên quan đến tư cách pháp lý của người đại diện tham gia tố tụng của cơ quan, tổ chức sử dụng lao động. Khi kiểm tra sự có mặt và căn cước của những người được triệu tập đến phiên tòa, Thẩm phán phải hỏi rõ về địa vị pháp lý của cơ quan, tổ chức là đương sự trong vụ án và tư cách pháp lý của người đại diện tham gia tố tụng. Nếu có căn cứ cho thấy, cơ quan, tổ chức đã giải thể mà không có tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng thì Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án.

## 2 KỸ NĂNG XÉT XỬ CÁC TRANH CHẤP VỀ KỶ LUẬT SA THẢI

### 2.1. Tranh chấp về kỷ luật sa thải

Tranh chấp về kỷ luật sa thải là *tranh chấp phát sinh giữa người lao động với người sử dụng lao động về việc người sử dụng lao động áp dụng hình thức kỷ luật sa thải, người lao động cho rằng việc sa thải đó là trái pháp luật.*

Khi được phân công giải quyết vụ án, Thẩm phán căn cứ vào các dấu hiệu sau đây để xác định vụ tranh chấp có phải là tranh chấp về kỷ luật sa thải hay không:

- Tranh chấp về kỷ luật sa thải là tranh chấp lao động cá nhân, giữa người lao động bị sa thải với người sử dụng lao động;

- Là tranh chấp về việc người sử dụng lao động áp dụng hình thức xử lý kỷ luật sa thải theo quy định của BLLĐ. Đối với trường hợp người lao động khởi kiện về việc bị xử lý kỷ luật buộc thôi việc, nếu xác định được đó là quan hệ lao động giữa người lao động và người sử dụng lao động theo quy định của BLLĐ thì cũng được coi là tranh chấp về kỷ luật sa thải;

- Người lao động không đồng ý với việc sa thải đó và yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi bị sa thải, các bên không thương lượng, hoà giải với nhau hoặc đã thương lượng hoà giải mà không có kết quả.

Trong thực tế thường xảy ra các trường hợp việc sa thải không đúng thẩm quyền (do những người mà luật quyết định không có quyền kỷ luật sa thải thực hiện) hoặc không đúng thủ tục như không có quy định xử lý kỷ luật bằng văn bản; nếu người lao động khởi kiện về việc bị sa thải, đuổi việc... thì cũng được coi là tranh chấp về kỷ luật sa thải.

Chú ý phân biệt giữa tranh chấp về kỷ luật sa thải với tranh chấp về việc người lao động bị đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động.

- Sa thải có thể làm chấm dứt ngay quan hệ lao động, còn đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động thì người lao động được báo trước một thời hạn nhất định;

- Khi bị kỷ luật sa thải, người lao động không được trả trợ cấp thôi việc, trừ trường hợp sa thải theo điểm c khoản 1 Điều 85 BLLĐ; Còn khi bị đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, người lao động được trả trợ cấp thôi việc theo quy định.

## **2.2. Điều kiện thụ lý vụ án**

Khi nhận được đơn kiện, Thẩm phán phải nghiên cứu kỹ đơn kiện và các tài liệu kèm theo, xem xét các điều kiện thụ lý để đi đến quyết định có thụ lý vụ án hay không.

Thẩm phán phải xem xét các vấn đề sau đây:

### **2.2.1. Quyền khởi kiện.**

Khi xem xét vấn đề này, Thẩm phán căn cứ vào quy định tại Điều 6 BLLĐ, Điều 1 và Điều 19 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động. Cụ thể là:

- Người khởi kiện phải là người lao động theo quy định của BLLĐ;
- Người lao động đủ 18 tuổi trở lên có thể tự mình thực hiện quyền khởi kiện vụ án lao động;
- Người lao động từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi cũng có thể tự mình thực hiện quyền khởi kiện vụ án lao động, nhưng khi cần thiết, Tòa án triệu tập người đại diện của họ tham gia tố tụng;
- Người lao động chưa đủ 15 tuổi, người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần thì phải do người đại diện hợp pháp khởi kiện.

Những người nêu trên nếu uỷ quyền cho người khác khởi kiện thì phải có văn bản uỷ quyền hợp lệ.

Qua xem xét, nếu không đảm bảo các điều kiện nói trên thì Tòa án áp dụng điểm a Điều 34 PLTTGQCTCLĐ để trả lại đơn kiện.

### **2.2.2. Thẩm quyền của Tòa án.**

Để xác định việc kiện có thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án hay không, Thẩm phán căn cứ vào quy định tại Điều 166 BLLĐ và các Điều từ Điều 11 đến Điều 14 PLTTGQCTCLĐ.

- Tranh chấp về kỷ luật sa thải thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND cấp huyện, trừ trường hợp có yếu tố nước ngoài thì thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND cấp tỉnh.

- Khi bị sa thải, người lao động làm việc tại Chi nhánh, Văn phòng đại diện, đơn vị thành viên của pháp nhân... thì người lao động phải khởi kiện tại Tòa án nơi pháp nhân có trụ sở chính, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác. Nếu việc tranh chấp phát sinh từ Chi nhánh, Văn phòng đại diện hoặc đơn vị thành viên của pháp nhân thì người khởi kiện cũng có quyền được kiện tại Tòa án nơi có Chi nhánh, Văn phòng đại diện, đơn vị thành viên.

Ngoài các trường hợp nêu trên, Thẩm phán cần phải xem xét trong hợp

đồng lao động các bên có thoả thuận về Toà án giải quyết việc tranh chấp hay không, nếu có thoả thuận thì phải căn cứ vào thoả thuận đó.

### **2.2.3. Thời hiệu khởi kiện.**

Xem xét thời hiệu khởi kiện đối với tranh chấp về sa thải, Thẩm phán căn cứ vào quy định tại Điều 166, 167 BLLĐ, Điều 32 PLTTGQCTCLĐ.

- Nếu vụ tranh chấp chưa qua hoà giải thì thời hiệu khởi kiện là một năm, kể từ ngày phát sinh tranh chấp.

- Nếu vụ tranh chấp đã qua hoà giải thì thời hiệu khởi kiện là sáu tháng kể từ ngày hoà giải không thành. Trong trường hợp đã quá thời hiệu, các bên mới yêu cầu hoà giải; mặc dù một trong các bên kiện đến Toà trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày hoà giải không thành cũng bị coi là đã hết thời hiệu.

Nếu thấy hết thời hiệu thì áp dụng điểm c Điều 34 của Pháp luật thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động để trả lại đơn kiện.

### **2.2.4. Xem xét đơn kiện.**

- Thẩm phán căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 34 PLTTGQCTCLĐ để xem đơn kiện có hợp lệ hay không.

- Nếu đơn kiện chưa đầy đủ hoặc nội dung không rõ ràng thì Thẩm phán có thể hướng dẫn hoặc giao cho Thư ký hướng dẫn để đương sự làm lại. Nếu đương sự không làm theo hướng dẫn thì Thẩm phán trả lại đơn kiện theo điểm b Điều 34 Pháp lệnh.

### **2.2.5. Xem việc tranh chấp đã qua hoà giải hay chưa.**

- Tranh chấp về kỷ luật sa thải không bắt buộc phải qua hoà giải tại cơ sở, do đó nếu đương sự không yêu cầu hoà giải mà kiện luôn đến Toà án thì Toà án thụ lý giải quyết, nếu việc khởi kiện đảm bảo các điều kiện khác.

- Nếu các bên tranh chấp đã yêu cầu hoà giải thì Toà án chỉ thụ lý khi hoà giải không thành. Trường hợp này Thẩm phán phải yêu cầu đương sự xuất trình biên bản hoà giải không thành. Có biên bản hoà giải không thành thì Toà án mới thụ lý giải quyết.

**2.2.6. Xem xét việc tranh chấp đã được giải quyết bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án hoặc quyết định đã có hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền khác hay chưa**

### **2.2.7. Về án phí**

Trong việc kiện về sa thải, người lao động được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và miễn án phí.

## **2.3. Xác minh thu thập chứng cứ**

Trong vụ án về sa thải, *Thẩm phán phải thu thập chứng cứ để làm rõ lý*

*do sa thải, thời hiệu và thủ tục sa thải, giải quyết quyền lợi cho người lao động bị sa thải và các chứng cứ khác có liên quan.*

### **2.3.1. Các chứng cứ về lý do sa thải**

- Thẩm phán phải căn cứ vào lý do hoặc căn cứ pháp luật được nêu trong quyết định sa thải hoặc biên bản họp xét kỷ luật. Nếu không có quyết định hoặc biên bản thì trong thông báo về việc kiện Thẩm phán phải yêu cầu người sử dụng lao động trả lời rõ. Sau đó căn cứ vào ý kiến của người sử dụng lao động để tiến hành xác minh thu thập chứng cứ.

- Nếu lý do sa thải không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 85 thì vẫn phải xác minh thu thập chứng cứ có liên quan đến lý do đó.

- Nếu lý do sa thải thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 85:

+ Về hành vi trộm cắp, tham ô: xảy ra khi nào, ở đâu, tài sản trộm cắp tham ô là tiền hay tài sản, trị giá tài sản là bao nhiêu.

+ Về hành vi tiết lộ bí mật công nghệ, kinh doanh: tiết lộ nội dung gì, cho ai, khi nào, ở đâu; căn cứ để xác định nội dung tiết lộ là bí mật công nghệ, kinh doanh; thiệt hại xảy ra (nếu có).

+ Về hành vi khác: Là hành vi gì, xảy ra khi nào, ở đâu, có gây thiệt hại hay không, giá trị thiệt hại là bao nhiêu.

+ Về hành vi tái phạm sau khi đã bị xử lý chuyển sang làm việc khác mà chưa được xóa kỷ luật: người lao động bị xử lý chuyển sang làm việc khác khi nào, về hành vi gì, đã được xóa kỷ luật chưa; hành vi tái phạm gì, xảy ra khi nào, ở đâu, thiệt hại (nếu có).

+ Về hành vi tự ý bỏ việc: người lao động có nghỉ việc hay không từ ngày nào đến ngày nào, tổng số ngày nghỉ, lý do nghỉ.

### **2.3.2. Các chứng cứ về thời hiệu và thủ tục sa thải**

- Thẩm phán phải xác định được hành vi vi phạm xảy ra khi nào, khi nào thì người sử dụng lao động tiến hành xử lý sa thải.

- Trước khi ra quyết định sa thải, người sử dụng lao động có họp xét kỷ luật hay không, thời gian, thành phần, nội dung xét kỷ luật.

### **2.3.3. Các chứng cứ để giải quyết quyền lợi cho người lao động**

Bao gồm các chứng cứ để xác định tiền lương, phụ cấp và các quyền lợi khác mà người lao động được theo hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể, mức lương, phụ cấp được hưởng trước khi bị sa thải, những khoản đã được thanh toán, những khoản chưa được trả.

### **2.3.4. Các chứng cứ khác**

Nội quy lao động, thoả ước lao động tập thể, giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh, điều lệ doanh nghiệp...



## 24. Hoà giải

- Phải thu thập chứng cứ trước khi tiến hành hoà giải;

- Phải nghiên cứu kỹ hồ sơ vụ án và chuẩn bị phương án hoà giải trước khi tổ chức họp hoà giải.

- Chỉ đưa ra phương án hoà giải nếu các bên tranh chấp không đưa ra được phương án giải quyết hoặc có đưa ra phương án giải quyết nhưng các bên không thương lượng được với nhau về phương án đó.

Tuỳ thuộc vào từng vụ án cụ thể mà phương án hoà giải có thể theo một trong các hướng sau:

- Hoà giải để người sử dụng lao động rút lại quyết định sa thải, nhận người lao động lại làm việc nếu:

+ Có căn cứ cho thấy việc sa thải hoàn toàn trái pháp luật.

+ Có căn cứ cho thấy việc sa thải không có lý do chính đáng hoặc có lý do nhưng vi phạm về thời hiệu, thủ tục.

Trường hợp người lao động không muốn trở lại làm việc nữa thì hoà giải để người sử dụng lao động rút lại quyết định sa thải, bồi thường thiệt hại và trả trợ cấp thôi việc cho người lao động.

- Hoà giải để người lao động rút đơn kiện nếu:

+ Có căn cứ cho thấy sa thải đúng pháp luật.

+ Việc sa thải có căn cứ pháp luật nhưng có vi phạm về thủ tục nhưng mâu thuẫn giữa các bên gay gắt.

Trong trường hợp các bên thương lượng được với nhau về việc giải quyết vụ tranh chấp, Thẩm phán cần phải lưu ý những vấn đề sau:

- Phải hướng dẫn cho các bên thoả thuận đầy đủ, cụ thể, lần lượt từng vấn đề có tranh chấp.

Nếu người lao động được nhận trở lại làm việc thì quyết định sa thải giải quyết như thế nào, công việc, tiền lương và các quyền lợi khác có gì thay đổi so với trước khi bị sa thải hay không, nếu có thay đổi thì người lao động có tự nguyện chấp nhận hay không; vấn đề bồi thường tiền lương trong thời gian không được làm việc giải quyết thế nào; các yêu cầu khác trong vụ tranh chấp được giải quyết thế nào.

Nếu người lao động rút đơn kiện hoặc không trở lại làm việc nữa thì ngoài những nội dung đã nêu trên, Thẩm phán phải yêu cầu các bên thoả thuận về vấn đề trợ cấp và các quyền lợi khác mà người lao động được hưởng khi chấm dứt quan hệ lao động.

Phải thoả thuận được cụ thể về thời gian, cách thức thực hiện những thoả thuận.

- Biên bản hoà giải thành phải phản ánh đầy đủ tất cả những nội dung các bên đã thoả thuận. Ghi chép rõ ràng, mạch lạc, có đủ chữ ký của các bên tranh chấp.

- Hoà giải thành trước khi mở phiên toà, Thẩm phán ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự. Hoà giải thành tại phiên toà, Hội đồng xét xử ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự.

## **2.5. Xét hỏi**

- Trong vụ án về sa thải, khi xét hỏi *Hội đồng xét xử phải làm rõ bốn vấn đề chủ yếu là: quan hệ lao động giữa người lao động và người sử dụng lao động, vấn đề sa thải (lý do, thời hiệu, thủ tục sa thải), vấn đề giải quyết quyền lợi cho người lao động và các nội dung tranh chấp khác nếu có; Trong đó trọng tâm là vấn đề sa thải.* Dưới đây là những nội dung xét hỏi chủ yếu:

### **2.5.1. Về quan hệ lao động**

- Người lao động làm việc cho người sử dụng lao động từ khi nào;

- Các bên giao kết hợp đồng lao động bằng miệng hay bằng văn bản, hợp đồng không xác định thời hạn hay xác định thời hạn, thời hạn là bao lâu, công việc phải làm, tiền lương, phụ cấp bao nhiêu, làm việc ở đâu...

- Quá trình thực hiện hợp đồng lao động đã bị xử lý kỷ luật hay chưa, nếu có thì khi nào, bị xử lý bằng hình thức nào, về hành vi gì, đã được xoá kỷ luật hay chưa.

### **2.5.2. Về việc sa thải**

- *Về lý do sa thải:* căn cứ vào lý do sa thải được nêu tại quyết định sa thải, biên bản họp xét kỷ luật hoặc lời trình bày tại phiên toà, Hội đồng xét xử phải xét hỏi để làm rõ người lao động có hành vi vi phạm kỷ luật lao động hay không, khi nào, ở đâu, tính chất mức độ vi phạm như thế nào, có thiệt hại hay không, thiệt hại về tài sản hay lợi ích, trị giá thiệt hại là bao nhiêu.

+ Nếu người lao động bị sa thải về hành vi trộm cắp, tham ô thì phải xét hỏi để làm rõ, thời gian, địa điểm vi phạm, số lần vi phạm, tài sản bị trộm cắp, tham ô là tiền hay tài sản, trị giá là bao nhiêu.

+ Nếu sa thải về hành vi tiết lộ bí mật công nghệ, kinh doanh thì phải xét hỏi để làm rõ thời gian, địa điểm, đối tượng, nội dung tiết lộ, căn cứ để xác định nội dung bị tiết lộ là bí mật công nghệ, kinh doanh, thiệt hại xảy ra (nếu có).

+ Nếu sa thải về hành vi khác thì phải xét hỏi để làm rõ hành vi vi phạm là gì, xảy ra khi nào, ở đâu, tính chất, mức độ vi phạm, có gây thiệt hại hay không, trị giá thiệt hại là bao nhiêu.

+ Nếu sa thải về hành vi tái phạm (theo điểm b khoản 1 Điều 85) phải xét hỏi để làm rõ người lao động bị xử lý kỷ luật chuyển làm việc khác khi nào, về hành vi gì, đã được xoá kỷ luật hay chưa; hành vi tái phạm là gì, xảy ra khi nào, ở đâu, tính chất, mức độ vi phạm và thiệt hại xảy ra (nếu có).

+ Nếu sa thải về hành vi tự ý bỏ việc thì phải xét hỏi để làm rõ người lao động có nghỉ việc hay không, bắt đầu nghỉ việc từ ngày nào đến ngày nào, tổng số là bao nhiêu ngày trong tháng, năm; lý do nghỉ việc là gì có xin phép và được sự đồng ý của người có thẩm quyền hay không.

Chú ý: Trường hợp người lao động bị sa thải về nhiều hành vi khác nhau thì Hội đồng xét xử phải xét hỏi để lần lượt làm rõ từng hành vi.

- Về thời hiệu, thủ tục sa thải:

+ Người sử dụng lao động tiến hành việc xử lý kỷ luật sa thải khi nào, có họp xét kỷ luật hay không, nếu không thì tại sao; nếu có tổ chức họp thì thành phần, nội dung xét kỷ luật như thế nào. Cần đặc biệt chú ý xét hỏi để làm rõ khi họp xét kỷ luật, người lao động có mặt hay không, nếu vắng mặt thì phải làm rõ lý do, người sử dụng lao động có thông báo hay không, mấy lần, thủ tục thông báo có hợp lệ hay không. Có đại diện công đoàn dự họp hay không, ý kiến của Ban chấp hành công đoàn thế nào. Nếu công đoàn không nhất trí với việc sa thải người sử dụng lao động có báo cáo với Sở Lao động - thương binh và xã hội hay không.

### **2.5.3. Về giải quyết quyền lợi cho người lao động.**

- Để giải quyết được vấn đề này Hội đồng xét xử phải nắm vững các quy định của pháp luật về quyền lợi của người lao động trong các trường hợp sa thải đúng pháp luật hoặc trái pháp luật đồng thời phải xác định đúng yêu cầu mà người lao động nêu ra.

- Khi xét hỏi, Hội đồng xét xử phải làm rõ: lương, phụ cấp và các quyền lợi mà người lao động được hưởng theo hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể, theo thực hưởng trước khi bị sa thải.

- Khi sa thải, người sử dụng lao động đã thanh toán cho người lao động được những khoản nào, khoản nào chưa thanh toán, tại sao.

- Yêu cầu cụ thể của người lao động.

Cần chú ý trường hợp người lao động bị sa thải theo điểm c khoản 1 Điều 85 hoặc trường hợp việc sa thải là trái pháp luật nhưng người lao động không muốn trở lại làm việc thì Hội đồng xét xử phải làm rõ thời gian được tính hưởng trợ cấp thôi việc và mức lương, phụ cấp lương làm căn cứ tính trợ cấp thôi việc.

## **2.6. Nghị án**

- Chủ tọa phiên tòa nêu lần lượt từng vấn đề để các thành viên thảo luận.

- Trong vụ án về sa thải, Hội đồng xét xử phải nghị bàn những vấn đề sau đây:

+ Quan hệ pháp luật tranh chấp. Nếu cơ sở để xác định quan hệ tranh chấp là sa thải đã rõ ràng thì chủ tọa hỏi các thành viên xem có ý kiến gì khác hay không. Nếu có ý kiến khác thì chủ tọa đề nghị các thành viên trình bày ý kiến sau đó chủ tọa mới nêu quan điểm của mình trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ và căn cứ pháp luật. Trường hợp có ý kiến khác thì sau khi biểu quyết mới chuyển sang thảo luận nội dung khác.

+ Các yêu cầu của nguyên đơn:

Để có cơ sở quyết định huỷ quyết định sa thải hay bác yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử phải thảo luận các vấn đề sau:

Việc sa thải có căn cứ pháp luật hay không.

- về chứng cứ;

- về căn cứ pháp luật.

Nếu đã đủ cơ sở kết luận việc sa thải là đúng pháp luật thì Hội đồng xét xử phải biểu quyết về việc bác yêu cầu khởi kiện về việc bị sa thải trái pháp luật. Nếu sa thải theo điểm c khoản 1 Điều 85 thì Hội đồng tiếp tục thảo luận việc trả trợ cấp thôi việc cho người lao động.

Nếu đã đủ cơ sở để kết luận việc sa thải là trái pháp luật thì Hội đồng xét xử thảo luận về yêu cầu trở lại làm việc hay chấm dứt quan hệ lao động của người lao động và yêu cầu đòi bồi thường tiền lương, thu nhập trong thời gian không được làm việc. Nếu người lao động không muốn trở lại làm việc thì Hội đồng thảo luận tiếp về khoản trợ cấp thôi việc.

Nghị bàn những yêu cầu khác của nguyên đơn (nếu có).

+ Các yêu cầu phản tố của bị đơn (nếu có)

Chú ý: tất cả các yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn... đều phải được đưa ra thảo luận và kết luận rõ chấp nhận yêu cầu nào, không chấp nhận yêu cầu

nào, dựa vào những chứng cứ và căn cứ pháp lý nào để chấp nhận hay không chấp nhận.

+ Các quyết định về án phí.

## **2.7. Bản án**

### **2.7.1. Phần mở đầu**

Thẩm phán ghi đầy đủ các dữ liệu vào mẫu đã in sẵn. Phần trích yếu ở góc trên bên trái ghi "vụ án về kỷ luật sa thải".

### **2.7.2. Phần nội dung**

- Tóm tắt nội dung vụ án gồm:

+ Người lao động làm việc cho người sử dụng lao động khi nào, giao kết hợp đồng lao động bằng miệng hay văn bản, hợp đồng loại không xác định thời hạn hay xác định thời hạn, thời hạn bao nhiêu, từ ngày nào đến ngày nào, nội dung chủ yếu của hợp đồng đã ký;

+ Thời điểm bị kỷ luật sa thải, lý do sa thải;

+ Quá trình khiếu nại, giải quyết khiếu nại hoặc thương lượng tại doanh nghiệp, hoà giải tại cơ sở (nếu có);

+ Thời điểm người lao động khởi kiện, yêu cầu khởi kiện;

+ Ý kiến của bị đơn;

+ Tóm tắt quan điểm của luật sư, Kiểm sát viên (nếu có);

- Nhận định về vụ án:

+ Nhận định về lý do sa thải: Nêu lý do sa thải, các chứng cứ, các căn cứ pháp luật để đánh giá, kết luận về lý do sa thải. Nếu sa thải với nhiều lý do hoặc nhiều hành vi cùng loại thì phải nhận định, đánh giá từng lý do, từng hành vi; phải nêu rõ chấp nhận lý do nào, lý do nào không chính đáng rõ; kết luận chung về căn cứ sa thải.

+ Nhận định, đánh giá về thời hiệu và thủ tục xử lý kỷ luật sa thải. Nếu có nhiều hành vi mà có hành vi nằm trong thời hiệu xử lý và có hành vi quá thời hiệu thì phải nêu rõ. Nếu có vi phạm về thủ tục thì phải nêu rõ sai phạm nào, căn cứ pháp lý nào để xác định là sai phạm; đánh giá tính chất, mức độ và kết luận việc sa thải có đảm bảo thời hiệu và đúng thủ tục hay không. Từ đó kết luận chung về tính hợp pháp của việc sa thải.

+ Nhận định về các yêu cầu kiện tụng.

Chấp nhận yêu cầu nào, bác yêu cầu nào, chấp nhận một phần hay toàn bộ, dựa vào những căn cứ pháp lý nào để chấp nhận hay bác bỏ.

### **2.7.3. Phân quyết định**

- Các căn cứ pháp luật

- Các quyết định cụ thể:

+ Huỷ quyết định sa thải hay bác yêu cầu khởi kiện về việc bị sa thải trái pháp luật:

+ Buộc người sử dụng lao động phải nhận người lao động trở lại làm việc hay ghi nhận sự tự nguyện của người lao động không trở lại làm việc:

+ Buộc người sử dụng lao động phải bồi thường cho người lao động tiền lương và thu nhập trong thời gian phải nghỉ việc hay bác yêu cầu đòi bồi thường của người lao động;

+ Buộc người sử dụng lao động phải trả cho người lao động tiền rợ cấp thôi việc (nếu sa thải theo điểm c khoản 1 Điều 85 BLLĐ và việc sa thải là đúng hoặc việc sa thải là sai nhưng người lao động không trở lại làm việc)

+ Quyết định về các yêu cầu khác

+ Quyết định về án phí

+ Quyền kháng cáo.

## **3. KỸ NĂNG XÉT XỬ CÁC TRANH CHẤP VỀ ĐƠN PHƯƠNG CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG**

### **3.1. Các loại tranh chấp về đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động**

Tranh chấp lao động là tranh chấp phát sinh giữa người lao động và người sử dụng lao động hay giữa tập thể người lao động với người sử dụng lao động về quyền và lợi ích liên quan đến việc làm, tiền lương, thu nhập và các điều kiện lao động khác, về việc thực hiện hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể và trong quá trình học nghề.

Tranh chấp về việc thực hiện hợp đồng lao động thường xảy ra là tranh chấp về đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động. Đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động là việc một bên tự ý chấm dứt hợp đồng, không có sự đồng ý của bên kia trong khi hợp đồng lao động vẫn còn thời hạn. Trên thực tế các vụ án về đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động thường có các dạng sau:

- Người sử dụng lao động đơn phương chấm hợp đồng lao động với lý do doanh nghiệp thay đổi cơ cấu hoặc công nghệ dẫn đến dư dôi lao động (theo Điều 17 BLLĐ), từ đó người lao động khởi kiện cho rằng quyết định đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động của người sử dụng lao động là rái

pháp luật, yêu cầu người sử dụng lao động nhận họ trở lại làm việc và bồi thường cho những ngày không được làm việc. Hoặc người lao động cũng đồng ý chấm dứt hợp đồng lao động, nhưng yêu cầu người sử dụng lao động bồi thường cho những ngày không được làm việc, tiền trợ cấp mất việc làm, chi phí đào tạo lại, tiền trợ cấp đi tìm việc, tiền phép năm chưa nghỉ và các chế độ khác do pháp luật quy định mà người lao động được hưởng.

- Người sử dụng lao động chấm dứt hợp đồng lao động với lý do hết hạn hợp đồng, hay do hai bên thoả thuận chấm dứt hợp đồng lao động (Điều 36 BLLĐ), nhưng người lao động cho rằng lý do người sử dụng lao động nêu ra là không đúng, nên người lao động khởi kiện cho rằng họ bị đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động.

- Người sử dụng lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 38 BLLĐ, hay với lý do người lao động vi phạm nội quy lao động như uống rượu, hút thuốc, hay đánh nhau trong giờ làm việc v.v..

### **3.2. Điều kiện thụ lý vụ án đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động**

Thụ lý vụ án là việc Tòa án chấp nhận đơn khởi kiện của đương sự hay quyết định khởi tố của Viện kiểm sát bằng việc vào sổ thụ lý vụ án. Khi vụ án đã được thụ lý, nó xác định trách nhiệm của Tòa án phải giải quyết vụ án đó; vì vậy trước khi thụ lý, Thẩm phán phải xem xét những điều kiện sau:

- *Người nộp đơn có quyền khởi kiện hay không?*

Toà án chỉ thụ lý đơn kiện khi người nộp đơn có quyền khởi kiện. Trong vụ án đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, người nộp đơn kiện phải là người lao động đã đủ 15 tuổi trở lên. Nếu người lao động chưa đủ 15 tuổi thì phải thông qua người đại diện hoặc người giám hộ của họ. Nếu người nộp đơn được người lao động uỷ quyền thì phải có giấy uỷ quyền hợp lệ và người được uỷ quyền không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 22 PLTTGQCTCLĐ.

- Đơn khởi kiện đã làm đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 32 PLTTGQCTCLĐ hay không.

Nếu đơn kiện làm không đúng theo quy định của pháp luật Thẩm phán phải hướng dẫn cho đương sự làm lại. Trường hợp đương sự cố tình không làm lại đơn kiện theo hướng dẫn, Thẩm phán có quyền trả lại đơn kiện.

- *Sự việc đã được Hội đồng hoà giải cơ sở hay hoà giải viên lao động hoà giải chưa.*

Tranh chấp về đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động không bắt buộc phải qua hoà giải tại cơ sở, nhưng nếu các đương sự đã thông qua hoà giải cơ sở giải quyết, thì Tòa chỉ thụ lý khi hoà giải không thành. Vì vậy Thẩm phán phải hỏi xem sự việc đã được hoà giải tại cơ sở chưa; nếu đã qua hoà giải tại cơ sở, Thẩm phán phải yêu cầu đương sự nộp biên bản hoà giải không thành vì khi đó mới có cơ sở để thụ lý.

- *Thời hiệu khởi kiện còn hay hết.*

Thời hiệu khởi kiện đối với tranh chấp về đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động là một năm kể từ ngày phát sinh tranh chấp; nhưng nếu sự việc đã qua hoà giải tại cơ sở thì thời hiệu khởi kiện chỉ là 6 tháng kể từ ngày hoà giải không thành. Cần lưu ý, nếu đã qua một năm kể từ ngày phát sinh tranh chấp, người bị đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động mới yêu cầu hoà giải viên lao động hay Hội đồng hoà giải cơ sở hoà giải và việc hoà giải đó không thành, đương sự khởi kiện đến Tòa án thì cũng bị coi là đã hết thời hiệu khởi kiện.

- *Sự việc có thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án mình không.*

Nhìn chung, các tranh chấp về đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đều thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Tuy nhiên Thẩm phán phải xem việc kiện đó thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp huyện, hay Tòa án cấp tỉnh. Tòa án cấp huyện chỉ thụ lý các vụ tranh chấp về đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động không có yếu tố nước ngoài. Còn các vụ án đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động thuộc loại tranh chấp lao động tập thể, hay tranh chấp lao động cá nhân nhưng có yếu tố nước ngoài thì thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp tỉnh. Ngoài ra còn phải căn cứ vào Điều 13, Điều 14 PLTTGQCTCLĐ để xác định thẩm quyền của Tòa án (thẩm quyền theo sự thỏa thuận của các bên hoặc theo sự lựa chọn của nguyên đơn).

Trên thực tế có một số loại hợp đồng dịch vụ sử dụng sức lao động gần giống như hợp đồng lao động. Vì vậy cần phân biệt quan hệ tranh chấp trong vụ kiện đó phát sinh từ hợp đồng lao động, hay hợp đồng dân sự. Nếu là hợp đồng dân sự thì phải chuyển cho Thẩm phán phụ trách dân sự (nếu là Tòa án cấp huyện), hay Tòa dân sự (nếu là Tòa án cấp tỉnh) giải quyết.

- *Sự việc đã được giải quyết bằng bản án, hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án, hay quyết định của cơ quan có thẩm quyền khác chưa.* Tòa án chỉ thụ lý những vụ việc chưa được giải quyết bằng bản án



hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án, hay quyết định của cơ quan có thẩm quyền khác.

### **3.3. Xác minh, thu thập chứng cứ**

#### **3.3.1. Xác định hướng điều tra**

Một vụ án lao động được giải quyết đúng hay sai phụ thuộc rất nhiều vào khâu xác minh, thu thập chứng cứ. Theo quy định của pháp luật đương sự phải có nghĩa vụ cung cấp tài liệu chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình (Điều 2 PLTTGQCTCLĐ). Tuy nhiên do trình độ hiểu biết pháp luật của các đương sự (nhất là đương sự là người lao động) còn hạn chế, nên trong những trường hợp cần thiết, Tòa án tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ.

Để việc xác minh thu thập chứng cứ đạt kết quả, Thẩm phán phải xác định hướng điều tra. Muốn thế phải xuất phát từ những căn cứ của việc chấm dứt hợp đồng lao động; yêu cầu của các đương sự và những quy phạm pháp luật điều chỉnh quan hệ tranh chấp đó.

\* Đối với trường hợp người sử dụng lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 17 BLLĐ, cần điều tra những vấn đề chủ yếu sau:

- Doanh nghiệp có thay mới một phần hoặc toàn bộ máy móc thiết bị có năng suất lao động cao hơn không?

- Doanh nghiệp có thay đổi một khâu, hoặc toàn bộ quy trình sản xuất tiên tiến có năng suất lao động cao hơn không?

- Doanh nghiệp có thay đổi sản phẩm, hoặc cơ cấu sản phẩm dẫn đến sử dụng lao động ít hơn không?

- Doanh nghiệp có sử dụng công nghệ tiên tiến, có năng suất, chất lượng cao hơn thay thế công nghệ lạc hậu không?

- Doanh nghiệp có thay đổi cơ cấu tổ chức, sáp nhập, giải thể một bộ phận của đơn vị không?

Đây là những điểm mấu chốt phải làm rõ để có cơ sở kết luận doanh nghiệp có thay đổi cơ cấu hoặc công nghệ không. Nếu có sự thay đổi cơ cấu hoặc công nghệ thì phải điều tra xem ngoài công việc người lao động đang làm theo hợp đồng còn có công việc khác để bố trí người lao động làm không? Người lao động đã được đào tạo lại trước khi chuyển họ sang làm việc khác không?

\* Đối với trường hợp người sử dụng lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 38 BLLĐ, cần điều tra:

+ Người lao động có thường xuyên không hoàn thành công việc được giao hay không?

- Thời gian không hoàn thành công việc được giao?

- Lý do không hoàn thành? (việc không hoàn thành do lỗi của người lao động, hay của người sử dụng lao động, hay do khách quan mà người lao động không hoàn thành công việc)

+ Người sử dụng lao động khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động có báo cho người lao động biết trước không? thời gian báo trước là bao nhiêu ngày?

+ Tình trạng của người lao động khi bị đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động (người lao động có đang phải điều trị do ốm đau, hay do tai nạn lao động, hay do bệnh nghề nghiệp không? việc điều trị này do người lao động tự nghỉ để điều trị hay do chỉ định của thầy thuốc. Người lao động đang đi làm hay đang nghỉ phép, nghỉ việc riêng. Việc nghỉ này có được phép của người sử dụng lao động hay không? người lao động là nữ có phải đang có thai hay đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi v.v.)

Đây là những điều cơ bản để xác định quyết định đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đúng hay sai.

\* Trường hợp người sử dụng lao động chấm dứt hợp đồng lao động với lý do hết hạn hợp đồng, hay do hai bên thoả thuận chấm dứt hợp đồng lao động, nhưng người lao động không đồng ý với lý do đó, thì cần điều tra làm rõ một số vấn đề sau:

- Hợp đồng ký kết từ ngày tháng năm nào đến ngày tháng năm nào?

- Sau khi hết hạn hợp đồng hai bên có ký lại hợp đồng không? Nếu người lao động vẫn làm việc nhưng hai bên không ký lại hợp đồng, thì vì sao không ký lại hợp đồng?

- Người lao động có thuộc diện biên chế trước đây chuyển sang ký hợp đồng lao động không?

- Nếu người lao động thuộc biên chế trước đây, tại sao không chuyển sang ký hợp đồng không xác định thời hạn, mà lại ký hợp đồng có thời hạn?

- Khi người sử dụng lao động chấm dứt hợp đồng lao động có trao đổi trước với người lao động không? nếu có trao đổi thì quan điểm của người lao động về việc đó như thế nào?

\* Trường hợp người sử dụng lao động chấm dứt hợp đồng lao động với lý do người lao động vi phạm nội quy như hút thuốc, uống rượu, đánh nhau

trong giờ làm việc... Nếu người lao động không đồng ý với những lý do trên, cần thu thập xác minh những chứng cứ để chứng minh có, hay không có sự việc đó.

### ***3.3.2. Những chứng cứ cần thu thập để giải quyết hậu quả của việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động***

- Lương của người lao động theo hợp đồng;
- Lương thực tế người lao động được hưởng;
- Các chế độ khác của người lao động được quy định trong thoả ước tập thể (chế độ nghỉ phép, ngày tết, ngày lễ, đi du lịch, tiền ăn trưa v.v...);
- Thời gian người lao động làm việc cho người sử dụng lao động;
- Người lao động đã nghỉ hết phép chưa, nếu chưa thì còn bao nhiêu ngày phép;
- Người sử dụng lao động có đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động không? đóng đầy đủ, hay thiếu;
- Người sử dụng lao động đã thanh toán cho người lao động những khoản gì khi chấm dứt hợp đồng lao động?
- Quan điểm của người sử dụng lao động về việc giải quyết các yêu cầu của người lao động.

### ***3.3.3. Biện pháp xác minh, thu thập chứng cứ***

- Thông báo cho bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan biết nội dung đơn kiện và yêu cầu bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gửi cho Tòa án ý kiến của mình bằng văn bản về đơn kiện và các tài liệu khác có liên quan đến việc giải quyết vụ án.
- Yêu cầu các đương sự nộp bản hợp đồng lao động thoả ước lao động tập thể, bảng lương và các chứng cứ khác có liên quan.
- Lấy lời khai đương sự. Cần lưu ý khi lấy lời khai cần hỏi rõ những vấn đề mà các đương sự khai không thống nhất.
- Lấy lời khai nhân chứng. Chỉ lấy lời khai nhân chứng về những vấn đề các bên đương sự khai không thống nhất với nhau.

### **3.4. Nghiên cứu hồ sơ**

Nghiên cứu hồ sơ là một phần quan trọng trong việc xét xử vì chỉ khi nắm vững hồ sơ, đối chiếu với pháp luật về nội dung cũng như pháp luật về tố tụng để xem xét hồ sơ đã đủ chứng cứ chưa mới có thể đề ra phương án hoà giải cũng như giải quyết vụ án có hiệu quả.

Khi nghiên cứu hồ sơ, Thẩm phán phải đối chiếu với Điều 15, Điều 40,

Điều 41 PLTTGQCTCLĐ để xem có phải chuyển hồ sơ cho Tòa án khác, hay có phải tạm đình chỉ, hay đình chỉ giải quyết vụ án không. Trường hợp không phải ra các quyết định trên, Thẩm phán phải đối chiếu với Điều 17, Điều 36, Điều 38, Điều 39 BLLĐ xem việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đúng hay sai, tiếp đó phải đối chiếu với Điều 41, Điều 42 BLLĐ và các điều luật có liên quan đến các yêu cầu của các đương sự như các điều luật về việc giải quyết tiền lương, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi v.v... để đề ra hướng hoà giải cũng như giải quyết vụ án.

\* Phương pháp nghiên cứu hồ sơ:

- Trước hết nghiên cứu đơn khởi kiện của nguyên đơn để nắm vững những yêu cầu của họ, nghiên cứu quyết định đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động để xác định lý do của việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động.

- Nghiên cứu lời khai của các đương sự để rút ra những điểm các đương sự đã thống nhất với nhau, những điểm còn mâu thuẫn.

- Nghiên cứu lời khai nhân chứng. Đi sâu nghiên cứu những điểm mà nguyên đơn, bị đơn khai mâu thuẫn với nhau, để từ lời khai của nhân chứng xem xét đánh giá có thể chấp nhận hay không chấp nhận lời khai của nguyên đơn, bị đơn về sự việc nào đó.

- Nghiên cứu các chứng cứ khác: bản hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể, nội quy lao động v.v.

Khi nghiên cứu hồ sơ, Thẩm phán phải sử dụng phương pháp tổng hợp, so sánh, đánh giá các chứng cứ đã thu thập được và cần ghi chép những điểm cơ bản của vụ kiện, những bút lục cần thiết cho việc giải quyết vụ án, những bút lục cần phải trích dẫn tại phiên tòa cũng như trong bản án... Thẩm phán nghiên cứu hồ sơ phải xây dựng được một tiểu hồ sơ riêng cho mình; tiểu hồ sơ phải phản ánh được những yêu cầu kiện tụng của các đương sự, những chứng cứ và cơ sở pháp lý để giải quyết vụ án đó.

### **3.5. Hoà giải**

Hoà giải trong việc giải quyết các vụ án lao động nói chung, vụ án về đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động nói riêng là thủ tục tố tụng bắt buộc. Nhiều trường hợp người sử dụng lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đối với năm, sáu chục người lao động, có khi hàng trăm người lao động, nhưng do có phương pháp hoà giải tốt nên Tòa án không phải đưa ra xét xử, tiết kiệm được rất nhiều thời gian, công sức, tiền của các cơ quan tiến hành tố tụng và của các bên tranh chấp lao động.

Để hoà giải có kết quả đòi hỏi Thẩm phán phải nắm vững được hồ sơ vụ án, nắm vững nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, các yêu cầu của các đương sự, yêu cầu nào phù hợp pháp luật, yêu cầu nào không đúng pháp luật. Thẩm phán phải nắm được tâm lý của người lao động và người sử dụng lao động và phải có phương pháp hoà giải. Tùy từng trường hợp Thẩm phán có thể phân tích để các bên đương sự thấy được sự đúng sai của Thẩm phán: Cũng có trường hợp phải gặp riêng từng bên đương sự để phân tích mặt mạnh, mặt yếu của họ, lý giải cho họ biết được sự hơn thiệt trong các yêu cầu của họ, dựa trên cơ sở pháp luật để phân tích cho đương sự biết yêu cầu nào của họ đúng, yêu cầu nào không đúng. Khi hoà giải phải mềm dẻo, nhưng phải trên nguyên tắc đúng pháp luật, tránh để cho các đương sự hiểu lầm Thẩm phán, thiên lệch về một bên. Phải kiên trì hoà giải, nhưng cũng phải biết khả năng và tiến triển của việc hoà giải để tránh tình trạng kéo dài thời gian mà không có kết quả.

Thông thường trong các vụ án về đơn phương chấm dứt hợp đồng, Thẩm phán hoà giải theo một số hướng sau:

+ Nếu xét thấy việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động của người sử dụng lao động là trái pháp luật thì: trước hết phải xem xét nhu cầu của doanh nghiệp có cần phải tiếp tục tuyển lao động không. Mức độ mâu thuẫn giữa người sử dụng lao động và người lao động, nguyện vọng của người lao động... để hoà giải người sử dụng lao động nhận người lao động trở lại làm việc và bồi thường cho người lao động những ngày không được làm việc, hoặc hoà giải để người lao động cũng đồng ý chấm dứt hợp đồng lao động, nhưng người sử dụng lao động phải có trách nhiệm bồi thường, trợ cấp thôi việc và giải quyết các quyền lợi khác cho người lao động (nếu có).

\* Trường hợp xét thấy việc chấm dứt hợp đồng lao động của người sử dụng lao động là đúng, thì cần phân tích cho người lao động thấy được vấn đề và trong trường hợp này chỉ nên hoà giải theo hướng các bên thoả thuận về việc giải quyết quyền lợi cho người lao động.

### **3.6. Xét hỏi**

Phản xét hỏi là để thẩm tra lại toàn bộ các chứng cứ đã thu thập được trước khi xét xử.

Thông thường trong các vụ án về đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động phản xét hỏi cần làm rõ những vấn đề sau:

- Người lao động và người sử dụng lao động giao kết loại hợp đồng gì?

- Công việc người lao động phải làm theo hợp đồng lao động;
- Thời gian hợp đồng lao động còn hay hết;
- Người lao động có thuộc diện trong biên chế trước đây chuyển sang giao kết hợp đồng lao động không;
- Lý do người sử dụng lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động;
- Trước khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, người sử dụng lao động có bàn bạc với Ban chấp hành công đoàn cơ sở không?
- Quan điểm của Ban chấp hành công đoàn cơ sở đối với việc người sử dụng lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động như thế nào?
- Quan điểm của người lao động đối với việc bị chấm dứt hợp đồng lao động như thế nào?
- Người sử dụng lao động có báo trước cho người lao động biết việc chấm dứt hợp đồng lao động không. Thời gian báo trước là bao lâu;
- Trước khi chấm dứt hợp đồng lao động, người sử dụng lao động đã giải quyết những chế độ gì cho người lao động;
- Yêu cầu của người lao động;
- Quan điểm của người sử dụng lao động về các yêu cầu của người lao động;

### **3.7. Nghị án**

Khi nghị án cần thảo luận:

- Quan hệ pháp luật đang tranh chấp: chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 17, 36, 38 BLLĐ;
- Việc chấm dứt hợp đồng lao động đúng hay sai? Lý do?
- Những yêu cầu nào của nguyên đơn được chấp nhận, yêu cầu nào không được chấp nhận. Lý do;
- Có cần áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không? Nếu có thì áp dụng biện pháp nào?
- Những quyết định nào cần tuyên cho thi hành ngay?
- Án phí lao động sơ thẩm;

### **3.8. Bản án**

#### **3.8.1. Phần mở đầu**

Đối với phần này bản án lao động nào cũng tương tự như nhau và thường đã có mẫu in sẵn, Thẩm phán chỉ cần điền những dữ kiện cần thiết vào chỗ trống.

### **3.8.2. Phần nội dung**

Phần này gồm những điểm sau:

#### **3.8.2.1. Tóm tắt nội dung vụ án:**

Phần trình bày được diễn biến phát sinh vụ án một cách khách quan, trung thực. Phải nêu được đầy đủ các yêu cầu kiện tụng của nguyên đơn, quan điểm của bị đơn về những yêu cầu đó. Nếu vụ án có những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, hay bị đơn có yêu cầu phản tố thì phải nêu đầy đủ những yêu cầu đó.

Thực tế phần này mỗi bản án viết một cách khác nhau, nó phụ thuộc vào nội dung của vụ án và cách viết của từng Thẩm phán. Nhưng dù cách viết như thế nào cũng phải đạt yêu cầu như trên. Vì vậy, theo chúng tôi cách viết tốt nhất là trình bày một cách tổng hợp diễn biến của vụ án theo thời gian, không gian cho gọn và theo một trật tự nhất định giúp cho người đọc, người nghe dễ nắm bắt một cách đầy đủ nội dung vụ án.

Đối với vụ án về đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, phần tóm tắt nội dung vụ án phải nêu được những điểm chủ yếu sau:

- Ngày, tháng, năm người sử dụng lao động ký hợp đồng lao động với người lao động; thời hạn hợp đồng lao động; công việc làm, mức lương, các chế độ khác (nếu có).

- Quá trình thực hiện hợp đồng lao động của người lao động.

- Ngày tháng năm người sử dụng lao động ra quyết định chấm dứt hợp đồng lao động; lý do chấm dứt hợp đồng lao động.

- Quá trình giải quyết việc chấm dứt hợp đồng lao động giữa người lao động và người sử dụng lao động tại doanh nghiệp (nếu có) như:

+ Sự thương lượng giữa người lao động và người sử dụng lao động;

+ Sự hòa giải của Hội đồng hòa giải cơ sở hay hòa giải viên lao động;

- Yêu cầu kiện tụng của người lao động.

+ Trở lại làm việc;

+ Yêu cầu bồi thường những ngày không được làm việc;

+ Giải quyết các quyền lợi khác như tiền phép, tiền thưởng...

Hay:

+ Đồng ý chấm dứt hợp đồng lao động;

+ Yêu cầu đòi bồi thường những ngày không được làm việc, đòi trợ cấp thôi việc, đòi trợ cấp tìm việc làm mới...

+ Giải quyết các quyền lợi khác như tiền phép, tiền thưởng...

- Quan điểm của người sử dụng lao động về những yêu cầu trên của người lao động.

- Tóm tắt quan điểm của luật sư về việc giải quyết vụ án (nếu có)

- Tóm tắt quan điểm của Ban chấp hành công đoàn về việc giải quyết vụ án (nếu có).

- Tóm tắt quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân về việc giải quyết vụ án (nếu có). Có bản án trình bày phần quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án sau phần nhận định của Hội đồng xét xử và không có một nhận xét phân tích gì; theo chúng tôi nên trình bày phần quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án sau phần tóm tắt quan điểm của luật sư, vì Hội đồng xét xử chỉ phân tích, đánh giá, giải quyết vụ án sau khi đã nghe ý kiến của tất cả những người tham gia tố tụng và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân. Do vậy phần nhận định của Hội đồng xét xử cũng cần có những đánh giá nhất định về quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân, nhất là trong trường hợp Hội đồng xét xử không chấp nhận đề xuất của Viện kiểm sát nhân dân.

#### *3.8.2.2. Nhận định của Hội đồng xét xử*

Bản án có tính thuyết phục giáo dục hay không phụ thuộc rất nhiều vào phần nhận định, nên phần nhận định phải sắc bén, chính xác và có cơ sở pháp lý. Phần nhận định phải thể hiện được hướng giải quyết của Hội đồng xét xử. Vì vậy giữa phần nhận định và phần quyết định phải phù hợp nhau.

Nhận định là việc trên cơ sở các chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên toà và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá những yêu cầu của các bên đương sự cũng như những quan điểm, giải pháp của luật sư, Viện kiểm sát nhân dân để đưa ra đúng hay sai, chấp nhận hay không chấp nhận, chấp nhận một phần hay chấp nhận toàn bộ các yêu cầu và các giải pháp đó. Cần tránh tình trạng phần nhận định nêu lại toàn bộ nội dung vụ án, vì như vậy sẽ trùng lặp với phần tóm tắt nội dung vụ án làm cho bản án dài dòng mà không có tính thuyết phục.

Phần nhận định của bản án phải thể hiện đầy đủ quan điểm của Hội đồng xét xử về việc đánh giá chứng cứ, về việc áp dụng pháp luật. Vì vậy khi cùng một vấn đề các đương sự đưa ra các chứng cứ khác nhau, thì trong phần nhận định phải phân tích đánh giá tính pháp lý, tính chân thực, khách quan của từng chứng cứ, cũng như sự phù hợp của các quy phạm pháp luật với các



quan hệ pháp luật đang tranh chấp, để từ đó chấp nhận hay không chấp nhận những chứng cứ, những quy định mà các đương sự nêu ra.

Đối với vụ án đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, phân định định phải nêu rõ: dựa vào cơ sở pháp lý nào, chứng cứ nào để cho rằng việc đơn phương chấm dứt hợp đồng là đúng, hay sai; những yêu cầu của nguyên đơn và những phúc đáp của bị đơn, cái nào đúng, cái nào sai; cơ sở pháp lý để giải quyết những yêu cầu này như thế nào.

### **3.8.3. Phân quyết định**

Đây là phần rất quan trọng của bản án. Việc đúng sai của quá trình xét xử căn cứ vào phân quyết định của bản án để đánh giá. Các đương sự cũng như mọi cá nhân, tổ chức dựa trên những quyết định cụ thể của bản án để thi hành, vì vậy phân quyết định phải cụ thể, rõ ràng. Trong phân quyết định phải viện dẫn các điều luật áp dụng để giải quyết vụ án. Đối với vụ án đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, thường áp dụng các Điều 17,37,38,39,41,42 BLLĐ, Nghị định 72/CP ngày 31-10-1995, Nghị định 198/CP ngày 31-12-1994; Nghị định 197/CP ngày 31-12-1994 của Chính phủ và Thông tư số 21/TT ngày 12-10-1996 của Bộ Lao động-thương binh và xã hội...

*\* Các quyết định cụ thể:*

- Giữ nguyên quyết định đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động hay huỷ quyết định đó.

- Quyền và nghĩa vụ cụ thể của các bên, ví dụ buộc người sử dụng lao động nhận người lao động trở lại làm việc. Người sử dụng lao động phải bồi thường những ngày người lao động không được làm việc kể từ ngày, tháng, năm đến ngày, tháng, năm.

- Án phí sơ thẩm.

- Quyền kháng cáo của các đương sự.

## **4. THỦ TỤC GIẢI QUYẾT CÁC CUỘC ĐÌNH CÔNG**

### **4.1 Thời điểm có quyền đình công**

Khoản 1 Điều 172 BLLĐ ngày 23/6/1994 quy định:

"Trong trường hợp tập thể lao động không đồng ý với quyết định của Hội đồng trọng tài lao động, thì có quyền yêu cầu TAND giải quyết hoặc đình công"

Điều 79 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết tranh chấp lao động ngày 11/4/1996 cụ thể hoá như sau:

"Sau khi có quyết định của Hội đồng trọng tài lao động cấp tỉnh về việc giải quyết tranh chấp lao động tập thể, mà tập thể lao động vẫn không đồng ý và cũng không yêu cầu TAND giải quyết thì có quyền đình công.

Đối với tập thể lao động ở doanh nghiệp không được đình công theo danh mục do Chính phủ quy định mà không đồng ý với quyết định của Hội đồng trọng tài lao động cấp tỉnh thì có quyền yêu cầu TAND giải quyết theo thủ tục thứ nhất của Pháp lệnh này"(Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ an lao động)

#### **4.2. Thủ tục chuẩn bị đình công, hoãn hoặc ngừng đình công.**

Khi không đồng ý với quyết định của Hội đồng trọng tài mà không yêu cầu TAND giải quyết và tập thể lao động hay Ban chấp hành công đoàn cơ sở (hoặc công đoàn lâm thời) khởi xướng đình công thì thủ tục chuẩn bị đình công được bắt đầu tiến hành.

Cuộc đình công được coi là do tập thể lao động khởi xướng khi phải có ít nhất 1/3 số lao động trong doanh nghiệp, nếu việc đình công được tiến hành trong doanh nghiệp hoặc quá 1/2 số người lao động trong một bộ phận cơ cấu của doanh nghiệp nếu việc đình công được tiến hành trong bộ phận đó đề nghị việc đình công. Trong trường hợp Ban chấp hành công đoàn khởi xướng đình công hoặc khi có đủ số lượng lao động nói trên đề nghị đình công thì công đoàn phải tổ chức lấy ý kiến tập thể lao động bằng cách bỏ phiếu kín hoặc lấy chữ ký để xác định số người tán thành đình công. Nếu quá nửa số lao động đồng ý thì công đoàn quyết định và lãnh đạo đình công.

Trong trường hợp quá nửa tập thể lao động tán thành việc đình công mà Ban chấp hành công đoàn thấy cần thiết phải lấy lại ý kiến của tập thể lao động thì tổ chức lấy lại ý kiến trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày có kết quả lấy ý kiến lần trước. Nếu quá nửa tập thể lao động vẫn tán thành việc đình công thì Ban chấp hành công đoàn phải quyết định và lãnh đạo đình công (Điều 81 Pháp lệnh). Như vậy, có thể thấy việc quyết định và lãnh đạo đình công vừa là quyền vừa là nghĩa vụ của tổ chức công đoàn.

Sau khi quyết định việc đình công, Ban chấp hành công đoàn cử đại diện nhiều nhất là 3 người để trao bản yêu cầu cho người sử dụng lao động, đồng thời gửi một bản thông báo cho cơ quan lao động cấp tỉnh và một bản

thông báo cho Liên đoàn lao động cấp tỉnh. Bản yêu cầu, bản thông báo phải nêu rõ các vấn đề bất đồng giữa tập thể lao động và người sử dụng lao động, nội dung yêu cầu giải quyết, kết quả bỏ phiếu hoặc lấy chữ ký tán thành đình công và thời điểm bắt đầu đình công. Việc trao bản yêu cầu, gửi bản thông báo phải được tiến hành chậm nhất là 3 ngày trước ngày bắt đầu đình công được ấn định trong bản yêu cầu, bản thông báo (Điều 82 Pháp lệnh)

Trong trường hợp xét thấy đình công có nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng cho nền kinh tế quốc dân, an ninh quốc gia hoặc an toàn công cộng, Thủ tướng Chính phủ có quyền ra quyết định hoãn hoặc ngừng cuộc đình công và giao cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phối hợp với công đoàn cùng cấp giải quyết. Nếu tập thể lao động không nhất trí với việc giải quyết tranh chấp của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết (Điều 86 Pháp lệnh).

#### **4.3 Căn cứ để công nhận cuộc đình công hợp pháp hoặc tuyên bố cuộc đình công bất hợp pháp**

Việc tuyên bố cuộc đình công là hợp pháp hay bất hợp pháp có ảnh hưởng rất lớn đến kết quả giải quyết tranh chấp lao động tập thể và giải quyết hậu quả pháp lý của cuộc đình công. Vì vậy, phải dựa trên những căn cứ nhất định, đình công được coi là hợp pháp khi thoả mãn các điều kiện sau đây:

- Phát sinh từ tranh chấp lao động tập thể và trong phạm vi quan hệ lao động
- Tập thể lao động không đồng ý với quyết định của Hội đồng trọng tài lao động cấp tỉnh mà không yêu cầu Tòa án giải quyết
- Do tập thể những người lao động làm việc tại một doanh nghiệp tiến hành trong phạm vi doanh nghiệp đó
- Đảm bảo các quy định của pháp luật về chủ thể, trình tự, thủ tục tiến hành đình công
- Doanh nghiệp không thuộc danh mục doanh nghiệp phục vụ công cộng, doanh nghiệp thiết yếu cho nền kinh tế quốc dân hoặc an ninh quốc phòng do Chính phủ quy định
- Không vi phạm quyết định về việc ngừng hoặc hoãn đình công của Thủ tướng Chính phủ

Đình công bất hợp pháp là đình công vi phạm một trong các quy định nói trên.

#### **4.4. Thủ tục nộp đơn, thụ lý đơn yêu cầu giải quyết cuộc đình công**

##### **4.4.1. Quyển yêu cầu Tòa án giải quyết cuộc đình công**

Điều 87 Pháp lệnh quy định: "Trước khi bắt đầu đình công, trong quá trình đình công hoặc sau khi đã ngừng đình công, Ban chấp hành công đoàn cơ sở có quyền nộp đơn đến Tòa án yêu cầu kết luận cuộc đình công hợp pháp, người sử dụng lao động có quyền nộp đơn đến Tòa án yêu cầu kết luận tính bất hợp pháp của cuộc đình công.

Trước khi bắt đầu đình công hoặc trong quá trình đình công, cơ quan lao động cấp tỉnh, Liên đoàn lao động cấp tỉnh có quyền gửi văn bản đến Tòa án yêu cầu kết luận cuộc đình công là hợp pháp hoặc bất hợp pháp. Viện kiểm sát nhân dân có quyền khởi tố để yêu cầu Tòa án kết luận cuộc đình công là bất hợp pháp"

Chủ thể yêu cầu giải quyết đình công cũng phải thực hiện một số nghĩa vụ nhất định. Điều 90 Pháp lệnh quy định: "Ban chấp hành công đoàn cơ sở, người sử dụng lao động có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ tài liệu, chứng cứ cần thiết theo yêu cầu của Tòa án trong quá trình giải quyết đình công và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của các tài liệu, chứng cứ đó. Nếu cơ quan lao động cấp tỉnh, liên đoàn lao động cấp tỉnh yêu cầu hoặc Viện kiểm sát nhân dân khởi tố yêu cầu Tòa án giải quyết cuộc đình công thì các cơ quan đó phải cung cấp tài liệu, chứng cứ."

Các nghĩa vụ nói trên của người yêu cầu tựu trung lại nhằm chứng minh rằng các yêu cầu mà họ đưa ra là chính đáng, hợp pháp và có cơ sở đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho Tòa án giải quyết vụ việc khôi phục quyền lợi, đáp ứng nhu cầu cho chính bản thân họ.

##### **4.4.2. Đơn yêu cầu**

Các chủ thể có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết cuộc đình công phải thể hiện yêu cầu của mình thông qua hình thức văn bản kèm theo đó là các tài liệu liên quan đến việc giải quyết đình công. Tùy theo chủ thể yêu cầu mà đơn yêu cầu có những nội dung khác nhau.

Nếu người yêu cầu là tập thể lao động hay người sử dụng lao động thì đơn yêu cầu phải có những nội dung sau:

- Tên, địa chỉ của Ban chấp hành công đoàn cơ sở quyết định việc đình công; họ, tên, địa chỉ những người lãnh đạo cuộc đình công
- Họ, tên, địa chỉ của người sử dụng lao động
- Tên, địa chỉ của doanh nghiệp nơi tập thể lao động đình công

- Lý do
- Yêu cầu của người làm đơn

Kèm theo đơn yêu cầu phải gửi các bản sao bản yêu cầu, bản thông báo về cuộc đình công, quyết định của Hội đồng trọng tài lao động cấp tỉnh về việc giải quyết vụ tranh chấp lao động tập thể và các giấy tờ, tài liệu có liên quan đến việc giải quyết cuộc đình công

Người nộp đơn là người sử dụng lao động phải nộp tiền lệ phí theo mức quy định

Nếu người yêu cầu là cơ quan lao động cấp tỉnh, liên đoàn lao động cấp tỉnh, Viện kiểm sát khởi tố thì văn bản phải ghi rõ:

- Tên, địa chỉ của cơ quan yêu cầu; họ, tên, chức vụ của người ký văn bản yêu cầu

- Tên, địa chỉ doanh nghiệp nơi tập thể lao động đình công
- Lý do yêu cầu kết luận cuộc đình công hợp pháp hoặc bất hợp pháp
- Các yêu cầu cụ thể

Kèm theo văn bản yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc yêu cầu kết luận cuộc đình công hợp pháp hoặc bất hợp pháp

#### **4.4.3. Thẩm quyền của Tòa án, nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán**

Toà án có thẩm quyền giải quyết cuộc đình công là Toà lao động TAND cấp tỉnh nơi đặt trụ sở chính của doanh nghiệp mà tập thể lao động đình công

Khi nhận được đơn yêu cầu của các đương sự, tổ chức, cơ quan Toà án xem xét đơn cùng các giấy tờ liên quan và quyết định có thụ lý đơn yêu cầu hay không? Nếu thấy vụ việc thuộc thẩm quyền của mình và các chủ thể yêu cầu theo đúng thủ tục quy định thì Toà án sẽ tiến hành thụ lý. Điều 91 Pháp lệnh quy định: "Trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu, Toà án phải xem xét đơn cùng các giấy tờ, tài liệu kèm theo đơn yêu cầu. Nếu xét thấy việc giải quyết cuộc đình công thuộc thẩm quyền của mình thì Toà án vào sổ thụ lý đơn và thông báo cho Ban chấp hành công đoàn cơ sở, người sử dụng lao động, cơ quan lao động cấp tỉnh, Liên đoàn lao động cấp tỉnh và Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp biết"

Ngay sau khi thụ lý đơn yêu cầu, Chánh tòa Tòa lao động phân công một Thẩm phán giải quyết cuộc đình công. Thẩm phán có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Thu thập tài liệu, chứng cứ để lập hồ sơ giải quyết cuộc đình công
- Xác minh tại chỗ
- Ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời
- Tiến hành hoà giải giữa Ban chấp hành công đoàn cơ sở và người sử dụng lao động về việc giải quyết cuộc đình công
- Trong quá trình giải quyết đình công, nếu phát hiện có dấu hiệu tội phạm thì Thẩm phán cung cấp tài liệu cho Viện kiểm sát nhân dân xem xét khởi tố về hình sự

#### **4.5. Chuẩn bị giải quyết đình công**

Đình công xảy ra không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích các bên trong quan hệ lao động mà nhiều khi gây hậu quả lớn đến đời sống kinh tế, chính trị, xã hội. Vì vậy, việc giải quyết đình công vừa phải đáp ứng các yêu cầu chính đáng của các bên vừa phải đảm bảo tính dứt điểm, nhanh chóng, khách quan, đúng pháp luật. Để thực hiện được các yêu cầu nói trên, việc chuẩn bị giải quyết đình công có vai trò rất quan trọng trong quá trình giải quyết đình công.

Nói chung, trong việc chuẩn bị giải quyết đình công cần chú ý những điểm sau:

- Về chủ thể tham gia giải quyết đình công: Cần kiểm tra và xác định cụ thể, chính xác các vấn đề liên quan đến chủ thể tham gia giải quyết đình công như: địa chỉ, tư cách pháp lý... đặc biệt đối với chủ thể là tập thể lao động, người sử dụng lao động. Từ việc kiểm tra này mà không công nhận những chủ thể không đủ tư cách và có những quyết định cần thiết.

- Về yêu cầu của chủ thể: Cần xác định rõ, cụ thể các yêu cầu của chủ thể khi yêu cầu giải quyết đình công đặc biệt là các yêu cầu liên quan đến quyền và lợi ích của họ. Việc xác định đúng nội dung này rất quan trọng vì nó ảnh hưởng đến việc thu thập, xác minh chứng cứ và việc ra phán quyết của Tòa án khi giải quyết đình công.

- Về chứng cứ: Cần kiểm tra xem những chứng cứ cần thiết cho việc giải quyết đình công đã đầy đủ chưa? còn thiếu chứng cứ gì cần phải điều tra, thu thập bổ sung thêm? Thẩm phán có thể yêu cầu các chủ thể, các cơ quan, tổ chức hữu quan cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ. Nếu thấy cần thiết thì tiến hành xác minh tại chỗ

Tóm lại, trong giai đoạn này Tòa án xem xét lại toàn bộ diễn biến vụ tranh chấp lao động tập thể cho đến khi đình công; thu thập, đánh giá chứng

cứ và thực hiện những hành vi cần thiết cho quá trình giải quyết đình công trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Điều 92 Pháp lệnh quy định:

“Ngay sau khi thụ lý đơn yêu cầu giải quyết cuộc đình công, Chánh tòa Toà lao động TAND cấp tỉnh phân công một Thẩm phán giải quyết cuộc đình công.

Trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu, Thẩm phán được phân công giải quyết cuộc đình công phải ra một trong các quyết định sau đây:

- Đưa cuộc đình công ra giải quyết
- Đình chỉ việc giải quyết đình công”.

Toà án ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án khi các căn cứ quan trọng để giải quyết đình công không còn nữa. Cụ thể trong các trường hợp sau:

- Người có yêu cầu rút yêu cầu, Viện kiểm sát rút quyết định khởi tố
- Ban chấp hành công đoàn và người sử dụng lao động thoả thuận được với nhau về việc giải quyết đình công trước khi Toà án ra quyết định về việc giải quyết đình công

Trong quá trình giải quyết đình công, nếu xét thấy cần thiết Toà án ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm hoặc buộc tập thể lao động, người sử dụng lao động thực hiện một số hành vi nhất định nhằm đáp ứng những yêu cầu cấp bách để bảo vệ lợi ích cấp thiết của chủ thể hay phục vụ cho việc giải quyết đình công.

Việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời do Thẩm phán được phân công giải quyết cuộc đình công hoặc do Hội đồng giải quyết cuộc đình công quyết định. Trong quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải ghi rõ thời hạn có hiệu lực của quyết định

Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời được thi hành ngay mặc dù có khiếu nại hoặc kiến nghị. Biện pháp khẩn cấp tạm thời có thể bị thay đổi hoặc huỷ bỏ. Việc thay đổi hay huỷ bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời do Thẩm phán được phân công hoặc do Hội đồng giải quyết quyết định.

Ban chấp hành công đoàn và người sử dụng lao động có quyền khiếu nại, Viện kiểm sát nhân dân có quyền kiến nghị với Chánh án Toà án đang giải quyết cuộc đình công về quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm

thời. Trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, kiến nghị Chánh án Tòa án phải xem xét và trả lời.

Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời chỉ được áp dụng khi thật cần thiết và nó không phải là quyết định giải quyết vụ án. Yêu cầu của các bên chỉ được giải quyết dứt điểm khi có các quyết định có hiệu lực pháp luật của Hội đồng giải quyết đình công

Khi Thẩm phán được phân công giải quyết cuộc đình công quyết định đưa cuộc đình công ra giải quyết thì Tòa án phải nhanh chóng triệu tập ngay một hội nghị hoà giải trước khi mở phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công

#### **4.6. Hội nghị hoà giải**

Hoà giải vừa là một giai đoạn, vừa là một thủ tục trong giải quyết đình công. Hoà giải có vai trò rất quan trọng trong giải quyết đình công bởi kết thúc đình công các bên còn tiếp tục quan hệ với nhau. Vì vậy mục đích của giải quyết đình công không chỉ nhằm khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp các bên mà còn phải tạo điều kiện để các bên tiếp tục quan hệ với nhau trên cơ sở sự hiểu biết, tôn trọng lẫn nhau từ đó tạo ra sự bền vững, ổn định của quan hệ lao động và phòng ngừa các xung đột tiếp theo. Hơn nữa bản chất của quan hệ lao động là thương lượng, thoả thuận tự nguyện do đó cần tạo điều kiện tối đa để các bên tự định đoạt quyền và lợi ích của mình. Điều 97 Pháp lệnh quy định: "Hội nghị hoà giải được tổ chức dưới sự chủ trì của Thẩm phán được phân công giải quyết cuộc đình công để Ban chấp hành công đoàn cơ sở và người sử dụng lao động thoả thuận với nhau về việc giải quyết cuộc đình công". Với ý nghĩa như vậy, Thẩm phán cần nhận thức được tầm quan trọng của hoà giải trước khi giải quyết đình công. Trong quá trình chuẩn bị cũng như tiến hành hoà giải Thẩm phán cần chú ý kiểm tra lại biên bản thương lượng, hoà giải không thành của các giai đoạn trước đó, lý do họ không đạt được sự thống nhất. Thẩm phán cần chuẩn bị trước một số phương án hoà giải để tăng khả năng lựa chọn cho các bên, phương án hoà giải cần tính đến quyền lợi và dung hoà lợi ích các bên.

##### **4.6.1. Thành phần hội nghị hoà giải**

Theo quy định tại Điều 98 Pháp lệnh, những người tham gia hội nghị hoà giải bao gồm:

- Đại diện Ban chấp hành công đoàn, người sử dụng lao động phải có mặt tại hội nghị hoà giải



- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan lao động cấp tỉnh, Liên đoàn lao động cấp tỉnh có nhiệm vụ tham dự hội nghị hoà giải

Trong trường hợp cần thiết, Tòa án có thể mời các chuyên gia về các lĩnh vực hữu quan làm tư vấn tại hội nghị hoà giải. Đây là những người có uy tín, có trình độ, am hiểu pháp luật và sản xuất kinh doanh. Sự có mặt của họ tạo ra sự khách quan, tin tưởng cho các bên và là một nhân tố quan trọng đảm bảo sự thành công của hội nghị hoà giải

Khác với những lần hoà giải trước đây, Tòa án triệu tập hoà giải lần này để chính các chủ thể (Ban chấp hành công đoàn - người sử dụng lao động) thương lượng, thoả thuận với nhau về việc giải quyết đình công. Vì vậy, trong trường hợp vắng mặt một trong hai bên thì hội nghị hoà giải phải được hoãn. Song do tính chất quan trọng của hoà giải, hơn nữa đây là một thủ tục trong giải quyết đình công, do đó trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày hoãn việc hoà giải, Thẩm phán phải tổ chức lại hội nghị hoà giải

#### **4.6.2. Tiến hành hội nghị hoà giải**

Hội nghị hoà giải được tiến hành tại trụ sở doanh nghiệp nơi xảy ra đình công hoặc tại trụ sở Tòa án. Điều 99 Pháp lệnh quy định:

Tại hội nghị hoà giải, Thẩm phán được phân công giải quyết cuộc đình công chịu trách nhiệm tổ chức và chủ trì hội nghị hoà giải.

Sau khi Thẩm phán giới thiệu thành phần tham gia hội nghị hoà giải, đại diện Ban chấp hành công đoàn trình bày nội dung tranh chấp lao động tập thể, quyết định của Hội đồng trọng tài lao động cấp tỉnh, lý do không đồng ý với quyết định đó, nội dung yêu cầu người sử dụng lao động phải giải quyết và đề nghị của tập thể lao động.

Người sử dụng lao động trình bày ý kiến của mình về nội dung yêu cầu và đề nghị của tập thể lao động, phương án giải quyết tranh chấp lao động tập thể, phương án giải quyết cuộc đình công.

Đại diện cơ quan lao động cấp tỉnh, đại diện Liên đoàn lao động cấp tỉnh phát biểu ý kiến của mình về các yêu cầu và đề nghị của tập thể lao động, của người sử dụng lao động; đại diện Viện kiểm sát trình bày ý kiến của mình về việc giải quyết đình công.

Thẩm phán được phân công giải quyết đình công nêu các căn cứ pháp luật, giải thích cho các đương sự, tiến hành hoà giải để các bên thương lượng, thoả thuận với nhau về việc giải quyết cuộc đình công.

Trong trường hợp các bên thoả thuận được với nhau về việc giải quyết

cuộc đình công thì Thẩm phán lập biên bản hoà giải thành và ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các bên: Quyết định này có hiệu lực pháp luật và được gửi cho đương sự, Hội đồng trọng tài lao động cấp tỉnh và Viện kiểm sát nhân dân. Trong trường hợp các bên không thoả thuận được với nhau thì Thẩm phán lập biên bản hoà giải không thành và buộc người sử dụng lao động trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày lập biên bản hoà giải không thành phải đưa ra phương án mới về việc giải quyết cuộc đình công để các bên thương lượng với nhau về phương án đó. Nếu không thoả thuận được thì Thẩm phán giao cho Ban chấp hành công đoàn trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày ra quyết định tổ chức lấy ý kiến của tập thể lao động về phương án do người sử dụng lao động đưa ra. Nếu quá nửa tập thể lao động đồng ý với phương án đó thì Thẩm phán quyết định công nhận sự thoả thuận của các bên, nếu quá nửa tập thể lao động không đồng ý thì Thẩm phán ra quyết định mở phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công. Trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày ra quyết định, Tòa án phải mở phiên họp.

Biên bản hoà giải thành hoặc không thành phải có chữ ký của Thẩm phán, Thư ký hội nghị và các bên đương sự.

#### **4.7. Phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công**

Toà án chỉ mở phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công khi hội nghị hoà giải không đạt kết quả. Đây là giai đoạn giải quyết cuối cùng về cuộc đình công, việc kết luận đình công là hợp pháp hay bất hợp pháp, mức độ lỗi của các bên ảnh hưởng trực tiếp tới quyền và lợi ích hợp pháp của họ khi Tòa án ra quyết định.

##### ***4.7.1. Thành phần tham gia phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công***

Với yêu cầu giải quyết cuộc đình công nhanh chóng, đúng pháp luật, đồng thời quyết định của Tòa án lại có hiệu lực thi hành ngay. Do đó, Điều 100 Pháp lệnh quy định: Hội đồng giải quyết đình công gồm 3 Thẩm phán Tòa lao động TAND cấp tỉnh do một Thẩm phán được phân công giải quyết cuộc đình công làm Chủ tịch.

Ngoài ra, còn có sự có mặt bắt buộc của các chủ thể liên quan như: Ban chấp hành công đoàn, người sử dụng lao động hoặc người đại diện của họ.

Viện kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ tham gia với chức năng kiểm tra, giám sát phiên họp giải quyết đình công.

#### **4.7.2. Trình tự xét tính hợp pháp của cuộc đình công**

Với tư cách Chủ tịch Hội đồng, Thẩm phán trình bày quá trình giải quyết đình công, diễn biến và kết quả của hội nghị hoà giải. Sau đó, Ban chấp hành công đoàn cơ sở, người sử dụng lao động hoặc đại diện của họ trình bày thêm ý kiến của mình. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân trình bày ý kiến của mình về tính hợp pháp của cuộc đình công. Trên cơ sở đó, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ và quy định của pháp luật Hội đồng giải quyết cuộc đình công thảo luận, kết luận theo đa số về tính hợp pháp của cuộc đình công.

#### **4.7.3. Quyết định của Toà án**

Khi xem xét, kết luận tính hợp pháp của cuộc đình công, Toà án có quyền ra các quyết định:

- Cuộc đình công là hợp pháp: Đây là cuộc đình công tuân thủ các quy định tại khoản 1 Điều 80 Pháp lệnh. Trong trường hợp này, tiền lương và các quyền lợi khác của người lao động được giải quyết theo Điều 2 Nghị định 58 CP ngày 31/5/1997.

- Cuộc đình công là bất hợp pháp: Đây là cuộc đình công vi phạm một trong các quy định của pháp luật về đình công hợp pháp. Trong trường hợp này Toà án buộc tập thể lao động ngừng đình công và căn cứ vào lỗi của các bên để quyết định việc trả lương cho người lao động theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 58/CP.

Những người lao động không tham gia đình công mà phải nghỉ việc vẫn được trả lương theo mức do hai bên thoả thuận, nhưng không thấp hơn mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định.

#### **4.8. Thủ tục giải quyết khiếu nại quyết định giải quyết cuộc đình công**

Quyết định của Toà lao động TAND cấp tỉnh về cuộc đình công có hiệu lực thi hành ngay. Trong thời hạn 3 ngày Ban chấp hành công đoàn cơ sở và người sử dụng lao động có quyền gửi đơn khiếu nại đối với quyết định này lên Toà phúc thẩm TAND tối cao.

Trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ giải quyết cuộc đình công, một tập thể gồm 3 Thẩm phán do Chánh toà Toà phúc thẩm TAND tối cao chỉ định phải giải quyết xong khiếu nại. Quyết định của Toà phúc thẩm TAND tối cao là quyết định cuối cùng về cuộc đình công.

PHẦN THỨ BẢY

**PHẦN PHỤ LỤC**



## **MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ ÁN PHÍ TẠI TOÀ ÁN**

### **1. KHÁI NIỆM ÁN PHÍ**

Để tiến hành hoạt động giải quyết các vụ án theo thẩm quyền, bao gồm vụ án dân sự, án kinh tế, án lao động, án hành chính và án hình sự, Nhà nước, mà cụ thể là Toà án có thẩm quyền giải quyết vụ án phải chi phí rất nhiều tiền của, công sức cho hoạt động này. Nhằm bù đắp một phần những chi phí đó, các đương sự phải nộp một khoản tiền, được gọi là tiền án phí.

*Như vậy, án phí là khoản tiền mà đương sự phải nộp cho Nhà nước, tùy theo mức độ lỗi hoặc lợi ích được hưởng trong một vụ án, nhằm bù đắp một phần chi phí của Nhà nước trong hoạt động giải quyết vụ án dân sự tại Toà án.*

Thực ra, việc bù đắp chi phí cho hoạt động xét xử từ tiền án phí là không đáng kể, bởi lẽ các chi phí cho hoạt động tố tụng là những chi phí rất lớn, thậm chí không thể tính toán hết được. Như vậy thì tiền án phí có ý nghĩa trong việc xác định trách nhiệm công dân nói chung cũng như của bản thân mỗi đương sự nói riêng trước yêu cầu kiện tụng của mình. Tùy theo loại vụ án, trên cơ sở lợi ích hoặc mức độ lỗi, Toà án xác định mức án phí mà đương sự phải nộp. Mức án phí và người phải chịu án phí được Toà án quyết định trong bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật. Thông thường phải kết thúc phần xét xử, mới xác định được án phí của vụ án cũng như đương sự phải chịu án phí. Tuy nhiên, ngay từ khi có đơn yêu cầu Toà án giải quyết vụ án, đương sự đã phải nộp một khoản tiền giống như điều kiện để ràng buộc trách nhiệm của người đi kiện, được gọi là tiền tạm ứng án phí. Quy định này không áp dụng cho vụ án hình sự. Hiện nay, án phí được thu ở hai cấp xét xử, đó là ở cấp sơ thẩm và ở cấp phúc thẩm. Đối với cấp xét xử đặc biệt là giám đốc thẩm hoặc tái thẩm, các đương sự không phải nộp án phí vì đây là những cấp xét xử đặc biệt được tiến hành trên cơ sở đề nghị được thể hiện bằng một kháng nghị

của người có thẩm quyền trong ngành Tòa án hoặc kiểm sát. Đương sự không có quyền đề nghị xét xử giám đốc thẩm hay tái thẩm nên không phải chịu án phí cho cấp xét xử này.

Ngoài án phí, các đương sự còn có thể phải nộp những chi phí tố tụng khác, như lệ phí giấy tờ, chi phí giám định...

Toàn bộ tiền án phí, lệ phí mà Tòa án thu được đều phải nộp vào ngân sách Nhà nước thông qua hệ thống Kho bạc Nhà nước. Tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí mà các đương sự phải nộp được nộp tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền để gửi vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước và được rút ra để thi hành án theo quyết định của Tòa án. Khi thu tiền tạm ứng án phí và án phí, tiền tạm ứng lệ phí và lệ phí, Tòa án, cơ quan thi hành án phải sử dụng chứng từ thu do Bộ Tài chính thống nhất phát hành.

Khi mặt bằng giá cả trên thị trường có biến động từ 20% trở lên thì Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao điều chỉnh các mức án phí, lệ phí được xác định bằng số tiền cụ thể theo sát thời giá.

Đối với các vụ án có đương sự là người nước ngoài thì việc nộp án phí, lệ phí cũng theo những quy định chung về án phí, lệ phí tại Tòa án, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác.

Hiện nay, ngoài những quy định chung về án phí trong các PLTTGQCVADS, PLTTGQCVAKT, Pháp lệnh giải quyết các tranh chấp lao động, PLTTGQCVABC, những quy định về án phí tại Tòa án được quy định tương đối tập trung trong Nghị định số 70/CP ngày 12-6-1997 của Chính phủ về án phí, lệ phí tại Tòa án.

Nhìn chung những quy định về án phí trong các vụ án dân sự, kinh tế, lao động, án phí đối với phần dân sự trong bản án hình sự và hành chính là căn bản giống nhau. Do vậy, phần trình bày của chúng tôi chủ yếu liên quan đến án phí dân sự. Đối với án phí của các loại án khác, có thể áp dụng những nguyên tắc tương tự về tính mức án phí, người phải chịu án phí, giải quyết tiền tạm ứng án phí v.v..

## **2. ÁN PHÍ SƠ THẨM**

### **2.1. Mức án phí sơ thẩm**

Với mỗi loại vụ án dân sự, mức án phí được thu khác nhau, tùy thuộc vào loại vụ án không có giá ngạch hay có giá ngạch, giá trị của tranh chấp là

lớn hay nhỏ. Cụ thể, theo Nghị định 70/CP ngày 12-6-1997 của Chính phủ thì mức án phí được thu theo mỗi loại vụ án như sau:

*a) Đối với vụ án dân sự không có giá ngạch, mức án phí của loại án này là 50.000 đồng (năm mươi nghìn đồng).*

Đây là những vụ án mà giá trị tranh chấp không tính được thành tiền. Ví dụ án ly hôn mà không có yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng. Hoặc một số các vụ án dân sự đòi nhà ở nhờ, đòi nhà cho thuê, đòi nhà ở cho mượn nói riêng, cũng như các vụ án dân sự đòi tài sản cho thuê, cho mượn nói chung, trong một số trường hợp cũng được xác định là án không có giá ngạch. Về vấn đề này Công văn số 451/KHXX ngày 20-7-1994 của TAND tối cao về án phí dân sự có hướng dẫn như sau:

*Thứ nhất:* nếu trong các vụ án dân sự này chỉ đơn thuần giải quyết đòi nhà ở nhờ, đòi nhà ở cho thuê, đòi nhà ở cho mượn nói riêng, cũng như đòi tài sản cho thuê, tài sản cho mượn nói chung, mà không giải quyết thêm một quan hệ nào khác (như đòi tiền cho thuê, đòi bồi thường thiệt hại do việc sử dụng tài sản gây ra, đòi thanh toán tiền đối với việc sửa chữa tài sản, tranh chấp phân tài sản làm thêm v.v...) thì do không phải tính toán giá trị của tài sản, cho nên mức án phí sơ thẩm đối với các vụ án này được thu theo mức án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án không có giá ngạch.

*Thứ hai:* Nếu trong các vụ án dân sự này, ngoài việc đòi nhà ở nhờ, đòi nhà ở cho thuê, đòi nhà ở cho mượn nói riêng, cũng như đòi tài sản cho thuê, đòi tài sản cho mượn nói chung, còn giải quyết về tài sản khác (như đòi tiền cho thuê, đòi bồi thường thiệt hại do việc sử dụng tài sản gây ra, đòi thanh toán tiền đối với việc sửa chữa tài sản, tranh chấp phân tài sản làm thêm v.v...) thì ngoài việc giải quyết đòi tài sản cho thuê, đòi tài sản cho mượn, còn phải giải quyết quan hệ về tài sản khác mà cần phải tính toán giá trị của tài sản. Cho nên mức án phí sơ thẩm đối với những vụ án này được tính là: ngoài việc phải chịu án phí đối với vụ án dân sự không có giá ngạch, các đương sự còn phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch khác.

*b) Đối với vụ án dân sự có giá ngạch.*

Vụ án dân sự có giá ngạch là vụ án mà đối tượng tranh chấp được tính giá trị thành tiền. Đối với các vụ án này, án phí sơ thẩm, án phí sơ thẩm đồng thời là chung thẩm được quy định như sau:

- Giá trị của tranh chấp từ 1.000.000 đồng (một triệu đồng) trở xuống



thì án phí là 50.000 đồng (năm mươi nghìn đồng).

- Từ trên 1.000.000 đồng (một triệu đồng) đến 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), mức án phí là 5% của giá trị tài sản có tranh chấp.

- Từ trên 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) đến 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), mức án phí là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) + 4% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

- Từ trên 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) đến 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), mức án phí là 9.000.000 đồng (chín triệu đồng) + 3% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 200.000.000 (hai trăm triệu đồng).

- Từ trên 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) đến 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng), mức án phí là 18.000.000 đồng (mười tám triệu đồng) + 2% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng).

- Từ trên 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng), mức án phí là 28.000.000 đồng (hai tám triệu đồng) + 0,1% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).

## **2.2. Người phải chịu án phí sơ thẩm**

Các đương sự phải chịu án phí, tùy theo mức độ lỗi hoặc lợi ích của họ trong vụ án. Cụ thể, theo Nghị định 70/CP, vấn đề này được quy định như sau:

*Thứ nhất:* đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận, trừ trường hợp được miễn nộp án phí theo quy định của pháp luật (Điều 11 khoản 1). Điều này có thể hiểu người phải chịu án phí là đương sự đã thua kiện. Trong một vụ án, có thể toàn bộ yêu cầu của đương sự không được Tòa án chấp nhận. Trong trường hợp này đương sự đó bị thua kiện hoàn toàn: người đó phải chịu toàn bộ tiền án phí của vụ án. Nhưng cũng có thể yêu cầu của đương sự được Tòa án chấp nhận một phần, còn phần yêu cầu kia không được Tòa án chấp nhận. Trong trường hợp này thì việc phân định án phí được thực hiện như sau: đương sự có yêu cầu không được Tòa án chấp nhận một phần phải chịu án phí tương ứng với phần yêu cầu không được chấp nhận; phần án phí còn lại do đương sự kia phải chịu. Như vậy, án phí của vụ án sẽ được thu theo toàn bộ yêu cầu mà đương sự đã đặt ra cho Tòa án giải quyết chứ không phải chỉ liên quan đến phần yêu cầu của đương sự không được Tòa án chấp nhận.

Ví dụ: A đòi nợ B mười triệu đồng. Mức án phí của vụ án này trong mọi trường hợp đều được tính theo 5% của giá trị tranh chấp, tức là bằng 500.000 đồng. Trong trường hợp Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu của A, tức là B thua kiện, B phải chi án phí, mức phải nộp là 500.000 đồng án phí của vụ án. Ngược lại nếu yêu cầu của A bị Tòa án bác hoàn toàn vì không có bằng chứng, A là người thua kiện và phải nộp án phí của vụ án là 500.000 đồng. Trường hợp nếu Tòa án chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của A, buộc B phải trả nợ cho A sáu triệu đồng, thì A phải nộp án phí cho phần yêu cầu không được chấp nhận của mình, tương ứng với bốn triệu (5%). Cụ thể mức án phí mà A phải nộp là 200.000 đồng. Phần án phí còn lại do B phải chịu, tương ứng với phần tranh chấp là sáu triệu. Cụ thể mức nộp của B là 300.000 đồng (5% của sáu triệu).

Trường hợp có sự phản tố của bị đơn thì ngoài án phí tính theo yêu cầu của nguyên đơn, các đương sự còn phải chịu án phí cả phần yêu cầu của bị đơn. Việc xác định người đương sự phải nộp cũng được theo quy định chung của phần này. Vẫn lấy ví dụ trên: giả sử sau khi bị A khởi kiện để đòi nợ, B không chỉ đưa ra chứng cứ để phản bác yêu cầu của A mà còn có thể khởi kiện lại với A về việc đòi A phải bồi thường thiệt hại về tài sản cho mình, mức bồi thường mà B đề nghị là ba triệu đồng. Như vậy án phí của vụ án này sẽ là 5% của tổng các giá trị cả tranh chấp là mười ba triệu đồng, tức là bằng 650.000 đồng. Việc xác định người phải chịu án phí trong vụ án này theo nguyên tắc đương sự phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận.

*Thứ hai:* đối với trường hợp tranh chấp về tài sản chung do các đương sự không tự xác định được phần tài sản của mình nên đề nghị Tòa án chia tài sản chung đó, thì các đương sự phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo mức đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được hưởng. Cách tính án phí này sẽ được áp dụng trong những vụ án tranh chấp tài sản thuộc sở hữu chung hoặc chia thừa kế. Ví dụ di sản thừa kế được xác định là hai trăm triệu, được chia đều cho vợ góa cùng ba người con của người chết, tức là được chia làm bốn. án phí của vụ án là chín triệu đồng, mỗi người thừa kế phải chịu một phần án phí bằng một phần tư án phí của cả vụ án, tức là bằng hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng.

*Thứ ba:* đối với vụ án ly hôn, nguyên đơn phải chịu án phí không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn hay không. Trường hợp thuận

tình ly hôn mỗi bên phải chịu một nửa án phí. Nếu vợ chồng có tranh chấp tài sản chung thì ngoài việc phải chịu án phí của loại vụ án không có giá ngạch, các đương sự còn phải chịu án phí đối với phần tài sản tranh chấp như đối với vụ án có giá ngạch. Theo quy định này thì trong vụ án ly hôn, ngoài việc các đương sự phải chịu 50.000 đồng (năm mươi nghìn đồng) cho việc ly hôn, họ còn phải chịu thêm án phí cho phần tài sản có tranh chấp như những vụ án có giá ngạch khác. Theo Công văn số 49/NCPL ngày 20-5-1997 của TAND tối cao về một số quy định trong tố tụng dân sự thì “tài sản có tranh chấp” trong vụ án hôn nhân và gia đình được hiểu là tài sản chung của vợ chồng mà hai bên đòi chia, nhưng không thoả thuận được với nhau việc chia thế nào, hoặc tài sản đó cũng có thể là tài sản riêng của một bên mà bên kia cho rằng đó là tài sản chung của vợ chồng; hoặc là tài sản chung nhưng các bên đều cho rằng tài sản đó là của mình; hoặc cả hai bên đều không xác định được tài sản đó thuộc về ai... và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên cần phải xác định các trường hợp cụ thể để thu án phí:

- Trong trường hợp các đương sự đã tự thoả thuận với nhau về tài sản, Tòa án chỉ xem xét và công nhận, thì Tòa án không tính án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản của vợ chồng.

- Trường hợp sau khi Tòa án thụ lý, lúc đầu các đương sự không thoả thuận được với nhau, nhưng sau khi nghe Tòa án phân tích hoà giải, các đương sự thoả thuận được trong việc phân chia tài sản (kể cả trước khi mở phiên toà hay tại phiên toà) thì các đương sự phải chịu 50% mức án phí đối với vụ án dân sự có giá ngạch.

- Trường hợp các đương sự hoàn toàn không thoả thuận được với nhau về việc chia tài sản chung của vợ chồng, Tòa án phải quyết định việc phân chia thì họ phải chịu án phí đối với phần tài sản chung của vợ chồng như những vụ án có giá ngạch khác.

- Trường hợp các đương sự khai có sự chênh lệch về khối lượng tài sản chung, Tòa án phải xác minh để xác định sự thật, thì các đương sự cũng phải nộp án phí như vụ án có giá ngạch.

*Thứ tư:* nếu trước khi mở phiên toà, Tòa án tiến hành hoà giải mà các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, thì các đương sự chỉ phải chịu 50% án phí của vụ án. Các đương sự có thể thoả thuận với nhau về mức án phí mà mỗi bên phải chịu. Trường hợp nếu các bên không thoả thuận được với nhau thì Tòa án sẽ quyết định.

### **2.3. Những trường hợp đương sự không phải chịu án phí**

Mặc dù các đương sự phải nộp một khoản tiền được gọi là án phí nhằm bù đắp một phần chi phí cho hoạt động của Tòa án trong việc giải quyết tranh chấp cho họ, nhưng có một số trường hợp, đương sự không phải nộp án phí, theo quy định tại Điều 32 Pháp lệnh, Điều 13 Nghị định 70/CP, đó là các trường hợp sau:

*Thứ nhất:* Những đương sự được miễn nộp án phí là người:

- Đòi bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khoẻ.
- Yêu cầu cấp dưỡng, xin xác nhận cha, mẹ cho con chưa thành niên ngoài giá thú.
- Đòi bồi thường thiệt hại trong các vụ án hình sự và vụ án hành chính mà yêu cầu không được Tòa án chấp nhận.
- Khiếu nại về danh sách cử tri.

*Thứ hai:* Viện kiểm sát nhân dân đã khởi tố vụ án, tổ chức xã hội đã khởi kiện vì lợi ích chung không phải nộp tiền tạm ứng án phí và án phí. Trong các vụ án này, nguyên đơn cũng không phải chịu án phí trong trường hợp yêu cầu của Viện kiểm sát hoặc của tổ chức xã hội không được chấp nhận.

*Thứ ba:* Người có khó khăn về kinh tế được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, cơ quan, tổ chức xã hội nơi người đó cư trú hoặc làm việc chứng nhận thì có thể được Tòa án cho miễn nộp một phần hoặc toàn bộ tiền án phí. Như vậy thì đây là tình huống mà nhà làm luật dự liệu để giải quyết những thực tế là có thể có những người rất khó khăn mà không thể có tiền để trả cho vụ kiện. Đây cũng là quy định thể tính nhân đạo trong pháp luật của chúng ta trong việc bảo vệ quyền lợi công dân.

*Lưu ý,* trong tất cả các trường hợp trên, ngoài đương sự được miễn án phí thì đương sự khác vẫn phải chịu án phí bình thường theo quy định của pháp luật (Điều 11, khoản 5, Nghị định 70/CP).

### **2.4. Vấn đề tiền tạm ứng án phí**

Nếu án phí là khoản tiền mà các đương sự phải nộp được xác định trong bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án, thì tạm ứng án phí là khoản tiền mà các đương sự phải nộp để Tòa án thụ lý và giải quyết yêu cầu của họ. Sau khi đã giải quyết xong, nếu theo bản án, quyết định, đương sự đã nộp tạm ứng án phí không phải chịu án phí thì tiền tạm ứng mà

người đó đã nộp sẽ được hoàn trả lại. Trong trường hợp này, theo khoản 3 Điều 2 Nghị định 70/CP thì cơ quan thi hành án đã thu tiền tạm ứng án phí phải làm thủ tục trả lại tiền cho người đã nộp tạm ứng. Trong trường hợp người đã nộp tiền tạm ứng án phí án phí, lệ phí phải chịu án phí thì ngay sau khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực thi hành, số tiền tạm ứng đã thu phải được chuyển nộp vào ngân sách Nhà nước.

*a) Người phải nộp tạm ứng án phí*

Theo quy định tại Điều 31 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết vụ án dân sự thì người phải nộp tạm ứng án phí trước hết phải là nguyên đơn đã khởi kiện. Nếu nguyên đơn không nộp được tạm ứng án phí thì Tòa án sẽ không thụ lý và không giải quyết vụ án đó. Trường hợp nguyên đơn là người đã được Viện kiểm sát khởi tố hoặc tổ chức xã hội khởi kiện để bảo vệ, thì người này không phải nộp tạm ứng án phí.

Nếu bị đơn của vụ án có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn, tức là kiện lại nguyên đơn, thì bị đơn phải nộp tạm ứng cho yêu cầu phản tố của mình. Trường hợp bị đơn không nộp được tạm ứng án phí thì Tòa án sẽ không giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn.

Nếu vụ án có sự tham gia của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, thì người này cũng phải nộp tạm ứng án phí cho phần yêu cầu của mình. Nếu người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập không nộp được tạm ứng án phí cho phần yêu cầu của mình thì Tòa án sẽ không giải quyết yêu cầu của người đó.

*b) Mức nộp tạm ứng.*

Tiền tạm ứng án phí được nộp theo Điều 9 Nghị định 70/CP:

- Nguyên đơn đã khởi kiện, bị đơn có yêu cầu phản tố với nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trong các vụ án dân sự không có giá ngạch hoặc có giá ngạch từ một triệu đồng trở xuống phải nộp tiền tạm ứng án phí bằng chính mức án phí của vụ án đó, tức là bằng 50.000 đồng (năm mươi nghìn đồng).

- Đối với vụ án dân sự có giá ngạch mà giá trị của tranh chấp từ trên một triệu đồng thì mức tạm ứng án phí sơ thẩm mà những người này phải nộp là 50% của mức án phí sơ thẩm của vụ án đó.

*c) Giải quyết tiền tạm ứng án phí.*

Theo Điều 10 Nghị định 70/CP, tiền tạm ứng mà đương sự đã nộp sẽ được giải quyết như sau:

- Người đã nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm nếu rút đơn kiện hoặc rút lại yêu cầu của mình trước khi mở phiên tòa sơ thẩm, thì được trả lại 50% số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Trường hợp các đương sự hoà giải thành trước khi mở phiên tòa, đương sự chỉ phải chịu 50% mức án phí của vụ án đó. Trong trường hợp này, án phí mà họ phải nộp đúng bằng số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Người đã nộp tiền tạm ứng án phí được trả lại toàn bộ số tiền đã nộp, nếu theo bản án, quyết định của Tòa án, họ là người không phải chịu án phí, hoặc sẽ được trả lại phần chênh lệch, nếu theo quyết định của Tòa án, họ phải chịu án phí ít hơn mức tiền tạm ứng án phí mà họ đã nộp.

- Nếu việc giải quyết vụ án bị đình chỉ theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 46 Pháp lệnh thì số tiền tạm ứng mà họ đã nộp sẽ được sung vào quỹ Nhà nước. Đối với trường hợp việc đình chỉ giải quyết vụ án theo khoản 4 Điều 46 Pháp lệnh, hiện nay cả Pháp lệnh cũng như Nghị định số 70/CP đều chưa quy định hướng giải quyết số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà đương sự đã nộp. Do vậy vấn đề tạm ứng án phí trong trường hợp này còn phải đợi văn bản hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

- Nếu việc giải quyết vụ án bị tạm đình chỉ thì tiền tạm ứng án phí mà đương sự đã nộp sẽ được giải quyết khi vụ án được tiếp tục.

*d) Những trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí.*

Về cơ bản thì Tòa án sẽ chỉ tiến hành các hoạt động giải quyết vụ án khi các đương sự có yêu cầu đã nộp tiền tạm ứng án phí cho phần yêu cầu của mình theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, nhà làm luật cũng đã dự liệu khả năng mà do khó khăn, có đương sự sẽ không thể nộp được tiền tạm ứng án phí. Trong trường hợp này, nhằm tạo điều kiện cho tất cả mọi công dân đều có thể có điều kiện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, Điều 32 khoản 2 Pháp lệnh TTGQCVADS; Điều 13 Nghị định số 70/CP quy định như sau: người có hoàn cảnh khó khăn về kinh tế, được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, cơ quan, tổ chức xã hội chứng nhận thì có thể được Tòa án cho miễn nộp một phần hoặc toàn bộ tiền tạm ứng án phí. Như vậy thì xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường hoặc của cơ quan, tổ chức xã hội không có giá trị quyết định cho một người có được miễn tạm ứng án phí, mà nó chỉ là cơ sở để Tòa án cho người đó miễn án phí hay không. Nói cách khác, Tòa án có toàn bộ quyền quyết định cho người phải nộp áp phí được miễn nộp một phần hoặc toàn bộ tiền tạm ứng án phí.

### **3. ÁN PHÍ PHỨC THẨM**

#### **3.1. Mức án phí phúc thẩm**

Ở cấp phúc thẩm, mức án phí dân sự phúc thẩm đối với tất cả các vụ án dân sự là 50.000 đồng (năm mươi nghìn đồng) mà không xác định là án có giá ngạch hay không có giá ngạch. Thực ra, đây chỉ là một khoản lệ phí mà đương sự phải nộp khi yêu cầu Tòa án cấp trên xem xét lại vụ án ở cấp xét xử thứ hai. Còn án phí của vụ án thì đã được phân định cho các đương sự ở cấp sơ thẩm. Nếu án phí ở cấp phúc thẩm cũng được thu theo tỷ lệ đối với giá trị của tranh chấp thì có nghĩa là đương sự phải nộp hai lần án phí.

#### **3.2. Giải quyết tiền án phí phúc thẩm**

Người kháng cáo sẽ phải tạm ứng án phí phúc thẩm. Mức tạm ứng án phí phúc thẩm bằng chính mức tiền án phí, tức là bằng 50.000 đồng (năm mươi nghìn đồng). Thời hạn để người kháng cáo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm được thực hiện trong thời hạn kháng cáo (mười lăm ngày, kể từ ngày Tòa sơ thẩm tuyên án). Nếu hết thời hạn này, đương sự kháng cáo không nộp được tiền tạm ứng án phí phúc thẩm thì sẽ coi như không có kháng cáo. Điều này có nghĩa là, Tòa án cấp phúc thẩm không phải giải quyết yêu cầu của người kháng cáo, trừ trường hợp có lý do chính đáng. Tuy nhiên ngay cả trong trường hợp đó, Tòa án cấp phúc thẩm cũng sẽ phải xem xét lý do của việc nộp tiền tạm ứng án phí không đúng hạn, xem có thực sự là chính đáng hay không. Sau khi tiến hành thủ tục này, nếu thấy chấp nhận được thì trình tự phúc thẩm đối với vụ án mới chính thức bắt đầu.

Nếu vụ án có nhiều đương sự kháng cáo, thì mỗi đương sự kháng cáo đều phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho phần yêu cầu của mình. Nếu có đương sự không nộp được tiền tạm ứng án phí phúc thẩm thì Tòa án phúc thẩm sẽ không giải quyết yêu cầu của họ. Đối với những yêu cầu kháng cáo của các đương sự khác, Tòa án phúc thẩm vẫn giải quyết bình thường. Trường hợp trước khi mở phiên tòa phúc thẩm, nếu đương sự kháng cáo rút lại yêu cầu kháng cáo của mình thì sẽ được hoàn trả lại 50% số tạm ứng án phí mà người này đã nộp, tức là được hoàn trả lại 25.000 đồng (hai mươi lăm nghìn đồng).

Việc chịu án phí sơ thẩm được quy định như sau:

Đương sự đã kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm, nếu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm.

Đương sự kháng cáo không phải chịu án phí sơ thẩm, nếu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án, quyết định sơ thẩm; huỷ một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định sơ thẩm.

Trong trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án hoặc quyết định sơ thẩm thì án phí sơ thẩm cũng được sửa lại cho phù hợp với việc sửa bản án hoặc quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm.

#### **4. CÁC LOẠI PHÍ KHÁC**

Ngoài án phí mà các đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật, các đương sự còn có thể phải nộp một số khoản chi phí khác cho việc giải quyết vụ án dân sự.

##### **4.1. Lệ phí Tòa án**

Hiện nay, theo quy định thì có nhiều loại lệ phí mà Tòa án được thu từ các đương sự. Bao gồm lệ phí cấp bản sao trích lục bản án, quyết định; lệ phí cấp bản sao bản án, quyết định; lệ phí cấp bản sao giấy chứng nhận xoá án v.v... Lệ phí liên quan đến vụ án dân sự bao gồm lệ phí cấp bản sao bản án, quyết định, lệ phí cấp thêm bản sao trích lục bản án, quyết định. Theo quy định thì việc cấp bản sao trích lục bản án, quyết định cho các đương sự là trách nhiệm của Tòa án (Điều 57 Pháp lệnh). Trong các trường hợp này, đương sự không phải nộp lệ phí giấy tờ. Nhưng nếu đương sự đề nghị Tòa án cấp thêm cho mình bản sao trích lục bản án, quyết định hoặc bản sao bản án, quyết định thì phải nộp lệ phí giấy tờ. Mức lệ phí giấy tờ trong trường hợp này là 1.000 đồng (một nghìn đồng)/một trang (Điều 32, Nghị định số 70/CP).

##### **4.2. Chi phí giám định**

Trong trường hợp xét thấy cần phải bảo vệ quyền lợi của mình trên cơ sở những bằng chứng được dựa trên những kết luận khoa học, đương sự có thể phải đề nghị Tòa án, Viện kiểm sát trung cầu giám định. Đương sự đã đề nghị trung cầu giám định sẽ phải nộp tiền tạm ứng chi phí giám định. Nếu vì họ không nộp mà việc giám định không được tiến hành thì Tòa án có thể căn cứ vào kết quả điều tra đã đạt được để giải quyết vụ án.

Theo Điều 40 Pháp lệnh thì chi phí giám định sẽ do đương sự thua kiện sẽ phải trả, nếu kết quả giám định có ý nghĩa cho việc giải quyết việc giải quyết vụ án.



Còn một số chi phí khác, như chi phí cho người làm chứng, chi phí cho người phiên dịch, hiện nay trong PLTTGQCVADS chưa quy định. Nghị định số 70/CP cũng không đề cập đến vấn đề này. Tuy nhiên, pháp luật tố tụng của nhiều nước đều quy định về các loại chi phí

này, gọi chung là các chi phí tố tụng. Ngay tại Việt Nam, thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế, thủ tục giải quyết các vụ án lao động, thủ tục giải quyết các vụ án hành chính cũng đã quy định về các loại chi phí tố tụng này. Chẳng hạn, Điều 25 PLTTGQCVAKT quy định về chi phí cho người làm chứng như sau: “Người yêu cầu Tòa án triệu tập người làm chứng phải nộp tiền tạm ứng chi phí cho người làm chứng. Người thua kiện phải chịu chi phí cho người làm chứng, nếu việc làm chứng có ý nghĩa cho việc giải quyết vụ án. Nếu việc làm chứng không có ý nghĩa cho việc giải quyết vụ án, thì người yêu cầu triệu tập người làm chứng phải chịu chi phí cho người làm chứng”. Về chi phí cho người phiên dịch, Điều 26 PLTTGQCVAKT cũng quy định: “Người thua kiện phải chịu chi phí phiên dịch”.

**TẬP BIỂU MẪU**  
**CÁC QUYẾT ĐỊNH VÀ BẢN ÁN DÂN SỰ**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

Ngày

.....ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH CHỈ ĐỊNH THẨM PHÁN XÉT XỬ

*Căn cứ Điều 33 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân đã được Quốc hội Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 23 tháng 12 năm 1993.*

Tôi là: .....

Chức vụ: .....

## QUYẾT ĐỊNH

Chỉ định đồng chí:.....

Chức vụ: .....

Toà án nhân dân .....

Giải quyết xét xử vụ án: .....

Thụ lý số:.....Ngày.....tháng.....năm.....

Về:.....

\* Nguyên đơn:.....Năm sinh: .....

Trú tại:.....

\* Bị đơn:.....Năm sinh: .....

Trú tại:.....

Thẩm phán có quyền hạn và nhiệm vụ theo luật định.

**Toà án nhân dân**

**Chánh án**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

**GIẤY BÁO**  
**Toà án nhân dân .....**

Báo cho: .....

Địa chỉ:.....

Đến Toà án nhân dân .....

Địa chỉ:.....

Vào hồi.....giờ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

Để.....

Khi đến cần mang theo giấy báo này và giấy tờ tùy thân.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

TOÀ ÁN NHÂN DÂN .....

THẨM PHÁN

(Ký và ghi rõ họ tên)

Số .....

**GIẤY NHẬN**

Ông (bà): .....

Địa chỉ: .....

Đã nhận được giấy báo đến Toà án nhân dân .....

Vào hồi .... giờ .... ngày ..... tháng ..... năm.....

Để .....

....., ngày .... tháng ..... năm .....

**Người giao**

(Ký và ghi rõ họ tên)

**Người nhận**

(Ký và ghi rõ họ tên)

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

## BIÊN BẢN TỔNG ĐẠT GIẤY BÁO

Hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....

Tại: .....

Chúng tôi gồm: .....

Chức vụ: .....

Tiến hành tổng đạt giấy báo phiên toà ngày.....tháng.....năm.....

để xét xử việc kiện .....

Giữa:

\* Nguyên đơn:.....

Trú quán:.....

\* Bị đơn:.....

Trú quán:.....

## NỘI DUNG

Đúng hồi.....ngày.....tháng.....năm.....Chúng tôi đã tổng đạt giấy báo phiên toà ngày.....tháng.....năm.....để xét xử việc kiện.....

Ông (bà)..... đã nhận giấy báo của Toà án.

Biên bản kết thúc hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm..... đã đọc và thông qua.

**Tổ trưởng Tổ dân phố**

(Ký và ghi rõ họ tên)

**Người giao**

(Ký và ghi rõ họ tên)

**Người nhận giấy báo**

(Ký và ghi rõ họ tên)

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

## BIÊN BẢN NIÊM YẾT

Hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....

Tại .....

Tôi là:.....Chức vụ:.....

Đã niêm yết thông báo xét xử

Số.....ngày.....tháng.....năm.....

Của Tòa án nhân dân.....

Cho Ông (bà): .....

Đến Tòa án tham gia với tư cách.....

**Đại diện địa phương**

**Người niêm yết**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## GIẤY TRIỆU TẬP ĐƯƠNG SỰ

(Lần thứ .....)

**Toà án nhân dân.....**

Triệu tập:.....

Trú tại:.....

Là:.....

Trong vụ án:.....

Đúng.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....

Có mặt tại:.....

Đề:.....

.....

**Toà án nhân dân .....**

**BIÊN BẢN**  
**TỔNG ĐẠT GIẤY TRIỆU TẬP ĐƯƠNG SỰ**

Hôm nay là ngày.....tháng ..... năm ..... tại .....

Chúng tôi là:.....

.....

Đã giao giấy triệu tập số: ..... ngày ..... tháng ..... năm.....

của Toà án nhân dân .....

Cho người nhận là: .....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**Người nhận giấy triệu tập**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

**Người làm nhiệm vụ tổng đạt**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... ngày.....tháng.....năm.....

## GIẤY MỜI

Toà án nhân dân .....

Kính mời .....

Trú tại:.....

Đúng ..... giờ ..... ngày ..... tháng ..... năm.....

Đến:.....

.....

Đề:.....

.....

Toà án nhân dân .....

### **Đề nghị**

Giao giấy mời cho .....

Và hoàn biên bản giao giấy mời này cho Toà án nhân dân

## BIÊN BẢN GIAO GIẤY MỜI

Hồi ..... giờ ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... Tại .....

Chúng tôi là.....

Đã giao giấy mời số ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

Của Toà án nhân dân .....

Cho người nhận là .....

**Người nhận**

(Họ tên, chữ ký)

**Người giao**

(Họ tên, chữ ký)

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

## BIÊN BẢN XÁC MINH

Vào hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm .....

Chúng tôi là: .....

Chức vụ: .....

Đã gặp ông (bà): .....

Chức vụ: .....

Địa chỉ: .....

Để xác minh về việc: .....

.....

## NỘI DUNG

.....

.....

.....

.....

.....

Biên bản ghi xong đã đọc lại cho mọi người nghe công nhận biên bản ghi đúng ý kiến và ký tên.

**Cán bộ ghi biên bản**

(Ký và ghi rõ họ tên)

**Người được xác minh**

(Ký và ghi rõ họ tên)

**Thẩm phán**

(Ký và ghi rõ họ tên)

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## BIÊN BẢN LẤY LỜI KHAI

Vào hồi ..... giờ ..... ngày ..... tháng ..... năm.....

Tại:.....

Tôi là:.....

Chức vụ:.....

Lấy lời khai của ông (bà):.....

Trú tại:.....

Là.....

## NỘI DUNG

.....  
.....  
.....  
.....  
.....

Biên bản đã được lập xong hồi ..... giờ ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

Người khai đã được tự đọc biên bản và công nhận biên bản ghi đúng lời khai của họ.

**Người khai**

(Ký và ghi rõ họ tên)

**Thẩm phán**

(Ký và ghi rõ họ tên)

**Người lấy lời khai**

(Ký và ghi rõ họ tên)

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

## BIÊN BẢN ĐỔI CHẤT

Về việc:.....

Hôm nay, ngày ..... tháng ..... năm ..... vào hồi .....

Tại Toà án nhân dân:.....

Tôi là: ..... Thẩm phán .....

Và ông (bà) ..... Thư ký .....

Lập biên bản đổi chất về việc: .....

Giữa: ..... Tuổi: .....

Nghề nghiệp:.....

Trú tại:.....

Và.....

Tuổi:.....

Nghề nghiệp:.....

Trú tại:.....

## NỘI DUNG ĐỔI CHẤT

**Nguyên đơn**

**Bị đơn**

Biên bản kết thúc, các bên đã đọc lại và thông qua.

**Các bên đổi chất**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Người ghi biên bản**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Thẩm phán**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH CHUYỂN VỤ ÁN

Toà án nhân dân.....

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án số...../..... ngày.....tháng.....năm.....

Về việc kiện: "....." giữa:

\* Nguyên đơn:

- Sinh năm: .....

- Trú tại: .....

\* Bị đơn:

- Sinh năm: .....

- Trú tại: .....

\* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Sinh năm: .....

- Trú tại: .....

Xét thấy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân.....

Căn cứ Điều 15 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự, quy định việc chuyển vụ án cho Toà án khác giải quyết theo thẩm quyền.

## QUYẾT ĐỊNH

1. Chuyển hồ sơ vụ án số...../.....ngày.....tháng.....năm..... về việc kiện "....." đến Toà án nhân dân ..... để giải quyết theo thẩm quyền.

2. Mọi vấn đề liên quan đến vụ án sẽ được tiếp tục giải quyết tại Toà án nhân dân ..... theo quy định của pháp luật.

Toà án nhân dân

Chánh án

(Ký và ghi rõ họ tên)

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH ĐÌNH CHỈ VIỆC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN

Toà án nhân dân.....

Căn cứ vào hồ sơ vụ án dân sự đã thụ lý số .....

Ngày ..... tháng ..... năm .....

Giữa:

- Nguyên đơn: .....

Trú tại:.....

- Bị đơn: .....

Trú tại:.....

- Người có quyền và nghĩa vụ liên quan: .....

Trú tại:.....

Xét thấy:.....

Căn cứ vào Khoản..... Điều 46 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự.

## QUYẾT ĐỊNH

1. Đình chỉ việc giải quyết vụ án dân sự đã thụ lý số ... ngày .... tháng .. năm

2. Về án phí.....

Các đương sự có quyền kháng cáo quyết định này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ.

*\* Nơi nhận*

- VKSND

- Các đương sự

**Thẩm phán**

(Ký và ghi rõ họ tên)

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH TẠM ĐÌNH CHỈ VIỆC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN

Toà án nhân dân.....

Căn cứ vào hồ sơ vụ án dân sự đã thụ lý số .....

Ngày ..... tháng ..... năm .....

Giữa:

- Nguyên đơn: .....

Trú tại .....

- Bị đơn: .....

Trú tại:.....

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: .....

Trú tại:.....

Xét thấy.....

Căn cứ vào Điểm..... Khoản 1 Điều 45 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự.

## QUYẾT ĐỊNH

1. Tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án dân sự đã thụ lý số ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

2. Về tiền tạm ứng án phí: Sẽ được giải quyết khi vụ án được tiếp tục  
Các đương sự có quyền kháng cáo quyết định này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ.

**\* Nơi nhận**

- VKSND

- Các đương sự

- .....

**Thẩm phán**

(Ký và ghi rõ họ tên)

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH ÁP DỤNG BIỆN PHÁP KHẨN CẤP TẠM THỜI

Toà án nhân dân.....

Căn cứ vào hồ sơ vụ án dân sự..... đã thụ lý số.....

ngày...../...../..... về việc.....

giữa:

- Nguyên đơn: .....

Cư trú: .....

- Bị đơn: .....

Cư trú: .....

Xét đơn yêu cầu của<sup>1</sup>..... ngày ..... tháng ..... năm .....

Căn cứ Điều 41, 42 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự

## QUYẾT ĐỊNH

1- .....

2- Quyết định này có hiệu lực thi hành ngay. Các đương sự có quyền khiếu nại với Chánh án Toà án nhân dân..... về quyết định này.

\* Nơi nhận

- VKSND

- Đương sự (để chấp hành)

- .....

**Thẩm phán**

(Ký và ghi rõ họ tên)



TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH HỦY BỎ BIỆN PHÁP KHẨN CẤP TẠM THỜI

Toà án nhân dân.....

Căn cứ vào hồ sơ vụ án dân sự..... đã thụ lý số.....  
ngày...../...../..... về việc.....  
giữa:

- Nguyên đơn: .....

Cư trú: .....

- Bị đơn: .....

Cư trú: .....

Xét thấy việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định số  
..... ngày...../...../..... không còn cần thiết.

Căn cứ Điều 41 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự

## QUYẾT ĐỊNH

1- Huỷ bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định áp dụng  
biện pháp khẩn cấp tạm thời số.....ngày...../...../.....

2- Quyết định này có hiệu lực thi hành ngay.

\* *Nơi nhận*

- Đương sự (để chấp hành)

- .....

**Thẩm phán**

(Ký và ghi rõ họ tên)

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH THAY ĐỔI BIỆN PHÁP KHẨN CẤP TẠM THỜI

Toà án nhân dân.....

Căn cứ vào hồ sơ vụ án dân sự.....đã thụ lý số.....

ngày...../...../.....về việc.....

giữa:

- Nguyên đơn: .....

Cư trú: .....

- Bị đơn: .....

Cư trú: .....

Xét thấy việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định số

..... ngày...../...../..... không còn phù hợp.

Căn cứ Điều 41 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự

## QUYẾT ĐỊNH

1- Thay việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số ..... ngày..... /...../ ..... bằng biện pháp:.....

2- Quyết định này có hiệu lực thi hành ngay.

**\* Nơi nhận**

- Dương sự (để chấp hành)

- .....

**Thẩm phán**

(Ký và ghi rõ họ tên)

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## THÔNG BÁO VIỆC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI ÁP DỤNG BIỆN PHÁP KHẨN CẤP TẠM THỜI

Chánh án Toà án nhân dân.....

Căn cứ vào hồ sơ vụ án dân sự đã thụ lý số.....ngày.....

Căn cứ QĐADBPKC tạm thời số:.....

Sau khi xem xét đơn khiếu nại QĐADBPKC tạm thời<sup>(1)</sup> của.....

ngày.....tháng.....năm.....

Căn cứ vào Điều 41 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự

Nhận thấy: Việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định áp

dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số.....ngày.....tháng.....năm.....

của Toà án nhân dân.....là đúng pháp luật.

Vậy thông báo để.....<sup>(2)</sup>.....biết.

*\* Nơi nhận*

- VKSND.....

- Đương sự.....

**Chánh án**

**Toà án nhân dân**

<sup>(1)</sup> Đơn khiếu nại của đương sự (ghi rõ của nguyên đơn hay bị đơn hay người có quyền lợi liên quan) hoặc theo yêu cầu của VKSND.....

<sup>(2)</sup> Đương sự (nếu đương sự khiếu nại) hoặc VKSND.....(nếu VKSND yêu cầu)

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....,ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH TRUNG CẦU GIÁM ĐỊNH

Toà án nhân dân.....

Xét thấy trong vụ án dân sự.....

Cần trung cầu giám định.....

Căn cứ vào các Điều 33, 38, 40 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự và Nghị định số 117/HĐBT ngày 21/7/1988 của Hội đồng Bộ trưởng về giám định tư pháp.

## QUYẾT ĐỊNH

1- Trung cầu giám định.....

2- Yêu cầu:.....  
cử giám định viên để tiến hành việc giám định.

Toà án nhân dân .....

\* Nơi nhận:

- Cơ quan giám định

- .....

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH ỦY THÁC ĐIỀU TRA VỤ ÁN DÂN SỰ

Toà án nhân dân.....

Căn cứ vào hồ sơ vụ án dân sự.....thẩm đã  
thụ lý số..... ngày...../...../.....về việc .....

giữa:

\* Nguyên đơn:.....

Cư trú: .....

\* Bị đơn:.....

Cư trú: .....

Xét thấy .....

Căn cứ Điều 39 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự

## QUYẾT ĐỊNH

1. Ủy thác cho Toà án nhân dân.....  
điều tra những vấn đề sau đây:.....

2. Toà án nhân dân ..... thực hiện ngay việc ủy thác và thông báo kết  
quả điều tra cho Toà án.....

\* Nơi nhận

Toà án nhân dân .....

- Dương sự (để chấp hành)

- VKSND.....

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## BIÊN BẢN HOÀ GIẢI THÀNH

Hỏi....giờ..... ngày..... tháng .....năm.....

Tại: .....

Tôi là: .....

Chức vụ: .....

Lập biên bản hoà giải giữa: .....

Tuổi: .....

Trú tại: .....

Tuổi: .....

Trú tại: .....

Nội dung sự việc: .....

Sau khi hoà giải, các đương sự thoả thuận như sau:.....

Các đương sự đã được nghe đọc biên bản và công nhận là trong biên bản ghi đúng sự thoả thuận của họ.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày lập biên bản này, các đương sự có quyền thay đổi ý kiến đã thoả thuận, Viện Kiểm sát, Tổ chức xã hội khởi kiện vì lợi ích chung có quyền phản đối sự thoả thuận được ghi trong biên bản; nếu trong thời hạn đó mà không có sự thay đổi ý kiến hoặc phản đối, thì Toà án ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự và quyết định có hiệu lực pháp luật ngay.

**Các đương sự**

(Ký và ghi rõ họ tên)

**Người lập biên bản**

(Ký và ghi rõ họ tên)

**Thẩm phán**

(Ký và ghi rõ họ tên)

**Nơi nhận:**

- VKSND cùng cấp
- Những người tham gia tố tụng
- .....

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Toà án nhân dân.....

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành được lập ngày ..... tháng ..... năm .....

Giữa:

Nguyên đơn:.....

Bị đơn:.....

Căn cứ vào Điều 44 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự và Điều 1 Nghị định 70/CP của Chính phủ về chế độ án phí, lệ phí Toà án.

### QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thoả thuận của các bên đương sự như sau:

.....  
.....

2. Về án phí dân sự .....

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay.

\* *Nơi nhận*

- VKSND.....

- Những người tham gia tố tụng

- .....

**Thẩm phán**

(Ký và ghi rõ họ tên)

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## BIÊN BẢN KHÔNG HOÀ GIẢI ĐƯỢC

Vào hồi.....giờ..... ngày..... tháng .....năm.....

Tại: .....

Tôi là:.....

Chức vụ: .....

Lập biên bản không hoà giải được giữa:

Nguyên đơn.....

Tuổi:.....Nghề nghiệp: .....

Trú tại:.....

Bị đơn:.....

Tuổi:.....Nghề nghiệp: .....

Trú tại:.....

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

.....

Tuổi:.....Nghề nghiệp: .....

Trú tại:.....

**Nội dung vụ việc:** .....

**Lý do không hoà giải được:** .....

Biên bản đã được lập xong hồi ..... giờ ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

**Người lập biên bản**

(Ký và ghi rõ họ tên)

**Thẩm phán**

(Ký và ghi rõ họ tên)

**\*Nơi nhận:**

- Những người tham gia tố tụng

.....



TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## BIÊN BẢN HOÀ GIẢI ĐOÀN TỤ KHÔNG THÀNH

Vào hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....

Tại:.....

Tôi là:.....

Chức vụ:.....

Lập biên bản hoà giải vụ án thuận tình ly hôn giữa:

Tuổi:.....Nghề nghiệp:.....

Trú tại:.....

Và:.....

Tuổi:.....Nghề nghiệp:.....

Trú tại:.....

**Sau khi hoà giải, các đương sự vẫn cương quyết xin ly hôn, với lý do:**

Biên bản đã được lập xong hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....

Các đương sự đã được tự đọc biên bản và công nhận biên bản ghi đúng ý kiến của họ.

**Các đương sự**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Người lập biên bản**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Thẩm phán**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Nơi nhận:**

- VKDND cùng cấp

- Những người tham gia tố tụng

- .....

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## BIÊN BẢN THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ VỀ THUẬN TÌNH LY HÔN

Hôm nay.....giờ..... ngày..... tháng ..... năm.....

Tại: .....

Tôi là: .....

Chức vụ: .....

Lập biên bản hoà giải giữa:

Tuổi: .....

Trú tại: .....

Và: .....

Tuổi: .....

Trú tại: .....

Nội dung sự việc:

.....  
.....  
.....

Sau khi hoà giải đoàn tụ không thành, các đương sự thoả thuận về thuận tình ly hôn như sau:

.....  
.....  
.....

- Về án phí: .....

.....  
.....  
.....

Các đương sự đã được nghe đọc biên bản và công nhận là trong biên bản ghi đúng sự thoả thuận của họ.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày lập biên bản này, các đương sự có quyền thay đổi ý kiến đã thoả thuận. Viện kiểm sát có quyền phản đối sự thoả thuận được ghi trong biên bản; nếu trong thời hạn đó mà không có sự thay đổi ý kiến hoặc phản đối, thì Tòa án ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự và quyết định có hiệu lực pháp luật ngay.

**Các đương sự**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Người lập biên bản**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Thẩm phán**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

*Nơi nhận:*

- VKSND.....
- Các đương sự

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN

Toà án nhân dân .....

- Căn cứ vào biên bản hoà giải đoàn tụ không thành và biên bản về sự thoả thuận của các đương sự thuận tình ly hôn được lập ngày ..... tháng ..... năm ..... giữa

Người chồng: .....

Người vợ: .....

- Căn cứ vào Điều 85, 90, 92, 95 của Luật Hôn nhân và Gia đình công bố ngày 22 tháng 6 năm 2000.

- Căn cứ vào Điều 31, 44 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự ban hành ngày 29 tháng 11 năm 1989.

## TOÀ ÁN QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:.....

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự về những điểm sau đây:

\* Về con .....

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

\* Về tài sản .....

\* Án phí .....

Quyết định này có hiệu lực ngay.

**Thẩm phán**

(Ký và ghi rõ họ tên)

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

## BIÊN BẢN CÔNG BỐ QUYẾT ĐỊNH

Hôm nay, hồi ..... giờ .... ngày .... tháng .... năm ....

Tại trụ sở Toà án nhân dân .....

Chúng tôi gồm: .....

.....

Lập biên bản công bố quyết định.....

Số..... ngày..... tháng..... năm .... của Toà án nhân dân .....

Về việc .....

Giữa:

\* Nguyên đơn

- Trú tại: .....

- Nghề nghiệp: .....

\* Bị đơn

- Trú tại: .....

- Nghề nghiệp: .....

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan .....

Đã nghe rõ và ký vào biên bản này.

**Các đương sự**

(Ký và ghi rõ họ tên)

**Thư ký**

(Ký và ghi rõ họ tên)

**Thẩm phán**

(Ký và ghi rõ họ tên)

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

## BIÊN BẢN HOÀ GIẢI KHÔNG THÀNH

Vào hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm .....

Tại: .....

Chúng tôi là:.....

Chức vụ:.....

Lập biên bản hoà giải giữa:

\* Nguyên đơn:

- Họ và tên.....Tuổi: .....

- Trú tại: .....

\* Bị đơn:

- Họ và tên.....Tuổi: .....

- Trú tại: .....

**Tóm tắt nội dung sự việc:**

Sau khi hoà giải ý kiến cụ thể của các đương sự như sau:

\* Ý kiến của nguyên đơn: .....

\* Ý kiến của bị đơn: .....

Biên bản đã được lập xong hồi.....giờ.....ngày.....

Các đương sự đã được nghe đọc biên bản và công nhận biên bản đã ghi đúng ý kiến của họ.

**Các đương sự**

(Ký và ghi rõ họ tên)

**Người lập biên bản**

(Ký và ghi rõ họ tên)

**Thẩm phán**

(Ký và ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:

-.....

-.....

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH ĐƯA VỤ ÁN RA XÉT XỬ

Toà án nhân dân .....

- Căn cứ vào hồ sơ vụ án dân sự đã thụ lý số ..../DS....ngày ....tháng .....năm....
- Căn cứ vào Điều 47 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự.

### QUYẾT ĐỊNH

1. Đưa ra xét xử sơ thẩm tại phiên toà vào hồi ..... giờ ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

Tại: .....

Vụ án: .....

2. Những người tiến hành tố tụng:

- Chủ tọa phiên toà: .....

- Hội thẩm nhân dân:.....

.....

- Thư ký phiên toà:.....

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân:.....

.....

3. Những người tham gia tố tụng:.....

.....

**\* Nơi nhận**

- VKSND

- Những người tham gia tố tụng

- .....

**Thẩm phán**

(Ký và ghi rõ họ tên)

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....,ngày.....tháng.....năm.....

## THÔNG BÁO XÉT XỬ

Toà án nhân dân..... đã thụ lý giải quyết vụ án .....

Giữa:

\* Nguyên đơn:.....

\* Bị đơn:.....

\* Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:.....

Sau khi thụ lý vụ án, Toà án đã mời các đương sự đến Toà án, đã điều tra,

Để vụ kiện được giải quyết đúng luật Toà án nhân dân.....

thông báo cho ông (bà).....biết:

.....giờ.....phút.....ngày.....tháng.....năm Toà án sẽ mở phiên

toà xét xử việc .....

Ông (bà) không đến Toà án sẽ xét xử theo quy định của pháp luật.

Thông báo này được niêm yết tại UBND .....

Từ ngày.....tháng.....năm.....

**Xác nhận của UBND.....**

**về việc niêm yết thông báo xét xử**

**Toà án nhân dân**

**Thẩm phán**



TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

## BIÊN BẢN PHIÊN TOÀ

Toà án nhân dân.....

Họp phiên toà:.....thẩm công khai vào hồi.....giờ .....

Ngày..... tại.....

Xét xử vụ án dân sự

Về:.....

.....

I. Hội đồng xét xử:

- Chủ tọa phiên toà: .....

.....

- Hội thẩm nhân dân:.....

.....

- Hội thẩm nhân dân:.....

.....

Thư ký phiên toà:.....

Với sự tham gia của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân:.....

.....

.....

II. Những người tham gia tố tụng

.....

.....

.....

.....

.....

**Phân khai mạc**

.....

.....

.....

**Phần thẩm vấn**

.....  
.....  
.....

**Phần tranh luận**

.....  
.....  
.....

**Hội đồng xét xử nghị án**

.....  
.....  
.....

**Hội đồng xét xử tuyên án**

.....  
.....  
.....

Phiên toà kết thúc vào hồi .....giờ..... cùng ngày

**Chủ toạ**  
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

**Thư ký phiên toà**  
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Về vụ án.....

\* Nguyên đơn:.....

\* Bị đơn:.....

Người liên quan: .....

Hội đồng xét xử..... thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa:

Hội thẩm nhân dân:.....

## NỘI DUNG NGHỊ ÁN

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

Biên bản làm xong đã đọc lại, các thành viên trong Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

**Hội thẩm nhân dân**

(Ký và ghi rõ họ tên)

**Chủ tọa phiên tòa**

(Ký và ghi rõ họ tên)

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ

....., ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH HOÃN PHIÊN TOÀ

Toà án nhân dân .....

Xét thấy:.....

.....

.....

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 48 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự.

## QUYẾT ĐỊNH

Hoãn phiên toà ..... thẩm đối với vụ án

.....

.....

.....

**Chủ tọa phiên toà**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Hội thẩm nhân dân**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Nơi nhận:**

- VKSND.....
- Những người tham gia tố tụng
- .....

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----  
Bản án số .....

Ngày .....  
--- \* ---

Thụ lý số .....

Ngày ...../...../.....

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Toà án nhân dân .....**

Với hội đồng xét xử gồm có:

- Chủ tọa phiên toà: .....

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân: .....

Thư ký phiên toà: .....

Họp phiên toà công khai tại trụ sở TAND ..... ngày.....

tháng ..... năm ..... để xét xử sơ thẩm về việc .....

**Giữa:**

\* Nguyên đơn:.....

- Nghề nghiệp: .....

- Trú tại: .....

\* Bị đơn:.....

- Nghề nghiệp: .....

- Trú tại: .....

\* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: .....

**Nội dung sự việc**

.....  
.....  
.....

**Hội đồng xét xử  
Nhận định**

.....  
.....  
.....

**Hội đồng xét xử  
Quyết định**

.....  
.....  
.....

- Về án phí: .....  
Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn, bị đơn, người liên quan. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**Hội thẩm nhân dân**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Chủ tọa phiên tòa**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## THÔNG BÁO VIỆC KHÁNG CÁO, KHÁNG NGHỊ

Toà án nhân dân .....

Căn cứ vào:.....

Thông báo cho: .....

Địa chỉ:.....

biết là Bản án dân sự sơ thẩm số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của Toà  
án nhân dân .....

đã bị .....

.....

.....

.....

.....

Toà án nhân dân .....

**\* Nơi nhận**

- VKSND

- Các đương sự

- .....

**Kính gửi:**

- Yêu cầu tổng đạt Thông báo này cho đương sự và hoàn lại biên bản cho  
Toà án nhân dân.....ngay sau khi tổng đạt.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....,ngày.....tháng.....năm.....

## BIÊN BẢN HOÀ GIẢI ĐOÀN TỤ KHÔNG THÀNH

Vào hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....

Tại: .....

Tôi là: .....

Chức vụ: .....

Lập biên bản hoà giải vụ án thuận tình ly hôn giữa:

.....

Tuổi: .....Nghề nghiệp: .....

Trú tại:.....

Và:.....

Tuổi:.....Nghề nghiệp: .....

Trú tại:.....

Sau khi hoà giải, các đương sự vẫn cương quyết xin ly hôn, với lý do:

.....

Biên bản đã được lập xong hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....

Các đương sự đã được tự đọc biên bản và công nhận biên bản ghi đúng ý kiến của họ.

**Các đương sự**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Người lập biên bản**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Thẩm phán**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**\* Nơi nhận**

- VKSND cung cấp

- Những người tham gia tố tụng

- .....



TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....,ngày.....tháng.....năm.....

## BIÊN BẢN KHÔNG HOÀ GIẢI ĐƯỢC

Vào hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....

Tại: .....

Tôi là: .....

Chức vụ: .....

Lập biên bản không hoà giải được giữa:

Nguyên đơn:.....

Tuổi: .....Nghề nghiệp: .....

Trú tại:.....

Bị đơn:.....

Tuổi: .....Nghề nghiệp: .....

Trú tại:.....

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

.....

Tuổi: .....Nghề nghiệp:.....

Trú tại:.....

Nội dung vụ việc:.....

Lý do không hoà giải được: .....

Biên bản đã lập xong hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....

**Người lập biên bản**

(Ký và ghi rõ họ tên)

**Thẩm phán**

(Ký và ghi rõ họ tên)

\* **Nơi nhận**

- Những người tham gia tố tụng

- .....

**TẬP BIỂU MẪU**  
**CÁC QUYẾT ĐỊNH VÀ BẢN ÁN HÀNH CHÍNH**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## GIẤY BÁO NỘP TIỀN TẠM ỨNG ÁN PHÍ

Toà án nhân dân .....

Đã nhận được đơn<sup>(1)</sup> ..... của .....

Cư trú tại.....

Về việc<sup>(2)</sup> .....

Căn cứ Điều 29 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính

Báo cho.....biết là

trong thời hạn..... ngày kể từ ngày ..... tháng ..... năm..... phải nộp

tại .....

số tiền tạm ứng án phí hành chính ..... thẩm là<sup>(3)</sup>.....

Nếu không nộp tiền tạm ứng án phí trong thời hạn trên, Toà án nhân dân <sup>(4)</sup> ..

**Nơi nhận:**

- Người phải nộp tiền

- Lưu

**Toà án nhân dân .....**

**Thẩm phán**

(Ký tên và đóng dấu)

<sup>(1)</sup> Khởi kiện hoặc kháng cáo.

<sup>(2)</sup> Nội dung yêu cầu của đương sự ghi trong đơn.

<sup>(3)</sup> Ghi rõ số tiền tạm ứng án phí phải nộp.

<sup>(4)</sup> Ghi rõ quyết định của Toà án nhân dân trong trường hợp đương sự không nộp tiền tạm ứng án phí.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....,ngày.....tháng.....năm.....

## THÔNG BÁO

(Về vụ án hành chính)

Căn cứ vào hồ sơ vụ án hành chính đã thụ lý sơ thẩm số .....  
ngày..... tháng..... năm.....  
Căn cứ vào Điều 5 và khoản 1 Điều 37 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ  
án hành chính.

**Toà án nhân dân.....**

Thông báo cho .....

(1) .....

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo này, yêu cầu

phải gửi cho Toà hành chính Toà án nhân dân .....  
ý kiến bằng văn bản về đơn kiện và các tài liệu khác có liên quan đến việc  
giải quyết vụ án hành chính: .....

Nếu hết thời hạn trên ..... không hoàn thành  
các thủ tục như Toà án đã yêu cầu thì Toà án vẫn tiếp tục giải quyết vụ án  
theo thủ tục chung.

**Nơi nhận:**

- .....(để thực hiện)
- .....(để biết)
- Lưu hồ sơ

**Toà án nhân dân .....**

**Thẩm phán**

<sup>(1)</sup> Tóm tắt nội dung đơn kiện

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH CHUYỂN HỒ SƠ VỤ ÁN HÀNH CHÍNH

Toà án nhân dân .....

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án hành chính .....

Xét thấy vụ án thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân .....

Căn cứ Khoản 2 Điều 13 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính

## QUYẾT ĐỊNH

Chuyển vụ án hành chính .....

đến Toà án nhân dân .....

để giải quyết theo thẩm quyền.

Toà án nhân dân .....

**Nơi nhận:**

- TAND .....

(kèm theo hồ sơ vụ án)

- Những người tham gia tố tụng

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## THÔNG BÁO CHUYỂN HỒ SƠ VỤ ÁN HÀNH CHÍNH

Toà án nhân dân .....

Căn cứ Khoản 2 Điều 13 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính  
Căn cứ vào Quyết định chuyển hồ sơ vụ án hành chính số.....  
ngày ..... tháng ..... năm .....

Thông báo cho<sup>(1)</sup> .....

Toà án nhân dân: .....

Đã chuyển hồ sơ vụ án hành chính đến: .....  
để giải quyết theo thẩm quyền.

Đề nghị: .....

liên hệ với: ..... để giải quyết.

Toà án nhân dân .....

---

<sup>(1)</sup> Thông báo cho: các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../TA

.....ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH CHỈ ĐỊNH THẨM PHÁN GIẢI QUYẾT VỤ ÁN HÀNH CHÍNH

Căn cứ Điều 33 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân ngày 28/12/1993.

Tôi là: .....

Chức vụ: Chánh án Tòa án nhân dân .....

### QUYẾT ĐỊNH

Chỉ định đồng chí.....

Chức vụ: .....Tòa án nhân dân .....

giải quyết vụ án hành chính thụ lý ..... thẩm số .... ngày .... tháng....  
năm.....

Về việc khiếu kiện hành chính giữa:

Người khởi kiện.....

Cư trú tại.....

Người bị kiện.....

Về<sup>(1)</sup> .....

Thẩm phán được chỉ định giải quyết vụ án có quyền hạn và nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhân:**

- VKSND.....

- Các đương sự

- Lưu hồ sơ - VT

**Toà án nhân dân .....**

**Chánh án**

*(Ký tên và đóng dấu)*

<sup>(1)</sup> Nêu rõ nội dung khiếu kiện, đối tượng bị khởi kiện.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....,ngày.....tháng.....năm.....

## GIẤY TRIỆU TẬP ĐƯƠNG SỰ

(Lần thứ.....)

Toà án nhân dân.....

Triệu tập.....

thường trú tại.....

là.....

trong vụ án.....

Đúng ..... giờ ..... ngày..... tháng..... năm.....

Có mặt tại:.....

để.....

Toà án nhân dân .....

Đề nghị .....

Giao giấy triệu tập cho .....

và hoàn lại biên bản giao giấy triệu tập cho Toà án nhân dân.....

### Biên bản giao giấy triệu tập

Hồi..... giờ..... ngày ..... tháng ..... năm.....

Tại .....

Tôi là .....

đã giao giấy triệu tập số ..... ngày..... tháng..... năm .....

của Toà án nhân dân .....

Cho người nhận là .....

Người nhận

Người giao



TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## GIẤY TRIỆU TẬP<sup>(1)</sup>

Toà án nhân dân .....

Căn cứ vào hồ sơ vụ án ..... đã thụ lý số.....

ngày.....

Căn cứ vào .....

Triệu tập .....

trú tại .....

là .....

trong vụ án .....

đúng ..... giờ..... ngày.....

có mặt tại .....

để .....

(Khi đến Toà án cần xuất trình giấy triệu tập này; nếu không thể có mặt thì phải báo ngay cho Toà án biết lý do).

Toà án nhân dân .....

**Nơi nhận:**

.....

.....

<sup>(1)</sup> Mẫu này dùng cho việc triệu tập người làm chứng và người tham gia tố tụng khác

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....,ngày.....tháng.....năm.....

## GIẤY MỜI

Toà án nhân dân .....

Kính mời .....

Đúng ..... giờ ..... ngày..... tháng..... năm .....

Đến.....

Để.....

Toà án nhân dân

.....

**Thẩm phán**

(Ký tên, đóng dấu)

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## GIẤY BÁO

Toà án nhân dân .....

Báo cho: .....

Đến Toà án nhân dân .....

Địa chỉ.....

Vào hồi ..... giờ.....ngày ..... tháng..... năm.....

Để<sup>(1)</sup> .....

.....

Toà án nhân dân

.....

**Thẩm phán**

(Ký tên, đóng dấu)

-----

Số:.....

## GIẤY NHẬN

Ông (bà) .....

Địa chỉ .....

đã nhận được giấy báo đến Toà án nhân dân .....

vào hồi ..... giờ..... ngày..... tháng..... năm.....

Để .....

Ngày ..... tháng..... năm.....

Ký nhận

<sup>(1)</sup> Ghi rõ nội dung làm việc của Toà án nhân dân.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

## BIÊN BẢN LẤY LỜI KHAI<sup>(1)</sup> .....

Vào hồi ..... giờ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

tại .....

tôi là .....

chức vụ .....

lấy lời khai của .....

là .....

Biên bản được lập xong hồi ..... giờ..... ngày..... Người khai đã được..... đọc biên bản và công nhận đã ghi đúng lời khai của họ.

**Người khai**

**Người lấy lời khai**

<sup>(1)</sup> Ghi rõ lời khai của người làm chứng, người khởi kiện hay người bị kiện....

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## BIÊN BẢN XÁC MINH

Vào hồi..... giờ ..... ngày .....tháng..... năm.....

Chúng tôi là.....

chức vụ .....

.....

.....

.....

đã gặp ông (bà).....

.....

.....

.....

để xác minh về việc .....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**Người cung cấp sự việc**

(Họ tên, chữ ký)

**Người xác minh**

(Họ tên, chữ ký)

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH ỦY THÁC XÁC MINH, THU THẬP CHỨNG CỨ

Toà án nhân dân .....

Căn cứ vào hồ sơ vụ án hành chính .....thẩm,

thụ lý số .....

ngày ..... tháng ..... năm ..... về việc .....

Xét thấy .....

Căn cứ vào Điều 38 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính

### QUYẾT ĐỊNH

1. Ủy thác cho Toà án nhân dân .....

xác minh, thu thập chứng cứ những vấn đề sau đây: .....

2. Toà án nhân dân .....

thực hiện ngay việc ủy thác và thông báo kết quả cho Toà án .....

Toà án nhân dân .....

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

..... ngày..... tháng..... năm.....

## QUYẾT ĐỊNH TRUNG CẦU GIÁM ĐỊNH

Toà án nhân dân .....

Xét hồ sơ vụ án hành chính đã thụ lý số .....

ngày .....

Về việc .....

thấy .....

.....

.....

Căn cứ Điều 25 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính

## QUYẾT ĐỊNH

1. Trung cầu giám định đối với .....

.....

2. Lệ phí giám định do ..... chịu.

Toà án nhân dân .....

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH ÁP DỤNG BIỆN PHÁP KHẨN CẤP TẠM THỜI

Toà án nhân dân .....

Căn cứ hồ sơ vụ án hành chính đã thụ lý số .....  
ngày .....  
Về việc .....

Xét đơn yêu cầu của<sup>(1)</sup> ..... ngày .....  
Căn cứ vào các Điều 33, 34, 36 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành  
chính

## QUYẾT ĐỊNH

1<sup>(2)</sup> .....

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành ngay. Các đương sự có quyền khiếu  
nại với Chánh án Toà án nhân dân ..... về quyết định này.

Toà án nhân dân .....

**Nơi nhận:**

- ..... (để chấp hành)

- VKSND .....

<sup>(1)</sup> Trường hợp TAND tự áp dụng thì không ghi nội dung này

<sup>(2)</sup> Ghi rõ: áp dụng biện pháp nào, thời hạn có hiệu lực của quyết định này.



TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH THAY ĐỔI BIỆN PHÁP KHẨN CẤP TẠM THỜI

Toà án nhân dân .....

Căn cứ hồ sơ vụ án hành chính đã thụ lý số .....

ngày .....

Về việc .....

Xét thấy việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định số  
..... ngày ..... không còn cần thiết.

Căn cứ vào các Điều 35 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính

### QUYẾT ĐỊNH

1. Thay việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định số  
..... ngày ..... bằng biện pháp  
.....

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành ngay.

Toà án nhân dân .....

*Nơi nhận:*

- ..... (để chấp hành)

- VKSND .....

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH HUỖ BỎ BIỆN PHÁP KHẨN CẤP TẠM THỜI

Toà án nhân dân .....

Căn cứ hồ sơ vụ án hành chính đã thụ lý số .....  
ngày .....  
Về việc .....

Xét thấy việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định số  
..... ngày ..... không còn cần thiết.

Căn cứ vào các Điều 35 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính

## QUYẾT ĐỊNH

1. Huỷ bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định số  
..... ngày .....
2. Quyết định này có hiệu lực thi hành ngay.

Toà án nhân dân .....

**Nơi nhận:**

- .....(để chấp hành)

- VKSND .....

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH ĐÌNH CHỈ VIỆC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN HÀNH CHÍNH

Toà án nhân dân .....

Căn cứ vào hồ sơ vụ án hành chính đã thụ lý ..... thẩm số ..... ngày .....  
tháng..... năm.....

Về việc khiếu kiện hành chính giữa:

Người khởi kiện.....

Cư trú tại.....

Người bị kiện.....

Xét thấy<sup>(1)</sup>.....

Căn cứ Điều 41 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính

### QUYẾT ĐỊNH

1. Đình chỉ việc giải quyết vụ án hành chính đã thụ lý số ..... ngày .....  
tháng ..... năm..... về việc khiếu kiện hành chính đối với <sup>(2)</sup> .....

<sup>(1)</sup> Nêu căn cứ thực tế của vụ việc làm cơ sở để Toà án nhân dân ra quyết định đình chỉ. Căn cứ đó phải trùng với một trong các nội dung quy định tại Điều 41 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính.

<sup>(2)</sup> Nêu rõ đối tượng bị khởi kiện trong vụ án hành chính

.....giữa

Người khởi kiện.....

Người bị kiện.....

2. Về án phí<sup>(3)</sup>: .....

Các đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị quyết định này.

**Nơi nhận:**

- VKSND.....
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ - VT

**Toà án nhân dân .....**

**Thẩm phán**

*(Ký tên và đóng dấu)*

---

<sup>(3)</sup> *Nêu rõ nội dung đầy đủ quyết định của Toà án nhân dân về án phí và việc giải quyết tạm ứng án phí đã nộp*

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../ĐC/HC

.....ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH TẠM ĐÌNH CHỈ VIỆC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN HÀNH CHÍNH

Toà án nhân dân .....

Căn cứ vào hồ sơ vụ án hành chính đã thụ lý ..... thẩm số ..... ngày .....  
tháng..... năm.....

Về việc khiếu kiện hành chính giữa:

Người khởi kiện.....

Cư trú tại.....

.....

Người bị kiện.....

Xét thấy<sup>(1)</sup>: .....

.....

Căn cứ Điều 41 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính

### QUYẾT ĐỊNH

1. Đình chỉ việc giải quyết vụ án hành chính đã thụ lý số ..... ngày .....  
tháng..... năm..... về việc khiếu kiện hành chính đối với<sup>(2)</sup> .....

.....

.....

.....giữa

Người khởi kiện.....

<sup>(1)</sup> Nêu căn cứ thực tế của vụ việc làm cơ sở để Toà án nhân dân ra quyết định tạm đình chỉ. Căn cứ đó phải trùng với một trong các nội dung quy định tại Điều 41 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính.

<sup>(2)</sup> Nêu rõ đối tượng bị khởi kiện trong vụ án hành chính.

Người bị kiện.....

2. Về án phí<sup>(3)</sup>: .....

Các đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị quyết định này.

**Nơi nhận:**

- VKSND.....

- Các đương sự

- Lưu hồ sơ - VT

**Toà án nhân dân .....**

**Thẩm phán**

*(Ký tên và đóng dấu)*

---

<sup>(3)</sup> *Nêu rõ nội dung đầy đủ quyết định của Toà án nhân dân về án phí và việc giải quyết tạm ứng án phí đã nộp.*

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH ĐƯA VỤ ÁN HÀNH CHÍNH RA XÉT XỬ

Toà án nhân dân .....

Căn cứ vào hồ sơ vụ án hành chính đã thụ lý số: .....  
ngày ..... tháng..... năm.....

Căn cứ vào các Điều 37, 39 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành  
chính

## QUYẾT ĐỊNH

1. Đưa vụ án hành chính ra xét xử vào hồi: ..... giờ..... ngày .....  
tháng ..... năm..... tại .....

Nội dung việc khởi kiện .....

2. Những người tiến hành tố tụng:

- Chủ tọa phiên toà: .....

- Hội thẩm nhân dân: .....

- Thư ký phiên toà: .....

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân: .....

3. Những người tham gia tố tụng:

.....

*Nơi nhận:*

**Toà án nhân dân .....**

- VKSND

- Những người tham gia tố tụng

- Lưu hồ sơ

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....,ngày.....tháng.....năm.....

## BIÊN BẢN GIAO QUYẾT ĐỊNH ĐƯA VỤ ÁN HÀNH CHÍNH RA XÉT XỬ

Toà án nhân dân .....

Căn cứ vào hồ sơ vụ án hành chính đã thụ lý số:.....

ngày .....tháng.....năm.....

Căn cứ vào các Điều 42 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính

Hôm nay, ngày.....

tại .....

tôi là .....

chức vụ .....

đã giao cho ông .....

là .....

quyết định đưa vụ án ra xét xử số .....ngày .....

sau khi nhận quyết định .....

đề nghị .....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**Người nhận quyết định**

**Người giao quyết định**



TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

## GIẤY BÁO PHIÊN TOÀ

Toà án nhân dân .....

Báo đề: .....

.....biết

Phiên toà ..... thẩm xét xử vụ án<sup>(1)</sup> .....

.....  
được tiến hành vào lúc.....giờ.... ngày ..... tháng..... năm.....

tại .....

đúng ngày giờ nói trên, yêu cầu.....

phải có mặt tại địa điểm nói trên để tham dự phiên toà với tư cách là.....

Khi đến phiên toà, ..... cần mang theo giấy báo này nộp tại bàn thư ký.

Toà án nhân dân

.....

**Thẩm phán**

(Ký tên, đóng dấu)

---

<sup>(1)</sup> Ghi rõ tóm tắt nội dung vụ án hành chính

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

**GIẤY CHỨNG NHẬN  
NGƯỜI BẢO VỆ QUYỀN LỢI ĐƯƠNG SỰ**

Toà án nhân dân .....

Căn cứ hồ sơ vụ án hành chính đã thụ lý số .....

ngày..... tháng..... năm.....

Căn cứ Điều 23 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính

**CHỨNG NHẬN**

Ông (bà) .....

là: .....

là người bảo vệ quyền lợi của:.....

.....

.....

.....

.....

trong phiên toà xét xử..... thẩm.

Toà án nhân dân .....

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Án số:.....

Ngày...../...../.....

## BIÊN BẢN PHIÊN TOÀ

Toà án nhân dân .....

Mở phiên toà ..... thẩm công khai vào hồi..... giờ.... ngày.... tháng... năm.....  
để xét xử .....thẩm vụ án hành chính<sup>(1)</sup> .....

### I. Những người tiến hành tố tụng

Chủ toà phiên toà.....

<sup>(2)</sup> .....

Thư ký phiên toà.....

Đại diện VKSND.....

II. Những người tham gia tố tụng<sup>(3)</sup> .....

<sup>(1)</sup> Ghi rõ tóm tắt nội dung vụ án hành chính

<sup>(2)</sup> Ghi tên các Hội thẩm nhân dân (đối với phiên toà sơ thẩm) hoặc thẩm phán (đối với phiên toà phúc thẩm)

<sup>(3)</sup> Phần này mẫu để trống để ghi các thành phần tham gia tố tụng cụ thể cho từng vụ án. Cần chú ý ghi đầy đủ các đương sự và luật sư, người đại diện của họ (nếu có), người tham gia tố tụng khác (người làm chứng, người phiên dịch, người giám định); có mặt hay vắng mặt.

.....  
.....  
.....  
Diễn biến phiên tòa<sup>(4)</sup> .....  
.....  
.....

**Thư ký phiên tòa**  
(Ký tên)

**Thẩm phán**  
(Ký tên)

---

<sup>(4)</sup> Từ phán này mẫu để trống để Thư ký phiên tòa sử dụng giấy thường viết biên bản diễn biến phiên tòa.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Về vụ án hành chính<sup>(1)</sup> .....

.....

.....

Hội đồng xét xử ..... thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên toà.....

<sup>(2)</sup> .....

.....

Nghị án như sau<sup>(3)</sup>: .....

.....

.....

Biên bản làm xong đã đọc lại, các thành viên trong Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây:

**Các Hội thẩm nhân dân<sup>(4)</sup>**

(ký tên)

**Chủ tọa phiên toà**

(ký tên)

---

<sup>(1)</sup> Ghi rõ trích yếu nội dung vụ án hành chính.

<sup>(2)</sup> Ghi tên các Hội thẩm nhân dân (đối với phiên toà sơ thẩm) hoặc thẩm phán (đối với phiên toà phúc thẩm)

<sup>(3)</sup> Ghi nội dung và kết quả nghị án, căn cứ pháp lý được áp dụng để giải quyết vụ án, tỷ lệ ý kiến thống nhất trong HĐXX và kết quả nghị án cuối cùng.

<sup>(4)</sup> Phần này ghi các thẩm phán trong trường hợp là Biên bản nghị án tại phiên toà phúc thẩm.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN<sup>(1)</sup>..... CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Bản án số<sup>(2)</sup> ..../....HCST

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày<sup>(3)</sup>:.....

NHÂN DANH

Thụ lý số:...../HCST

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Ngày...../...../.....

TOÀ ÁN NHÂN DÂN .....

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có<sup>(4)</sup>:

**Chủ tọa phiên toà:** Ông (bà): .....

Chức vụ: Thẩm phán

Hội thẩm nhân dân<sup>(5)</sup>:

1. Ông (bà):.....

Nghề nghiệp:.....

Nơi công tác:.....

2. Ông (bà):.....

Nghề nghiệp:.....

Nơi công tác:.....

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân<sup>(6)</sup> .....

Ông (bà)..... - Kiểm sát viên.

Thư ký phiên toà: Ông (bà)..... - Cán bộ toà án<sup>(7)</sup>

Hôm nay, ngày..... tháng ..... năm....., Toà án nhân dân .....

mở phiên toà công khai để xét xử sơ thẩm vụ án hành chính thụ lý số<sup>(8)</sup>

.....giữa:

<sup>(1)</sup> Ghi tên TAND xét xử vụ án

<sup>(2)</sup> Ghi số bản án

<sup>(3)</sup> Ghi ngày xét xử (nếu vụ án được xét xử trong nhiều ngày thì ghi ngày tuyên án)

<sup>(4)</sup> Thành phần Hội đồng xét xử ở cấp sơ thẩm và phúc thẩm là khác nhau.

<sup>(5)</sup> Cần ghi rõ họ tên và các mục cụ thể trong mẫu.

<sup>(6)</sup> Ghi họ và tên của Kiểm sát viên và nơi làm việc.

<sup>(7)</sup> Ghi rõ họ và tên Thư ký.

<sup>(8)</sup> Ghi số thụ lý và ngày, tháng, năm thụ lý vụ án.

- Người khởi kiện<sup>(9)</sup> .....

.....

.....

- Người bị kiện<sup>(10)</sup> .....

.....

.....

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan<sup>(11)</sup> .....

.....

.....

- Người tham gia tố tụng khác<sup>(12)</sup> .....

.....

Nội dung vụ kiện<sup>(13)</sup> .....

.....

---

<sup>(9)</sup> Ghi rõ họ tên, tuổi, nơi cư trú, có mặt hay vắng mặt, trong trường hợp họ có uỷ quyền cho người khác (hoặc mời luật sư) thì phải ghi rõ họ tên, tuổi, nơi cư trú hoặc nơi làm việc của người được uỷ quyền (hoặc luật sư), có mặt hay vắng mặt tại phiên toà.

<sup>(10)</sup> Ghi rõ tên, địa chỉ trụ sở cơ quan hoặc nơi làm việc của người bị kiện và những người uỷ quyền (nếu có), có mặt hay vắng mặt tại phiên toà

<sup>(11)</sup> Ghi rõ họ tên, tuổi, nơi cư trú, có mặt hay vắng mặt, trong trường hợp họ có uỷ quyền cho người khác thì phải ghi rõ họ tên, tuổi, nơi cư trú của người được uỷ quyền, có mặt hay vắng mặt tại phiên toà.

<sup>(12)</sup> Người làm chứng, người giám định, người phiên dịch (nếu có).

<sup>(13) (14) (15)</sup> Những phần này được soạn thảo trực tiếp cho từng bản án

- Tóm tắt nội dung giải quyết ở cấp sơ thẩm và diễn biến tại phiên toà phúc thẩm (ghi rõ quan điểm về việc giải quyết vụ án của luật sư, nếu có và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về phươg án giải quyết vụ án).

- Nhận định: Cần đảm bảo đủ các nội dung theo trình tự sau:

+ Nhận định về nội dung, bản chất vụ kiện và việc giải quyết của Toà án nhân dân cấp sơ thẩm

+ Nhận định về căn cứ pháp lý có thể áp dụng

+ Nhận định về những dữ liệu của Toà án về nội dung phươg án giải quyết vụ án

- Quyết định:

+ Ghi các căn cứ pháp luật được HĐXX áp dụng để ra quyết định của bản án

+ Ghi rõ tên điều luật được viện dẫn

+ Ghi đầy đủ các nội dung quyết định của Toà án.

Toà án nhân dân ..... nhận định<sup>14</sup> .....

.....  
.....

Từ các nhận định trên

Toà án nhân dân ..... quyết định<sup>15</sup> .....

.....  
.....

**Hội thẩm nhân dân**

*(ký, ghi rõ họ tên)*

**Chủ toạ**

*(ký tên, đóng dấu)*



TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## TRÍCH LỤC BẢN ÁN HÀNH CHÍNH<sup>(1)</sup>

Tại bản án hành chính ..... thẩm số .....ngày..... tháng ..... năm ..... về  
giải quyết vụ án hành chính khiếu kiện<sup>(2)</sup> .....giữa

Người khởi kiện: .....

.....

Người bị kiện .....

Đại diện là:.....

Hội đồng xét xử Toà án nhân dân ..... đã quyết định:

<sup>(3)</sup> .....

.....

.....

.....

.....

.....

Toà án nhân dân .....

**Thẩm phán**

(Ký tên, đóng dấu)

<sup>(1)</sup> Đối với Trích lục Quyết định cũng theo mẫu này.

<sup>(2)</sup> Ghi rõ đối tượng bị kiện.

<sup>(3)</sup> Ghi rõ đầy đủ nội dung phần Quyết định của bản án hoặc nội dung của quyết định.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## THÔNG BÁO VIỆC KHÁNG CÁO, KHÁNG NGHỊ

Toà án nhân dân .....

Căn cứ Điều 57 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính

Thông báo cho<sup>(1)</sup> .....

Trú tại .....

Là<sup>(2)</sup> .....

trong vụ án hành chính giữa:

Người khởi kiện.....

Người bị kiện.....

biết là<sup>(3)</sup> ..... sơ thẩm số ..... ngày.... tháng.... năm .....

của Toà án nhân dân.....

đã bị<sup>(4)</sup> ..... kháng cáo (kháng nghị).

**Nơi nhận:**

- VKSND.....

- Các đương sự

- .....

- Lưu hồ sơ - VT

**Toà án nhân dân .....**

**Thẩm phán**

*(Ký tên và đóng dấu)*

<sup>(1)</sup> Nêu đầy đủ họ, tên của người được thông báo.

<sup>(2)</sup> Tư cách tham gia tố tụng của người được thông báo trong vụ án hành chính.

<sup>(3)</sup> Quyết định hay bản án.

<sup>(4)</sup> Ghi rõ tên người kháng cáo hoặc kháng nghị.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐPT

.....,ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH PHỤC THẨM

Toà án nhân dân.....

Với Hội đồng xét xử gồm có<sup>(1)</sup>:

Chủ toạ: .....

Các thẩm phán: .....

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân: .....

Thư ký: .....

Xem xét đơn kháng cáo ngày .... tháng .... năm .... của .....

.....

.....

đối với<sup>(2)</sup>..... sơ thẩm số ..... ngày..... tháng..... năm..... của

Toà án nhân dân ..... về việc<sup>(3)</sup> .....

.....

.....

.....

Với lý do<sup>(4)</sup> .....

Xét thấy<sup>(5)</sup>: .....

Căn cứ<sup>(6)</sup> ..... Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính

---

<sup>(1)</sup> Ghi rõ họ tên, chức vụ

<sup>(2)</sup> Quyết định hay bản án

<sup>(3)</sup> Nêu rõ nội dung quyết định của Toà án nhân dân cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị.

<sup>(4)</sup> Như 3.

<sup>(5)</sup> Nêu rõ nhận định của HĐXX phúc thẩm về quyết định bị kháng cáo.

<sup>(6)</sup> Căn cứ pháp lý để HĐXX ra quyết định phúc thẩm.

## QUYẾT ĐỊNH<sup>(7)</sup>

1.....

2.....

Quyết định này có hiệu lực thi hành ngay.

**Các thẩm phán**  
(Ký tên , đóng dấu)

**Chủ tọa**  
(Ký tên , đóng dấu)

---

<sup>(7)</sup> *Nêu rõ nội dung quyết định của HĐXX phúc thẩm.*

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Về vụ án hành chính<sup>(1)</sup>.....

Hội đồng xét xử ..... thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa.....

<sup>(2)</sup>.....

Nghị án như sau<sup>(3)</sup>: .....

Biên bản làm xong đã đọc lại, các thành viên trong Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây:

**Các Hội thẩm nhân dân<sup>(4)</sup>**

(Ký tên)

**Chủ tọa phiên tòa**

(Ký tên)

---

<sup>(1)</sup> Ghi rõ trích yếu nội dung vụ án hành chính.

<sup>(2)</sup> Ghi tên các Hội thẩm nhân dân (đối với phiên tòa sơ thẩm) hoặc thẩm phán (đối với phiên tòa phúc thẩm)

<sup>(3)</sup> Ghi nội dung và kết quả nghị án, căn cứ pháp lý được áp dụng để giải quyết vụ án, tỷ lệ ý kiến thống nhất trong HĐXX và kết quả nghị án cuối cùng.

<sup>(4)</sup> Phần này ghi các thẩm phán trong trường hợp là Biên bản nghị án tại phiên tòa phúc thẩm.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN<sup>(1)</sup> ...  
Bản án số<sup>(2)</sup>:...../.../HCST  
Ngày<sup>(3)</sup>:.....  
-----

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----

Thụ lý số:...../HCST  
Ngày.../.../...

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN .....

Với thành phần Hội đồng xét xử thêm  
phán gồm có:

Chủ tọa phiên toà: Ông (bà):.....  
Chức vụ<sup>(4)</sup>:.....  
Thẩm phán<sup>(5)</sup>: .....

1. Ông (bà): .....  
2. Ông (bà):.....  
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân<sup>(6)</sup> .....  
Ông (bà).....- Kiểm sát viên.  
Thư ký phiên toà: Ông (bà).....- Cán bộ toà án<sup>(7)</sup>  
Hôm nay, ngày..... tháng ..... năm....., Toà án nhân dân .....mở  
phiên toà công khai để xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số<sup>(8)</sup>  
.....giữa:  
- Người khởi kiện<sup>(9)</sup> .....

---

<sup>(1)</sup> Ghi tên TAND xét xử vụ án.

<sup>(2)</sup> Ghi số bản án.

<sup>(3)</sup> Ghi ngày xét xử (nếu vụ án được xét xử trong nhiều ngày thì ghi ngày tuyên án)

<sup>(4)</sup> Thành phần Hội đồng xét xử ở cấp sơ thẩm và phúc thẩm là khác nhau.

<sup>(5)</sup> Cần ghi rõ họ tên và các mục cụ thể trong mẫu.

<sup>(6)</sup> Ghi họ và tên của Kiểm sát viên và nơi làm việc.

<sup>(7)</sup> Ghi rõ họ và tên Thư ký.

<sup>(8)</sup> Ghi số thụ lý và ngày, tháng, năm thụ lý vụ án.

<sup>(9)</sup> Ghi rõ họ tên, tuổi, nơi cư trú, có mặt hay vắng mặt, trong trường hợp họ có uỷ quyền cho người khác (hoặc mời luật sư) thì phải ghi rõ họ tên, tuổi, nơi cư trú hoặc nơi làm việc của người được uỷ quyền (hoặc luật sư), có mặt hay vắng mặt tại phiên toà.

- Người bị kiện<sup>(10)</sup> .....
- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan<sup>(11)</sup> .....
- Người tham gia tố tụng khác<sup>(12)</sup> .....
- Tóm tắt nội dung sơ thẩm<sup>(13)</sup> .....
- Xét thấy<sup>(14)</sup> .....
- Từ các nhận định trên
- Toà án nhân dân ..... quyết định<sup>(15)</sup> .....

**Thẩm phán**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Chủ toạ**  
(Ký tên, đóng dấu)

---

<sup>(10)</sup> Ghi rõ tên, địa chỉ trụ sở cơ quan hoặc nơi làm việc của người bị kiện và những người uỷ quyền (nếu có), có mặt hay vắng mặt tại phiên toà

<sup>(11)</sup> Ghi rõ họ tên, tuổi, nơi cư trú, có mặt hay vắng mặt, trong trường hợp họ có uỷ quyền cho người khác thì phải ghi rõ họ tên, tuổi, nơi cư trú của người được uỷ quyền, có mặt hay vắng mặt tại phiên toà.

<sup>(12)</sup> Người làm chứng, người giám định, người phiên dịch (nếu có).

<sup>(13)</sup> Những phần này được soạn thảo trực tiếp cho từng bản án

- Nội dung vụ kiện: Nên ghi theo trình tự sau:

+ Tóm tắt diễn biến vụ kiện và tổng hợp các ý kiến trình bày của các bên đương sự và người tham gia tố tụng khác. Ghi rõ nội dung ý kiến trong quá trình chuẩn bị xét xử và nội dung các ý kiến tại phiên toà.

+ Quar: điểm về việc giải quyết vụ án của luật sư (nếu có).

+ Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về phương án giải quyết vụ án.

- Phần Nhận định: Cần đảm bảo đủ các nội dung theo trình tự sau:

+ Nhận định về nội dung, bản chất của tranh chấp, diễn biến sự việc

+ Nhận định về căn cứ pháp lý có thể áp dụng

+ Nhận định về những dự liệu của Toà án về nội dung phương án giải quyết vụ án

- Phần Quyết định:

+ Ghi các căn cứ pháp luật được HĐXX áp dụng để ra quyết định của bản án

+ Ghi rõ tên điều luật được viện dẫn

+ Ghi đầy đủ các nội dung quyết định của Toà án.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## TRÍCH LỤC BẢN ÁN HÀNH CHÍNH<sup>(1)</sup>

Tại bản án hành chính ..... thẩm số .....ngày..... tháng ..... năm ..... về  
giải quyết vụ án hành chính khiếu kiện<sup>(2)</sup> .....giữa

Người khởi kiện: .....

Người bị kiện .....

Đại diện là:.....

Hội đồng xét xử Toà án nhân dân ..... đã quyết định:

<sup>(3)</sup> .....

.....

.....

.....

**Các Hội thẩm nhân dân<sup>(4)</sup>**

(ký tên)

**Chủ tọa phiên toà**

(ký tên)

<sup>(1)</sup> Đối với Trích lục Quyết định cũng theo mẫu này.

<sup>(2)</sup> Ghi rõ đối tượng bị kiện.

<sup>(3)</sup> Ghi rõ đầy đủ nội dung phần Quyết định của bản án hoặc nội dung của quyết định.

<sup>(4)</sup> Phần này ghi các thẩm phán trong trường hợp là Trích Biên bản nghị án tại phiên toà phúc thẩm.



**TẬP BIỂU MẪU**  
**CÁC QUYẾT ĐỊNH VÀ BẢN ÁN HÌNH SỰ**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH CHUYỂN VỤ ÁN

Toà án nhân dân<sup>(1)</sup>.....

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án hình sự đã thụ lý số<sup>(2)</sup>.....

ngày.....

đối với.....

sinh ngày.....

Thường trú tại.....

Bố là.....

Mẹ là.....

bị Viện kiểm sát nhân dân.....

truy tố về tội<sup>(3)</sup>.....

theo..... Bộ luật hình sự;

Xét thấy vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân<sup>(4)</sup>.....

Căn cứ vào Điều 149 Bộ luật tố tụng hình sự.....

<sup>(1)</sup> Tên Tòa án.

<sup>(2)</sup> Số thụ lý vụ án.

<sup>(3)</sup> Ghi tội danh theo bản cáo trạng.

<sup>(4)</sup> Ghi tên Tòa án có thẩm quyền xét xử.

## QUYẾT ĐỊNH

Chuyển vụ án hình sự thụ lý số<sup>(5)</sup> ..... ngày .....  
đến Toà án nhân dân<sup>(6)</sup> .....  
để giải quyết theo thẩm quyền.

*Nơi nhận:*

- TAND.... (kèm theo hồ sơ vụ án
- VKSND
- Những người tham gia tố tụng.

**Toà án nhân dân .....**

---

<sup>(5)</sup> Ghi số thụ lý vụ án.

<sup>(6)</sup> Ghi tên Toà án sẽ nhận vụ án.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....,ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH ÁP DỤNG BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN

Toà án nhân dân<sup>(1)</sup>.....

Căn cứ vào hồ sơ vụ án hình sự đã thụ lý số<sup>(2)</sup>.....ngày.....

Căn cứ vào<sup>(3)</sup>.....

Căn cứ vào các Điều 152, 74, 75, 76 Bộ luật tố tụng hình sự.

## QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng biện pháp ngăn chặn là<sup>(4)</sup>.....

đối với<sup>(5)</sup>.....

sinh ngày.....

Thường trú tại.....

Bố là.....

Mẹ là.....

*Nơi nhận:*

Toà án nhân dân .....

- .....

- VKSND.....

- .....

<sup>(1)</sup> Ghi tên Toà án.

<sup>(2)</sup> Ghi số thụ lý của Toà án.

<sup>(3)</sup> Các căn cứ đã xác minh để áp dụng biện pháp ngăn chặn.

<sup>(4)</sup> Ghi tên biện pháp ngăn chặn.

<sup>(5)</sup> Ghi họ tên bị can bị áp dụng biện pháp ngăn chặn.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## LỆNH TẠM GIAM

Toà án nhân dân .....

Căn cứ vào hồ sơ vụ án hình sự đã thụ lý số<sup>(1)</sup> .....  
ngày.....  
Căn cứ vào các Điều 62, 70, 152, 215a, Bộ luật tố tụng hình sự.

## QUYẾT ĐỊNH

1) Tạm giam<sup>(2)</sup> .....  
sinh ngày .....  
Thường trú tại.....  
Bố là .....  
Mẹ là .....  
bị Viện kiểm sát nhân dân<sup>(3)</sup> .....  
truy tố về tội<sup>(4)</sup> .....  
theo<sup>(5)</sup> ..... Bộ luật hình sự;  
với thời hạn là<sup>(6)</sup> .....

<sup>(1)</sup> Số thụ lý vụ án.

<sup>(2)</sup> Tên bị can.

<sup>(3)</sup> Tên Viện kiểm sát truy tố.

<sup>(4)</sup> Tội danh mà Viện kiểm sát truy tố.

<sup>(5)</sup> Điều, khoản, điểm của BLHS mà VKS truy tố.

<sup>(6)</sup> Thời hạn tạm giam theo khoản 2 Điều 151 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật TTHS được Quốc hội thông qua ngày 19-5-2000

kể từ ngày<sup>(7)</sup> .....

2) Công an<sup>(8)</sup> ..... có trách nhiệm thi hành lệnh này.

**Nơi nhận:**

- VKSND.....
- Công an.....
- Bị cáo.....

**Toà án nhân dân .....**

**Chánh án**

---

<sup>(7)</sup> Từ ngày thụ lý đến thời hạn theo Điều 151.

<sup>(8)</sup> Trại giam nơi tạm giam bị can.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## THÔNG BÁO VỀ VIỆC BẮT GIỮ

**Kính gửi:**<sup>(1)</sup> .....

Ngày..... tháng..... năm<sup>(2)</sup>..... Toà án nhân dân ..... đã ra lệnh bắt tạm giam để bảo đảm việc xét xử đối với bị cáo<sup>(3)</sup>: .....

Sinh ngày .....

Thường trú tại: .....

Hiện ở tại: .....

Bị truy tố về tội<sup>(4)</sup> .....

theo điều<sup>(5)</sup> ..... Bộ luật hình sự.

Ngày...../...../.....<sup>(6)</sup>.....

đã tiến hành bắt giữ bị cáo<sup>(7)</sup>.

Căn cứ vào Điều 67 Bộ luật tố tụng hình sự thông báo để<sup>(8)</sup>..... biết.

**Toà án nhân dân.....**

---

<sup>(1)</sup> Tên nơi nhận thông báo.

<sup>(2)</sup> Ngày, tháng, năm ra lệnh bắt.

<sup>(3)</sup> Tên bị can, bị cáo.

<sup>(4)</sup> Tội danh mà VKS truy tố.

<sup>(5)</sup> Điều, khoản của BLHS.

<sup>(6)</sup> Ngày, tháng, năm bắt bị can, bị cáo.

<sup>(7)</sup> Tên bị can, bị cáo.

<sup>(8)</sup> Tên nơi nhận thông báo (địa phương hoặc gia đình)

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....,ngày.....tháng.....năm.....

## LỆNH CẤM ĐI KHỎI NƠI CƯ TRÚ

Toà án nhân dân.....

- Căn cứ vào hồ sơ vụ án hình sự đã thụ lý số<sup>(1)</sup> ..... ngày .....

- Căn cứ<sup>(2)</sup> .....

- Căn cứ Điều 61, 74 Bộ luật tố tụng hình sự ra lệnh.

Cấm đi khỏi nơi cư trú đối với bị can (bị cáo)

Họ tên<sup>(3)</sup> ..... nam, nữ.....

sinh ngày .....

Thường trú tại.....

Hiện ở tại.....

Quốc tịch..... Dân tộc .....

Bố là .....

Mẹ là .....

Bị can (bị cáo) được phép ở lại<sup>(4)</sup> .....

Phải cam đoan thi hành lệnh này, phải có mặt khi có giấy triệu tập của Toà án. Khi chưa được sự đồng ý của Toà án nhân dân<sup>(5)</sup> .....

<sup>(1)</sup> Số thụ lý vụ án.

<sup>(2)</sup> Căn cứ để ra lệnh là Quyết định huỷ bỏ biện pháp tạm giam hoặc Quyết định cho tại ngoại.

<sup>(3)</sup> Họ tên bị can- bị cáo

<sup>(4)</sup> Địa phương nơi cư trú.

<sup>(5)</sup> Tên Toà án ra lệnh.



thì không được ra khỏi phạm vi<sup>(6)</sup> .....

.....

.....

Lệnh này được gửi đến ông Trưởng Công an phường(xã, thị trấn)<sup>(7)</sup> .....

.....

.....

.....

để biết và giám sát, quản lý bị can.

**Toà án nhân dân.....**

---

<sup>(6)</sup> Địa điểm mà cấm bị can ra khỏi.

<sup>(7)</sup> Ghi tên phường (xã, thị trấn) nơi bị can, bị cáo được phép cư trú.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## **QUYẾT ĐỊNH THAY ĐỔI BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN**

Toà án nhân dân<sup>(1)</sup>.....

Căn cứ vào hồ sơ vụ án hình sự đã thụ lý số<sup>(2)</sup>.....ngày.....

Căn cứ vào các Điều 61, 152, 74, 75, 76, 77, 215a Bộ luật tố tụng hình sự.

### **QUYẾT ĐỊNH**

Thay đổi biện pháp<sup>(3)</sup>

theo quyết định số<sup>(4)</sup>.....ngày .....

của<sup>(5)</sup> .....

bằng biện pháp<sup>(6)</sup> .....

---

<sup>(1)</sup> Ghi tên Toà án.

<sup>(2)</sup> Số thụ lý vụ án.

<sup>(3)</sup> Ghi tên biện pháp ngăn chặn đang áp dụng.

<sup>(4)</sup> Ghi số quyết định đối với biện pháp ngăn chặn đang áp dụng.

<sup>(5)</sup> Ghi tên cơ quan quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn.

<sup>(6)</sup> Ghi tên biện pháp ngăn chặn sẽ được thay thế.

đối với<sup>(7)</sup> .....  
sinh ngày .....  
Thường trú tại.....  
Bố là .....  
Mẹ là .....

*Nơi nhận:*

**Toà án nhân dân .....**

- .....

- VKSND

---

<sup>(7)</sup> *Chi họ, tên bị can được thay đổi biện pháp ngăn chặn.*

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

## QUYẾT ĐỊNH HUỖ BỎ BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN

Toà án nhân dân<sup>(1)</sup>.....

Căn cứ vào hồ sơ thụ lý số..... ngày.....

Căn cứ vào<sup>(2)</sup>.....

Căn cứ vào Điều 152 Bộ luật tố tụng hình sự.

## QUYẾT ĐỊNH

Huỷ bỏ biện pháp<sup>(3)</sup>.....

đã được áp dụng đối với<sup>(4)</sup>.....

sinh ngày.....

Thường trú tại.....

Bố là.....

Mẹ là.....

*Nơi nhận:*

Toà án nhân dân .....

- .....

- .....

- .....

<sup>(1)</sup> Ghi tên Toà án nhân dân.

<sup>(2)</sup> Ghi các căn cứ cụ thể để huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn.

<sup>(3)</sup> Ghi tên biện pháp ngăn chặn đang áp dụng.

<sup>(4)</sup> Ghi họ, tên bị can, bị cáo.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH TRẢ HỒ SƠ ĐỂ ĐIỀU TRA BỔ SUNG

Toà án nhân dân<sup>(1)</sup> .....

Căn cứ vào hồ sơ vụ án hình sự đã thụ lý số<sup>(2)</sup> .....

ngày.....của Toà án nhân dân<sup>(3)</sup> .....

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án .....

Căn cứ vào Điều 154 Bộ luật tố tụng hình sự

## QUYẾT ĐỊNH

Trả hồ sơ vụ án hình sự<sup>(4)</sup> .....

cho Viện kiểm sát nhân dân.....

để điều tra bổ sung những vấn đề sau đây<sup>(5)</sup>:.....

**Nơi nhận:**

**Toà án nhân dân .....**

- VKSND .... (Kèm theo hồ sơ vụ án)

- Những người tham gia tố tụng

<sup>(1)</sup> Ghi tên Toà án.

<sup>(2)</sup> Ghi số thụ lý của Toà án.

<sup>(3)</sup> Ghi tên Toà án thụ lý hồ sơ.

<sup>(4)</sup> Ghi tên bị cáo giữ vai trò chính cùng đồng bọn (nếu có).

<sup>(5)</sup> Ghi những vấn đề cần điều tra bổ sung.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH TRƯNG CẦU GIÁM ĐỊNH

Tôi<sup>(1)</sup> .....

Chức vụ: .....

Căn cứ hồ sơ vụ án hình sự thụ lý số..... ngày.....

Căn cứ<sup>(2)</sup> .....

Xét cần thiết cho việc xét xử

Căn cứ Điều 44, 130, 134 Bộ luật tố tụng hình sự nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

## QUYẾT ĐỊNH

Trung cầu giám định lại về (hoặc giám định bổ sung)<sup>(3)</sup> .....

Yêu cầu<sup>(4)</sup> ..... tiến hành giám định.

Kết luận giám định gửi đến<sup>(5)</sup> .....

Kèm theo quyết định này là<sup>(6)</sup> .....

Người giám định có quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 44 Bộ luật tố tụng hình sự.

Quyết định này gửi đến.....

**Nơi nhận:**

**Toà án nhân dân .....**

- .....

<sup>(1)</sup> Tên người ra quyết định.

<sup>(2)</sup> Yêu cầu của bị cáo (bị hại); kèm theo chứng cứ của việc yêu cầu.

<sup>(3)</sup> Nội dung giám định tâm thần hay tỷ lệ thương tích.

<sup>(4)</sup> Tên cơ quan tiến hành giám định.

<sup>(5)</sup> Tên cơ quan trưng cầu giám định.

<sup>(6)</sup> Tài liệu liên quan đến giám định.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH<sup>(1)</sup>..... VỤ ÁN

Toà án nhân dân.....

Căn cứ hồ sơ vụ án hình sự đã thụ lý số<sup>(2)</sup> .....  
ngày.....  
đối với .....  
sinh ngày.....  
Thường trú tại.....  
Bố là.....  
Mẹ là.....  
đã bị..... truy tố về tội.....  
mục.....Điều.....khoản.....điểm.....Bộ luật hình sự  
Theo bản cáo trạng..... số..... ngày.....  
của Viện kiểm sát nhân dân.....  
Căn cứ<sup>(3)</sup>.....  
Căn cứ vào các điều<sup>(4)</sup>.....Bộ luật tố tụng hình sự.

## QUYẾT ĐỊNH

<sup>(5)</sup>..... vụ án đối với<sup>(6)</sup>.....

Toà án nhân dân.....

<sup>(1)</sup> Ghi quyết định tạm đình chỉ hoặc đình chỉ vụ án.

<sup>(2)</sup> Ghi số thụ lý của Toà án.

<sup>(3)</sup> Ghi căn cứ chứng minh dẫn đến đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án.

<sup>(4)</sup> Ghi Điều luật áp dụng

<sup>(5)</sup> Ghi đình chỉ hoặc tạm đình chỉ

<sup>(6)</sup> Họ tên bị cáo và thời gian nếu có

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....,ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH KÉO DÀI THỜI HẠN CHUẨN BỊ XÉT XỬ

Toà án nhân dân.....

Căn cứ vào hồ sơ vụ án hình sự đã thụ lý số<sup>(1)</sup>.....ngày.....  
đối với<sup>(2)</sup>.....

bị truy tố về tội<sup>(3)</sup>.....

theo<sup>(4)</sup>.....Bộ luật hình sự;

Xét thấy vụ án có tính chất phức tạp;

Căn cứ vào Điều 151 Bộ luật tố tụng hình sự

## QUYẾT ĐỊNH

Kéo dài thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án thêm<sup>(5)</sup>..... ngày kể từ  
ngày.....

**Nơi nhận:**

- VKSND

- Những người tham gia tố tụng

**Toà án nhân dân .....**

**Chánh án**

<sup>(1)</sup> Số thụ lý vụ án.

<sup>(2)</sup> Tên một hoặc hai bị cáo.

<sup>(3)</sup> Tội danh mà Viện kiểm sát truy tố.

<sup>(4)</sup> Điều, khoản, điểm mà cáo trạng truy tố (BLHS).

<sup>(5)</sup> Thời hạn kéo dài đối với các loại tội theo luật sửa đổi bổ sung một số điều của BLTTHS được Quốc hội thông qua ngày 19.5.2000



TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....,ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH ĐƯA VỤ ÁN RA XÉT XỬ

Toà án nhân dân.....

Căn cứ vào hồ sơ vụ án hình sự đã thụ lý số<sup>(1)</sup>..... ngày .....

Căn cứ vào các Điều 151, 153 Bộ luật tố tụng hình sự.

### QUYẾT ĐỊNH

I. Đưa ra xét xử<sup>(2)</sup>..... công khai  
vào hồi.....giờ.....ngày.....

tại .....

vụ án hình sự đối với:

bị cáo<sup>(3)</sup> .....

sinh ngày .....

Thường trú tại.....

bị Viện kiểm sát nhân dân<sup>(4)</sup> .....

truy tố về tội<sup>(5)</sup> .....

theo<sup>(6)</sup> .....

<sup>(1)</sup> Số thụ lý vụ án.

<sup>(2)</sup> Sơ thẩm

<sup>(3)</sup> Họ tên bị cáo

<sup>(4)</sup> Tên Viện kiểm sát lập cáo trạng

<sup>(5)</sup> Tội danh mà Viện kiểm sát truy tố

<sup>(6)</sup> Điều khoản Bộ luật hình sự mà Viện kiểm sát viện dẫn đối với hành vi của bị cáo

II. Những người tiến hành tố tụng:

- Chủ tọa phiên tòa<sup>(7)</sup> .....
- Thẩm phán (nếu có)<sup>(8)</sup> .....
- Hội thẩm nhân dân<sup>(9)</sup> .....
- Thư ký phiên tòa<sup>(10)</sup> .....
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân<sup>(11)</sup> .....

III. Những người tham gia tố tụng<sup>(12)</sup> .....

IV. Vật chứng cần đưa ra xem xét tại phiên tòa<sup>(13)</sup> .....

Toà án nhân dân.....

**Nơi nhận:**

---

<sup>(7)</sup> *Họ tên chủ tọa`*

<sup>(8)</sup> *Họ tên Thẩm phán (nếu có)*

<sup>(9)</sup> *Họ tên các Hội thẩm nhân dân (3 hoặc 2)*

<sup>(10)</sup> *Họ tên Thư ký phiên tòa*

<sup>(11)</sup> *Họ tên Kiểm sát viên, chức vụ*

<sup>(12)</sup> *Luật sư, giám định viên, bị hại, nguyên bị đơn dân sự*

<sup>(13)</sup> *Vật chứng sẽ đưa ra phiên tòa (nếu có)*

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## **QUYẾT ĐỊNH MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ VÀ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP BẮT BUỘC CHỮA BỆNH**

Toà án nhân dân.....

Căn cứ các điều 13, 43 Bộ luật hình sự.

Căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định pháp y<sup>(1)</sup> .....

số.....ngày.....tháng.....năm .....

Căn cứ vào các Điều 281, 284, 286, 227 Bộ luật tố tụng hình sự

### **QUYẾT ĐỊNH**

1. Miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh đối với<sup>(2)</sup> .....

sinh ngày .....

trú tại.....

Con ông..... và bà .....

bị truy tố về tội<sup>(3)</sup> .....

Theo cáo trạng số..... ngày..... tháng..... năm .....

của Viện kiểm sát nhân dân .....

2. Giao<sup>(4)</sup> .....

cho cơ sở chuyên khoa y tế<sup>(5)</sup> .....

<sup>(1)</sup> Ghi tên Hội đồng giám định pháp y

<sup>(2)</sup> Họ tên bị cáo

<sup>(3)</sup> Tội danh và điều khoản Bộ luật hình sự mà Viện kiểm sát truy tố

<sup>(4)</sup> Họ tên bị cáo

<sup>(5)</sup> Tên cơ sở chuyên khoa y tế

để bắt buộc chữa bệnh .....

3. Cơ sở chuyên khoa y tế và cơ quan .....

.....thi hành quyết định này.

4. Viện kiểm sát, những người có liên quan có quyền kháng nghị, kháng cáo đối với quyết định này theo quy định tại các Điều 208, 285 Bộ luật tố tụng hình sự.

**Nơi nhận:**

- Người bị bắt buộc chữa bệnh;
- Viện KSND cùng cấp;
- Chuyên khoa y tế (để thi hành);
- Cơ quan công an (để thi hành);
- Người có liên quan;
- Lưu hồ sơ văn phòng.

**Toà án nhân dân.....**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....,ngày.....tháng.....năm.....

**QUYẾT ĐỊNH ĐÌNH CHỈ VỤ ÁN  
VÀ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP BẮT BUỘC CHỮA BỆNH**

Toà án nhân dân.....

Căn cứ vào các Điều 13, 43 Bộ luật hình sự.

Căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định pháp y<sup>(1)</sup> .....  
số.....ngày.....tháng.....năm.....

Căn cứ vào các Điều 155, 281, 284, 286, 227 Bộ luật tố tụng hình sự.

**QUYẾT ĐỊNH**

1. Đình chỉ vụ án và áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh đối với<sup>(2)</sup> .....

Sinh ngày .....

Trú tại.....

Con ông.....và bà .....

Bị truy tố về tội<sup>(3)</sup> .....

Theo cáo trạng số .....

Ngày.....tháng.....năm.....của Viện kiểm sát nhân dân.....

2. Giao<sup>(4)</sup> .....

<sup>(1)</sup> Tên Hội đồng giám định pháp y

<sup>(2)</sup> Họ tên bị cáo

<sup>(3)</sup> Tội danh và điều khoản Bộ luật hình sự mà Viện kiểm sát truy tố

<sup>(4)</sup> Họ tên bị cáo

Cho cơ sở chuyên khoa y tế<sup>(5)</sup> .....  
để bắt buộc chữa bệnh.....

3. Cơ sở chuyên khoa y tế và cơ quan.....  
thi hành quyết định này.

4. Viện kiểm sát, những người có liên quan có quyền kháng nghị, kháng cáo  
đối với quyết định này theo quy định tại các Điều 208, 285 Bộ luật tố tụng  
hình sự.

**Nơi nhận:**

**Toà án nhân dân.....**

- Người bị bắt buộc chữa bệnh;
- Viện KSND cùng cấp;
- Cơ sở chuyên khoa y tế (để thi hành);
- Cơ quan công an (để thi hành);
- Người có liên quan;
- Lưu hồ sơ văn phòng.

---

<sup>(5)</sup> Tên cơ sở chuyên khoa y tế

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....,ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH TẠM ĐÌNH CHỈ VỤ ÁN VÀ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP BẮT BUỘC CHỮA BỆNH

Toà án nhân dân.....

Căn cứ vào các điều 13, 43 Bộ luật hình sự.

Căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định pháp y<sup>(1)</sup> .....  
số.....ngày.....tháng.....năm.....

Căn cứ vào các Điều 155, 281, 284, 286, 227 Bộ luật tố tụng hình sự

### QUYẾT ĐỊNH

1. Tạm đình chỉ vụ án và áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh đối với<sup>(2)</sup> .....

Sinh ngày .....

Trú tại .....

Con ông..... và bà .....

Bị truy tố về tội<sup>(3)</sup> .....

Theo cáo trạng số.....ngày.....tháng.....năm .....

của Viện kiểm sát nhân dân .....

2. Giao<sup>(4)</sup> .....

Cho cơ sở chuyên khoa y tế<sup>(5)</sup>

<sup>(1)</sup> Tên Hội đồng giám định pháp y

<sup>(2)</sup> Họ tên bị cáo

<sup>(3)</sup> Tội danh và điều khoản Bộ luật hình sự mà Viện kiểm sát truy tố

<sup>(4)</sup> Họ tên bị cáo

<sup>(5)</sup> Tên cơ sở chuyên khoa y tế

để bắt buộc chữa bệnh.....

3. Cơ sở chuyên khoa y tế và cơ quan .....

.....thi hành quyết định này.

4. Viện kiểm sát, những người có liên quan có quyền kháng nghị, kháng cáo đối với quyết định này theo quy định tại các Điều 208, 285 Bộ luật tố tụng hình sự.

**Nơi nhận:**

**Toà án nhân dân.....**

- Người bị bắt buộc chữa bệnh;
- Viện KSND cùng cấp;
- Cơ sở chuyên khoa y tế (để thi hành);
- Cơ quan công an (để thi hành);
- Người có liên quan;
- Lưu hồ sơ văn phòng.



TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH ĐÌNH CHỈ THỰC HIỆN BIỆN PHÁP BẮT BUỘC CHỮA BỆNH

Toà án nhân dân.....

Căn cứ vào Điều 44 Bộ luật hình sự.

Căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định y khoa<sup>(1)</sup> .....

số..... ngày.....tháng.....năm.....

Căn cứ vào các Điều 286 Bộ luật tố tụng hình sự

### QUYẾT ĐỊNH

1. Đình chỉ thực hiện biện pháp bắt buộc chữa bệnh đối với<sup>(2)</sup> .....

Sinh ngày .....

Trú tại.....

Con ông.....và bà .....

Bị áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh theo Quyết định số .....

ngày.....tháng.....năm..... của Toà án nhân dân.....

2. Phục hồi tố tụng xét xử đã bị tạm đình chỉ theo Quyết định số .....

ngày.....tháng.....năm..... của<sup>(3)</sup> .....

<sup>(1)</sup> Tên Hội đồng giám định pháp y

<sup>(2)</sup> Họ tên bị cáo

<sup>(3)</sup> Toà án đã quyết định tạm đình chỉ vụ án và áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh.

3. Người bị áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh<sup>(4)</sup> .....

Cơ quan chuyên khoa y tế.....

Cơ quan công an.....thi hành quyết định này.

4. Viện kiểm sát, những người có liên quan có quyền kháng nghị, kháng cáo đối với quyết định này theo quy định tại các Điều 208, 285 Bộ luật tố tụng hình sự.

**Nơi nhận:**

**Toà án nhân dân.....**

- Người bị bắt buộc chữa bệnh;
- Viện KSND cùng cấp;
- Chuyên khoa y tế (để thi hành);
- Cơ quan công an (để thi hành);
- Người có liên quan;
- Lưu hồ sơ văn phòng.

---

<sup>(4)</sup> *Họ tên bị cáo*

TOÀ ÁN NHÂN DÂN<sup>(1)</sup>.... CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Bản án số<sup>(2)</sup>:.../.../STHS Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Ngày<sup>(3)</sup>:.....  
-----

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Toà án nhân dân.....**

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có<sup>(4)</sup>:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông (bà): .....

Thẩm phán : Ông (bà): .....

Các Hội thẩm<sup>(5)</sup>:

1. Ông (bà): .....

Nghề nghiệp: .....

Nơi công tác: .....

2. Ông (bà): .....

Nghề nghiệp: .....

Nơi công tác: .....

3. Ông (bà): .....

Nghề nghiệp: .....

Nơi công tác: .....

Thư ký phiên toà: Ông (bà).....cán bộ toà án<sup>(6)</sup> .....

---

<sup>(1)</sup> Ghi tên TAND xét xử vụ án.

<sup>(2)</sup> Ghi số bản án

<sup>(3)</sup> Ghi ngày xét xử (nếu vụ án được xét xử trong nhiều ngày thì ghi ngày tuyên án)

<sup>(4)</sup> Nếu Hội đồng xét xử gồm có 3 người thì ghi họ tên của Thẩm phán chủ tọa phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán".

<sup>(5)</sup> Trường hợp bị cáo là người chưa thành niên thì cần ghi rõ nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân là "giáo viên" hoặc "cán bộ Đoàn".

<sup>(6)</sup> Ghi họ và tên của Thư ký toà án; ghi TAND nơi Thư ký làm việc.

Đại diện Viện kiểm sát<sup>(7)</sup> .....tham gia phiên toà:  
 Ông (bà).....Kiểm sát viên.  
 Trong các ngày.....tháng .....năm<sup>(8)</sup> .....  
 Tại .....  
 Xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số<sup>(9)</sup>...../...../ST.....  
 Ngày.....tháng.....năm..... đối với các bị cáo:  
 1.....sinh ngày.....tháng.....năm.....  
 tại.....trú tại.....  
 nghề nghiệp.....  
 trình độ văn hoá.....; con ông.....và  
 bà..... có vợ (chồng) và.....con; tiền sự .....  
 tiền án<sup>(10)</sup> .....  
 bị bắt tạm giam ngày<sup>(11)</sup> .....  
 2 .....  
 - Người đại diện hợp pháp của bị cáo<sup>(12)</sup>:.....  
 Ông (bà).....tuổi:.....  
 Nghề nghiệp.....  
 Trú tại.....  
 Người bào chữa cho bị cáo<sup>(13)</sup> .....

<sup>(7)</sup> Ghi rõ tên Viện kiểm sát nhân dân.

<sup>(8)</sup> Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “trong các” (Ví dụ: ngày 12 tháng 7 năm 2001). Nếu vụ án được xét xử từ hai ngày trở lên mà số ngày tương đối ít thì có thể ghi đủ số ngày, nếu quá nhiều ngày thì ghi “từ ngày..... đến ngày.....”.

<sup>(9)</sup> Ghi số thụ lý và ngày, tháng, năm thụ lý vụ án.

<sup>(10)</sup> Đối với tiền sự thì chỉ ghi khi đã xác định đúng theo quy định của pháp luật lần bị xử lý đó tính đến ngày phạm tội chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý hành chính hoặc kỷ luật. Đối với tiền án, chỉ ghi khi đã xác định đúng theo quy định của pháp luật lần bị kết án đó tính đến ngày phạm tội chưa được xóa án.

<sup>(11)</sup> Ghi ngày bị tạm giữ, tạm giam. Nếu được trả tự do và bị bắt lại thì ghi rõ ngày bị bắt lần 1, lần 2

<sup>(12)</sup> Nếu bị cáo nào có người đại diện hợp pháp thì ghi họ và tên của bị cáo đó.

<sup>(13)</sup> Nếu bị cáo nào có người bào chữa thì ghi họ và tên của bị cáo đó. Ghi họ tên người bào chữa; nếu người bào chữa là luật sư thì ghi Luật sư thuộc Đoàn luật sư nào.

Ông (bà): .....  
Người bị hại<sup>(14)</sup> .....  
Người đại diện hợp pháp của người bị hại<sup>(15)</sup> .....  
Nguyên đơn dân sự<sup>(16)</sup> .....  
Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn dân sự<sup>(17)</sup> .....  
Bị đơn dân sự<sup>(18)</sup>: .....  
Người đại diện hợp pháp của bị đơn dân sự<sup>(19)</sup> .....  
Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án<sup>(20)</sup> .....  
Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án<sup>(21)</sup> .....  
Người bảo vệ quyền lợi cho người bị hại (nguyên đơn dân sự)<sup>(22)</sup> .....  
.....  
Ông (bà) .....

**Toà án nhân dân .....**

**Nhận xét vụ án<sup>(23)</sup>**

Từ các nhận định trên

**Toà án nhân dân.....**

**Quyết định<sup>(24)</sup>**

---

<sup>(14)</sup> <sup>(15)</sup> <sup>(16)</sup> <sup>(17)</sup> <sup>(18)</sup> <sup>(19)</sup> <sup>(20)</sup> <sup>(21)</sup> Nếu có người tham gia tố tụng nào thì ghi họ, tên, tuổi, nghề nghiệp, nơi cư trú của người đó. Trong trường hợp người bị hại là người bị xâm hại về tinh mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự và là người chưa thành niên thì nhất thiết phải ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh của người bị hại.

<sup>(22)</sup> Nếu người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án có người bảo vệ quyền lợi cho họ thì ghi rõ họ tên, nghề nghiệp nơi công tác của người đó.

<sup>(23)</sup> Phần này cần ghi các nội dung sau:

- Ghi tóm tắt nội dung vụ án;
- Tóm tắt diễn biến tại phiên tòa và nhận định về tội phạm của bị cáo;
- Nhận định về hướng quyết định hình phạt;
- Nhận định về các vấn đề khác của vụ án.

<sup>(24)</sup> Ghi những quyết định của Tòa án và quyền kháng cáo, kháng nghị

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

## THÔNG BÁO KHÁNG CÁO, KHÁNG NGHỊ

Căn cứ vào điều 210 Bộ luật tố tụng hình sự và hồ sơ vụ án hình sự sơ thẩm số.....thụ lý ngày.....tháng.....năm.....

Toà án nhân dân<sup>(1)</sup> .....

Báo cho:<sup>(2)</sup> .....

biết bản án hình sự sơ thẩm số.....ngày.....tháng.....năm.....của  
Toà án nhân dân..... đã bị<sup>(3)</sup> .....

Toà án nhân dân..... đã chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án lên Toà án  
nhân dân..... để xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Nếu có vấn đề gì trình bày, có thể trực tiếp hoặc gửi đơn đến Toà án nhân  
dân..... để xem xét.

Toà án nhân dân.....

<sup>(1)</sup> Toà án đã xét xử sơ thẩm

<sup>(2)</sup> Ghi tên Viện kiểm sát, những người tham gia tố tụng

<sup>(3)</sup> Ghi người kháng cáo, kháng nghị và tóm tắt nội dung kháng cáo, kháng nghị

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../TA

.....ngày.....tháng.....năm.....

## THÔNG BÁO RÚT KHÁNG CÁO, KHÁNG NGHỊ

Căn cứ vào điều 212 Bộ luật tố tụng hình sự

Căn cứ vào hồ sơ vụ án hình sự phúc thẩm số <sup>(1)</sup> .....

ngày.....tháng.....năm.....

Xét thấy:<sup>(2)</sup> .....

.....  
đã rút toàn bộ kháng cáo, kháng nghị đối với bản án sơ thẩm.

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN.....**

1. Quyết định đình chỉ việc xét xử vụ án theo trình tự phúc thẩm. Bản án sơ thẩm số <sup>(3)</sup> .....ngày .....tháng.....năm ..... của Toà án nhân dân .....có hiệu lực.

2. Thông báo để (bị cáo, Viện kiểm sát và đương sự) biết.

**Toà án nhân dân .....**

---

<sup>(1)</sup> Số thụ lý của toà phúc thẩm

<sup>(2)</sup> Ghi người kháng cáo và hoặc Viện kiểm sát kháng nghị đã rút toàn bộ kháng cáo, kháng nghị

<sup>(3)</sup> Ghi số của bản án sơ thẩm

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH ĐÌNH CHỈ VIỆC XÉT XỬ PHÚC THẨM

Hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....tại phiên toà phúc  
thẩm, xét xử vụ án.....

Hội đồng xét xử với thành phần: <sup>(1)</sup>

Chủ tọa phiên toà: Thẩm phán .....

Các Thẩm phán:

1 .....

2 .....

Thư ký phiên toà:.....cán bộ toà án

Đại diện Viện kiểm sát:.....kiểm sát viên

Xét thấy<sup>(2)</sup>:.....

đã rút toàn bộ kháng cáo, kháng nghị tại phiên toà.

## QUYẾT ĐỊNH

Đình chỉ việc xét xử phúc thẩm bản án hình sự sơ thẩm số...../HSST  
ngày.....tháng.....năm.....của Toà án nhân dân.....

**T/M Hội đồng xét xử  
Thẩm phán**

<sup>(1)</sup> Ghi tên hội đồng xét xử phúc thẩm

<sup>(2)</sup> Ghi người rút kháng cáo và/hoặc Viện kiểm sát rút kháng nghị.



Toà án<sup>(1)</sup> .....  
Bản án số<sup>(2)</sup>:...../...../PTHS  
Ngày<sup>(3)</sup> .....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Toà án.....**

Với thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông (bà):.....  
Các thẩm phán : Ông (bà):.....  
Ông (bà):.....

Thư ký phiên toà: Ông (bà).....Thư ký  
toà án.....

Đại diện Viện kiểm sát.....

tham gia phiên toà:

Ông (bà).....Kiểm sát viên.

Trong các ngày.....tháng .....năm.....

Tại.....

Xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số ...../...../PT

Ngày.....tháng.....năm.....do bản án sơ thẩm hình  
sự số...../STHS ngày .....tháng.....năm.....của

Toà án .....bị kháng cáo, kháng nghị.

Trong vụ án này có các bị cáo sau đây kháng cáo, bị kháng cáo, bị kháng  
nghị<sup>(4)</sup>:

<sup>(1)</sup> Ghi tên Toà án xét xử phúc thẩm

<sup>(2)</sup> Ghi số bản án phúc thẩm

<sup>(3)</sup> Ghi ngày xét xử (nếu vụ án được xét xử trong nhiều ngày thì chỉ ghi ngày tuyên án)

<sup>(4)</sup> Xem xét chủ thể kháng cáo và xem có kháng nghị của Viện kiểm sát hay không để bỏ đi những chữ không cần thiết như “kháng cáo”, “bị kháng cáo” hoặc “kháng nghị”

1.....sinh ngày.....tháng.....năm.....  
tại.....trú tại.....  
nghề nghiệp.....  
trình độ văn hoá.....; con ông.....và bà.....  
có vợ (chồng)và.....con; tiền sự.....;  
tiền án.....;  
bị bắt tạm giam ngày<sup>(5)</sup>.....

2.....  
.....  
.....

- Người đại diện hợp pháp của bị cáo:.....  
Ông (bà).....tuổi:.....;  
Nghề nghiệp.....;  
Trú tại:.....;  
Người bào chữa cho bị cáo.....;  
Ông (bà):.....;  
Ngoài ra trong các vụ án này còn có các bị cáo sau đây không kháng cáo,  
không bị kháng cáo và không bị kháng nghị<sup>(6)</sup>:

1.....  
.....  
2.....  
.....

Người đại diện hợp pháp của bị cáo, người bào chữa, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người đại diện hợp pháp của họ có kháng cáo<sup>(7)</sup>.....  
Người bảo vệ quyền lợi cho người bị hại (nguyên đơn dân sự.....):  
Ông (bà).....  
Nghề nghiệp:.....

---

<sup>(5)</sup> Ghi ngày bị tạm giữ, tạm giam. Nếu được trả tự do và bị bắt lại thì ghi rõ ngày bị bắt lần 1, lần 2

<sup>(6)</sup> Chỉ cần ghi họ và tên của những bị cáo không kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị.

<sup>(7)</sup> Nếu người nào có kháng cáo thì ghi họ và tên, tuổi, nơi cư trú của người đó.

Nơi công tác:.....  
.....  
.....

**Toà án nhân dân.....**

**Nhận xét vụ án<sup>(8)</sup>**

Từ các nhận định trên

**Toà án nhân dân.....**

**Quyết định<sup>(9)</sup>**

.....  
.....  
.....  
.....

---

<sup>(8)</sup> Ghi các nội dung sau:

- Tóm tắt nội dung vụ án
- Các quyết định của Toà án cấp sơ thẩm
- Ngày, tháng, năm kháng cáo, kháng nghị; người kháng cáo kháng nghị; nội dung kháng cáo, kháng nghị;
- Diễn biến tại phiên toà và nhận định của Hội đồng xét xử về hướng giải quyết vụ án;

<sup>(9)</sup> Ghi những quyết định của toà án xét xử phúc thẩm

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../KN-HS

.....,ngày.....tháng.....năm.....

## **QUYẾT ĐỊNH KHÁNG NGHỊ GIÁM ĐỐC THẨM**

**Chánh án Toà án nhân dân.....**

(Ghi tên Toà án có thẩm quyền kháng nghị. Nếu người kháng nghị là phó chánh án TANDTC thì ghi rõ là “Phó Chánh án Toà án nhân dân tối cao”)

Căn cứ vào Điều 242, 224 Bộ luật tố tụng hình sự

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án mà bản án.....

Số.....ngày.....tháng.....năm.....của Toà án nhân dân.....

đối với:.....

(Ghi tóm tắt lý lịch của người bị kết án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng nghị.)

### **NHẬN THẤY**

- Ghi nội dung những vấn đề cần kháng nghị.
- Ghi các quyết định của Toà án cấp sơ thẩm hoặc phúc thẩm.

### **XÉT THẤY**

Nêu những lý do vì sao phải kháng nghị? (những vi phạm pháp luật trong việc xử lý vụ án)

### **QUYẾT ĐỊNH**

- Cần ghi rõ kháng nghị một phần hay toàn bộ bản án đã có hiệu lực; nếu kháng nghị một phần thì ghi rõ phần nào?

- Đề nghị Hội đồng giám đốc thẩm xét xử theo hướng nào?
- Có tạm đình chỉ thi hành bản án đã có hiệu lực pháp luật không? (nếu cần phải ghi vào kháng nghị) mặc dù có thể làm quyết định riêng.

**Nơi nhận:**

- Tòa án xét xử giám đốc thẩm
- VKSND.....
- TAND xét xử sơ thẩm
- TAND xét xử phúc thẩm
- Người bị kết án
- Người có nghĩa vụ, quyền lợi liên quan đến kháng nghị
- Tùy thuộc vào nội dung kháng nghị mà có thể gửi cho V26 Bộ Công an, các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội.

Lưu: - Hồ sơ vụ án

- Tùy thuộc vào người kháng nghị mà kháng nghị có thể lưu: THS, VT

.....**Chánh án**  
**Toà án nhân dân.....**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-TT

.....,ngày.....tháng.....năm.....

## **QUYẾT ĐỊNH TÁI THẨM HÌNH SỰ**

Hội đồng tái thẩm Toà án nhân dân.....gồm:

- 1.....
- 2.....
- 3.....

Đại diện Viện kiểm sát .....tham gia phiên toà theo sự uỷ quyền của Viện trưởng Viện kiểm sát có:.....

Tiến hành xét xử tái thẩm về hình sự đối với:

- Ghi tóm tắt lý lịch người bị kết án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng nghị.
- Không ghi những người mà kháng nghị không đề cập tới.

### **NHẬN THẤY**

- Ghi nội dung những vấn đề bị kháng nghị
- Ghi các quyết định của toà án cấp sơ thẩm hoặc phúc thẩm hoặc giám đốc thẩm.
- Ghi quyết định và yêu cầu kháng nghị

### **XÉT THẤY**

- Nhận xét về tính hợp pháp hoặc không hợp pháp của kháng nghị
- Nêu hướng giải quyết vụ án

Bởi các lẽ trên

Căn cứ các Điều.....Bộ luật tố tụng hình sự.

## QUYẾT ĐỊNH

- Ghi một trong những quyết định theo quy định tại Điều 268 Bộ luật tố tụng hình sự.

Nếu huỷ bản án phúc thẩm, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm thì cần ghi: “giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm số.....ngày...../...../..... của Tòa án nhân dân.....đã áp dụng.....”

## HỘI ĐỒNG TÁI THẨM

*Ký tên*

*Ký tên*

*Ký tên*

Họ và tên

Họ và tên

Họ và tên

**Nơi nhận**

—  
—  
—  
—  
—  
—  
—

Lưu

**Sao y bản chính**

....., ngày.....tháng.....năm.....

**Toà án nhân dân.....**

Chức danh

*Ký tên*

Họ và tên

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-TĐC

.....,ngày.....tháng.....năm.....

**QUYẾT ĐỊNH  
TẠM ĐÌNH CHỈ THI HÀNH BẢN ÁN HÌNH SỰ<sup>1</sup>**

**Chánh án Tòa án nhân dân.....<sup>2</sup>**

- Căn cứ vào Điều 245 Bộ luật tố tụng hình sự
- Căn cứ vào kháng nghị số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của Chánh án Tòa án nhân dân.....

**QUYẾT ĐỊNH**

1. Tạm đình chỉ thi hành<sup>3</sup>.....

để chờ xét xử giám đốc thẩm đối với:

1.....

2.....

3.....

2. Trại giam công an.....trả tự

<sup>(1)</sup> Nếu là quyết định bị kháng nghị cần phải tạm đình chỉ thì thay "bản án" bằng "quyết định"

<sup>(2)</sup> Ghi tên toà án nhân dân (nếu người kháng nghị là Phó Chánh án TANDTC thì ghi rõ "Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao")

<sup>(3)</sup> Tạm đình chỉ thi hành phần nào thì ghi phần đó đối với ai?



do cho.....nếu.....  
không bị giam giữ về một tội phạm khác<sup>(4)</sup>.

*Nơi nhận:*

**Chánh án Tòa án nhân dân.....**

- CA
- TAND
- Trại giam
- V26 Bộ Công an
- VKSND
- Lưu

---

<sup>(4)</sup> Nếu là tạm đình chỉ thi hành hình phạt tù thì điểm 2 ghi như mẫu, nhưng nếu là tạm đình chỉ thi hành phần dân sự, phần hình phạt khác không phải là hình phạt tù thì ghi Phòng thi hành án hoặc Đội thi hành án tạm ngừng việc thi hành hình phạt khác đó lại.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-GĐT

.....ngày.....tháng.....năm.....

## **QUYẾT ĐỊNH GIÁM ĐỐC THẨM HÌNH SỰ**

Hội đồng giám đốc thẩm Toà án nhân dân.....gồm:

1.....

2.....

3.....

Đại diện Viện kiểm sát .....tham gia phiên toà theo sự uỷ quyền của Viện trưởng Viện kiểm sát có:.....

Tiến hành xét xử giám đốc thẩm về hình sự đối với:

- Ghi tóm tắt lý lịch người bị kết án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng nghị.

- Không ghi những người mà kháng nghị không đề cập tới.

### **NHẬN THẤY**

- Ghi nội dung những vấn đề bị kháng nghị

- Ghi các quyết định của toà án cấp sơ thẩm hoặc phúc thẩm hoặc giám đốc thẩm.

- Ghi quyết định và yêu cầu kháng nghị

### **XÉT THẤY**

- Nhận xét về tính hợp pháp hoặc không hợp pháp của kháng nghị

- Nêu hướng giải quyết vụ án

Bởi các lẽ trên

Căn cứ các Điều.....Bộ luật tố tụng hình sự.

## QUYẾT ĐỊNH

- Ghi một trong những quyết định đã quy định tại Điều 254 Bộ luật tố tụng hình sự.

Nếu huỷ bản án phúc thẩm, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm thì cần ghi: “giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm số..... ngày...../...../.....của Tòa án nhân dân..... đã áp dụng.....”

## HỘI ĐỒNG GIÁM ĐỐC THẨM

*Ký tên*

*Ký tên*

*Ký tên*

Họ và tên

Họ và tên

Họ và tên

*Nơi nhận*

**Sao y bản chính**

....., ngày.....tháng.....năm.....

**Toà án nhân dân.....**

Chức danh

*Ký tên*

*Lưu:*

Họ và tên

**TẬP BIỂU MẪU**  
**CÁC QUYẾT ĐỊNH VÀ BẢN ÁN KINH TẾ**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## GIẤY BÁO NỘP TIỀN TẠM ỨNG ÁN PHÍ KINH TẾ

Toà án nhân dân.....

Đã nhận được đơn .....  
của .....  
trú tại .....  
về việc .....

Căn cứ vào các Điều 29, 30 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế.  
Báo cho.....biết là  
trong thời hạn.....ngày kể từ ngày.....tháng.....năm 200.....  
phải nộp tại.....  
số tiền tạm ứng án phí kinh tế.....thậm là .....  
nếu không nộp tiền tạm ứng án phí trong thời hạn nói trên, thì Toà án sẽ  
không thụ lý vụ án.

Toà án nhân dân .....

*Nơi nhận:*

- Người phải nộp tiền tạm ứng án phí
- Lưu

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---

## THÔNG BÁO

Toà án nhân dân.....

Đã nhận được đơn khởi kiện của: .....

.....

địa chỉ: .....

Kiện: .....

địa chỉ.....

về việc .....

Căn cứ Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế thì vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân.....

Vậy thông báo để bị đơn biết là trong thời hạn mười ngày kể từ ngày ....., bị đơn phải gửi cho Toà án ý kiến của mình bằng văn bản về đơn kiện cùng các tài liệu khác có liên quan đến việc giải quyết vụ án và phải có mặt theo giấy triệu tập của Toà án.

Ngày ..... tháng..... năm.....

**Thẩm phán.....**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## BIÊN BẢN LẤY LỜI KHAI

Vào hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm 200....

tại .....

Chúng tôi là.....

lấy lời khai của.....

trú tại.....

Biên bản đã được lập xong hồi....giờ.....ngày...tháng...năm 200... Người khai đã được.....biên bản và công nhận là trong biên bản đã ghi đúng lời khai của họ.

**Người khai**

**Người lấy lời khai**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....,ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH ỦY THÁC XÁC MINH, THU THẬP CHỨNG CỨ

Toà án nhân dân.....

Căn cứ hồ sơ vụ án kinh tế.....

thẩm, thụ lý số.....

ngày.....tháng.....năm 200.... về việc.....

Xét thấy.....

Căn cứ vào Điều 35 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế

### QUYẾT ĐỊNH

1. Ủy thác cho Toà án nhân dân.....

Xác minh, thu thập chứng cứ những vấn đề sau đây:

2. Toà án nhân dân.....

thực hiện ngay việc uỷ thác và thông báo kết quả cho Toà án.....

Toà án nhân dân.....



TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH TẠM ĐÌNH CHỈ VIỆC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN KINH TẾ

TOÀ ÁN NHÂN DÂN .....  
Căn cứ vào hồ sơ vụ án kinh tế đã thụ lý số.....  
ngày.....tháng.....năm ..... về việc.....  
Xét thấy.....

.....  
Căn cứ vào khoản 1, 3 Điều 38 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế.

### QUYẾT ĐỊNH

1. Tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án kinh tế đã thụ lý số .....  
ngày.....tháng.....năm ..... về việc.....

2. Về án phí.....

.....  
Các đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị quyết định này.

Toà án nhân dân.....

*Nơi nhận*

- VKSND

- Các đương sự

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH ĐÌNH CHỈ VIỆC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN KINH TẾ

TOÀ ÁN NHÂN DÂN .....  
Căn cứ vào hồ sơ vụ án kinh tế .....thẩm, thụ lý số .....  
ngày.....tháng.....năm ..... về việc.....  
Xét thấy.....

Căn cứ vào Điều 39 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế

## QUYẾT ĐỊNH

1. Đình chỉ việc giải quyết vụ án kinh tế đã thụ lý số.....  
ngày.....tháng.....năm ..... về việc.....

2. Về án phí.....

Các đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị Quyết định này.

Toà án nhân dân.....

*Nơi nhận*

- VKSND

- Các đương sự

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH CHUYỂN HỒ SƠ VỤ ÁN KINH TẾ

TOÀ ÁN NHÂN DÂN .....

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án kinh tế.....

Xét thấy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân.....

Căn cứ Điều 16 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế

### QUYẾT ĐỊNH

Chuyển vụ án kinh tế .....

đến Toà án nhân dân .....

để giải quyết theo thẩm quyền .....

Toà án nhân dân .....

*Nơi nhận*

- TAND.....

*(Kèm theo hồ sơ vụ án)*

- Những người tham gia tố tụng

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....,ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH PHONG TOẢ TÀI KHOẢN

Toà án nhân dân .....  
Căn cứ vụ án kinh tế đã thụ lý số.....ngày.....tháng.....năm .....  
về việc .....  
Căn cứ theo yêu cầu của.....  
Căn cứ vào các Điều 41, 42, 44, 54 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án  
kinh tế  
Xét thấy.....

### QUYẾT ĐỊNH

1. Phong toả tài khoản số .....  
tại Ngân hàng .....  
do .....  
là chủ tài khoản .....  
thuộc cơ quan.....  
kể từ.....giờ.....ngày.....tháng.....năm 200.....
2. Việc sử dụng và mọi hoạt động tài chính có liên quan đến tài khoản trên  
đều phải chịu sự giám sát và có sự đồng ý của Toà án.....  
Người nào vi phạm những quyết định trên đây sẽ bị truy tố theo Điều 240  
hoặc 244 của Bộ luật hình sự.
3. Quyết định này có hiệu lực thi hành ngay.  
Các đương sự có quyền khiếu nại, Viện kiểm sát có quyền kiến nghị quyết  
định này với Chánh án Toà án .....

Toà án nhân dân .....

**Nơi gửi:**

- Ngân hàng có tài khoản phong toả
- Viện KSND
- Lưu TA

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH TRUNG CẦU GIÁM ĐỊNH

Toà án nhân dân thành phố Hà Nội

Xét hồ sơ vụ án Kinh tế đã thụ lý số...../KTST ngày.... tháng ... năm.....

Về việc: .....

Thấy .....

Căn cứ Điều 24 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế

### QUYẾT ĐỊNH

1- Trung cầu giám định.....

Đối với: .....

2- Lệ phí giám định do .....chịu.

Toà án nhân dân  
thành phố Hà Nội

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

## QUYẾT ĐỊNH MỞ PHIÊN TOÀ XÉT ĐƠN YÊU CẦU

**Toà án nhân dân thành phố Hà Nội**

Căn cứ vào hồ sơ vụ án đã thụ lý số.....ngày.....tháng.....năm .....  
Căn cứ vào Điều 14 điểm d Pháp lệnh công nhận và thi hành tại Việt Nam  
Quyết định của Trọng tài nước ngoài.

### QUYẾT ĐỊNH

1. Mở phiên toà xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam  
Quyết định số.....của .....  
vào hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm..... tại:.....  
giữa Tổ chức ( cá nhân) có đơn yêu cầu: .....

.....  
và Tổ chức ( cá nhân) phải thi hành: .....

2. Những người tiến hành tố tụng:

- Chủ toạ phiên toà, Thẩm phán:

- Các Thẩm phán:

- Thư ký phiên toà:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân:

3. Những người tham gia tố tụng:

- Đại diện hợp pháp của Tổ chức ( cá nhân) phải thi hành:.....

**Toà án nhân dân thành phố Hà Nội**

**Nơi nhận**

- VKSND

- Những người tham gia tố tụng

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## BIÊN BẢN HOÀ GIẢI.....

Vào hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm 200....

tại .....

Chúng tôi là.....

.....

.....

lập biên bản hoà giải giữa .....

Nguyên đơn.....

Trụ sở.....

Đại diện.....

Bị đơn.....

Trụ sở.....

Đại diện.....

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: .....

Trụ sở.....

Đại diện.....

Sau khi hoà giải, các đương sự có ý kiến như sau:

.....

.....

Các đương sự

1. Nguyên đơn

2. Bị đơn

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

**Thẩm phán**  
**Thư ký Toà án**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Toà án nhân dân.....

Căn cứ vào biên bản hoà giải được lập ngày.....tháng.....năm.....

tại.....

giữa.....

Nguyên đơn.....

trụ sở.....

Đại diện.....

và bị đơn là.....

trụ sở.....

Đại diện.....

Căn cứ vào Điều 36 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế

### QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự như sau:.....

2. Về án phí.....

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay

.....

**Toà án nhân dân**

**Thẩm phán**

**Nơi nhận**

- VKSND.....

- Các đương sự.....

- Lưu TA.....



TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH ĐƯA VỤ ÁN KINH TẾ RA XÉT XỬ

Toà án nhân dân.....

Căn cứ vào hồ sơ vụ án kinh tế đã thụ lý số.....

ngày.....tháng.....năm 200.....

Căn cứ vào biên bản hoà giải không thành, được lập ngày..... tháng.....

năm 200.... tại .....

Căn cứ vào Điều 37 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế

### QUYẾT ĐỊNH

1. Đưa vụ án kinh tế ra xét xử.....

hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm 200.....

tại .....

vụ án.....

2. Những người tiến hành tố tụng:

- Chủ toạ phiên toà, Thẩm phán

- Thẩm phán

- Hội thẩm nhân dân

- Thư ký phiên toà

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân

3. Những người tham gia tố tụng .....

**Nơi nhận**

- VKSND.....

- Những người tham gia tố tụng

- .....

**Toà án nhân dân**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

Ngày .....

.....ngày.....tháng.....năm.....

Thụ lý số...../.....

Ngày.....

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Toà án nhân dân .....

Với Hội đồng xét xử gồm có: .....

- Chủ tọa phiên toà: .....

- Thẩm phán trong Hội đồng xét xử: .....

- Hội thẩm nhân dân .....

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân:

- Thư ký phiên toà:

Mở phiên toà công khai ngày .....

Tại TAND..... để xét xử ..... thẩm vụ án kinh tế

Giữa:

Nguyên đơn.....

Trụ sở .....

Đại diện.....

Bị đơn.....

Trụ sở .....

Đại diện.....

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: .....

Trụ sở .....

Đại diện.....

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho

Nguyên đơn.....

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho

Bị đơn.....

Nội dung vụ kiện

.....  
.....

**NHẬN ĐỊNH**

.....  
.....

**QUYẾT ĐỊNH**

.....  
.....

|                          |  |                |
|--------------------------|--|----------------|
| <b>Hội thẩm nhân dân</b> | <b>Hội đồng xét xử</b><br><b>Thẩm phán</b> | <b>Chủ tọa</b> |
|--------------------------|--|----------------|

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm .....

## THÔNG BÁO VIỆC KHÁNG CÁO, KHÁNG NGHỊ

Toà án nhân dân.....

Căn cứ vào Điều 63 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế .....

.....  
thông báo cho.....

trú tại.....

là.....

.....  
biết là.....

thẩm số.....

ngày....tháng.....năm 200.....

của Toà án nhân dân .....

đã bị .....

.....  
.....

Toà án nhân dân.....

*Nơi nhận*

- VKSND.....

- Các đương sự

- .....

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH CHẤP NHẬN VIỆC KHÁNG CÁO QUÁ HẠN

Toà án nhân dân.....

Với Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:.....

- Chủ toạ.....

- Các Thẩm phán.....

- Thư ký Toà án.....

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân.....

Xem xét đơn đề nghị ngày.....tháng.....năm 200....

của.....

trú tại.....

là.....trong vụ án.....

xin kháng cáo đối với.....sơ thẩm.....

của Toà án nhân dân.....

Xét thấy.....

Căn cứ vào Điều 61 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế

## QUYẾT ĐỊNH

1. ....nhận việc kháng cáo quá hạn của.....

2.....sơ thẩm số.....ngày.....tháng.....năm200.... của Toà án nhân dân..... có hiệu lực pháp luật

**Nơi nhận**

- VKSND

- Người kháng cáo quá hạn

**T/M Hội đồng xét xử**

**Chủ toạ**

**CÁC BIỂU MẪU KINH TẾ  
VỀ CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH  
TẠI VIỆT NAM CÁC QUYẾT ĐỊNH  
CỦA TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

**QUYẾT ĐỊNH**  
**MỞ PHIÊN TOÀ XÉT ĐƠN YÊU CẦU CÔNG NHẬN**  
**VÀ CHO THI HÀNH TẠI VIỆT NAM QUYẾT ĐỊNH**  
**CỦA TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI**

**Toà án nhân dân.....**

- Xét đơn đề nghị công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài đề ngày ..... tháng ..... năm ..... của ..... sinh ngày: ..... trú quán: ..... quốc tịch: .....
- Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 14 Pháp lệnh công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài ngày 27-9-1995.

**QUYẾT ĐỊNH**

- 1) Mở phiên toà ..... thẩm xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài vào hồi ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... tại ..... đối với quyết định số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của Trọng tài .....
- 2) Những người tiến hành tố tụng: .....
  - Chủ toạ:.....
  - Các Thẩm phán:.....

3) Những người tham gia tố tụng .....  
.....  
.....  
.....  
.....

**Toà án nhân dân.....**

***Nơi nhận:***

- *Người có đơn yêu cầu;*
- *Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;*
- *Người tiến hành tố tụng;*
- *Người tham gia tố tụng*
- *Lưu hồ sơ, văn phòng.*



TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

**QUYẾT ĐỊNH TẠM ĐÌNH CHỈ VIỆC XÉT ĐƠN YÊU  
CẦU CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH TẠI VIỆT NAM  
QUYẾT ĐỊNH CỦA TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI**

**Toà án nhân dân.....**

- Theo đơn đề nghị công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài đề ngày ..... tháng ..... năm ..... của.....

sinh ngày:.....

trú quán:.....

quốc tịch: .....

đối với quyết định số..... ngày ..... tháng ..... năm .....

của Trọng tài .....

.....

.....

.....

- Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 14 Pháp lệnh công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài ngày 27-9-1995.

**QUYẾT ĐỊNH**

1) Tạm đình chỉ việc xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài đề ngày ..... tháng ..... năm ..... tại .....

đối với quyết định số ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

.....

.....

của Trọng tài .....  
với lý do .....

.....  
2) Viện kiểm sát, đương sự hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền  
kháng nghị, kháng cáo đối với quyết định này theo quy định tại Điều 18  
Pháp lệnh nêu trên.

**Toà án nhân dân.....**

***Nơi nhận:***

- *Người có đơn yêu cầu;*
- *Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;*
- *Lưu hồ sơ, văn phòng.*

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

**QUYẾT ĐỊNH ĐÌNH CHỈ VIỆC XÉT ĐƠN YÊU CẦU  
CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH TẠI VIỆT NAM  
QUYẾT ĐỊNH CỦA TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI**

Toà án nhân dân .....

- Theo đơn đề nghị công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài đề ngày ..... tháng ..... năm ..... của ông (bà) .....

sinh ngày:.....

trú quán:.....

quốc tịch:.....

đối với quyết định số..... ngày ..... tháng ..... năm .....

của Trọng tài .....

.....

.....

.....

- Căn cứ vào điểm .... khoản 1 Điều 14 Pháp lệnh công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài ngày 27-9-1995.

**QUYẾT ĐỊNH**

1) Đình chỉ việc xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài đề ngày ..... tháng ..... năm ..... của .....

đối với quyết định số ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

.....

.....

của Trọng tài .....  
với lý do .....

2) Viện kiểm sát, đương sự hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền kháng nghị, kháng cáo đối với quyết định này theo quy định tại Điều 18 Pháp lệnh nêu trên.

**Toà án nhân dân.....**

**Nơi nhận:**

- Người có đơn yêu cầu;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Lưu hồ sơ, văn phòng<sup>(1)</sup>.

---

<sup>(1)</sup> Biểu mẫu này dùng chung cho các quy định tại các điểm b, c, d Điều 14 của Pháp lệnh công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

**QUYẾT ĐỊNH HOÃN PHIÊN TOÀ  
XÉT ĐƠN YÊU CẦU CÔNG NHẬN VÀ CHO  
THI HÀNH TẠI VIỆT NAM QUYẾT ĐỊNH  
CỦA TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI**

**Toà án nhân dân.....**

Xét thấy:.....  
.....  
.....  
.....

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 14 Pháp lệnh công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài ngày 27-9-1995.

**QUYẾT ĐỊNH**

1) Hoãn phiên toà xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định số ..... ngày.....tháng ..... năm ..... của Trọng tài nước ngoài đã định vào ngày..... tháng.....năm .....

2) Quyết định này có hiệu lực từ ngày ban hành.

**Toà án nhân dân.....**

**Nơi nhận:**

- Người có đơn yêu cầu;
- Viện kiểm sát nhân dân;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

**QUYẾT ĐỊNH KÉO DÀI THỜI HẠN XÉT ĐƠN YÊU  
CẦU CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH TẠI VIỆT NAM  
QUYẾT ĐỊNH CỦA TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI**

**Toà án nhân dân.....**

Xét đơn đề nghị công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của  
Trọng tài nước ngoài đề ngày ..... tháng..... năm .....  
của ông (bà) .....  
sinh ngày .....  
trú quán .....  
quốc tịch.....  
đối với quyết định số..... ngày ..... tháng..... năm .....  
của Trọng tài .....

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14 Pháp lệnh công nhận và cho thi hành tại Việt  
Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài ngày 27-9-1995.

**QUYẾT ĐỊNH**

Kéo dài thời hạn xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam  
quyết định số..... ngày..... tháng.....năm .....  
của Trọng tài .....

Thời hạn là ..... từ ngày..... đến ngày.....

Với lý do .....

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**Toà án nhân dân.....**

***Nơi nhận:***

- *Người có đơn yêu cầu;*
- *Viện kiểm sát nhân dân;*
- *Những người tham gia tố tụng;*
- *Lưu hồ sơ, văn phòng.*

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

**QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN  
(HOẶC KHÔNG CÔNG NHẬN) VÀ CHO  
THI HÀNH TẠI VIỆT NAM QUYẾT ĐỊNH  
CỦA TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI**

Toà án nhân dân.....

Với Hội đồng xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của  
Trọng tài nước ngoài gồm có: .....

Chủ tọa là: .....

Các Thẩm phán .....

Thư ký là:..... Đại diện Viện kiểm sát nhân  
dân.....

- Xét đơn đề nghị công nhận (hoặc không công nhận) và cho thi hành tại  
Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài đề ngày..... tháng.....năm....  
của ông (bà) .....

sinh ngày .....

trú quán .....

quốc tịch.....

đối với quyết định số..... ngày.....tháng.....năm .....

của Trọng tài .....

- Căn cứ vào các Điều 3, 4, 5, 15 và 16 Pháp lệnh công nhận và cho thi hành  
tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài ngày 27-9-1995.

**QUYẾT ĐỊNH**

1) Công nhận (hoặc không công nhận) và cho thi hành tại Việt Nam quyết  
định số..... ngày.....tháng.....năm..... của Trọng tài.....



về.....  
với lý do.....  
.....  
.....  
.....  
.....

2) Viện kiểm sát, đương sự hoặc người đại diện hợp pháp của họ, có quyền kháng nghị, kháng cáo đối với quyết định này theo quy định tại Điều 18 Pháp lệnh nói trên.

**Toà án nhân dân.....**

***Nơi nhận:***

- Người có đơn yêu cầu;
- Viện kiểm sát nhân dân;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**CÁC BIỂU MẪU  
VỀ PHÁP SẢN DOANH NGHIỆP**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## THÔNG BÁO

Toà án nhân dân.....

Thông báo cho.....

địa chỉ.....

biết rằng Toà kinh tế Toà án nhân dân..... đã nhận được

đơn yêu cầu tuyên bố phá sản đề ngày.....tháng.....năm.....

của.....

đối với doanh nghiệp.....

Tên giao dịch.....

Có trụ sở chính đặt tại.....

được thành lập theo quyết định.....

Vậy, Toà án nhân dân.....

thông báo cho.....

được biết, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo này doanh

nghiệp..... phải gửi ngay mọi giấy tờ tài

liệu có liên quan đến khả năng thanh toán nợ của mình gồm.....

.....

.....

Nếu doanh nghiệp đã mất khả năng thanh toán nợ đến hạn thì phải gửi ngay

đến Toà án các giấy tờ tài liệu:

Quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, họ tên chủ

doanh nghiệp hoặc người đại diện hợp pháp chủ doanh nghiệp.

Nội dung các biện pháp khắc phục tình trạng khó khăn của doanh nghiệp.

Danh sách các chủ nợ (họ tên, địa chỉ, số nợ đến hạn phải trả).

Báo cáo tình hình hoạt động của doanh nghiệp 6 tháng trước lúc không trả

được nợ.

Báo cáo tổng kết năm tài chính của 2 năm cuối cùng (nếu doanh nghiệp tồn tại chưa đủ 2 năm thì báo cáo tổng kết năm tài chính của cả thời gian hoạt động).

Các hồ sơ kế toán có liên quan.

Nếu doanh nghiệp không chấp hành đúng các yêu cầu trong thông báo này, Tòa án sẽ áp dụng các biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật để đảm bảo cho việc giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản.

**Toà án nhân dân.....**

**Chánh toà toà kinh tế**

***Nơi nhận:***

- *Chủ doanh nghiệp bị yêu cầu tuyên bố phá sản;*
- *Người làm đơn yêu cầu tuyên bố phá sản;*
- *Lưu.*

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

**QUYẾT ĐỊNH  
KHÔNG MỞ THỦ TỤC GIẢI QUYẾT YÊU CẦU  
TUYÊN BỐ PHÁ SẢN DOANH NGHIỆP**

Toà án nhân dân.....

Căn cứ vào đơn yêu cầu mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản  
doanh nghiệp đề ngày..... tháng..... năm .....

Của .....

địa chỉ.....

đối với doanh nghiệp.....

có tên giao dịch là .....

được thành lập.....

Do ông (bà) .....

là .....

trụ sở chính đặt tại.....

có tài khoản.....

Căn cứ vào những tài liệu, giấy tờ Toà án đã thu thập được, như:

.....

Xét thấy.....

.....

Căn cứ Điều 13 Luật Phá sản doanh nghiệp.

**QUYẾT ĐỊNH**

1- Không mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản đối với doanh  
nghiệp.....

.....

2- Trả lại đơn yêu cầu và toàn bộ giấy tờ cho .....

3- Các đương sự có quyền khiếu nại quyết định này với Chánh án Tòa án nhân dân.....  
trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định này.

**Toà án nhân dân.....**

**Chánh toà toà kinh tế**

***Nơi nhận:***

- *Người làm đơn yêu cầu mở thủ tục tuyên bố phá sản.*
- *Doanh nghiệp bị yêu cầu tuyên bố phá sản;*
- *Lưu.*

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH MỞ THỦ TỤC GIẢI QUYẾT YÊU CẦU TUYÊN BỐ PHÁ SẢN DOANH NGHIỆP

Toà án nhân dân.....

Căn cứ vào đơn yêu cầu mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản  
doanh nghiệp đề ngày..... tháng..... năm .....

Của .....

địa chỉ.....

đối với doanh nghiệp.....

có tên giao dịch là .....

được thành lập theo .....

Do ông (bà) .....

là .....

trụ sở chính đặt tại.....

có tài khoản.....

.....

Căn cứ vào các văn bản giấy tờ, giấy tờ Toà án đã thu thập được, như:.....

.....

.....

Căn cứ vào khoản 2 Điều 13 và Điều 15 của Luật Phá sản doanh nghiệp.

### QUYẾT ĐỊNH

1- Mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản đối với doanh nghiệp.....

.....

2- Bắt đầu từ:..... giờ.....ngày.... tháng.....năm .....

doanh nghiệp.....

phải ngừng ngay mọi hoạt động về thanh toán công nợ và giữ nguyên tình trạng tài sản hiện có.

3- Giao cho các ông, bà có tên sau đây trực tiếp giải quyết việc tuyên bố phá sản:

- .....  
- .....

4- Toàn bộ tài sản của doanh nghiệp.....  
được đặt dưới sự giám sát của tổ quản lý tài sản, gồm các ông, bà có tên sau đây:

- 1)..... Toà kinh tế.....
- 2).....Chấp hành viên .....
- 3)..... Đại diện chủ nợ.....
- 4)..... Đại diện doanh nghiệp mắc nợ .....
- 5)..... Đại diện công đoàn.....
- 6)..... Chuyên viên Tài chính.....
- 7)..... Chuyên viên Ngân hàng.....

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các đương sự có quyền khiếu nại quyết định này với Chánh án Tòa án nhân dân..... trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định này.

Quyết định này sẽ được đăng trên các báo..... 3 số liền vào các ngày..... tháng..... năm .....

**Toà án nhân dân.....**

**Chánh toà toà kinh tế**

**Nơi nhận:**

- Ủy ban nhân dân;
- Viện kiểm sát nhân dân;
- Chủ doanh nghiệp.....
- Cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp.....
- Lưu.



TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH ÁP DỤNG BIỆN PHÁP KHẨN CẤP TẠM THỜI

Toà án nhân dân.....

- Căn cứ vào Quyết định mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản số.....ngày..... tháng..... năm..... đối với doanh nghiệp.....

.....  
trụ sở chính đặt tại.....

(tên giao dịch là .....)

của Chánh toà kinh tế.....

- Căn cứ vào các tài liệu đã thu thập được, Toà án nhân dân .....

.....  
- Xét thấy cần áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

.....  
để.....

.....  
Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 16 Luật phá sản doanh nghiệp.

## QUYẾT ĐỊNH

1- áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời .....

để.....

2- Các.....

.....  
có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

3- Quyết định này có hiệu lực thi hành ngày .....

4- Toàn bộ tài sản của doanh nghiệp.....

.....  
Các đương sự có quyền khiếu nại Quyết định này với Chánh án Tòa án nhân dân..... trong thời hạn.....ngày kể từ ngày nhận được Quyết định.

**Toà án nhân dân.....**

***Nơi nhận:***

- Viện kiểm sát nhân dân;
- Các chủ nợ;
- Chủ doanh nghiệp.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH TUYÊN BỐ PHÁ SẢN DOANH NGHIỆP

- Toà án nhân dân.....  
- Xét đơn yêu cầu tuyên bố phá sản doanh nghiệp đề ngày..... tháng.....  
năm.... của.....  
địa chỉ.....  
là.....  
đối với doanh nghiệp.....  
(tên giao dịch .....  
trụ sở chính đặt tại.....

- Căn cứ vào các tài liệu đã thu thập được, Toà án nhân dân.....

Xét thấy:.....

Căn cứ vào khoản .... Điều 36, Điều 37 Luật phá sản doanh nghiệp.

## QUYẾT ĐỊNH

1- Tuyên bố phá sản doanh nghiệp đối với doanh nghiệp.....

(tên giao dịch .....  
trụ sở chính đặt tại.....

2- Phương án phân chia tài sản của doanh nghiệp .....

được quy định cụ thể như sau .....

3-..... Trong vòng 30 ngày Viện kiểm sát có quyền kháng nghị, các chủ nợ, chủ doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản có quyền khiếu nại về Quyết định này với Chánh án Tòa án nhân dân.....

Quyết định này sẽ được đăng trên các báo..... 3 số liên vào các ngày..../.... /.....

**Toà án nhân dân.....**

**Thẩm phán**

**Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát nhân dân;
- Các chủ nợ;
- Chủ doanh nghiệp bị phá sản.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## GIẤY TRIỆU TẬP HỘI NGHỊ CHỦ NỢ

*Kính gửi:* .....

Căn cứ vào Quyết định mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản số.....  
ngày..... tháng..... năm.....

của Toà án nhân dân .....

đối với doanh nghiệp.....

có tên giao dịch là .....

trụ sở chính đặt tại.....

được thành lập theo.....

do ông (bà) là .....

Căn cứ vào Điều 27 Luật Phá sản doanh nghiệp, Toà án nhân dân.....

triệu tập Hội nghị chủ nợ của doanh nghiệp..... vào hồi.....

giờ..... ngày..... tháng..... năm.....

tại .....

.....

để.....

.....

- Xem xét thông qua phương án hoà giải và tổ chức lại hoạt động của doanh

ng nghiệp.....

.....

- Thảo luận và kiến nghị về phương án phân chia tài sản còn lại của doanh

ng nghiệp. Nếu phương án hoà giải không được thông qua.

Toà án nhân dân yêu cầu.....

đến họp đúng giờ.....

(Trường hợp cử người đi thay phải có giấy uỷ quyền hợp lệ. Kèm theo giấy

triệu tập này có bản sao.....

- Phương án hoà giải, tổ chức lại hoạt động của doanh nghiệp.....  
để ông (bà) nghiên cứu trước khi đến dự hội nghị.  
Giấy triệu tập này đã được đăng trên báo.....  
ngày.... tháng.....năm.....

**Toà án nhân dân.....**

**Thẩm phán**

*(Phụ trách giải quyết yêu cầu  
tuyên bố phá sản)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---

.....ngày.....tháng.....năm.....

## BIÊN BẢN HOÀ GIẢI CỦA HỘI NGHỊ CHỦ NỢ

Vào hồi..... giờ.. ngày..... tháng..... năm.....

tại .....

Chúng tôi là.....

.....

Lập biên bản hoà giải giữa .....

.....

trú tại .....

trú tại .....

về việc .....

.....

Các đương sự có ý kiến như sau:

.....

.....

1- Thư ký hội nghị

2- Thẩm phán phụ trách giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản

3- Chữ ký của các chủ nợ

4- Chữ ký của chủ doanh nghiệp bị phá sản (người đại diện hợp pháp)

a) Các chủ nợ có đảm bảo một phần

b) Các chủ nợ không có đảm bảo

.....

.....

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

**QUYẾT ĐỊNH TẠM ĐÌNH CHỈ  
VIỆC GIẢI QUYẾT YÊU CẦU TUYÊN BỐ  
PHÁ SẢN DOANH NGHIỆP**

**Toà án nhân dân.....**

- Căn cứ vào biên bản hoà giải thành giữa các chủ nợ và chủ doanh nghiệp: ...  
(tên giao dịch .....  
trụ sở chính đặt tại.....  
vào hồi..... giờ.....ngày.....tháng.....năm.....  
tại .....  
Xét thấy.....  
Căn cứ vào Điều 33 Luật phá sản doanh nghiệp.

**QUYẾT ĐỊNH**

1- Tạm đình chỉ việc giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản doanh nghiệp:..... theo đơn yêu cầu đề ngày..... tháng..... năm..... của..... trú tại .....  
2- Các ông (bà) .....  
3- Quyết định này có hiệu lực thi hành .....  
Quyết định này sẽ được đăng trên các báo.....  
trong 3 số liên tiếp từ ngày..../.... /.....

**Nơi nhận:**

- Các chủ nợ của chủ doanh nghiệp;  
- Chủ doanh nghiệp bị yêu cầu tuyên bố phá sản.

**Toà án nhân dân.....**

**Thẩm phán**



TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

**QUYẾT ĐỊNH**  
**ĐÌNH CHỈ VIỆC GIẢI QUYẾT YÊU CẦU**  
**TUYÊN BỐ PHÁ SẢN DOANH NGHIỆP**

Toà án nhân dân.....

- Căn cứ vào kết quả Hội nghị chủ nợ ngày..... tháng..... năm .....  
tại .....

Xét thấy.....

Căn cứ vào khoản 2 Điều 41 Luật phá sản doanh nghiệp.

**QUYẾT ĐỊNH**

1- Đình chỉ việc giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản đối với doanh nghiệp....

(tên giao dịch .....

trụ sở chính tại .....

Theo đơn yêu cầu giải quyết việc tuyên bố phá sản đề ngày..... tháng... năm..  
của.....

trú tại.....

2- Các chủ nợ .....

và chủ doanh nghiệp .....

chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.....

3- Quyết định này có hiệu lực thi hành.....  
Quyết định này sẽ được đăng trên các báo.....  
trong 3 số liên tiếp từ ngày.../... /.....

**Nơi nhận:**

- Người gửi đơn;
- Các chủ nợ;
- Chủ doanh nghiệp bị  
yêu cầu tuyên bố phá sản

**Toà án nhân dân.....**

**Thẩm phán**

**TẬP BIỂU MẪU**  
**CÁC QUYẾT ĐỊNH VÀ BẢN ÁN LAO ĐỘNG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....ngày.....tháng.....năm.....

**ĐƠN KHỞI KIỆN**  
*(Tranh chấp lao động cá nhân)*

Kính gửi<sup>(1)</sup>: .....

Tên tôi là: .....

Trú tại: .....

Nghề nghiệp:.....

Nơi công tác:.....

Kiện: .....

do Ông (bà):.....

Trụ sở tại: .....

Lý do:<sup>(2)</sup> .....

.....

.....

Việc trên hai bên đã thương lượng nhưng không đạt kết quả; đã được<sup>(3)</sup> .....

.....hoà giải nhưng không thành (có biên bản hoà

giải kèm theo).

Nay tôi yêu cầu Toà án giải quyết<sup>(4)</sup> .....

.....

**Người làm đơn**

*Ký tên*

<sup>(1)</sup> Nếu kiện tại Toà án tỉnh thì ghi: Toà Lao động Toà án nhân dân.....

Nếu kiện tại TAND huyện thì ghi: Toà án nhân dân.....

<sup>(2)</sup> Nêu rõ nội dung và lý do khởi kiện.

<sup>(3)</sup> Ghi rõ: Hội đồng hoà giải hay hoà giải viên lao động.

<sup>(4)</sup> Ghi rõ những yêu cầu giải quyết.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....ngày.....tháng.....năm.....

**ĐƠN KHỞI KIẾN**  
**(Tranh chấp lao động tập thể)**

**Kính gửi:** Toà Lao động Toà án nhân dân

.....  
Ban chấp hành công đoàn<sup>(1)</sup>:.....

.....  
Tại<sup>(2)</sup>:.....

Kiến:.....

do Ông (bà):.....

Trụ sở tại:.....

Lý do<sup>(3)</sup>:.....

.....  
.....  
.....  
Việc trên hai bên đã thoả thuận nhưng không thành, đã được Hội đồng hoà giải cơ sở tại doanh nghiệp tiến hành hoà giải nhưng không thành (có biên bản hoà giải không thành); đã được Hội đồng trọng tài lao động tỉnh (thành phố).....quyết định (có biên bản hoà giải kèm theo).

Ban chấp hành công đoàn.....

Yêu cầu Toà án giải quyết<sup>(4)</sup>.....

**TM. Ban chấp hành Công đoàn**

(Ký ghi rõ chức danh)

.....  
<sup>(1)</sup> Ghi rõ Ban chấp hành công đoàn cơ sở hay Ban chấp hành công đoàn trên cơ sở

<sup>(2)</sup> Trụ sở hoặc nơi làm việc của Ban chấp hành công đoàn.

<sup>(3)</sup> Nêu tóm tắt nội dung và lý do tranh chấp.

<sup>(4)</sup> Nêu rõ yêu cầu giải quyết.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....ngày.....tháng.....năm.....

**ĐƠN KHÁNG CÁO**  
*(Tranh chấp lao động cá nhân)*

**Kính gửi:** Toà Lao động Toà án nhân dân

.....  
Ban chấp hành công đoàn:<sup>(1)</sup> .....

.....  
tại: .....

kháng cáo<sup>(2)</sup> ..... sơ thẩm số ..... ngày ..... / ..... /200 của Toà

án lao động Toà án nhân dân: .....

giải quyết việc tranh chấp lao động cá nhân giữa Ban chấp hành Công đoàn

với .....

.....  
Lý do kháng cáo.....

.....

.....

.....

.....

**TM. Ban chấp hành Công đoàn**

*(Ký ghi rõ tên, chức danh)*

---

<sup>(1)</sup> Ghi rõ Ban chấp hành công đoàn cơ sở hay Ban chấp hành công đoàn trên cơ sở

<sup>(2)</sup> Ghi rõ bản án hay quyết định.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....ngày.....tháng.....năm.....

**ĐƠN KHÁNG CÁO**  
*(Tranh chấp lao động cá nhân)*

**Kính gửi:** Toà Lao động Toà án nhân dân

Tôi là: .....

Nghề nghiệp: .....

Trú tại: .....

Nơi công tác<sup>(1)</sup> .....

kháng cáo..... sơ thẩm số ..... ngày ..... / ..... /200 .....

của Toà án nhân dân: .....

giải quyết việc tranh chấp lao động cá nhân giữa tôi với .....

.....

.....

do ..... đại diện.

Lý do kháng cáo<sup>(2)</sup> .....

.....

.....

.....

.....

.....

**Người làm đơn**

*(Ký tên)*

---

<sup>(1)</sup> Bản án hay quyết định.

<sup>(2)</sup> Ghi rõ lý do kháng cáo.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....ngày.....tháng.....năm.....

**ĐƠN YÊU CẦU KẾT LUẬN  
CUỘC ĐÌNH CÔNG LÀ .....PHÁP**

*Kính gửi:* Toà án nhân dân.....

(1) .....

.....

Yêu cầu Toà án kết luận cuộc đình công của tập thể lao động do Ban chấp hành công đoàn cơ sở .....

quyết định đình công tại: .....

là ..... pháp.

Lý do<sup>(2)</sup> .....

.....

.....

Đề nghị Toà án giải quyết:<sup>(3)</sup>

.....

.....

**Người làm đơn<sup>(4)</sup>**

(Ký tên)

---

<sup>(1)</sup> Tên, địa chỉ của Ban chấp hành công đoàn hoặc của người sử dụng lao động yêu cầu kết luận về cuộc đình công.

<sup>(2)</sup> Lý do yêu cầu kết luận về cuộc đình công.

<sup>(3)</sup> Nêu các yêu cầu đề nghị Toà án giải quyết.

<sup>(4)</sup> Ghi rõ tên, chức danh của người ký đơn yêu cầu.



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....ngày.....tháng.....năm.....

**ĐƠN KHIẾU NẠI  
VIỆC GIẢI QUYẾT CUỘC ĐÌNH CÔNG**

**Kính gửi:** Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại.....

.....  
.....  
.....

Căn cứ vào Quyết định số ..... ngày ..... tháng ..... năm.....  
của Toà án nhân dân .....

Giải quyết cuộc đình công của tập thể lao động tại:.....

.....  
chúng tôi thấy:<sup>(2)</sup> .....

.....  
Lý do<sup>(3)</sup> .....

.....  
Đề nghị Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao xem xét lại những nội dung  
sau<sup>(4)</sup>: .....

**Người làm đơn**  
(Ký tên)

---

<sup>(1)</sup> Tên, địa chỉ của Ban chấp hành công đoàn hoặc của người sử dụng lao động yêu cầu kết luận về cuộc đình công.

<sup>(2)</sup> Quyết định trên không đúng hoặc.....

<sup>(3)</sup> Lý do cụ thể là cơ sở để khiếu nại.

<sup>(4)</sup> Những nội dung khiếu nại

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

.....

SỔ THỤ LÝ  
ÁN LAO ĐỘNG SƠ THẨM

-----

Quyển số..... từ số..... ngày..... tháng..... năm.....  
đến.....





TOÀ ÁN NHÂN DÂN

.....

**SỔ THỤ LÝ**  
**ÁN LAO ĐỘNG PHỨC THẨM**

-----

Quyển số..... từ số..... ngày..... tháng..... năm .....  
đến.....

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## GIẤY BÁO NỘP TIỀN TẠM ỨNG ÁN PHÍ

TOÀ ÁN NHÂN DÂN .....  
đã nhận được đơn: .....  
của: .....  
trú tại: .....  
về việc: .....

Căn cứ vào các Điều (30) Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các (tranh chấp lao động).

Báo cho: ..... biết  
trong thời gian. .... ngày, kể từ ngày .....  
phải nộp tại. ....  
số tiền tạm ứng án phí. .... thậm là .....

Toà án chỉ thụ lý vụ án khi ông (bà) xuất trích biên lai nộp tiền tạm ứng án phí. ....

TOÀ ÁN NHÂN DÂN.....

**Nơi nhận:**

- *Người phải nộp tiền  
tạm ứng án phí.*

2 - LĐ

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## THÔNG BÁO

(Về vụ án lao động)

- Căn cứ vào hồ sơ vụ án (lao động) đã thụ lý sơ thẩm số. .... ngày. .... tháng. .... năm .....
- Căn cứ vào (khoản 1 Điều 36) Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án (lao động).

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN** .....

Thông báo cho: .....

<sup>(1)</sup> .....

Trong thời gian (07) ngày kể từ ngày nhận được thông báo này, yêu cầu .....

phải gửi cho Toà án nhân dân<sup>(2)</sup> .....

ý kiến bằng văn bản về đơn kiện và các tài liệu khác có liên quan đến việc giải quyết vụ án (lao động).

Nếu hết thời hạn trên. ....

Hoàn thành các thủ tục như Toà án đã yêu cầu, thì Toà án vẫn tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN.** .....

**Nơi nhận:**

- .....(để thực hiện)

- ..... (để biết)

- Lưu hồ sơ.

3 - LĐ

<sup>(1)</sup> Tóm tắt nội dung đơn kiện.

<sup>(2)</sup> Nếu giải quyết ở Toà Lao động TAND cấp tỉnh trở lên thì ghi thêm: Toà lao động.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH CHUYỂN VỤ ÁN

TOÀ ÁN NHÂN DÂN .....

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án lao động. ....  
giữa. ....

Xét thấy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân .....

Căn cứ vào Điều 15 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động ..

### QUYẾT ĐỊNH

Chuyển vụ án .....

đến Toà án nhân dân. ....

để giải quyết theo thẩm quyền.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN. ....

*Nơi nhận:*

- TAND.....

(kèm theo hồ sơ vụ án)

- Những người tham gia tố tụng.

4 - LĐ



TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## THÔNG BÁO CHUYỂN HỒ SƠ VỤ ÁN LAO ĐỘNG

TOÀ ÁN NHÂN DÂN.....

- Căn cứ Điều 15 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động
- Căn cứ vào Quyết định chuyển hồ sơ vụ án lao động số:.....  
ngày.....tháng.....năm.....

Thông báo cho:<sup>(1)</sup>.....

Toà án nhân dân:.....

Đã chuyển hồ sơ vụ án lao động đến:.....

để giải quyết theo thẩm quyền:.....

Đề nghị:.....

liên hệ với:.....để giải quyết.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN.....

5 - LĐ

<sup>(1)</sup> Thông báo cho: các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH LẤY VỤ ÁN LAO ĐỘNG LÊN ĐỂ XÉT XỬ

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN.** .....

Xét thấy vụ án lao động do Toà án nhân dân .....  
đã thụ lý số ..... ngày. ....

thuộc thẩm quyền giải quyết của .....

nhưng vì lý do. ....

Căn cứ vào Điều (12) Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động.

### QUYẾT ĐỊNH

1) Lấy hồ sơ vụ án lao động số. .... ngày. .... tháng. .... năm. ....

lên để giải quyết tại Toà án nhân dân. ....

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN.** .....

*Nơi nhận:*

- TAND.....

- VKSND

6 - LĐ

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH TRUNG CẦU GIÁM ĐỊNH

TOÀ ÁN NHÂN DÂN.....

Xét thấy vụ án lao động.....

cần trung cầu giám định.....

Căn cứ vào Điều (37 khoản 2 điểm đ) Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động.....

Và Nghị định số 117/HĐBT ngày 21-7-1988 của Hội đồng Bộ trưởng về giám định tư pháp.

### QUYẾT ĐỊNH

1- Trung cầu giám định.....

2- Yêu cầu:.....

..... cứ giám định viên để tiến hành việc giám định.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN.....

Nơi nhận:

- Cơ quan giám định

.....

7 - LĐ

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG ĐỊNH GIÁ

TOÀ ÁN NHÂN DÂN.....

Xét thấy cần định giá.....

.....  
.....  
.....

Căn cứ vào Điều (37). . . . . Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động.

### QUYẾT ĐỊNH

**Thành lập Hội đồng định giá gồm:**

1- Đại diện Toà án nhân dân: .....

Chủ tịch Hội đồng ;

2- Đại diện ..... Tài chính.....

Thành viên;

3- Đại diện: ..... Vật giá.....

Thành viên;

4- Đại diện: .....

.....

TOÀ ÁN NHÂN DÂN.....

**Nơi nhận:**

.....

8 - LĐ

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

**BIÊN BẢN XÁC MINH**

Vào hồi ..... giờ ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

Tại: .....

Chúng tôi là: .....

.....

.....

để xác minh về việc. ....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Biên bản này đã đọc lại cho những người có mặt tại địa điểm xác định nghe và công nhận ghi đúng nội dung sự việc.

**NHỮNG NGƯỜI LÀM CHỨNG**

**NGƯỜI XÁC MINH**

9 - LĐ

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

**BIÊN BẢN LẤY LỜI KHAI .....** <sup>(1)</sup>

Vào hồi ..... giờ ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

Tại: .....

Tôi là: .....

Chức vụ: .....

lấy lời khai của: .....

trú tại: .....

là: .....

Biên bản được lập xong hồi ..... giờ ..... ngày ..... người khai đã được  
..... đọc biên bản và công nhận biên bản đã ghi đúng lời  
khai của họ.

**NGƯỜI KHAI**

**NGƯỜI LẤY LỜI KHAI**

10 - LĐ

<sup>(1)</sup> Ghi rõ tư cách pháp lý của người khai: nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

**BIÊN BẢN HOÀ GIẢI**.....<sup>(1)</sup>

Vào hồi ..... giờ ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

Tại: .....

Tôi là: .....

Chức vụ: .....

Lập biên bản hoà giải giữa: .....

Nguyên đơn: .....

Địa chỉ: .....

Bị đơn: .....

Địa chỉ: .....

.....

.....

Sau khi hoà giải, các đương sự có ý kiến như sau:

.....

.....

Biên bản được lập xong hồi ..... giờ ..... ngày ..... các đương sự đã được

..... đọc biên bản và công nhận biên bản đã ghi đúng ý

kiến của họ.

**CÁC ĐƯƠNG SỰ**

**NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN**

*Nơi nhận:*

- VKSND.....

.....

11-LĐ

<sup>(1)</sup> Nếu hoà giải thành thì ghi "thành"

Nếu hoà giải không thành thì ghi "không thành".

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....,ngày.....tháng.....năm.....

**QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN  
SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN** .....

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành được lập ngày .....  
giữa. ....

Căn cứ vào Điều (38) Pháp lệnh thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động.

**QUYẾT ĐỊNH**

1- Công nhận sự thoả thuận của các đương sự như sau: .....

2- Về án phí: .....

3- Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay.

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN** .....

*Nơi nhận:*

- VKSND.....

.....

12 - LĐ



TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

**QUYẾT ĐỊNH ỦY THÁC  
ĐIỀU TRA VỤ ÁN LAO ĐỘNG**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN** .....

Căn cứ vào hồ sơ vụ án lao động ..... thẩm, thụ lý số: .....

ngày: ..... về việc: .....

giữa: .....

Xét thấy .....

Căn cứ vào Điều (37) Pháp lệnh thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động.

**QUYẾT ĐỊNH**

1- Ủy thác cho Tòa án nhân dân: .....

điều tra những vấn đề sau đây: .....

2- Tòa án nhân dân: .....

thực hiện ngay việc ủy thác và thông báo kết quả điều tra cho Tòa án .....

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN** .....

13 - LĐ

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

**QUYẾT ĐỊNH TẠM ĐÌNH CHỈ  
VIỆC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN LAO ĐỘNG**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN** .....

Căn cứ vào hồ sơ vụ án lao động ..... đã thụ lý số: .....

ngày: ..... tháng ..... năm ..... giữa:

Nguyên đơn: .....

.....

Bị đơn: .....

.....

Xét thấy .....

.....

Căn cứ vào khoản. . . . Điều. . . . Pháp lệnh thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động.

**QUYẾT ĐỊNH**

Tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án lao động đã thụ lý số: .....

ngày. . . . . tháng. . . . . năm .....

Các đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị quyết định này.

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN** .....

*Nơi nhận:*

- VKSND.....

- Các đương sự.....

14 - LD

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH ĐÌNH CHỈ VIỆC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN

TOÀ ÁN NHÂN DÂN .....

Căn cứ vào hồ sơ vụ án lao động ..... đã thụ lý số: .....

ngày: ..... tháng ..... năm ..... giữa:

Nguyên đơn: .....

Bị đơn: .....

Xét thấy .....

Căn cứ vào<sup>(1)</sup> ..... (Pháp lệnh thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động)

### QUYẾT ĐỊNH

1- Đình chỉ việc giải quyết vụ án lao động đã thụ lý số: .....

ngày: .....

2- Về án phí: .....

Các đương sự có quyền kháng cáo. Viện kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị quyết định này trừ trường hợp người khởi kiện rút đơn kiện, Viện kiểm sát rút quyết định khởi tố.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN.....

*Nơi nhận:*

- VKSND .....

- Các đương sự.....

15 - LĐ

<sup>(1)</sup> Ghi rõ điều, khoản áp dụng.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....,ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH ĐƯA VỤ ÁN RA XÉT XỬ

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN** .....

Căn cứ vào hồ sơ vụ án lao động ..... đã thụ lý số: .....

ngày:.....tháng.....năm.....giữa:

Căn cứ vào Điều 39 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động

### QUYẾT ĐỊNH

1- Đưa ra xét xử sơ thẩm tại phiên toà vào hồi: ..... giờ. ....

ngày:.....

tại:.....

vụ án. ....

2- Những người tiến hành tố tụng: .....

- Chủ toạ phiên toà: .....

- Hội thẩm nhân dân: .....

- Thư ký phiên toà: .....

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân: .....

3- Những người tham gia tố tụng: .....

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN** .....

**Nơi nhận:**

- VKSND (3).....

- Những người tham gia tố tụng.

16 - LD

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

**QUYẾT ĐỊNH**  
**ÁP DỤNG BIỆN PHÁP KHẨN CẤP TẠM THỜI**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN** .....

Căn cứ vào hồ sơ vụ án lao động ..... đã thụ lý số: .....

ngày: .....tháng .....năm ..... về việc: .....

giữa: .....

Xét đơn yêu cầu của<sup>(1)</sup> .....

Căn cứ vào các Điều 43, 44 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động

**QUYẾT ĐỊNH**

1-<sup>(2)</sup> .....

2- Quyết định này có hiệu lực thi hành ngay. Các đương sự có quyền khiếu nại với Chánh án Tòa án nhân dân ..... về quyết định này.

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN** .....

**Nơi nhân:**

- Đương sự (để chấp hành)

- VKSND.....

17 - LĐ

<sup>(1)</sup> Trường hợp Tòa án tự áp dụng thì không ghi nội dung căn cứ này.

<sup>(2)</sup> Ghi rõ: áp dụng biện pháp nào, thời hạn có hiệu lực của quyết định này.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

**QUYẾT ĐỊNH  
THAY ĐỔI BIỆN PHÁP KHẨN CẤP TẠM THỜI**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN** .....

Căn cứ vào hồ sơ vụ án lao động ..... đã thụ lý số: .....  
ngày: .....tháng .....năm ..... về việc: .....  
giữa: .....

Xét thấy việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định số: .....  
..... ngày ..... tháng ..... năm ..... không còn cần thiết.

Căn cứ vào các Điều 45 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động  
Quyết định

1- Thay việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định áp dụng  
biện pháp khẩn cấp tạm thời số: ..... ngày ..... tháng ..... năm .....  
bằng biện pháp: .....

2- Quyết định này có hiệu lực thi hành ngay.

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN** .....

*Nơi nhân:*

- *Đương sự (để chấp hành)*

- *VKSND*.....

18 - LD

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

**QUYẾT ĐỊNH**  
**HỦY BỎ BIỆN PHÁP KHẨN CẤP TẠM THỜI**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN** .....

Căn cứ vào hồ sơ vụ án lao động ..... đã thụ lý số:.....  
ngày:.....tháng.....năm..... về việc:.....  
giữa:.....

Xét thấy việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định số:.....  
.....ngày.....tháng.....năm..... không còn cần thiết.

Căn cứ vào các Điều 45 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động

**QUYẾT ĐỊNH**

- 1- Huỷ bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số:..... ngày.....tháng.....năm.....
- 2- Quyết định này có hiệu lực thi hành ngay.

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN** .....

**Nơi nhận:**

- Dương sự (để chấp hành)

- VKSND.....

18a - IĐ

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

**THÔNG BÁO VIỆC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI  
ÁP DỤNG BIỆN PHÁP KHẨN CẤP TẠM THỜI**

**Chánh án Toà án nhân dân** .....

Căn cứ vào hồ sơ vụ án lao động đã thụ lý số: ..... ngày.....

Sau khi xem xét .....<sup>(1)</sup> của.....

ngày: ..... tháng ..... năm .....

Căn cứ vào các Điều 46 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động nhận thấy: việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số..... ngày.....của Toà án nhân dân..... là đúng pháp luật.

Vậy thông báo để.....<sup>(2)</sup> biết.

**Nơi nhân:**

- Dương sự

- VKSND.....

19 - LD

<sup>(1)</sup> Đơn khiếu nại của dương sự (ghi rõ của nguyên đơn hay bị đơn hay người có quyền lợi liên quan) hoặc kiến nghị của VKSND..... hoặc Ban chấp hành Công đoàn.....

<sup>(2)</sup> Dương sự (nếu dương sự khiếu nại) hoặc VKSND .....; Ban chấp hành công đoàn..... (nếu VKSND hoặc Công đoàn kiến nghị).



TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## GIẤY MỜI HỘI THẨM NHÂN DÂN

TOÀ ÁN NHÂN DÂN.....

Kính gửi ông (bà): .....

Trú tại: .....

Đến tham gia phiên toà: .....

Vào hồi:.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....

Tại: .....

Để xét xử vụ án .....

.....

.....

Kính mời Ông (bà): .....

đến nghiên cứu hồ sơ vào hồi:.....giờ.....ngày.....

Nếu ông (bà) không tham gia xét xử được đề nghị báo ngay cho Toà án biết.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN.....

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

**GIẤY MỜI**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN.....**

Kính mời: .....

.....

..... Đúng. .... giờ. .... ngày. .... tháng. .... năm

.....

Đến: .....

.....

..... Để .....

.....

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN.....**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

### GIẤY TRIỆU TẬP<sup>(1)</sup>

TOÀ ÁN NHÂN DÂN .....

Triệu tập: .....

trú tại: .....

là: .....

Trong vụ án: .....

đúng: .....giờ.....ngày.....

có mặt tại: .....

.....đến.....

(Khi đến Toà án cần xuất trình giấy này, nếu có lý do chính đáng không đến được, phải báo ngay cho Toà án sau khi nhận được giấy triệu tập).

TOÀ ÁN NHÂN DÂN .....

Ngày.....tháng.....năm.....

Họ tên.....

Họ tên và chữ ký.....

Ngày.....tháng.....năm.....

của người nhận giấy triệu tập.....

.....đã nhận giấy triệu tập

.....của Toà án.

*Ký tên*

Đề nghị hoàn lại cường giấy triệu tập này cho Toà án.

21 - LĐ

<sup>(1)</sup> Ghi rõ tư cách pháp lý của người được triệu tập: đương sự, nhân chứng, giám định, phiên dịch.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

**GIẤY CHỨNG NHẬN NGƯỜI BẢO VỆ  
QUYỀN LỢI CỦA ĐƯƠNG SỰ**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN** .....

Căn cứ vào hồ sơ vụ án ..... đã thụ lý số: .....  
ngày. ....

Căn cứ vào (Điều 23 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động).  
..... Điều. .... Pháp lệnh Luật sư.

**CHỨNG NHẬN**

Ông (bà). ....

Tuổi .....  
.....

Trú tại. ....

Chức vụ. ....

là người bảo vệ quyền lợi của. ....

..... trong vụ án.

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN**.....

22 - LĐ

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## GIẤY BÁO

TOÀ ÁN NHÂN DÂN .....

Báo cho:<sup>(1)</sup> .....

Địa chỉ: .....

đến .....

hôm... giờ ... ngày... tháng... năm.....

Để<sup>(2)</sup> .....

.....

.....

.....

TOÀ ÁN NHÂN DÂN.....

23 - LĐ

<sup>(1)</sup> Báo cho: người giám định, người phiên dịch, người bảo vệ quyền lợi cho đương sự.

<sup>(2)</sup> Để: - Tiến hành giám định. ....

- Phiên dịch.

- Toà án xét xử (sơ thẩm, phúc thẩm) vụ án.....

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH HOÃN PHIÊN TOÀ

TOÀ ÁN NHÂN DÂN .....

Với Hội đồng xét xử: .....

- Chủ tọa phiên toà. ....

- .....

- .....

### XÉT THẤY

- .....

- .....

- .....

Căn cứ khoản .....(Điều 49 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động).

### QUYẾT ĐỊNH

Hoãn phiên toà. .... thẩm ngày. .... / .... / .... xét xử vụ án lao động giữa:

Nguyên đơn: .....

Bị đơn: .....

**TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

*Nơi nhận:*

- VKSND .....

- Những người tham gia tố tụng

- .....

24 - LĐ

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN** .....

Với Hội đồng xét xử: .....

- Chủ tọa phiên tòa: .....

- .....

- .....

- Thư ký phiên tòa: .....

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân: .....

Xét thấy tại phiên tòa<sup>(1)</sup> .....thăm ngày. . / . / . . . . Các đương sự đã

thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án lao động;

Căn cứ Điều (50) Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động).

**QUYẾT ĐỊNH**

1- Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau: .....

.....

2- Về án phí: .....

.....

3- Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay. ....

**TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*Nơi nhận:*

- Các đương sự;

- VKSND.....

25 - LĐ

<sup>(1)</sup> Sơ thẩm hoặc phúc thẩm.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

**QUYẾT ĐỊNH**  
**THAY ĐỔI NGƯỜI..... TỔ TỤNG**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN** .....

Với Hội đồng xét xử gồm: .....

- Chủ tọa phiên toà. ....

- Thư ký phiên toà: .....

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân: .....

Xem xét yêu cầu của. ....

tại phiên toà. ....thẩm đối với vụ án. ....

đã thụ lý số: ..... ngày .....

Về việc: .....

. Với lý do. ....

. Xét thấy yêu cầu của. ....

. là có lý do chính đáng, vì. ....

Căn cứ vào các Điều. .... (Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động).

**QUYẾT ĐỊNH**

tổ tụng đối với vụ án lao động đã thụ lý số: ..... ngày .. / .. / .....

với tư cách là. ....

**Nơi nhận:**

**CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

- VKSND.....

.....

26 - LĐ



TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

**QUYẾT ĐỊNH**  
**TẠM ĐÌNH CHỈ VIỆC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN LAO ĐỘNG**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN** .....

Với Hội đồng xét xử gồm: .....

- Chủ tọa phiên toà. ....

.....

- Thư ký phiên toà: .....

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân: .....

Xét thấy: .....

.....

.....

Căn cứ vào<sup>(1)</sup> . . . . Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động.

**QUYẾT ĐỊNH**

1. Tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án lao động đã thụ lý số: . . . . ngày . . . . .

Các đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị quyết định này.

*Nơi nhận:*

- VKSND.....

- Các đương sự

**TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**27 - LĐ**

<sup>(1)</sup> Nếu Toà cấp sơ thẩm tạm đình chỉ thì căn cứ Điều 40 khoản 1.

Nếu Toà cấp phúc thẩm tạm đình chỉ thì căn cứ Điều 40 khoản 1 và Điều 70 khoản 2.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
-----

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

**QUYẾT ĐỊNH**  
**ĐÌNH CHỈ VIỆC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN LAO ĐỘNG**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN** .....

Với Hội đồng xét xử gồm: .....

- Chủ tọa phiên toà. ....

.....

.....

.....

.....

.....

- Thư ký phiên toà: .....

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân: .....

Xét thấy tại phiên toà sơ thẩm ngày:.....

đối với vụ án lao động đã thụ lý số:..... ngày. ....

giữa: .....

trú tại: .....

và. ....

trú tại: .....

.....

.....

Căn cứ vào các Điều<sup>(1)</sup> . . . . Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động.

**QUYẾT ĐỊNH**

1- Đình chỉ việc giải quyết vụ án lao động đã thụ lý số:..... ngày .....

---

<sup>(1)</sup> Nếu Toà cấp sơ thẩm tạm đình chỉ thì căn cứ Điều 41 khoản 1.

Nếu Toà cấp phúc thẩm tạm đình chỉ thì căn cứ Điều 41 khoản 1 và Điều 70 khoản 2.

.....  
về việc. ....

.....

.....

2- Về án phí: .....

.....

.....

3- Các đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị quyết định này.

**TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

*Nơi nhận:*

- VKSND.....

- Các đương sự

28 - LD

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....,ngày.....tháng.....năm.....

### BIÊN BẢN PHIÊN TOÀ

Hồi ..... giờ ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

Tại: .....

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN:** .....

Đã mở phiên toà: ..... thẩm với Hội đồng xét xử gồm có:

- Chủ tọa phiên toà: .....

- .....

- .....

Thư ký phiên toà: .....

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân: .....

Để xét xử vụ án lao động về: .....

- Nguyên đơn: .....

địa chỉ: .....

- Bị đơn .....

địa chỉ: .....

- Những người tham gia tố tụng khác .....

.....

*(Biểu mẫu này thay biểu mẫu đang sử dụng)*

29 - LĐ

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

**BIÊN BẢN NGHỊ ÁN**

Về vụ án: .....

.....

.....

.....

.....

Với Hội đồng xét xử .....thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên toà:.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Biên bản làm xong đã đọc lại, các thành viên trong Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

**CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**THẨM PHÁN**

30 - LD

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày..... tháng .. năm ..

## THÔNG BÁO

Việc sửa chữa, bổ sung bản án, quyết định

TOÀ ÁN NHÂN DÂN: .....

Căn cứ vào hồ sơ vụ án lao động số: ..... ngày ..... tháng .. năm ..

Xét thấy tại<sup>(1)</sup> ..... số ..... ngày ..... về vụ án lao động<sup>(2)</sup> .....

Cần được<sup>(3)</sup> .....

Căn cứ Điều 56 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động.

Toà án nhân dân: .....

Thông báo<sup>(4)</sup> ..... số ..... ngày ..... như sau:

TOÀ ÁN NHÂN DÂN.....

Nơi nhận:

- VKSND.....

- Các đương sự.....

.....

31 - LĐ

<sup>(1)</sup> Tại bản án (quyết định)

<sup>(2)</sup> Sa thải người lao động, đơn phương chấm dứt Hợp đồng kinh tế....

<sup>(3)</sup> Sửa chữa về chính tả hoặc về số liệu, hoặc bổ sung phần nhận định, lời khai, quyết định....

<sup>(4)</sup> Sửa đổi hoặc bổ sung bản án hoặc quyết định.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

**TRÍCH LỤC BẢN ÁN LAO ĐỘNG**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN:** .....

Căn cứ vào hồ sơ vụ án lao động số: ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

vụ án lao động giữa: .....

.....

.....

Toà án nhân dân: .....

đã quyết định: .....

.....

.....

.....

.....

.....

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN**.....

**Nơi nhận:**

- VKSND.....

- Các đương sự.....

.....

32 - LĐ

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM TRẬT TỰ TẠI PHIÊN TOÀ

TOÀ ÁN NHÂN DÂN: .....

Căn cứ vào Pháp lệnh về xử lý vi phạm hành chính ngày 6/7/1995, Điều 59 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động ngày 11/4/1996, Nghị định số 49/CP ngày 15/8/1996 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự.

- Xét nội dung tính chất hành vi vi phạm hành chính.
- Tôi ..... Chức vụ: Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà.
- Đơn vị công tác: Toà án nhân dân. ....

### QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1:** Xử phạt đối với Ông (bà). .....

Địa chỉ: .....

Nghề nghiệp: .....

Đã có hành vi<sup>(1)</sup> vi phạm. ....

..... quy định tại điểm c, khoản 2

Điều 5 Nghị định số 49/CP ngày 15/8/1996.

- Hình thức xử phạt hành chính<sup>(2)</sup> .....

.....

<sup>(1)</sup> Hành vi vi phạm: Ghi rõ: Gây rối trật tự ở phiên toà hồi giờ ..... ngày / /  
hoặc hành vi khác cản trở hoạt động xét xử.

<sup>(2)</sup> Hình thức xử phạt:

- Cảnh cáo;

- Phạt tiền (đến 100.000đ).

Nếu cần phải buộc rời khỏi phòng xử án thì phải ghi vào quyết định.

Nếu phải bắt giữ thì phải có lệnh bắt giữ.



- (3) .....  
.....

**Điều 2:** Người bị xử phạt nêu tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm thi hành quyết định này. Trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày nhận được quyết định này phải nộp tiền phạt tại kho bạc. . . . .  
Ông (bà). . . . . có quyền khiếu nại tại  
Toà án nhân dân. . . . .  
trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt.  
**Điều 3:** Quyết định này có hiệu lực thi hành ngay.

**CHỦ TOẠ PHIÊN TOẢ  
THẨM PHÁN**

33 - 1.Đ

---

<sup>(3)</sup> Quyết định này lập thành 3 bản giao cho người bị xử phạt, 1 bản gửi kho bạc, 1 bản lưu tại Toà án.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....,ngày.....tháng.....năm.....

**THÔNG BÁO  
VIỆC KHÁNG CÁO, KHÁNG NGHỊ**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN** .....

Căn cứ vào Điều 62 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động:

Thông báo cho: .....

Tuổi.....

Trú tại: .....

là .....

trong vụ án .....

..... biết là: ..... sơ thẩm số .....

ngày..... của Tòa án nhân dân: .....

..... đã bị: .....

Trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận được thông báo này.....

phải gửi cho Tòa án cấp phúc thẩm ý kiến của mình về việc kháng cáo,

kháng nghị.

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN**.....

*Nơi nhận:*

- Các đương sự;

- VKSND.....

34 - LĐ

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

**QUYẾT ĐỊNH** .....<sup>(1)</sup>  
**CHẤP NHẬN VIỆC**<sup>(2)</sup>.....**QUÁ HẠN**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN** .....

Với Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có: .....

- Chủ tọa: .....

- Các Thẩm phán: .....

- Thư ký phiên tòa: .....

..... - Đại diện Viện kiểm sát nhân dân: .....

Xem xét<sup>3</sup>..... của .....

trú tại: .....

là..... trong vụ án .....

<sup>4</sup>đối với..... sơ thẩm số:.....

ngày..... của Tòa án nhân dân.....

Xét thấy.....

Căn cứ vào Điều.....

**QUYẾT ĐỊNH**

I-.....<sup>(5)</sup> nhận việc<sup>(6)</sup>..... quá hạn của .....

<sup>(1)</sup> <sup>(5)</sup> Nếu không chấp nhận thì ghi "Không".

<sup>(2)</sup> <sup>(3)</sup> <sup>(4)</sup> <sup>(6)</sup> Ghi rõ "kháng cáo" hay "kháng nghị".

2- ..... sơ thẩm số: ..... ngày .....  
..... của Tòa án nhân dân. ....  
..... có  
hiệu lực pháp luật.

**TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
CHỦ TỌA**

*Nơi nhận:*

- VKSND.....
- Người kháng cáo, kháng nghị quá hạn
- .....

35 - LD

---

<sup>(5)</sup> Ghi rõ "Chấp" hay "Không".

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

**QUYẾT ĐỊNH  
ĐÌNH CHỈ VIỆC XÉT XỬ PHỨC THẨM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN** .....

Với Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có: .....

- Chủ tọa phiên tòa: .....

- Các Thẩm phán: .....

- Thư ký phiên tòa: .....

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân: .....

Xem thấy<sup>(1)</sup> .....

Căn cứ vào: .....

**QUYẾT ĐỊNH**

1- Đình chỉ việc xét xử phúc thẩm vụ án lao động số: .....

2- Bàn án lao động sơ thẩm số: ..... ngày: .....

của Tòa án nhân dân ..... có hiệu lực pháp luật

3- .....

..... phải chịu án phí phúc thẩm là .....

Nơi nhận:

.....

**TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

36 - LĐ

<sup>(1)</sup> Nêu cụ thể những lý do làm căn cứ để Tòa án đình chỉ việc xét xử phúc thẩm quy định tại Điều 41 khoản 1 và Điều 63.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....,ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH PHỤC THẨM<sup>(1)</sup>

TOÀ ÁN NHÂN DÂN .....

Với Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có: .....

- Chủ tọa phiên tòa: .....

- Các Thẩm phán: .....

- Thư ký phiên tòa: .....

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân: .....

Xem xét<sup>(2)</sup> ..... ngày .....

. của: .....

đối với quyết định sơ thẩm số: ..... ngày .....

của Toà án nhân dân: .....

về: .....

Xét thấy quyết định sơ thẩm bị kháng nghị: .....

Căn cứ vào các Điều 67, 72 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động.

<sup>(1)</sup> Quyết định này dùng để phúc thẩm trong các trường hợp quy định tại Điều 67 Pháp lệnh.

<sup>(2)</sup> Xem xét đơn đề nghị (nếu là đương sự kháng cáo) hoặc quyết định số (nếu là VKS kháng nghị) ngày....

**QUYẾT ĐỊNH**

..... quyết định sơ thẩm số: .....

ngày..... của Tòa án nhân dân.....

về việc:.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
CHỦ TỌA**

*Nơi nhận:*

- VKSND.....

-.....

37 - LĐ

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN** .....

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có: .....

- Chủ tọa phiên toà: .....

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân: .....

- Thư ký phiên toà: .....

Họp phiên toà ngày ..... tại .....

để xét xử: ..... thẩm vụ án lao động giữa:

- Nguyên đơn: .....

- Bị đơn: .....

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: .....

**Nội dung vụ án**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ NHẬN ĐỊNH**



.....  
Căn cứ Điều: .....

.....  
**QUYẾT ĐỊNH**  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**HỘI THẨM NHÂN DÂN      THẨM PHÁN      CHỦ TỌA PHIÊN TỌA**

**Nơi nhân:**

- .....  
- .....

38 - LD

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

.....  
.....

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

*Bản án phúc thẩm số:*

*Ngày / /*

*Thụ lý số:.....*

*Ngày:.....*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN** .....

Với Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có: .....

- Chủ tọa phiên toà: .....

Các Thẩm phán: .....

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân: .....

- Thư ký phiên toà: .....

Họp phiên toà công khai ngày. .... / . . . / . . . . . tại: .....

để xét xử phúc thẩm vụ án lao động về: .....

do Toà án nhân dân. .... xét xử sơ thẩm

tại bản án số: ..... ngày .....

Giữa:

- Nguyên đơn: .....

.....

- Bị đơn: .....

.....

.....

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: .....

.....

.....

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

.....

.....

.....

**QUYẾT ĐỊNH CỦA ÁN SƠ THẨM**

.....

Ngày / / : Ông (bà): .....

Kháng cáo: .....

Viện kiểm sát nhân dân: .....kháng nghị .....

.....

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ NHẬN ĐỊNH**

Về hình thức: .....

.....

Về nội dung: .....

.....

Căn cứ Điều: .....

.....

**QUYẾT ĐỊNH**

.....

.....

**THẨM PHÁN**

**CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nơi nhân:

" .....

" .....

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.....,ngày.....tháng.....năm.....

**THÔNG BÁO  
VIỆC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI**

*Kính gửi:*.....

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN**.....

Sau khi xem xét đơn đề ngày: .....

của: .....

khiếu nại:<sup>(1)</sup> ..... lao động số: ..... ngày: .....

của Toà án nhân dân: .....

xét xử vụ án lao động về: .....

Giữa: .....

Địa chỉ: .....

và .....

Địa chỉ: .....

- Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án,

Nhận thấy: không có đủ căn cứ để kháng nghị. ....

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN**.....

*Nơi nhận:*

- Như trên;

- Lưu hồ sơ;

- Toà Lao động

40 - LĐ

<sup>(1)</sup> Ghi rõ khiếu nại "bản án" hay "quyết định".

TOÀ ÁN NHÂN DÂN .....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../KNLĐ

Kháng nghị bản án

.....ngày.....tháng.....năm.....

số:.....ngày:.....

của TAND.....

**CHÁNH ÁN  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN.....**

Căn cứ vào các Điều 73, 74 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động,

Xét bản án số: ..... ngày: .....

của Toà án nhân dân: .....

Xét xử vụ án tranh chấp lao động giữa: .....

Nguyên đơn: .....

Địa chỉ: .....

Bị đơn: .....

Địa chỉ: .....

Bản án số: ..... ngày: .....

của Toà án nhân dân. ....

đã quyết định: .....

.....

**CHÁNH ÁN TOÀ ÁN NHÂN DÂN.....**

*Nhận thấy,*

.....

.....

.....

.....

*Bởi các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH**

1- Kháng án bản án số: ..... ngày: .....

của Toà án nhân dân: .....

xét xử vụ án lao động về.....  
giữa.....  
và.....  
2- Đề nghị:.....  
xét xử theo trình tự.....  
3- Tạm đình chỉ việc thi hành bản án nói trên.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN.....  
CHÁNH ÁN

*Nơi nhận:*

- VKSND.....(kèm hồ sơ);
- TAND.....;
- Các đương sự;
- Cơ quan THA;
- Lưu Hồ sơ.

41 - LD

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../KNLD

.....ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH RÚT KHÁNG NGHỊ

Căn cứ vào các Điều 73, 74 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động;

Xét thấy:.....  
.....  
.....  
.....

CHÁNH ÁN TOÀ ÁN NHÂN DÂN.....

### QUYẾT ĐỊNH

<sup>(1)</sup> ..... kháng nghị số. .... ngày. ....  
..... của. .... đối với bản án số:.....  
..... ngày. .... tháng. .... năm ..... của Toà án nhân dân. .  
.....

TOÀ ÁN NHÂN DÂN.....

CHÁNH ÁN

Nơi nhận:

- VKSND.....(kèm hồ sơ);

- TAND.....;

- Dương sự.

42 - LD

<sup>(1)</sup> Rút 1 phần hoặc toàn bộ kháng nghị.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

V/v yêu cầu hoãn thi hành

.....,ngày.....tháng.....năm.....

bản án số:.....ngày:.....

của TAND.....

## YÊU CẦU HOÃN THI HÀNH ÁN

**Kính gửi:**<sup>(1)</sup>.....

TOÀ ÁN NHÂN DÂN:.....

Xét thấy cần xem xét việc kháng nghị:.....<sup>(2)</sup>

thẩm đối với bản án lao động số: . . . . ngày . . . . . của Toà án nhân

dân . . . . . xét xử vụ án lao động về . . . . .

giữa nguyên đơn:.....

Và bị đơn:.....

Căn cứ Điều 75 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động và

Điều 24 khoản 2 Pháp lệnh Thi hành án dân sự;

CHÁNH ÁN TOÀ ÁN NHÂN DÂN.....

Yêu cầu:<sup>3</sup>.....

ra quyết định hoãn thi hành án đối với bản án nói trên.

Thời hạn hoãn thi hành án là:.....<sup>(4)</sup> tháng, kể từ ngày ra

quyết định hoãn thi hành án.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN.....

Nơi nhận:

- VKSND.....(kèm hồ sơ);

- TAND.....;

- Dương sự;

43 - LĐ

<sup>(1)</sup> Ghi chú: 1 và 3: Ghi cơ quan thi hành án dân sự được yêu cầu

<sup>(2),(3)</sup> Giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

<sup>(4)</sup> Thời hạn không quá ba tháng.



TOÀ ÁN NHÂN DÂN

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../QĐ

.....ngày.....tháng.....năm.....

**QUYẾT ĐỊNH  
TẠM ĐÌNH CHỈ THI HÀNH ÁN**

CHÁNH ÁN TOÀ ÁN NHÂN DÂN.....

- Căn cứ vào hồ sơ vụ án lao động đã thụ lý số:.....ngày.....
- Xét thấy: cần tạm đình chỉ việc thi hành<sup>(1)</sup>..... số..... ngày..... của Toà án nhân dân..... để chờ kết quả xét xử giám đốc thẩm đối với vụ án theo kháng nghị số:..... ngày:..... của.....
- Căn cứ Điều 75 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động và Điều 25 Pháp lệnh Thi hành án dân sự.

**QUYẾT ĐỊNH**

- 1- Tạm đình chỉ việc thi hành..... số..... ngày.../.../... của Toà án nhân dân:..... xử việc tranh chấp về:..... giữa:..... địa chỉ:..... và:..... địa chỉ:.....
- 2- Thời hạn tạm đình chỉ là:..... tháng, kể từ ngày<sup>(2)</sup>.....

TOÀ ÁN NHÂN DÂN.....

**CHÁNH ÁN**

Nơi nhận:

- VKSND.....;
- TAND.....;
- Cơ quan Thi hành án;
- Dương sự.

44 - LĐ

<sup>(1)</sup> Bản án (hoặc quyết định).

<sup>(2)</sup> Thời hạn tính từ ngày kháng nghị.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

.....

.....

Án:.....thẩm

số:.....ngày

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Với Hội đồng xét xử: .....

- Chủ tọa phiên toà: Ông (bà) .....

Chức vụ: .....

- Các Thẩm phán: .....

+ Ông (bà): ..... Thẩm phán Toà án nhân dân  
tối cao

+ Ông (bà): ..... Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao

Thư ký phiên toà: Ông (bà) .....

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân: .....

Ông (bà) ..... Kiểm sát viên cao cấp.

Họp phiên toà ngày ..... tại trụ sở Toà án nhân  
dân tối cao để xét xử ..... thẩm vụ án lao động về .....

Giữa:

Nguyên đơn: .....

địa chỉ .....

Bị đơn: .....

địa chỉ .....

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: .....

Theo kháng nghị số ..... ngày ..... của .....

đối với ..... thẩm số: ..... ngày .....

của Toà án nhân dân .....

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

.....

.....

.....  
.....  
Nhận định: .....  
Bởi những nhận định trên: .....  
Căn cứ Điều: .....

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ GIÁM ĐỐC THẨM  
TOÀ LAO ĐỘNG TOÀ ÁN NHÂN DÂN.....  
QUYẾT ĐỊNH**

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**THẨM PHÁN                      CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

- Nơi nhận:  
- VKSNDTC  
- TAND.....  
- Các đương sự  
- H/s

45 - LD

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

**THÔNG BÁO  
VỀ VIỆC THỤ LÝ GIẢI QUYẾT CUỘC ĐÌNH CÔNG**

- Căn cứ vào đơn yêu cầu kết luận cuộc đình công là: .....

của: ..... đã được thụ lý ngày .....

- Căn cứ Điều 91 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động.

Toà án nhân dân: .....

Báo cho: .....

biết: ngày...../...../.....

đã yêu cầu Toà án kết luận cuộc đình công là: ..... pháp với

những lý do sau: .....

.....

.....

.....

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN.....**

**Nơi nhận:**

- VKSND;

- Sở LĐTBXH;

- BCHCD cơ sở;

- (NSDLĐ).....

1 - ĐC

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ

.....ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH ĐƯA CUỘC ĐÌNH CÔNG RA GIẢI QUYẾT

TOÀ ÁN NHÂN DÂN.....

- Căn cứ đơn yêu cầu kết luận cuộc đình công là:.....pháp của..... đã thụ lý ngày. .... tháng. .... năm .....
- Căn cứ Điều 92 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động.

### QUYẾT ĐỊNH

- 1- Đưa ra giải quyết cuộc đình công giữa: ..... vào hồi .....giờ. .... ngày. .... tháng. .... năm. .... tại:.....
- 2- Hội đồng giải quyết cuộc đình công gồm:
  - Chủ tịch hội đồng: .....
  - Các thành viên: .....
- 3- Thư ký phiên họp: .....
- 4- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân: .....
- 5- Những người tham gia phiên họp:
  - Đại diện Ban chấp hành công đoàn cơ sở: .....
  - Đại diện người sử dụng lao động: .....

TOÀ ÁN NHÂN DÂN.....

#### Nơi nhận:

- VKSND.....;
- Những người tham gia tố tụng.

2 - ĐC

Số:.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

## BIÊN BẢN HỘI NGHỊ HOÀ GIẢI CUỘC ĐÌNH CÔNG

Hội ..... giờ ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

Tại: .....

Hội nghị hoà giải dưới sự chủ trì của: .....

Ông (bà): .....

Chức vụ: .....

Thư ký hội nghị: .....

Lập biên bản hoà giải: ..... cuộc đình công giữa:

- Đại diện Ban chấp hành công đoàn cơ sở: .....

.....

Người sử dụng lao động: .....

.....

### Tham gia hội nghị hoà giải gồm:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân: .....

.....

- Đại diện Liên đoàn lao động: .....

.....

- Đại diện Sở Lao động - Thương binh - Xã hội: .....

.....

.....

.....

.....

.....

Sau khi hoà giải, các bên có ý kiến như sau:<sup>(1)</sup> .....

.....

<sup>(1)</sup> Nếu hoà giải không thành thì sau khi kết thúc phần ý kiến của các bên, phải ghi: yêu cầu người sử dụng lao động trong thời hạn ba ngày kể từ ngày lập biên bản hoà

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

Biên bản được lập xong hồi..... giờ..... ngày.....  
Các bên đã được đọc biên bản và công nhận biên bản ghi đúng ý kiến của họ.

**CÁC ĐƯƠNG SỰ    THU KÝ HỘI NGHỊ    CHỦ TOẠ HỘI NGHỊ**

3 - ĐC

---

*giải không thành phải đưa ra phương án mới về việc giải quyết cuộc đình công để các bên thương lượng với nhau.*

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-ĐC

.....,ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH ĐÌNH CHỈ VIỆC GIẢI QUYẾT CUỘC ĐÌNH CÔNG

TOÀ ÁN NHÂN DÂN.....

- Căn cứ đơn yêu cầu kết luận cuộc đình công là:.....pháp  
của..... đã thụ lý ngày.....tháng.....năm.....

- Xét thấy: .....

- Căn cứ Điều 92, 95 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động;

### QUYẾT ĐỊNH

1- Đình chỉ việc giải quyết cuộc đình công đã thụ lý số: .....ngày .....

2- Về lệ phí: .....

TOÀ ÁN NHÂN DÂN.....

**Nơi nhận:**

- VKSND.....;

- Các đương sự.

4 - ĐC



TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ

.....ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ VỀ CUỘC ĐÌNH CÔNG

TOÀ ÁN NHÂN DÂN.....

- Căn cứ vào biên bản hoà giải thành được lập ngày:.....  
về việc giải quyết cuộc đình công giữa:.....  
Đại diện Ban chấp hành công đoàn cơ sở:.....  
và đại diện người sử dụng lao động:.....
- Căn cứ vào biên bản lấy ý kiến tập thể lao động<sup>(1)</sup>.....  
.....ngày...../...../.....
- Căn cứ Điều 99 khoản 5 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các tranh chấp lao  
động;

### QUYẾT ĐỊNH

1- Công nhận sự thoả thuận của các bên như sau:

2- Về lệ phí:.....

3- Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN.....

Nơi nhận:

- VKSND.....;

- Hội đồng trọng tài LD....;

- Các đương sự.

5 - ĐC

<sup>(1)</sup> Căn cứ này chỉ nêu trong trường hợp các bên đã thoả thuận theo phương án mới.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ

.....ngày.....tháng.....năm.....

## QUYẾT ĐỊNH GIẢI QUYẾT CUỘC ĐÌNH CÔNG

TOÀ ÁN NHÂN DÂN.....

- 1- Chủ tịch Hội đồng : Ông (bà):.....  
2- Các thành viên: - Ông (bà):.....  
- Ông (bà):.....  
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân:.....  
tham gia phiên họp:.....  
Thư ký phiên họp:.....  
Mở phiên họp tại:.....  
Để giải quyết cuộc đình công của:.....  
Do..... yêu cầu kết luận cuộc đình  
công là..... pháp.

### HỘI ĐỒNG GIẢI QUYẾT CUỘC ĐÌNH CÔNG NHẬN ĐỊNH<sup>(1)</sup>

.....  
.....  
.....  
.....  
Áp dụng Điều 102 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động và  
Điều.....

### QUYẾT ĐỊNH

- 1- Cuộc đình công của:.....  
là:.....

<sup>(1)</sup> Nhận định đánh giá của Hội đồng về cuộc đình công, quá trình giải quyết cuộc đình công, về tính hợp pháp của cuộc đình công.

2-<sup>(2)</sup> ..... (để riêng để ghi nội dung quyết định) 3-<sup>(3)</sup> .....

4- Về lệ phí: .....  
.....  
.....

Quyết định này có hiệu lực thi hành ngay. Trong thời gian ba ngày, kể từ ngày .....Ban chấp hành công đoàn cơ sở, người sử dụng lao động có quyền khiếu nại quyết định này đến Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao.

**CÁC THÀNH VIÊN                      CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**

Nơi nhận:

- VKSND.....;
- Các đương sự;
- Sở lao động.....;
- Liên đoàn lao động tỉnh.....

---

<sup>(2)</sup> Nếu đình công là hợp pháp: theo điểm a khoản 1 Điều 102.

Nếu đình công là bất hợp pháp: theo điểm b khoản 1 Điều 102.

<sup>(3)</sup> Giải quyết quyền lợi của những người không tham gia đình công.

6 - ĐC

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ

.....,ngày.....tháng.....năm.....

**QUYẾT ĐỊNH PHÚC THẨM  
VỀ VIỆC GIẢI QUYẾT CUỘC ĐÌNH CÔNG**

TOÀ PHÚC THẨM TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI:.....

**Với Hội đồng:**

1- Chủ tịch Hội đồng : Ông (bà):.....

2- Các thành viên: - Ông (bà):.....

- Ông (bà):.....

Xét đơn của: ..... ngày. .... /...../..... khiếu

nại quyết định giải quyết cuộc đình công số. .... ngày .... /...../.....

của Toà án nhân dân. ....

Giữa:

- Ban Chấp hành công đoàn cơ sở:.....

- Người sử dụng lao động:.....

**XÉT THẤY**

.....  
.....  
.....  
.....  
.....

Căn cứ Điều 80, Điều 102 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động và Điều 176 Bộ luật lao động.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM  
TOÀ PHỨC THẨM TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO  
QUYẾT ĐỊNH

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

CÁC THÀNH VIÊN      CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

.....  
.....

*Nơi nhận:*

- VKSND.....;
- TAND.....;
- Sở LĐT BXH.....;
- LDLĐ.....;
- Các đương sự.

# MỤC LỤC

Trang

## *Phần thứ nhất*

### **NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NGHỀ THẨM PHÁN**

#### **I. VĂN HOÁ VÀ ĐẠO ĐỨC THẨM PHÁN**

|   |           |
|---|-----------|
| <b>1. Văn hoá và văn hoá xét xử</b>                           | <b>15</b> |
| <b>2. Nội dung và các yếu tố cấu thành của văn hoá xét xử</b> | <b>16</b> |
| 2.1. Toà án và Hội trường xử án                               | 18        |
| 2.2. Thẩm phán và Hội đồng xét xử                             | 18        |
| <b>3. Các yếu tố tạo thành của văn hoá xét xử</b>             | <b>18</b> |
| 3.1. Các yếu tố mang tính hình thức                           | 18        |
| 3.2. Các yếu tố về nội dung                                   | 20        |
| <b>4. Văn hoá tư pháp và đạo đức người thẩm phán</b>          | <b>25</b> |
| <b>5. Các yếu tố tạo thành đạo đức thẩm phán</b>              | <b>30</b> |
| <b>6. Bồi dưỡng đạo đức nghề nghiệp cho thẩm phán</b>         | <b>34</b> |

#### **II. NGHỀ THẨM PHÁN, VINH QUANG VÀ THÁCH THỨC**

#### **III. KHI XÉT XỬ THẨM PHÁN VÀ HỘI THẨM NHÂN DÂN ĐỘC LẬP VÀ CHỈ TUÂN THEO PHÁP LUẬT**

*Phần thứ hai*  
**PHẦN DÂN SỰ**

**I. XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ**

|   |            |
|---|------------|
| <b>1. Thụ lý vụ án dân sự</b>   | <b>55</b>  |
| 1.1. Tiếp nhận đơn khởi kiện  | 55         |
| 1.2. Thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự   | 56         |
| 1.3. Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự   | 59         |
| 1.4. Trả lại đơn khởi kiện  | 60         |
| 1.5. Tính tiền tạm ứng án phí   | 61         |
| 1.6. Vào sổ thụ lý vụ án  | 61         |
| <b>2. Chuẩn bị xét xử vụ án dân sự</b>  | <b>62</b>  |
| 2.1. Điều tra vụ án dân sự  | 62         |
| 2.2. Nghiên cứu hồ sơ vụ án dân sự  | 76         |
| 2.3. Kỹ năng hoà giải vụ án dân sự  | 86         |
| <b>3. Phiên toà dân sự sơ thẩm</b>  | <b>92</b>  |
| 3.1. Những nguyên tắc cơ bản của Luật tố tụng dân sự áp dụng cho phiên toà dân sự | 92         |
| 3.2. Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm   | 93         |
| 3.3. Những người tham gia phiên toà   | 93         |
| 3.4. Trình tự tiến hành phiên toà sơ thẩm   | 94         |
| 3.5. Công việc tiến hành sau phiên toà  | 105        |
| <b>4. Bản án dân sự sơ thẩm</b>   | <b>111</b> |
| 4.1. Ý nghĩa chính trị, pháp lý của bản án  | 111        |
| 4.2. Một số nguyên tắc chung chỉ đạo việc viết bản án                             | 112        |
| 4.3. Cơ cấu bản án  | 114        |
| 4.4. Kỹ năng viết một số bản án   | 118        |

**II. XÉT XỬ DÂN SỰ PHỨC THẨM**

|  |            |
|--|------------|
| <b>1. Chuẩn bị xét xử phúc thẩm vụ án dân sự</b> | <b>123</b> |
|  | 861        |

|  |            |
|--|------------|
| 1.1. Thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm  | 123        |
| 1.2. Kiểm tra hồ sơ phúc thẩm  | 123        |
| 1.3. Chuẩn bị xét xử phúc thẩm   | 125        |
| 1.4. Giải quyết việc sửa đổi nội dung kháng cáo, kháng nghị, rút kháng cáo, kháng nghị ở cấp phúc thẩm | 127        |
| 1.5. Giải quyết kháng cáo quá hạn  | 127        |
| <b>2. Xét xử theo thủ tục phúc thẩm</b>  | <b>128</b> |
| 2.1. Tòa có thẩm quyền xét xử phúc thẩm  | 128        |
| 2.2. Phiên tòa phúc thẩm   | 129        |
| 2.3. Quyền hạn của Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm   | 131        |
| 2.4. Thủ tục phúc thẩm các quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị                                 | 132        |

### **III. KỸ NĂNG GIẢI QUYẾT MỘT SỐ LOẠI VỤ ÁN CỤ THỂ**

|   |            |
|---|------------|
| <b>1. Kỹ năng giải quyết các tranh chấp về nhà đất</b>        | <b>133</b> |
| 1.1. Đặc điểm các tranh chấp về nhà đất                       | 133        |
| 1.2. Xác định thẩm quyền giải quyết các tranh chấp về nhà đất | 135        |
| 1.3. Kỹ năng điều tra, xác minh vụ án tranh chấp về nhà đất   | 137        |
| 1.4. Hoà giải vụ án tranh chấp về nhà đất                     | 141        |
| 1.5. Phiên tòa xét xử tranh chấp về nhà đất                   | 142        |
| 1.6. Bản án xét xử về tranh chấp nhà đất                      | 143        |
| <b>2. Kỹ năng giải quyết các tranh chấp về thừa kế</b>        | <b>145</b> |
| 2.1. Đặc điểm của các loại án tranh chấp về thừa kế           | 145        |
| 2.2. Thủ lý vụ án thừa kế                                     | 147        |
| 2.3. Điều tra xác minh vụ án tranh chấp về thừa kế            | 149        |
| 2.4. Hoà giải   | 155        |
| 2.5. Phiên tòa xét xử tranh chấp về thừa kế                   | 157        |
| 2.6. Bản án chia thừa kế                                      | 158        |
| <b>3. Kỹ năng giải quyết vụ án ly hôn</b>                     | <b>160</b> |
| 3.1. Đặc điểm của vụ án ly hôn                                | 160        |



|                                     |     |
|-------------------------------------|-----|
| 3.2. Thụ lý vụ án ly hôn            | 161 |
| 3.3. Điều tra xác minh vụ án ly hôn | 162 |
| 3.4. Hoà giải                       | 168 |
| 3.5. Phiên toà xét xử vụ án ly hôn  | 172 |
| 3.6. Bản án ly hôn                  | 173 |

*Phần thứ ba*  
**PHẦN HÀNH CHÍNH**

**I. KỸ NĂNG XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÀNH CHÍNH**

|   |            |
|---|------------|
| <b>1. Khởi kiện - thụ lý vụ án</b>  | <b>177</b> |
| 1.1. Khởi kiện, khởi tố vụ án   | 177        |
| 1.2. Thụ lý vụ án hành chính  | 181        |
| <b>2. Kỹ năng chuẩn bị xét xử sơ thẩm</b>   | <b>184</b> |
| 2.1. Xác minh, thu thập chứng cứ  | 184        |
| 2.2. Kỹ năng nghiên cứu hồ sơ vụ án hành chính  | 198        |
| <b>3. Kỹ năng xét xử vụ án hành chính tại phiên toà sơ thẩm</b>                                       | <b>206</b> |
| 3.1. Những vấn đề có tính đặc thù cần nhận biết khi quyết định đưa vụ án hành chính ra xét xử sơ thẩm | 207        |
| 3.2. Một số kỹ năng đặc thù trong quá trình xét xử sơ thẩm vụ án hành chính                           | 210        |

**II. THỦ TỤC PHỤC THẨM VỤ ÁN HÀNH CHÍNH**

|   |            |
|---|------------|
| <b>1. Kỹ năng chuẩn bị xét xử phúc thẩm</b> | <b>217</b> |
| 1.1. Một số quy định chung                  | 217        |
| 1.2. Xét xử phúc thẩm                       | 220        |

**III. KỸ NĂNG GIẢI QUYẾT MỘT SỐ  
VỤ ÁN HÀNH CHÍNH CỤ THỂ**

|  |            |
|--|------------|
| <b>1. Kỹ năng giải quyết các vụ án hành chính liên quan đến quyết định về thuế</b> | <b>233</b> |
|--|------------|

|  |            |
|--|------------|
| 1.1. Một số vấn đề chung   | 233        |
| 1.2. Căn cứ thụ lý vụ án   | 234        |
| 1.3. Kỹ năng giải quyết các vụ án hành chính liên quan đến các quyết định về thuế  | 236        |
| <b>2. Kỹ năng giải quyết các khiếu kiện hành chính liên quan đến nhà, đất</b>  | <b>246</b> |
| 2.1. Khái niệm kỹ năng xét xử các khiếu kiện về nhà, đất   | 246        |
| 2.2. Các loại khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính liên quan đến nhà, đất                                      | 248        |
| 2.3. Một số vấn đề cần quan tâm khi giải quyết các vụ án hành chính có liên quan đến nhà đất                                   | 253        |
| <b>3. Giải quyết các vụ án hành chính liên quan đến quyết định xử lý vi phạm hành chính</b>                                    | <b>256</b> |
| 3.1. Một số vấn đề chung   | 256        |
| 3.2. Một số vấn đề cần quan tâm khi giải quyết các vụ án hành chính đối với các khiếu kiện quyết định xử lý vi phạm hành chính | 263        |

## *Phần thứ tư*

## **PHẦN HÌNH SỰ**

### **I. KỸ NĂNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

|  |            |
|--|------------|
| <b>1. Kỹ năng chuẩn bị xét xử vụ án hình sự</b>              | <b>275</b> |
| 1.1. Nghiên cứu hồ sơ vụ án                                  | 275        |
| 1.2. Trao đổi với viên kiểm sát khi thấy cần thiết           | 285        |
| 1.3. Giải quyết các yêu cầu của người tham gia tố tụng       | 286        |
| 1.4. Ra các quyết định cần thiết                             | 286        |
| 1.5. Lập kế hoạch xét hỏi                                    | 291        |
| 1.6. Tiến hành các công việc cần thiết cho việc mở phiên tòa | 296        |
| <b>2. Kỹ năng xét xử sơ thẩm vụ án hình sự</b>               | <b>299</b> |
| 2.1. Kỹ năng điều khiển phần thủ tục bắt đầu phiên tòa       | 300        |
| 2.2. Kỹ năng xét hỏi tại phiên tòa                           | 307        |

|   |            |
|---|------------|
| 2.3. Kỹ năng điều khiển tranh luận tại phiên toà  | 317        |
| 2.4. Tuyên án   | 320        |
| <b>3. Kỹ năng nghị án hình sự</b>   | <b>321</b> |
| 3.1. Chủ tọa phiên toà phổ biến nội dung chương trình nghị án                                     | 321        |
| 3.2. Chủ tọa phiên toà nêu từng vấn đề của vụ án để các thành viên Hội đồng xét xử cùng thảo luận | 324        |
| 3.3. Lập biên bản nghị án   | 333        |
| <b>4. Kỹ năng viết bản án hình sự</b>   | <b>334</b> |
| 4.1. Mục đích, ý nghĩa của việc viết bản án hình sự   | 334        |
| 4.2. Các nguyên tắc khi viết bản án hình sự   | 335        |
| 4.3. Cơ cấu chung của bản án hình sự  | 337        |
| 4.4. Cách viết các phần của bản án  | 339        |

## II. KỸ NĂNG XÉT XỬ PHỨC THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ

|  |     |
|--|-----|
| 1. Chuẩn bị xét xử phúc thẩm vụ án hình sự | 346 |
| 2. Kỹ năng điều khiển phiên toà phúc thẩm  | 355 |
| 3. Công việc sau phiên toà                 | 363 |

## III. KỸ NĂNG XÉT XỬ MỘT SỐ LOẠI VỤ ÁN CỤ THỂ

|   |            |
|---|------------|
| <b>1. Kỹ năng xét xử các vụ án về ma túy</b>  | <b>364</b> |
| 1.1. Đặc điểm chung của các vụ án về ma túy   | 364        |
| 1.2. Kỹ năng nghiên cứu hồ sơ và chuẩn bị xét xử vụ án về ma túy                                | 365        |
| 1.3. Kỹ năng xét xử vụ án tại phiên toà   | 368        |
| <b>2. Kỹ năng xét xử các tội xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự của con người</b> | <b>373</b> |
| 2.1. Đặc điểm của các tội xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự của con người        | 373        |
| 2.2. Kỹ năng xét xử các tội xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự của con người      | 374        |

|   |     |
|---|-----|
| <b>3. Xét xử các tội xâm phạm sở hữu</b>  | 382 |
| 3.1. Một số đặc điểm của các tội xâm phạm sở hữu  | 382 |
| 3.2. Chuẩn bị xét xử  | 384 |
| 3.3. Điều khiển phiên toà   | 389 |
| <b>4. Xét xử các vụ án hình sự mà bị cáo là người chưa thành niên</b>   | 393 |
| 4.1. Các quy định của pháp luật hình và tố tụng hình sự về đường lối xử lý với người chưa thành niên phạm tội | 393 |
| 4.2. Chuẩn bị xét xử vụ án  | 396 |
| 4.3. Điều khiển phiên toà   | 398 |

## *Phần thứ năm*

## **PHẦN KINH TẾ**

### **I. THỦ TỤC XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN KINH TẾ**

|  |     |
|--|-----|
| <b>1. Thủ lý vụ án kinh tế</b>                                 | 405 |
| 1.1. Nhận đơn kiện   | 405 |
| 1.2. Xem xét hồ sơ khởi kiện                                   | 406 |
| 1.3. Thủ tục thụ lý vụ án kinh tế                              | 411 |
| 1.4. Các trường hợp trả lại đơn kiện                           | 412 |
| <b>2. Chuẩn bị xét xử vụ án kinh tế</b>                        | 412 |
| 2.1. Nhận và kiểm tra hồ sơ thụ lý                             | 412 |
| 2.2. Thông báo nội dung đơn kiện                               | 413 |
| 2.3. Các hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ                 | 414 |
| 2.4. Hoà giải các bên đương sự                                 | 418 |
| 2.5. Các quyết định của toà án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử | 419 |
| <b>3. Hoà giải vụ án kinh tế</b>                               | 422 |
| 3.1. Mục đích, ý nghĩa của thủ tục hoà giải                    | 422 |
| 3.2. Thẩm quyền hoà giải của toà án                            | 423 |
| 3.3. Hoà giải trước khi mở phiên toà kinh tế sơ thẩm           | 424 |
| 3.4. Một số vấn đề về hoà giải tại phiên toà sơ thẩm           | 428 |

|   |            |
|---|------------|
| 3.5. Một số vấn đề về hoà giải vụ án kinh tế ở toà án cấp phúc thẩm   | 429        |
| <b>4. Phương pháp nghiên cứu hồ sơ vụ án kinh tế</b>                  | <b>430</b> |
| 4.1. Mục đích và nội dung của việc nghiên cứu hồ sơ của vụ án kinh tế | 430        |
| 4.2. Phương pháp nghiên cứu hồ sơ                                     | 431        |
| 4.3. Trình tự nghiên cứu hồ sơ vụ án kinh tế                          | 432        |
| <b>5. Phiên toà kinh tế sơ thẩm</b>                                   | <b>438</b> |
| 5.1. Chuẩn bị cho việc mở phiên toà                                   | 438        |
| 5.2. Hoãn phiên toà   | 440        |
| 5.3. Thủ tục tiến hành phiên toà sơ thẩm                              | 446        |
| 5.4. Các thủ tục sau phiên toà  | 446        |
| <b>6. Một số kỹ năng viết án kinh tế</b>                              | <b>446</b> |
| 6.1. Vai trò của bản án và yêu cầu chung                              | 447        |
| 6.2. Kỹ năng viết bản án kinh tế                                      | 450        |

## **II. THỦ TỤC PHÚC THẨM VỤ ÁN KINH TẾ**

|   |            |
|---|------------|
| <b>1. Chuẩn bị xét xử phúc thẩm</b>               | <b>458</b> |
| <b>2. Phiên toà phúc thẩm</b>                     | <b>466</b> |
| <b>3. Phúc thẩm quyết định của toà án sơ thẩm</b> | <b>467</b> |

## **III. KỸ NĂNG GIẢI QUYẾT MỘT SỐ LOẠI ÁN KINH TẾ**

|  |            |
|--|------------|
| <b>1. Kỹ năng giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá</b>                | <b>469</b> |
| 1.1. Nhận diện hợp đồng mua bán hàng hoá và tranh chấp mua bán hàng hoá          | 469        |
| 1.2. Những tranh chấp phổ biến phát sinh từ hợp đồng mua bán hàng hoá thương mại | 474        |
| 1.3. Lựa chọn luật áp dụng để giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá    | 479        |
| 1.4. Thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá                    | 479        |
| 1.5. Trách nhiệm tài sản do vi phạm hợp đồng mua bán hàng hoá                    | 480        |

|   |     |
|---|-----|
| <b>2. Kỹ năng giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng</b>   | 482 |
| 2.1. Nhận dạng hợp đồng tín dụng  | 482 |
| 2.2. Xác định luật áp dụng  | 485 |
| 2.3. Xem xét hợp đồng tín dụng có hiệu lực hay vô hiệu  | 486 |
| 2.4. Việc tham gia tổ tụng của ngân hàng  | 487 |
| 2.5. Tính thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng  | 490 |
| 2.6. Xem xét quan hệ hiệu lực giữa hợp đồng tín dụng và hợp đồng bảo đảm tiền vay                                   | 491 |
| 2.7. Giải quyết tranh chấp phát sinh từ việc xử lý tài sản hợp đồng tiền vay để thu hồi nợ cho các tổ chức tín dụng | 494 |
| <b>3. Xử lý các hợp đồng kinh tế vô hiệu trong giải quyết các tranh chấp kinh tế</b>                                | 497 |
| 3.1. Quy định pháp luật về hợp đồng kinh tế vô hiệu   | 497 |
| 3.2. Thẩm quyền kết luận và các xử lý hợp đồng kinh tế vô hiệu  | 501 |
| 3.3. Xử lý hợp đồng kinh tế vô hiệu   | 502 |

### *Phần thứ sáu*

## **PHẦN LAO ĐỘNG**

### **I. XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN LAO ĐỘNG**

|  |     |
|--|-----|
| <b>1. Thụ lý vụ án lao động</b>                            | 507 |
| 1.1. Đơn kiện  | 507 |
| 1.2. Tư cách đương sự trong vụ án lao động                 | 508 |
| 1.3. Thẩm quyền của toà án trong giải quyết vụ án lao động | 509 |
| 1.4. Thời hiệu khởi kiện vụ án lao động                    | 510 |
| 1.5. Tạm ứng án phí trong vụ án lao động                   | 511 |
| 1.6. Thụ lý vụ án - trả lại đơn kiện                       | 512 |
| <b>2. Chuẩn bị xét xử vụ án lao động</b>                   | 513 |
| 2.1. Xác minh, thu thập chứng cứ trong vụ án lao động      | 513 |
| 2.2. Nghiên cứu hồ sơ trong vụ án lao động                 | 518 |

|   |            |
|---|------------|
| 2.3. Hoà giải vụ án lao động                                  | 529        |
| <b>3. Kỹ năng xét xử vụ án lao động tại phiên toà sơ thẩm</b> | <b>534</b> |
| 3.1. Những người tham gia phiên toà                           | 534        |
| 3.2. Các trường hợp hoãn phiên toà                            | 535        |
| 3.3. Thủ tục bắt đầu phiên toà lao động                       | 536        |
| 3.4. Hoà giải tại phiên toà                                   | 541        |
| 3.5. Xét hỏi tại phiên toà                                    | 541        |
| 3.6. Tranh luận tại phiên toà                                 | 542        |
| 3.7. Nghị án  | 543        |
| 3.8. Tuyên án   | 545        |
| 3.9. Những công việc phải làm sau khi tuyên án                | 545        |
| <b>4. Viết bản án lao động</b>                                | <b>545</b> |
| 4.1. Yêu cầu chung  | 545        |
| 4.2. Viết bản án lao động sơ thẩm                             | 546        |
| 4.3. Bản án phúc thẩm   | 549        |

## **II. XÉT XỬ PHÚC THẨM VỤ ÁN LAO ĐỘNG**

|   |            |
|---|------------|
| <b>1. Những quy định chung về xét xử phúc thẩm vụ án lao động</b> | <b>552</b> |
| <b>2. Xét xử phúc thẩm</b>  | <b>556</b> |
| <b>3. Những công việc sau khi xét xử phúc thẩm</b>                | <b>562</b> |

## **III. KỸ NĂNG GIẢI QUYẾT MỘT SỐ VỤ ÁN CỤ THỂ**

|  |            |
|--|------------|
| <b>1. Kỹ năng giải quyết các vụ án lao động có yếu tố nước ngoài</b> | <b>583</b> |
| 1.1. Tranh chấp lao động có yếu tố nước ngoài                        | 583        |
| 1.2. Xác định tư cách đương sự                                       | 585        |
| 1.3. Thẩm quyền của Toà án   | 567        |
| 1.4. Tiếng nói, chữ viết trong vụ án lao động có yếu tố nước ngoài   | 568        |
| 1.5. Nghiên cứu hồ sơ vụ án  | 568        |
| <b>2. Kỹ năng xét xử các tranh chấp về kỷ luật sa thải</b>           | <b>571</b> |

|  |            |
|--|------------|
| 2.1. Tranh chấp về kỷ luật sa thải   | 571        |
| 2.2. Điều kiện thụ lý vụ án  | 572        |
| 2.3. Xác minh thu thập chứng cứ  | 573        |
| 2.4. Hoà giải  | 575        |
| 2.5. Xét hỏi   | 576        |
| 2.6. Nghị án   | 578        |
| 2.7. Bản án  | 579        |
| <b>3. Kỹ năng xét xử các tranh chấp về đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động</b>           | <b>580</b> |
| 3.1. Các tranh chấp về đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động                               | 580        |
| 3.2. Điều kiện thụ lý vụ án đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động                          | 581        |
| 3.3. Xác minh thu thập chứng cứ  | 583        |
| 3.4. Nghiên cứu hồ sơ  | 585        |
| 3.5. Hoà giải  | 586        |
| 3.6. Xét hỏi   | 587        |
| 3.7. Nghị án   | 588        |
| 3.8. Bản án  | 588        |
| <b>4. Thủ tục giải quyết các cuộc đình công</b>  | <b>591</b> |
| 4.1. Thời điểm có quyền đình công  | 591        |
| 4.2. Thủ tục chuẩn bị đình công, hoãn hoặc ngừng đình công                                 | 592        |
| 4.3. Căn cứ để công nhận việc đình công hợp pháp hoặc tuyên bố cuộc đình công bất hợp pháp | 593        |
| 4.4. Thủ tục nộp đơn, thụ lý đơn yêu cầu giải quyết cuộc đình công                         | 594        |
| 4.5. Chuẩn bị giải quyết đình công   | 596        |
| 4.6. Hội nghị hoà giải   | 598        |
| 4.7. Phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công  | 600        |
| 4.8. Thủ tục giải quyết khiếu nại quyết định giải quyết cuộc đình công                     | 601        |

## PHẦN THỨ BẢY PHẦN PHỤ LỤC



## MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ ÁN PHÍ TẠI TOÀ ÁN

|  |            |
|--|------------|
| <b>1. Khái niệm án phí</b>                       | <b>604</b> |
| <b>2. Án phí sơ thẩm</b>                         | <b>606</b> |
| <b>3. Án phí phúc thẩm</b>                       | <b>613</b> |
| <b>4. Các loại phí khác</b>                      | <b>615</b> |
| Tập biểu mẫu các quyết định và bản án Dân sự     | 616        |
| Tập biểu mẫu các quyết định và bản án Hành chính | 656        |
| Tập biểu mẫu các quyết định và bản án Hình sự    | 695        |
| Tập biểu mẫu các quyết định và bản án Kinh tế    | 738        |
| Tập biểu mẫu các quyết định và bản án Lao động   | 785        |

# SỔ TAY THẨM PHÁN

---

*Chịu trách nhiệm xuất bản*

TRẦN DIỄN

*Chịu trách nhiệm nội dung*

ThS. LÊ VĂN ĐỆ

*Biên tập:* PHẠM MỸ NƯƠNG

ĐỖ THU HƯƠNG

ĐỖ HƯƠNG CÚC

*Trình bày:* NGUYỄN THỊ DUNG

*Vẽ bìa:* TRẦN NGỌC ANH

*Sửa in:* DẠ THẢO

THANH NAM

---

In 2000 cuốn khổ 16x24 cm. Giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số 22/929-CXB. In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2002.



**Lưu hành trực tuyến: Chuyên trang**  
**Học luật trực tuyến (hocluat.vn)**



[fb.com/hocluat.vn](https://fb.com/hocluat.vn)



[tailieu@hocluat.vn](mailto:tailieu@hocluat.vn)



**Nên chia sẻ để học tập, không nên thương mại hóa**

## **SÁCH MỚI CỦA NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN**

- **GIÁO TRÌNH KỸ NĂNG GIẢI QUYẾT CÁC VỤ ÁN DÂN SỰ (2 Tập)**  
**Trường đào tạo các chức danh tư pháp**
- **GIÁO TRÌNH KỸ NĂNG GIẢI QUYẾT CÁC VỤ ÁN KINH TẾ (2 tập)**  
**Trường đào tạo các chức danh tư pháp**
- **GIÁO TRÌNH KỸ NĂNG GIẢI QUYẾT CÁC VỤ ÁN HÀNH CHÍNH (2 tập)**  
**Trường đào tạo các chức danh tư pháp**
- **GIÁO TRÌNH KỸ NĂNG GIẢI QUYẾT CÁC VỤ ÁN HÌNH SỰ (2 tập)**  
**Trường đào tạo các chức danh tư pháp**
- **GIÁO TRÌNH KỸ NĂNG GIẢI QUYẾT CÁC TRANH CHẤP LAO ĐỘNG (2 tập)**  
**Trường đào tạo các chức danh tư pháp**
- **GIÁO TRÌNH KỸ NĂNG HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ (4 tập)**  
**Trường đào tạo các chức danh tư pháp**
- **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẨM PHÁN DÂN SỰ, HÀNH CHÍNH, HÌNH SỰ, KINH TẾ VÀ LAO ĐỘNG**  
**Trường đào tạo các chức danh tư pháp**

**NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN**

**167 MAI HẮC ĐỀ - HÀ NỘI**

**Điện thoại: 069.42969 - 9741379**